

TỈNH HẢI DƯƠNG

TỜ TÂU TỈNH THẦN HẢI DƯƠNG KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Hải Dương	海陽省
Phủ Bình Giang	平江府
Huyện Đường An	唐安縣
Huyện Thanh Miện	青沔縣
Huyện Cẩm Giàng	錦江縣
Huyện Đường Hào	唐豪縣
Phủ Nam Sách	南策府
Huyện Chí Linh	至靈縣
Huyện Thanh Lâm	青林縣
Huyện Thanh Hà	清河縣
Huyện Tiên Minh	先明縣
Phủ Ninh Giang	寧江府
Huyện Vĩnh Thuận	永賴縣
Huyện Vĩnh Bảo	永保縣
Huyện Gia Lộc	嘉祿縣
Huyện Tứ Kỳ	四岐縣
Phủ Kiến Thụy	建瑞府
Huyện Nghi Dương	宜陽縣
Huyện An Lão	安老縣
Huyện Kim Thành	金城縣
Huyện An Dương	安陽縣
Phủ Kinh Môn	荆門府
Huyện Giáp Sơn	峽山縣
Huyện Thủy Đường	水棠縣
Huyện Đông Triều	東潮縣

TỈNH HẢI DƯƠNG

QUYỂN THƯỢNG

Thành tỉnh ở địa phận ba xã Hàn Giang, Hàn Thượng, Bình Lao huyện Cẩm Giàng.

Tỉnh hạt¹ phía đông giáp giang phận hai huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong tỉnh Quảng Yên. Phía tây giáp hai huyện Văn Giang, Lang Tài tỉnh Bắc Ninh. Phía nam giáp huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định. Phía bắc giáp huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh. Phía đông bắc giáp lâm phận hai tỉnh Lạng Sơn, Quảng Yên. Phía tây bắc giáp giới hai huyện Quế Dương, Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Phía tây nam giáp hai huyện Ân Thi và Phù Cừ tỉnh Hưng Yên. Phía đông nam ra đến biển, giáp huyện Thụy Anh tỉnh Nam Định.

Đông tây cách nhau 132 dặm. Nam bắc cách nhau 100 dặm.

Từ tỉnh lỵ đi về phía nam đến Kinh đô [Huế]: 1.097 dặm.

Tỉnh có 5 phủ, gồm 19 huyện.

1. Phủ Bình Giang:

- Kiêm lý 2 huyện: Đường An, Thanh Miện.
- Thống hạt 2 huyện: Cẩm Giàng và Đường Hào.

2. Phủ Nam Sách:

- Kiêm lý 2 huyện: Chí Linh, Thanh Lâm.
- Thống hạt 2 huyện: Thanh Hà, Tiên Minh.

3. Phủ Ninh Giang:

- Kiêm lý 2 huyện: Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo.
- Thống hạt hai huyện: Gia Lộc, Tứ Kỳ.

4. Phủ Kiến Thụy:

- Kiêm lý 2 huyện: Nghi Dương, An Lão.
- Thống hạt 2 huyện: Kim Thành, An Dương.

5. Phủ Kinh Môn:

- Kiêm lý huyện Giáp Sơn.
- Thống hạt 2 huyện: Thủy Đường và Đông Triều.

¹ Tỉnh Hải Dương 海陽省: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ (ĐNNTC; cũng có thuyết cho là thuộc huyện Chu Diên: Đào Duy Anh, ĐNVN). Đời Trần là Hồng lộ 洪路, lại gọi là lộ Hải Đông 海東路. Đầu niên hiệu Thuận Thiên (1428-1433) đời Lê Thái Tổ gọi là Đông Đạo 東道. Khoảng niên hiệu Diên Ninh (1454-1459) là đất hai lộ Nam Sách Thượng 南策上 và Nam Sách Hạ 南策下. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm Nam Sách thừa tuyên 南策承宣. Năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ cả nước đổi gọi là Hải Dương thừa tuyên gồm 4 phủ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách, Kinh Môn (tất cả 18 huyện). Nhà Mạc đặt Nghi Dương làm Dương Kinh: tách 1 phủ của Kinh Bắc (Thuận An) và 4 phủ của Sơn Nam (Khoái Châu, Tân Hưng, Kiến Xương, Thái Bình) đặt thuộc Dương Kinh. Đời Lê Trung hưng từ niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) đổi lại theo cũ. Năm Cảnh Hưng 2 (1741) lại đổi chia thành 4 đạo: Thượng Hồng 上洪, Hạ Hồng 下洪, Đông Triều 東潮, An Lão 安老. Đời Tây Sơn tách phủ Kinh Môn thuộc vào đạo An Quảng. Đời Nguyễn, từ năm Gia Long 1 (1802) lại cho Kinh Môn thuộc về Hải Dương như cũ, tất cả vẫn gồm 4 phủ (18 huyện) như đời Lê sơ, nhưng tên huyện có một số thay đổi. Năm Minh Mệnh 12 (1831) chia tỉnh hạt trong toàn quốc, gọi là *tỉnh Hải Dương*. Năm Minh Mệnh 18 (1837) đặt thêm phân phủ Kiến Thụy. Năm Tự Đức 5 (1852) phân phủ Kiến Thụy đổi là phủ Kiến Thụy, toàn tỉnh chia làm 5 phủ gồm 19 huyện. Cho đến đời Đồng Khánh (1886-1888) các phủ huyện trong tỉnh không thay đổi. Như vậy, tỉnh Hải Dương thời Đồng Khánh bao gồm toàn bộ tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng hiện nay.

Thành trì:

Thành tỉnh:

Xây bằng gạch đá ong. Chu vi 551 trượng. Cao 1 trượng 1 thước 2 tấc. Thân thành có 6 góc, có 4 cửa. Bên ngoài thành có hào rộng 11 trượng, sâu 6 thước. Phía ngoài các cửa thành đều có thành dê ngựa:

Thành dê ngựa ở cửa Nam dài 57 trượng, rộng 37 trượng 5 thước.

Thành dê ngựa ở cửa Đông dài 58 trượng 7 thước, rộng 38 trượng 5 thước.

Thành dê ngựa ở cửa Bắc dài 66 trượng 5 thước, rộng 33 trượng 5 thước.

Thành dê ngựa ở cửa Tây dài 55 trượng 5 thước, rộng 35 trượng 5 thước.

Tất cả đều cao 5 thước 4 tấc.

Bên ngoài các thành dê ngựa đều có những thành phụ ấy lại có một lớp thành đất nữa bao bọc khắp xung quanh (gọi là La Thành). Thành đắp bằng đất, chu vi 1539 trượng, cao hơn 3 thước, bờ thành rộng hơn 2 thước. Bên ngoài La Thành lại có một con hào nữa, rộng 5 thước, sâu 4 thước.

Thành phủ Bình Giang: Thành hình vuông, đắp bằng đất, ở vào địa phận 2 xã Hoạch Trạch, Mỹ Trạch huyện Đường Hào.

Thành phủ Nam Sách: Thành hình vuông, đắp bằng đất, ở vào địa phận 3 xã: Tống Xá, Linh Khê, Lương Nhân huyện Chí Linh.

Thành phủ Ninh Giang: Thành hình vuông, đắp bằng đất, ở vào địa phận xã Tranh Xuyên huyện Vĩnh Lại.

Thành phủ Kiến Thụy: Thành hình vuông, đắp bằng đất, ở vào địa phận xã Xuân La huyện Nghi Dương.

Thành phủ Kinh Môn: Thành hình vuông, đắp bằng đất, ở vào địa phận xã Tuấn Trì huyện Giáp Sơn.

Quân lính:

-Lính tuyển¹: 4.373 người.

Trong đó:

Phủ Bình Giang: 891 người.

Phủ Nam Sách: 1.020 người.

Phủ Ninh Giang: 1.323 người.

Phủ Kiến Thụy: 645 người.

Phủ Kinh Môn: 494 người.

-Lính mộ²: 419 người, gồm:

Lính phủ nha: 298 (cũ 258, mới mộ 40).

Lính tuần thành (Đội 1, 2): 97 (cũ 81, mới mộ 16).

Đội tượng binh: 24 người.

-Lính lệ các phủ huyện: 546 người.

¹ Ngv.: Giản binh, lính do triều đình tuyển chọn. Kỳ hạn tuyển duyệt, năm Minh Mệnh 2 (1821) đã quy định 6 năm một lần, thành định lệ. Các trấn thuộc Bắc Thành tuyển duyệt vào năm *nhâm* và năm *đinh* (ĐNHĐ, Q.56). Số lính tuyển căn cứ theo sổ hộ tịch đã lập theo quy định từ năm Gia Long 6 (1807): lệ chung là cứ 7 suất đinh (đinh khẩu) chọn 1 lính. Các tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh và đồng bằng Bắc Bộ theo lệ này. Sáu tỉnh miền núi Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên theo lệ 10 suất đinh lấy 1 người (ĐNHĐSL, Bd.T9, tr.359).

² Ngv.: Mộ binh, là lính do các Tào (thuộc Bộ) và các quan tứ phẩm trở lên được phép chiêu mộ người ngoại tịch làm thuộc quân, từng cấp được lấy bao nhiêu lính mộ có quy định chi tiết (ĐNHĐSL, Bd., đã dẫn).

Dân:

Đình số¹: 46.519 người.

Trong đó:

- Phủ Bình Giang: 9.684 người.
- Phủ Nam Sách: 10.433 người.
- Phủ Ninh Giang: 13.701 người.
- Phủ Kiến Thụy: 7.282 người.
- Phủ Kinh Môn: 5.419 người.

Ruộng đất: 424.439 mẫu 5 sào 8 thước 6 tấc 8 phân 6 ly. Trong đó:

- Phủ Bình Giang: 110.053 mẫu 6 sào 8 thước 6 tấc 1 phân.
- Phủ Nam Sách: 80.053 mẫu 4 sào 14 thước 8 tấc 5 phân 3 ly.
- Phủ Ninh Giang: 123.999 mẫu 1 sào 8 thước 6 tấc 5 phân 6 ly.
- Phủ Kiến Thụy: 60.183 mẫu 3 sào 1 tấc 8 phân 1 ly.
- Phủ Kinh Môn: 50.149 mẫu 9 sào 6 thước 3 tấc 8 phân 1 ly.

Thuế hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 153.208 quan 7 tiền 9 đồng tiền. Trong đó:

- Phủ Bình Giang: 34.710 quan 44 đồng tiền.
- Phủ Nam Sách: 31.637 quan 9 tiền 17 đồng tiền.
- Phủ Ninh Giang: 44.982 quan 3 tiền 1 đồng tiền.
- Phủ Kiến Thụy: 23.982 quan 1 tiền 53 đồng tiền.
- Phủ Kinh Môn: 17.895 quan 7 tiền 14 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 259.039 hộc 16 bát 1 vốc 9 nắm. Trong đó:

- Phủ Bình Giang: 69.391 hộc 9 bát 6 vốc 5 nắm.
- Phủ Nam Sách: 51.271 hộc 28 bát 9 vốc 2 nắm.
- Phủ Ninh Giang: 80.454 hộc 31 bát 6 vốc 7 nắm.
- Phủ Kiến Thụy: 31.474 hộc 8 bát 1 nắm.
- Phủ Kinh Môn: 26.447 hộc 17 bát 9 vốc 4 nắm.

Đền miếu: Sự tích xem phần ghi về các phủ huyện.

-Đàn Xã tắc: ở phía tây bắc thành tỉnh, thuộc địa phận xã Hàn Giang huyện Cẩm Giàng.

-Đàn Tiên Nông: phía đông tỉnh thành, địa phận xã Hàn Thượng huyện Cẩm Giàng.

-Đàn Sơn xuyên: ở phía tây nam thành tỉnh, địa phận xã Bình Lao huyện Cẩm Giàng.

-Văn miếu: ở phía tây nam thành tỉnh, địa phận xã Mao Điền huyện Cẩm Giàng.

Ở các phủ huyện đều có Văn từ.

-Đền Khải Thánh: ở phía nam Văn miếu.

-Miếu Hội đồng: ở phía bắc thành tỉnh, địa phận xã Hàn Thượng huyện Cẩm Giàng.

-Miếu Thành hoàng: ở phía tây bắc thành tỉnh, địa phận xã Hàn Thượng huyện Cẩm Giàng.

-Đền Khúc Tiên thế: ở xã Lỗ Xá huyện Cẩm Giàng.

¹ Đình số: tức số đình khẩu (đàn ông từ 18 tuổi đến 59 tuổi) đã ghi trong sổ hộ tịch (lập theo chiếu lệnh năm Gia Long 6 (1807)).

-Miếu Lý Thân Tông: ở xã Hàn Hy huyện Tứ Kỳ. Ở xã Dương Nham huyện Giáp Sơn cũng có đền thờ vua này.

-Đền Nguyễn Công [Nguyễn Minh Biện] ở xã Phạm Xá huyện Tứ Kỳ.

-Miếu Trần Nhân Tông: ở xã Yên Sinh huyện Đông Triều. Xã Diên Lão huyện Tiên Minh, xã Hương Đại huyện Thanh Hà cũng có đền thờ vua này.

-Miếu Trần Thái Tông: ở xã Yên Sinh huyện Đông Triều.

-Miếu Trần Thánh Tông: ở xã Yên Sinh huyện Đông Triều.

-Đền Tông thất nhà Trần: ở xã Hà Đái huyện Tiên Minh huyện Tiên Minh.

-Đền thờ Ngô Thống lĩnh [Ngô Phúc Tín]: ở xã Cẩm Khê huyện Tiên Minh.

-Đền thờ thần núi Kinh Sơn: ở xã Vân Đồi huyện Tiên Minh.

-Đền thờ thần Bạt Hải Long vương: ở xã Tử Đồi huyện Tiên Minh.

-Đền thờ Trang Định Trung quốc phúc thân [Trang Định vương, con Trần Nghệ Tông] ở xã Đẻ Xuyên huyện Tiên Minh.

-Miếu thờ Sĩ Vương [Sĩ Nhiếp]: ở xã Tiên Liệt huyện Thanh Hà. Xã An Nghiệp huyện Tứ Kỳ cũng có Miếu Sĩ Vương.

-Miếu Trần Trùng Quang: ở xã An Lão [tổng Hương Đại] huyện Thanh Hà.

-Đền thờ thần Long Vương: ở xã Hào Xá huyện Thanh Hà.

-Đền thờ Huệ Vũ vương đời Trần [Trần Quốc Chân]: ở xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh.

-Đền thờ Chu Văn Trinh [Chu An]: ở xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh.

-Đền thờ Nhân Huệ vương đời Trần [Trần Khánh Dư]: ở xã Linh Giang huyện Chí Linh.

-Đền thờ thần Cao Sơn: ở xã Lương Nhân huyện Chí Linh. Xã Tri Yếu huyện An Dương cũng có đền thờ vị thần này.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Dục Sơn huyện Chí Linh. Xã Thụ Khê huyện Thủy Đường, xã Phú Xá huyện An Dương cũng có đền thờ Hưng Đạo Vương.

-Đền Phạm Tướng quân [Phạm Luạn]: ở xã Ngư Uyên huyện Giáp Sơn.

-Đền thờ Phạm Thượng thư [Phạm Đình Trọng]: ở xã Kinh Dao huyện Giáp Sơn.

-Đền thờ Hoàng thân nhà Trần [Trần Quốc Bảo]: ở xã Kim Xuyên huyện Giáp Sơn.

-Đền Hoàng tôn nhà Trần: ở xã Tràng Kênh huyện Thủy Đường.

-Đền thờ Lê Trọng nguyên [Lê Ích Mộc]: ở xã Thanh Lãng huyện Thủy Đường.

-Đền thờ thần Hiến Linh: ở xã Chung Mỹ huyện Thủy Đường.

-Đền thờ thần Đông Hải: ở xã Đoàn Hương huyện Vĩnh Bảo. Xã An Nhân huyện Đường Hào, xã Cao Bộ huyện An Dương cũng có đền thờ vị thần này.

-Đền thờ thần Nam Hải: ở xã Đoàn Hương huyện Vĩnh Bảo.

-Đền thờ thần Cương Nghị: ở xã Đoàn Hương huyện Vĩnh Bảo.

-Đền thờ thần Bảo An: ở xã Đoàn Hương huyện Vĩnh Bảo.

-Đền thờ Hoàng thái hậu nhà Tống: ở xã Nghĩa Am huyện Vĩnh Bảo.

-Đền thờ thần sông Tranh: ở xã Tranh Xuyên huyện Vĩnh Lại, dân hai xã Tranh Xuyên, Tranh Chủ phụng thờ.

-Đền thờ Minh Không thiền sư: ở xã Hán Lý huyện Vĩnh Lại.

- Đền thờ thần Trấn Vũ phương Bắc: ở xã An Cư huyện Gia Lộc.
- Đền thờ thần Yết Kiêu: ở xã Hạ Bì huyện Gia Lộc.
- Đền thờ Hoàng thái hậu nhà Lý: Dân hai xã Cẩm Cầu, Cẩm Đới huyện Gia Lộc phụng thờ.
- Đền thờ thần Cao Vương [Cao Hiên]: ở xã Minh Giám, huyện Đường An.
- Đền thờ thần Đế Thích: ở xã Liêu Hạ huyện Đường An.
- Đền thờ Đỗ Triệu nghị [Đỗ Thế Diên] ở thôn Thanh Xá xã Liêu Xuyên huyện Đường Hào.
- Đền Trần A Nàng [Công chúa Quỳnh Trân, em gái Trần Nhân Tông]: ở xã Nghi Dương huyện Nghi Dương.
- Đền thờ Ngô Quân lĩnh [Ngô Hùng Cự] thôn Đông Tác huyện Nghi Dương.
- Đền thờ thần Hùng trấn tước điểm (tức Thủy thần Đồ Sơn): Dân toàn tổng Đồ Sơn phụng thờ.
- Đền thờ thần Dụ Khánh: Dân xã Bách Phương huyện An Lão phụng thờ.
- Đền thờ Phò mã [Cao Duệ] chồng Công chúa Chiêu Hoa: ở xã Phù Liên huyện An Lão.
- Đền thờ Ngô Vương: ở xã Lương Thám huyện An Dương.
- Đền thờ Phạm Tử Nghi: Dân hai xã An Dương, Vĩnh Niệm huyện An Dương phụng thờ.
- Đền thờ Lôi Công [Đào Xuân Lôi]: ở xã Văn Tra huyện An Dương.
- Đền thờ thần Phù Đổng Xung thiên Thiên vương: ở xã Cổ Phục huyện Kim Thành.

Phong tục:

Ba phủ Nam Sách, Ninh Giang, Bình Giang phong tục có phần phong nhã, gần với lễ. Hai phủ Kinh Môn, Kiến Thụy dân chúng phần nhiều hung tợn, nhưng biết trọng nghĩa. Đường Hào (hai xã Bạch Sam, Dị Sử), Thanh Hà (hai xã Đại Điền, Tiên Liệt) phong tục có phần gian trá. Các huyện Thủy Đường, An Dương dân chúng chất phác, quê mùa.

Dân gần núi rừng làm nghề than củi, dân gần sông nước làm nghề chài lưới. Ở thôn quê, đàn ông thường cạo tóc để đầu trọc. Người nhà nghèo khi mùa đông giá rét thường lót ổ rơm nằm chung cho ấm.

Đàn ông, đàn bà quen mặc quần áo vải nhuộm nâu¹. Đàn bà bao tóc trong khăn trùm đầu (bằng vải, lụa hoặc tơ đũi nhuộm đen). Áo mặc không đơm cúc, chỉ thắt khăn lưng chèn mình, mặc váy thụng đáy theo cách ăn mặc thời xưa, đó cũng là phong tục chung của các tỉnh Bắc Kỳ.

Tục thờ thần có phần xa xỉ. Các tháng mùa xuân phần nhiều có hội hè ca hát cùng là các trò chơi để làm vui cho các thần (như con gái hát *lãng ba*², múa rối, đánh cờ v.v...). Mỗi cuộc hội như vậy thường náo nức sôi nổi cả tuần.

Cưới xin ma chay, ở thôn quê có phần giản dị tiết kiệm, những nơi thị tứ phố chợ có phần xa hoa hoang phí. Nhà trai không phải đưa nộp mâm cỗ, sính lễ thường chỉ nộp bằng tiền. Ngày đón dâu, trên đường đi từng chặng đặt bàn ghế [để người đi dự đám cưới ngồi nghỉ chân]. Lễ vật hoa quả [để trên mâm], phủ khăn lụa điều. Nhà gái nhận tiền lễ rồi cho đón dâu đi.

Việc tang, đại thể ở mức bình thường thì dùng khăn xô áo vải trắng, trọng thể hơn thì sau khi chôn cất xong, người để tang mặc thêm một lớp áo mỏng nhuộm màu lam nhạt. Đến chiều tối hôm ấy, cả

¹ Ngv.: Vũ dư lương 禹餘糧. CNNÁ: "Vũ dư lương củ hiệu *bô nâu*" (củ nâu).

² Ngv.: lãng ba 凌波, tạm dịch *hát nổi*, ý nghĩa là điệu hát như làn sóng đập dồn, nhóm trước chưa dứt tiếng thì nhóm sau đã nói theo.

nhà ra trước mộ mà khóc, chùng nửa giờ¹ thì về. Cứ như thế trong 3 ngày thì thôi, tục gọi là *lễ nằm mộ* (mộ ngọ).

Dân bản tỉnh phân đông theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo (mỗi huyện kể cả toàn tông lẫn giáo tông chỉ có 7, 8 hoặc 9, 10 xã).

Sản vật:

Tỉnh này phân nhiều là chân ruộng thấp, ướt. Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Bông, khoai, đậu là những thứ thường trồng, các nơi trong tỉnh đều có, nhưng không nhiều lắm. Riêng Tứ Kỳ có cam đường², Gia Lộc có con rước³, Tiên Minh có thuốc lò⁴, An Dương có cau tươi, Cẩm Giàng có mật mía, Thanh Hà có rươi mùi vị thơm ngon.

Tre hoa, gỗ, đất sét trắng, hổ, báo, hươu nai ở huyện Đông Triều. Đá thanh⁵ có nhiều ở huyện Giáp Sơn. Quạt nan, đồ nan và đồ sành gốm (bát, chén đất, chất lượng không được tốt) sản xuất ở huyện Đường An. Cẩm Giàng có nghề dệt vải trắng mịn và [nghề phơi sấy] long nhãn. Xã Triều Dương phủ Bình Giang có nghề dệt vải kẻ hoa văn (đó là nói ngày trước, gần đây không thấy ai dệt nữa). Xã Văn Khê có son đất (chỉ ở đây có nhiều). Các thứ hải sản như muối trắng, tôm biển, cua biển, trai, mực⁶, đồi mồi thì các nơi ven biển đều có.

Dân chân vịt có nghề ấp trứng vịt. Cách ấp trứng như sau: làm một cái buồng rất kín, bên vách đục một lỗ nhỏ để thông hơi, lấy phân bò khô hoặc rơm cỏ mục lót một lớp ở trên nền, tùy thời tiết nóng hay lạnh mà lót dày hay mỏng. Lót nền xong xếp trứng lên trên, phía trên lớp trứng⁷ có một chiếc giường cho người trực lò nằm. Cứ 3 ngày đảo trứng một lần. Đảo trứng như thế 7 lần (tức là 21 ngày) thì vịt con mổ vỏ trứng chui ra, người các nơi đến mua đem về nuôi.

Dân chài cá có nghề nuôi cá. Có loại cá gọi là cá "phường" (cá mè đỏ đuôi), thân dẹt vẩy nhỏ, khi bơi thì vây đuôi giương lên có màu đỏ. Hàng năm cứ vào khoảng tháng tư, tháng năm, cá mẹ ở đầu nguồn đẻ trứng như trứng cua đồng vào các đám bọt nước. Những tảng bọt lớn có trứng cá bám vào lá cỏ, người địa phương vớt lấy đổ vào thùng gánh về. Đến kỳ, cá con nở ra, người ta đem đổ xuống ao cát nhỏ để nuôi. Lại thả lá xoan⁸ xuống ao ngâm, mỗi ngày khuấy đục nước ao một lần để cho cá ăn. Từ khi cá sinh cứ nuôi như thế cho lớn dần. Khi bán người ta đựng nước vào hai chiếc thùng bả sơn,

¹ Giờ: (thời) nói đây là giờ ta (cũ), bằng 2 giờ hiện nay.

² Ngv. : Di cam: "Cam đường (di cam) sản ở Hải Dương tốt hơn, ở Thanh Hoá thứ nhì, đều phải cống vua; đưa trồng ở xứ khác thì đổi vị" (Trương Quốc Dụng, *Thoái thực ký vấn*); cũng gọi là *cam mật* (NPDVBK, 29a).

³ Thủy trần 水塵: loại tép nhỏ ở biển và vùng nước lợ. "Thủy trần *cái rước* bù bù dễ tiêu" (CNNÁ, 59a).

⁴ Yên thảo 煙草: Lê Quý Đôn: "Cây thuốc lá nguyên sản xuất ở Lữ Tống (Luçon), thực tên nó là Tạm-ba-cô (Tobacco, thứ rau mọc ở ao đầm như lan). Sách *Xích kinh hoặc vấn* nói: "Thuốc lá, đem hút hơi khói vào hay nuốt thuốc đi đều say cả". Xét ở nước Nam ta, vốn xưa không có thứ thuốc ấy. Từ năm Canh Tí niên hiệu Vĩnh Thọ (1660) đời vua Thần Tông nhà Lê, tức là vào khoảng năm Thuận Trị thứ 17 Trung Quốc, người nước Ai Lao (*Lào*) đem giống cây ấy đến, dân ta mới đem trồng. Năm Ất Tị đời Cảnh Trị (1665) hai lần hạ lệnh nghiêm cấm hút thuốc, lùng bắt những người trồng thuốc bán thuốc, hay hút thuốc giấu, mà không tuyệt được." (VĐLN). *Thuốc lò* và *thuốc lá* cùng dùng một thứ cây nguyên liệu, chỉ khác nhau về kỹ thuật chế biến và cách hút.

⁵ Thanh thạch 青石: thường gọi là *Đá thanh* (đá có màu xanh), thường dùng để khắc bia.

⁶ Mã đao 馬刀: một loại trai vẹm vỏ dài và hẹp, giống như con dao, nên gọi tên là *mã đao*. Còn có tên là *mã cáp* 馬蛤.

⁷ Ngv.: 列卵於上卵上有床 liệt noãn ư thượng, noãn thượng hữu sàng (bày trứng lên trên, trên trứng có chiếc giường). Giữa hai chữ "noãn... thượng", ngờ chép thừa hoặc sót vài chữ nên không thật rõ chiếc giường đặt ở đâu? Câu đúng tạm hiểu là: "xếp trứng lên trên, phía sau buồng kín đặt một chiếc giường cho người trực nằm."

⁸ Ngv.: khổ luyện 苦楝木. "Khổ luyện là cây *sấu* (*thầu*) *đâu*, lại gọi là *xoan*" (NPDVBK).

rồi vớt cá đổ vào gánh đi bán. Gánh cá đi đường thì phải vừa đi vừa lúc lắc đều hai thúng. Khi ngồi cũng phải cho hai tay vào khuấy cho nước sủi bọt lên như thế. Làm như thế là để luyện cho cá quen chịu với sóng nước. Cá nuôi trong ao chừng hơn một tháng thì lớn bằng ngón tay cái, sau đó có thể đem thả nuôi ở các ao đầm khác.

Khí hậu:

Đại thể khí hậu mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu trời nhiều mây, mùa đông rét nhiều. Tháng giêng, tháng hai về sáng sớm nhiều sương mù che khuất mặt trời, đến tận giờ Thìn giờ Tị¹ mới tan. Tháng ba, tháng tư nhiều mưa rào. Tháng năm, tháng sáu là kỳ gió mùa đông nam. Tháng bảy tháng tám là kỳ gió tây nam.

Hàng năm đến ngày 10 tháng tám thường có mưa to gió lớn. Từ 20 tháng chín đến mồng 5 tháng mười là thời kỳ rươi² sinh. Vào dịp này nước sông thường dâng cao và hay có gió lốc, tục gọi là *gió rươi*³.

Ba tháng mùa đông nhiều gió bắc (bắc), trời âm u, rét buốt.

Mức thủy triều (con nước) lên xuống cao nhất và thấp nhất mỗi tháng hai lần, riêng tháng hai và tháng tám thì mỗi tháng 3 lần. (Như: tháng giêng và tháng bảy con nước cao nhất vào ngày 5 và ngày 19; tháng hai và tháng tám con nước cao nhất vào ngày 3, ngày 17 và ngày 29)⁴.

Sông núi:

Trong tỉnh hạt thì các phủ huyện Chí Linh, Đông Triều, Giáp Sơn, Thủy Đường, Kiến Thụy là vùng nhiều rừng núi. Núi có tên như:

Đông Triều có núi Yên Tử, Quỳnh Lâm, Đạm Thủy, Bắc Mã, Thiên Tí, Đồn Sơn, Châu Cốc, Lộc Đầu (đầu hươu).

Chí Linh có núi Phượng Hoàng, Cồn Sơn, Dục Sơn, Phao Sơn, Nùng Sơn, Doanh Sơn.

Giáp Sơn có núi Yên Phụ, Dương Nham, Vân Ổ.

Thủy Đường có núi Đường Sơn, Đào Sơn, Diễm Khê, Hoàng Tôn.

Kiến Thụy có núi Tượng Sơn, Đô Sơn, Phiên Sơn, Đầu Sơn, Vụ Sơn, Trà Sơn, Đồi Sơn, Mã Yên, Áng Sơn, Dương Sơn, Tiên Hội, Đào Lĩnh.

Nói về sông ngòi thì trong tỉnh hạt dày đặc như mắc cửi. Kể những sông lớn như sông Lục Đầu, sông Lâu Khê, sông Hàn Giang, sông Thủ Chân, sông An Điền, sông Cẩm, sông Bạch Đằng, sông Đạo Khê, sông Đích Thượng.

Danh thắng:

Các am trên núi Yên Tử, động Tượng Sơn (động Núi Voi) ở huyện An Lão, ngôi tháp cổ trên núi Đô Sơn ở huyện Nghi Dương, quán cổ ở bến Trung Tân huyện Vĩnh Bảo, tháp Huyết Thư chùa Minh Khánh huyện Thanh Hà, am Bạch Vân ở núi Cồn Sơn huyện Chí Linh, động núi Phượng Hoàng [huyện Chí Linh], chùa Quang Khánh ở huyện Kim Thành, động Dương Nham ở huyện Giáp Sơn, chùa Hàm Long ở huyện Thủy Đường, chùa Quang Minh ở huyện Gia Lộc v.v... đều là những nơi từ xưa được coi

¹ Giờ Thìn: từ 7 đến 9 giờ sáng; giờ Tị: từ 9 đến 11 giờ trưa.

² Ngv.: hoà trùng 禾虫, nhưng ở nhiều chỗ khác chép là hỏa trùng 火虫 hoặc đại hỏa trùng 大火虫, cũng đều chỉ con rươi.

³ Ngv.: "hỏa trùng phong" 火虫風, thường gọi là *gió rươi*.

⁴ Lê Quý Đôn dẫn sách *Hải triều đô tự* của Dư Tượng công có đoạn viết: "Từ ngày mồng một đến ngày rằm, con nước thường chậm một đêm; từ ngày rằm đến mồng một, con nước thường chậm một ngày" (VDLN). Con nước, do dồn các ngày đêm bị chậm, cho nên tháng hai và tháng tám có 3 ngày nước cường.

là danh lam thắng cảnh. Nhưng trải bao phen binh hoả, quá nửa những nơi thắng tích ấy đã trở nên điêu tàn.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ trạm Yên Xá tỉnh Hưng Yên ở phía nam, qua các trạm Đông Bồng, Đông Thượng, Đông Khê, Đông Mai đến sông Bạch Đằng giáp giới với tỉnh Quảng Yên, dài 159 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ trạm Đông Thượng ở phía đông, đi về phía tây đến địa giới huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh, dài 40 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ tỉnh thành đi về phía bắc đến địa giới hai huyện Qué Dương, Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, dài 37 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ trạm Đông Mai đến Hải Phòng, dài 7 dặm, rộng 35 thước.

-Một đường nhỏ từ trạm Đông Bồng đi về phía tây nam đến địa giới huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên, dài 14 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy:

Nha Thương chính: ở địa phận xã Hạ Lý tổng Da Viên huyện An Dương phủ Kiến Thụy.

Đồn Hải phòng: ở địa phận xã Da Viên tổng Da Viên [huyện An Dương phủ Kiến Thụy].

Đồn Ninh Hải 1: ở địa phận xã Lạc Viên tổng Da Viên [huyện An Dương phủ Kiến Thụy].

Đồn Ninh Hải 2: địa phận xã Da Viên [huyện An Dương phủ Kiến Thụy].

Đồn Đông Tân: ở địa phận xã Hàn Giang huyện Cẩm Giàng, phía đông thành tỉnh.

Những đồn mới lập thêm:

Đồn Lâu Khê: ở địa phận xã Lâu Khê phủ Nam Sách.

Đồn Ngã Ba: ở địa phận xã Quý Cao huyện Tứ Kỳ.

Đồn Tiên Am: ở địa phận xã Tiên Am huyện Vĩnh Bảo phủ Ninh Giang. Nguyên là Tả đồn Ngãi Am, mới dời đến đây.

Hữu đồn Ngãi Am: ở địa phận xã Phương Đồi huyện Tiên Minh.

Tả đồn Văn Úc: ở địa phận xã Dương Áo huyện Tiên Minh.

Hữu đồn Văn Úc: ở địa phận xã Đa Ngư huyện Nghi Dương phủ Kiến Thụy.

Đồn An Khê: ở địa phận xã An Khê huyện An Dương.

Đồn Đoan Lễ: ở địa phận xã Đoan Lễ huyện Thủy Đường.

Đồn Ninh Hải 3: ở địa phận xã Bính Động huyện Thủy Đường.

Đồn Phi Liệt: ở địa phận xã Phi Liệt [huyện Thủy Đường].

Đồn Kiển Bái: ở địa phận xã Kiển Bái [huyện Thủy Đường].

Đồn Phấn Đường: ở địa phận thôn Phấn Đường huyện Nghi Dương.

Đồn Xạ Sơn: ở địa phận xã Xạ Sơn huyện Giáp Sơn.

Đồn Cập Nhất: ở địa phận xã Cập Nhất huyện Thanh Hà.

Đồn Phù Kinh: ở địa phận xã Phù Kinh [huyện Thanh Hà].

Đồn Ngọc Lạc: ở địa phận xã Ngọc Lạc huyện Tứ Kỳ.

Đồn Phạm Xá: ở địa phận xã Phạm Xá [huyện Tứ Kỳ].

Đồn Liêu Xá: ở địa phận xã Liêu Xá [huyện Tứ Kỳ].

Đôn Ngọc Uyên: ở địa phận xã Ngọc Uyên huyện Thanh Lâm.

Đôn Đồng Bình: ở địa phận xã Yên Ninh huyện Chí Linh.

Đôn Mặc Ngạn: ở địa phận xã Mặc Ngạn [huyện Chí Linh].

Đôn Ba Soi: ở địa phận xã Phúc Diên huyện Gia Lộc.

Tả đôn Ngãi Am: ở địa phận xã Nghĩa Am huyện Vĩnh Bảo.

PHỦ BÌNH GIANG

Phủ lỵ đặt ở địa phận 2 xã Hoạch Trạch, Mỹ Trạch huyện Đường An.

Phủ hạt¹ phía đông giáp huyện Gia Lộc phủ Ninh Giang; phía tây giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh; phía nam giáp hai huyện Ân Thi, Phù Cừ tỉnh Hưng Yên và huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định; phía bắc giáp huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách và huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 39 dặm. Nam bắc cách nhau 43 dặm.

Từ phủ lỵ đi về phía đông bắc đến thành tỉnh dài 40 dặm.

Các huyện do phủ kiêm lý: 2 huyện Đường An, Thanh Miện (18 tổng).

1-Huyện Đường An, 10 tổng:

- | | | | |
|-----------------|------------------|------------------|-----------------|
| 1.Tổng Đường An | 2.Tổng Thị Tranh | 3.Tổng Vĩnh Lại | 4.Tổng Lý Đổ |
| 5.Tổng Bằng Dã | 6.Tổng Lôi Khê | 7.Tổng Minh Loan | 8.Tổng Tuyển Cử |
| 9.Tổng Ngọc Cục | 10.Tổng Phúc Cầu | | |

2.Huyện Thanh Miện, 8 tổng:

- | | | | |
|-------------------|-----------------|---------------|----------------|
| 1.Tổng Thọ Trương | 2.Tổng Phù Nội | 3.Tổng Phí Xá | 4.Tổng Từ Ô |
| 5.Tổng Đặng Xá | 6.Tổng La Ngoại | 7.Tổng Phú Mễ | 8.Tổng My Động |

Các huyện thống hạt: 2 huyện Cẩm Giàng, Đường Hào (23 tổng).

1.Huyện Cẩm Giàng, 14 tổng:

- | | | | |
|------------------|------------------|--------------------|-------------------|
| 1.Tổng Kim Quan | 2.Tổng An Xá | 3.Tổng Hoà Đàm | 4.Tổng Ngọc Trục |
| 5.Tổng Mao Điền | 6.Tổng Trường Kỹ | 7.Tổng Vĩnh Lại | 8.Tổng Thạch Lỗi |
| 9.Tổng Bằng Quân | 10.Tổng Văn Thai | 11.Tổng Đan Trường | 12.Tổng Hàn Giang |
| 13.Tổng Tứ Minh | 14.Tổng Lai Cách | | |

2.Huyện Đường Hào, 9 tổng:

- | | | | |
|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| 1.Tổng An Nhân | 2.Tổng Liêu Xá | 3.Tổng Sài Trang | 4.Tổng Trương Xá |
| 5.Tổng Bạch Sam | 6.Tổng Phong Cốc | 7.Tổng Chiêu Lai | 8.Tổng Phù Vệ |
| 9.Tổng Đỗ Xá | | | |

¹ Phủ Bình Giang 平江府: Thời Lý-đầu Trần là đất Hồng Lộ 洪路, cuối Trần là châu Thượng Hồng 上洪. Thời thuộc Minh đặt thuộc phủ Lạng Giang. Đời Lê Thánh Tông là phủ Thượng Hồng 上洪府(1469) thuộc thừa tuyên Nam Sách, sau đổi là thừa tuyên Hải Dương 海陽承宣, gồm 3 huyện: Đường Hào 唐豪, Đường An 唐安, Cẩm Giàng 錦江. Năm Minh Mệnh 3 (1821) đổi gọi là phủ Bình Giang 平江府. Năm thứ 19 (1838) tách huyện Thanh Miện 青沔 (trước thuộc phủ Ninh Giang) sang phủ Bình Giang, rồi lập phân phủ Bình Giang (gồm 2 huyện Cẩm Giàng và Thanh Miện). Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phân phủ. Như vậy đến đời Đồng Khánh, phủ Bình Giang lớn hơn phủ Thượng Hồng (cũ). Về sau tách Đường Hào sang tỉnh Hưng Yên, gần đây chuyển lại Hải Dương. Nay là đất các huyện Bình Giang, Cẩm Giàng, Thanh Miện, Mỹ Hào tỉnh Hải Dương.

Thành Trì:

Thành phủ đắp đất, hình vuông, chu vi dài 205 trượng, cao 7 thước 2 tấc. Bốn mặt quanh thành có hào rộng 6 trượng, sâu 5 thước. Có 3 cửa tiền, tả, hữu.

Thành huyện Cẩm Giàng và thành huyện Đường Hào, xem ở phần ghi về hai huyện ấy.

Quân lính:

Lính tuyển: 891 người. Trong đó:

- Đường An: 192 người.
- Thanh Miện: 128 người.
- Cẩm Giàng: 310 người.
- Đường Hào: 261 người.

Lính lệ: 49 người.

Dân:

Đình số: 9.684 người. Trong đó:

- Đường An: 1.948 người.
- Thanh Miện: 1.416 người.
- Cẩm Giàng: 3.329 người.
- Đường Hào: 2.991 người.

Ruộng đất: 110.053 mẫu 6 sào 8 thước 6 tấc 1 phân.

Trong đó:

- Đường An: 26.563 mẫu 9 sào 9 thước 2 tấc 6 phân 9 ly.
- Thanh Miện: 20.407 mẫu 3 sào 3 thước 2 tấc 2 phân.
- Cẩm Giàng: 33.272 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc 8 phân.
- Đường Hào: 29.810 mẫu 1 sào 6 thước 4 tấc 4 phân 1 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 34.710 quan 0 tiền 44 đồng.

Trong đó:

- Đường An: 7.688 quan 3 tiền 20 đồng.
- Thanh Miện: 6.322 quan 6 tiền 44 đồng.
- Cẩm Giàng: 10.994 quan 9 tiền 43 đồng.
- Đường Hào: 9.704 quan 0 tiền 57 đồng.

-Nộp bằng thóc: 69.391 hộ 9 bát 6 vốc 5 nắm.

Trong đó:

- Đường An: 15.414 hộ 12 bát 6 vốc 8 nắm.
- Thanh Miện: 12.697 hộ 2 bát 4 vốc.
- Cẩm Giàng: 22.665 hộ 15 bát 3 vốc 7 nắm.
- Đường Hào: 18.614 hộ 19 bát 2 vốc.

Đền miếu:

-Văn miếu phủ: ở xã Hoạch Trạch tổng Đường An.

-Văn miếu huyện Thanh Miện: ở xã Thọ Trưng tổng Thọ Trưng.

-Văn miếu huyện Cẩm Giàng: ở xã Nghĩa Trưng tổng Ngọc Trục.

-Văn miếu huyện Đường Hào: ở xã Dị Sử tổng Trương Xá.

-Đền thờ Khúc tiên thế: Dân xã Lỗ Xá huyện Cẩm Giàng phụng thờ. (Sự tích các đền miếu, xem ở phần ghi riêng đền miếu các huyện).

-Đền thờ thần Cao Vương: dân xã Minh Loan huyện Đường An phụng thờ.

-Đền thờ thần Đế Thích: dân xã Liêu Hạ huyện Đường Hào phụng thờ.

-Đền thờ Đỗ Triệu nghị [Đỗ Thế Diên]: dân thôn Thanh Xá xã Liêu Xuyên [huyện Đường Hào] phụng thờ.

-Đền thờ thần Đông Hải: dân xã Yên Nhân [huyện Đường Hào] phụng thờ.

Phong tục:

Đường An, Cẩm Giàng xa hoa mà có phân giả dối. Thanh Miện, Đường Hào dũng mạnh nhưng gần với nghĩa, có truyền thống văn học. Kể sĩ chuộng trau dồi văn chương, rải rác có thói điều trá (như Bạch Sam, Dị Sử). Số người buôn bán cũng xấp xỉ bằng số người làm ruộng. Ăn mặc, cưới xin ma chay xa xỉ hay tiết kiệm thì các nơi không giống nhau: Đường An, Cẩm Giàng hơi xa xỉ; Đường Hào, Thanh Miện có phần tiết kiệm hơn.

Dân tục trong phủ hay sợ ma quỷ, thờ phụng thần thì gần với lễ. Phần lớn dân chúng theo đạo Phật, số người theo Thiên chúa giáo không nhiều: Đường An 1 xã, Thanh Miện 3 xã, Cẩm Giàng 3 xã, Đường Hào 2 xã.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè, rải rác các nơi đều có bông, khoai, đậu. Đường An có nghề làm bát đĩa chén sành, làm quạt nan, lược bí (trúc bí)¹, dệt vải cải hoa, nghề làm son đất (thổ châu)². Cẩm Giàng có mật đỏ (mật mía), có nghề dệt vải mịn, long nhãn. Đường Hào có nghề đan võng gai, làm hương.

Khí hậu:

Mùa xuân phần nhiều trời mây, có mưa, tháng ba hay có mưa rào. Mùa hè nắng nhiều, lộng gió đông nam. Mùa thu thường có mưa bão lớn. Mùa đông rét nhiều. Mực thủy triều lên cao nhất mỗi tháng hai lần.

Sông núi:

-Một dòng sông nhỏ từ sông Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh chảy đến xã Đạo Khê huyện Đường Hào thì chia làm hai nhánh: một nhánh qua huyện Đường Hào chảy về phía tây đến tổng An Xá huyện Cẩm Giàng, lại chia làm hai nhánh nhỏ (một nhánh chảy về phía đông bắc, đổ vào sông Hàn Giang; một nhánh chảy về phía đông nam, đổ vào sông Mao Điền). Một nhánh từ xã Đạo Khê chảy về phía đông, đến ngã ba Phần Hà thì chia ra một nhánh nhỏ chảy về phía nam qua hai tổng Đỗ Xá, Phù Vệ, chảy vào sông Phù Nội huyện Thanh Miện. Còn dòng chính thì từ ngã ba sông Phần Hà chuyển về phía đông, chảy qua ngã ba sông Thị Tranh ở huyện Đường An (có một nhánh nhỏ chảy về phía nam đổ vào sông Kinh Khương), đến xã Mao Điền huyện Cẩm Giàng, cùng với sông nhánh chảy qua phía nam xã An Xá hợp dòng thành sông Mao Điền. Qua các xã Kệ Gián, Bát Đoạt, lại chuyển dòng chảy về phía đông nam, qua huyện Gia Lộc, đến xã Bá Thủy chia ra một nhánh nhỏ chảy qua địa phận các xã Tiên Lỵ, Bình Lao huyện Cẩm Giàng, rồi đổ vào Hàn Giang.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ phía nam tiếp với đường quan báo huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định đi lên phía bắc đến trạm Đông Thượng huyện Cẩm Giàng, dài 49 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ phía tây thành tỉnh đến tổng An Xá huyện Cẩm Giàng, tiếp đến giáp giới tỉnh Bắc Ninh, dài 40 dặm, rộng 1 trượng.

¹ Trúc bí, lược dày (để chải tóc) làm bằng tre.

² Thổ châu: đất son viên thành thỏi.

-Một đường nhỏ từ trạm Đông Bồng huyện Gia Lộc đi về phía tây nam đến địa giới huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên, dài 18 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ [tức phủ lý] đi về phía bắc đến địa giới huyện Cẩm Giàng, dài 6 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ [tức phủ lý] đi về phía tây, đến địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, dài 34 dặm, rộng 5 thước.

Đôn lỵ:

Xem ở phần ghi chung các đôn lỵ của tỉnh.

HUYỆN ĐƯỜNG AN

Huyện Đường An¹ là nơi đóng trị sở của phủ Bình Giang.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Gia Lộc phủ Ninh Giang, phía tây giáp huyện Đường Hòa, phía nam giáp huyện Thanh Miện, phía bắc giáp huyện Cẩm Giàng.

Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện chia làm 10 tổng, gồm 66 xã, thôn.

1-Tổng Đường An, 7 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|------------------|--------------|
| 1.Thôn Đường An | 2.Thôn Mỹ Trạch | 3.Xã Hoạch Trạch | 4.Xã Đình Tổ |
| 5.Xã Phú Đăng | 6.Xã Lỗi Dương | 7.Xã Trương Cầu | |

2. Tổng Ngọc Cục, 4 xã

- | | | | |
|---------------|-------------------------------|------------|-------------|
| 1.Xã Ngọc Cục | 2.Xã Lương Đường ² | 3.Xã Hà Xá | 4.Xã Đào Xá |
|---------------|-------------------------------|------------|-------------|

3. Tổng Thị Tranh³, 8 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------|--------------|
| 1.Xã Thị Tranh ⁴ | 2.Xã Trâu Khê | 3.Xã Tráng Liệt | 4.Xã My Khê |
| 5.Xã Phục Lễ | 6.Thôn Bằng Trai ⁵ | 7.Thôn Phụng Viên | 8.Thôn Trung |

4. Tổng Tuyền Cử⁶, 10 xã, thôn:

- | | | | |
|------------------------------|----------------|-----------------|-------------------|
| 1.Thôn Tuyền Cử ⁷ | 2.Xã My Cầu | 3.Xã Mộ Trạch | 4.Xã Cao Xá |
| 5.Xã Trám Khê | 6.Thôn Bá Đông | 7.Thôn Trạch Xá | 8.Thôn Quang Tiên |

¹ Huyện Đường An 唐安縣: Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ, sau đổi là Giao Châu. Khoảng niên hiệu Hội Xương (841-846) đời Đường, thứ sử Giao Châu là Vũ Hôn 武渾 định cư ở thôn Mộ Trạch, nhân đặt tên huyện là Đường An. Thời Lý-Trần thuộc châu Thượng Hồng. Thời thuộc Minh vẫn thuộc châu Thượng Hồng nhưng đặt thuộc phủ Lạng Giang. Đời Lê Thánh Tông đổi thuộc châu Thượng Hồng xứ Hải Dương. Đầu đời Đồng Khánh (12-1885) kiêng đồng âm chữ Đường (Ứng Đường, tiểu tự của vua Đồng Khánh), đổi là huyện *Năng An* (Yên) 能安縣. Sau sửa đổi lệ kiêng húy, các chữ đồng âm vẫn cho dùng (NCCH, tr.165), vì vậy ĐKĐD vẫn chép tên huyện Đường An không đổi. (Thời Thành Thái-Duy Tân có thời gian ngắn quay lại kiêng húy, lại gọi là huyện Năng Yên). Nay là huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

² Xã Lương Đường: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Đường 華堂; đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Lương Đường 良堂.

³ Xem chú tiếp dưới.

⁴ Tổng và xã Thị Tranh: Đầu Nguyễn về trước là Tông Tranh 琮瑋. Đầu năm 1841 kiêng húy thiên bàng chữ Tông 宗 (tiểu tự của Thiệu Trị), đổi là Thị Tranh 珽瑋.

⁵ Thôn Bằng Trai: Tên thôn đời Lê là Bình Tề 平齊; đời Tây Sơn kiêng âm Bình 平 (tên húy vua Quang Trung) đổi là Bằng Trai 馮齋.

⁶ Xem chú tiếp dưới.

⁷ Tổng và thôn Tuyền Cử: Đầu Nguyễn về trước là Thi Cử 時舉. Từ 1848 kiêng chữ Thi 時 (tên húy vua Tự Đức), đổi là Tuyền Cử 選舉.

9.Thôn An Đông 10.Thôn Chợ

5. Tổng Vĩnh Lại, 4 xã:

1.Xã Vĩnh Lại 2.Xã Thượng Khuông 3.Xã Tuy Lai 4.Xã Lý Đông¹

6. Tổng Phúc Cầu, 7 xã, thôn:

1.Xã Phúc Cầu 2.Xã Phúc Xá 3.Xã Hạ Khuông 4.Xã Hồ Liễu
5.Xã Tuấn Kiệt 6.Xã Vũ Xá 7.Thôn Lê Xá

7. Tổng Minh Loan, 6 xã:

1.Xã Minh Loan 2.Xã Đan Loan 3.Xã Dương Xá 4.Xã Bùi Xá
5.Xã Bằng Đề² 6.Xã Bằng Cách³

8. Tổng Lôi Khê, 7 xã:

1.Xã Lôi Khê 2.Xã Bi Đổ 3.Xã Cam Xá 4.Xã Trinh Nữ
5.Xã Ô Xuyên 6.Xã Hạ Bi 7.Xã Bùi Khê

9. Tổng Lý Đổ⁴, 7 xã:

1.Xã Lý Đổ⁵ 2.Xã Lôi Trì 3.Xã Phú Đa 4.Xã Hương Gián
5.Xã Phú Thuận 6.Xã Bát Đoạt 7.Xã Hương Lễ

10. Tổng Bằng Dã⁶, 6 xã:

1.Xã Bằng Dã⁷ 2.Xã Pháp Chế 3.Xã Nhân Kiệt 4.Xã Quang Lễ
5.Xã Thuận Lương 6.Xã Kệ Gián

Thành Trì:

Thành phủ ở địa phận bản huyện: Xem phần ghi về thành phủ Bình Giang.

Quân lính:

-Lính tuyển: 192 người.

Dân:

-Đình số: 1.948 đình.

Ruộng đất: 26.563 mẫu 9 sào 9 thước 3 tấc 6 phân 9 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.688 quan 3 tiền 20 đồng.
-Nộp bằng thóc: 15.414 hộc 11 bát 6 vốc 8 nắm.

Đền miếu:

-Văn Miếu huyện: ở xã Hoạch Trạch tổng Đường An.

-Đền thờ thần Cao Vương: ở xã Minh Loan tổng Minh Loan. Vương người huyện Bảo Sơn quận Quảng Nam Bắc triều (Trung Quốc), họ Cao tên Hiển, tự Văn Trường, đậu Tiến sĩ đời Khánh Lịch (1041-1049), làm quan đến chức Đại thừa tướng. Sau khi mất được phong tước đại vương, [vua Bắc

¹ Xã Lý Đông: Đầu Nguyễn về trước là *Triển Đông* 塵東. Từ năm 1843 kiêng chữ Triển (cận âm với Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi gọi là *Lý Đông* 里東.

² Xã Bằng Đề: Đầu Nguyễn về trước là *Bình Đề* 平堤; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Đề 憑堤.

³ Xã Bằng Cách: Đầu Nguyễn về trước là *Bình Cách* 平格; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Cách 憑格.

⁴ Xem chú tiếp dưới.

⁵ Tổng và xã Lý Đổ: Đầu Nguyễn về trước là *Triển Đổ* 塵堵; từ 1843 kiêng chữ Triển (cận âm với Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi gọi là *Lý Đổ* 里堵.

⁶ Xem chú tiếp dưới.

⁷ Tổng và xã Bằng Dã: Đầu Nguyễn về trước là *Bình Dã* 平野; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Dã 憑野.

triều] truyền cho các nước chư hầu phải lập đền thờ phụng. Dân chúng đến cầu cúng điều gì đều thấy linh thiêng ứng nghiệm.

Phong tục:

Kẻ sĩ chuộng văn học, nhà nông lo cấy cày, các nghề thợ cũng tinh xảo (như nghề thợ vàng, thợ thiếc), so với các huyện khác thì có phần hơn. Ăn mặc phần nhiều xa hoa lả lướt, nhưng các việc cưới xin ma chay lại có phần giản dị. Dân chúng theo đạo Phật, theo Thiên chúa giáo chỉ một xã Tráng Liệt mà thôi.

Sản vật:

Thóc lúa trong huyện không được nhiều bằng các huyện khác. Chỉ có bát đĩa sành, chén gốm sản xuất ở Hương Gián, Kệ Gián; lược bí Hoạch Trạch; quạt nan Đào Xá đáng kể là tinh khéo.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió đông nam, mùa đông rét nhiều. Thủy triều lên xuống đại khái cũng như các huyện khác trong tỉnh (mỗi tháng 2 lần).

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Thị Tranh đến giang phận xã Ô Xuyên, dài 23 dặm. (Từ xã Thị Tranh đến xã Hương Gián dài 18 dặm, rộng trên dưới 17 trượng. Khi nước lên sâu 1 trượng 2 thước, khi nước xuống sâu 9 thước. Từ xã Hương Gián đến xã Ô Xuyên dài 5 dặm, rộng trên dưới 14 trượng. Nước lên, sâu 1 trượng 2 thước; nước xuống: sâu 9 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Thị Tranh chảy về phía nam, đến ngã ba Kinh Khương, dài 10 dặm, rộng trên dưới 5 thước. Nước lên, sâu 5 thước; nước xuống, sâu 1 thước.

Danh thắng: không có.

Đường đi:

-Một con đường nhỏ từ thành phủ đi về phía đông, đến địa giới huyện Gia Lộc dài 7 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ thành phủ đi về phía tây, đến địa giới huyện Đường Hòa, dài 11 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc, đến địa giới huyện Cẩm Giàng, dài 12 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy: không có.

HUYỆN THANH MIỆN

Huyện Thanh Miện do phủ Bình Giang kiêm lý.

Huyện hạt¹ phía đông giáp giới hai huyện Gia Lộc, Vĩnh Lại phủ Ninh Giang; phía tây giáp huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên; phía nam giáp huyện Quỳnh Côi; phía bắc giáp huyện Đường An.

¹ Huyện Thanh Miện 青沔: Thời thuộc Minh là đất châu Hạ Hồng thuộc phủ Tân An (tên phủ có từ niên hiệu Khai Nguyên (713-741) thời thuộc Đường, *Đường thư, Địa lý chí*). Còn tên huyện Thanh Miện, theo ĐNNTC: "Từ đời Trần về trước là huyện Thanh Miện, lệ vào phủ Tân An". Từ Lê cho đến đầu Nguyễn, Thanh Miện đều thuộc phủ Hạ Hồng. Năm Minh Mệnh 3 (1821) chia lại tỉnh hạt cả nước, đặt Thanh Miện thuộc phủ Ninh Giang. Năm Minh Mệnh 19 (1838), tách Thanh Miện để hợp với huyện Cẩm Giàng thành phân phủ Bình Giang. Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phân phủ, Thanh Miện trở thành huyện thống hạt của phủ Bình Giang. Nay là

Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 58 xã, thôn:

1-Tổng Thọ Trương, 4 xã:

- | | | | |
|-----------------|-----------------------------|----------------|-------------|
| 1.Xã Thọ Trương | 2.Xã Thọ Xuyên ¹ | 3.Xã Kim Trang | 4.Xã Nhữ Xá |
|-----------------|-----------------------------|----------------|-------------|

2. Tổng Phù Nội, 9 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|------------------|-------------------|---------------|
| 1.Xã Phù Nội | 2.Xã Triệu Nội | 3.Xã Phượng Hoàng | 4.Xã Bát Náo |
| 5.Xã Thái Thạch | 6.Xã Phương Quan | 7.Xã Bảo Trung | 8.Thôn An Lạc |
| 9.Xã Đoàn Xá | | | |

3.Tổng Phí Xá, 7 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Phí Xá | 2.Xã Hoành Bồ | 3.Xã Văn Khê | 4.Xã Vĩnh Mộ |
| 5.Xã Tòng Hoá | 6.Xã Bằng Bộ | 7.Xã Lâm Cầu | |

4.Tổng Từ Ô, 9 xã:

- | | | | |
|---------------|--------------|----------------|-------------------------|
| 1.Xã Từ Ô | 2.Xã Lang Da | 3.Xã Yên Xá | 4.Xã Châu Quan |
| 5.Xã Ngọc Lạp | 6.Xã Bùi Xá | 7.Xã Hoàng Thử | 8.Xã Từ Xá ² |
| 9.Xã Thủ Pháp | | | |

5.Tổng Đặng Xá, 7 xã:

- | | | | |
|--------------|--------------|----------------|---------------------------|
| 1.Xã Đặng Xá | 2.Xã Vũ Xá | 3.Xã Phạm Xá | 4.Xã Phạm Lý ³ |
| 5.Xã Tiên Lữ | 6.Xã Đông La | 7.Xã Bích Thủy | |

6.Tổng La Ngoại, 6 xã:

- | | | | |
|---------------|-------------|--------------|---------------|
| 1.Xã La Ngoại | 2.Xã Cự Trì | 3.Xã Nại Trì | 4.Xã Tiêu Lâm |
| 5.Xã Tiêu Ổ | 6.Xã Mi Trì | | |

7.Tổng Phú Mễ, 8 xã:

- | | | | |
|---------------|--------------|--------------------------|------------------------------|
| 1.Xã Phú Mễ | 2.Xã Gia Cốc | 3.Xã Cao Lý ⁴ | 4.Xã Phạm Khê |
| 5.Xã An Khoái | 6.Xã An Lạc | 7.Xã Tào Khê | 8.Xã Phương Khê ⁵ |

8.Tổng My Động, 8 xã:

- | | | | |
|---------------|-------------------|---------------|------------------|
| 1.Xã My Động | 2.Xã Nhiếp Xá | 3.Xã Hội An | 4.Xã Triều Dương |
| 5.Xã An Dương | 6.Xã Phương Dương | 7.Xã Đan Giáp | 8.Xã Tiên Động |

Thành trì:

Do phủ kiêm lý.

Quân lính:

-Lính tuyển: 128 người.

Dân:

-Đình số: 1.416 đình.

huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

¹ Xã Thọ Xuyên: Đầu Nguyễn về trước là Nguyễn Xuyên 阮川; năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Thọ Trương 壽張.

² Xã Từ Xá: Đầu Nguyễn về trước là Nguyễn Xá 阮舍; năm Tự Đức 6 (1853) kiêng từ quốc tính Nguyễn, đổi là Từ Xá 慈舍.

³ Xã Phạm Lý: Đầu Nguyễn về trước là Phạm Triền 范廛 (cận âm với tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Phạm Lý 范里.

⁴ Xã Cao Lý: Đầu Nguyễn về trước là Cao Mặc 高墨. Sau 1843 đổi là Cao Lý 高里 (Mặc 墨 tự dạng hơi giống chữ Triền 廛).

⁵ Xã Phương Khê: Đầu Nguyễn về trước là Hoa Khê 華溪. Đầu năm 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Phương Khê 芳溪.

Ruộng đất: 20. 407 mẫu 3 sào 3 thước 2 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6.322 quan 6 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 12.697 hộc 2 bát 4 vốc.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Thọ Trương, tổng Thọ Trương. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện làm lễ tế.

Phong tục:

Kẻ sĩ chăm lo học hành, nhà nông siêng năng cày cấy, số người làm nghề buôn bán không bao nhiêu. Ăn mặc chi tiêu có phần dè sẻn. Cưới xin ma chay cũng tiết kiệm, nhưng thờ cúng thần linh thì lễ vật dồi dào.

Dân phần nhiều theo đạo Phật; theo Thiên chúa giáo thì chỉ ba xã Từ Xá, Phương Quan, Bảo Trung mà thôi.

Sản vật:

Toàn huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè, các sản vật khác chẳng có bao nhiêu: xã Triều Dương có nghề dệt vải kẻ hoa, xã Văn Khê có nghề làm son đất.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa. Mùa hè nhiều nắng. Mùa thu lộng gió nồm. Mùa đông rét nhiều. Thủy triều lên xuống cũng như các huyện khác: mỗi tháng hai lần.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông nhỏ từ huyện Đường Hào chảy sang, qua các tổng Từ Ô, Phí Xá, chuyển về phía đông đến giang phận xã Phù Nội rồi chảy sang phủ Ninh Giang, dài 17 dặm, rộng 13 trượng. Triều lên sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ tỉnh Hưng Yên chảy sang, qua tổng My Động đến địa giới huyện Vĩnh Lại, dài 3 dặm, rộng trên dưới 24 trượng. Triều lên lên, sâu 1 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.

Danh thắng:

Không có.

Đường đi:

-Một đường quan báo, phía nam từ bến đò Phù Cự đi lên phía bắc đến địa giới huyện Gia Lộc, dài 13 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ phía đông từ địa giới huyện Gia Lộc đi về phía tây đến giáp giới huyện Phủ Cù tỉnh Hưng Yên, dài 14 dặm rộng 5 thước.

Đồn lũy:

Không có.

HUYỆN CẨM GIÀNG

Cẩm Giàng là huyện thống hạt thuộc phủ Bình Giang.

Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Kim Quan tổng Kim Quan.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách, phía tây giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, phía nam giáp huyện Đường Hào, phía bắc giáp huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 40 dặm. Nam bắc cách nhau 12 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía nam đến phủ lỵ cách 16 dặm, đi về phía đông đến thành tỉnh cách 30 dặm.

Huyện có 14 tổng, gồm 68 xã, thôn:

1-Tổng Kim Quan², 6 xã:

- | | | | |
|----------------------------|-----------------|-------------|---------------|
| 1.Xã Kim Quan ³ | 2.Xã Nguyên Khê | 3.Xã Trữ La | 4.Xã Lương Xá |
| 5.Xã An Lộc | 6.Xã Tú La | | |

2-Tổng An Xá⁴, 4 xã:

- | | | | |
|------------|--------------|--------------|------------|
| 1.Xã An Xá | 2.Xã Quan Cù | 3.Xã Đặng Xá | 4.Xã Lỗ Xá |
|------------|--------------|--------------|------------|

3-Tổng Hoà Đàm, 7 xã:

- | | | | |
|----------------------------|---------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Hoà Đàm | 2.Xã Cổ Châu | 3.Xã Cẩm Đường | 4.Xã Hiến Dương |
| 5.Xã Nhật Tảo ⁵ | 6.Xã Dương Xá | 7.Xã Cẩm Sơn | |

4.Tổng Ngọc Trục, 7 xã:

- | | | | |
|----------------|------------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Ngọc Trục | 2.Xã Tế Bằng | 3.Xã Minh Quyết | 4.Xã Cẩm Trục |
| 5.Xã Thu Lãng | 6.Xã Nghĩa Trạch | 7.Xã Bình Lãng | |

5.Tổng Mao Điền, 7 xã:

- | | | | |
|----------------|-----------------------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Mao Điền | 2.Xã Bảo Tượng ⁶ | 3.Xã Hương Tô | 4.Xã Bái Dương |
| 5.Xã Đông Giao | 6.Xã Thái Lai | 7.Xã Đông Khê | |

6.Tổng Trường Kỳ, 7 xã, thôn:

- | | | | |
|----------------|-----------------|------------------|--------------|
| 1.Xã Trường Kỳ | 2.Xã Phú Xá | 3.Xã Quý Dương | 4.Xã Chi Khê |
| 5.Xã Trần Kỳ | 6.Xã Hương Cống | 7.Thôn Mai Trung | |

7.Tổng Vĩnh Lại, 4 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------------------|-------------|-------------|
| 1.Xã Vĩnh Lại | 2.Xã Đông Xá ⁷ | 3.Xã An Lại | 4.Xã Kha Xá |
|---------------|---------------------------|-------------|-------------|

8.Tổng Thạch Lỗi, 4 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Thạch Lỗi | 2.Xã Thích Lỗi | 3.Xã Kênh Uyển | 4.Xã Kim Đồi |
|----------------|----------------|----------------|--------------|

9.Tổng Bằng Quân⁸, 7 xã:

- | | | | |
|-----------------------------|--------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Bằng Quân ⁹ | 2.Xã Phí Xá | 3.Xã Nga Hoàng | 4.Xã Ngọc Lâu |
| 5.Xã Phú Quân | 6.Xã Quý Khê | 7.Xã Trạm Nội | |

¹ Huyện Cẩm Giàng 錦江縣: Đất huyện Cẩm Giang (đọc chệch *Giàng*, kiêng âm tên húy chúa Trịnh Giang) thời Lý-Trần là hương Đa Cẩm 多錦鄉. Thời thuộc Minh là huyện Đa Cẩm 多錦縣 thuộc châu Thượng Hồng. Đời Lê Thánh Tông (1469) đổi là Cẩm Giang thuộc phủ Thượng Hồng.

² Xem chú tiếp dưới.

³ Tổng và xã Kim Quan: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã *Kim Lan* 金蘭. Sau năm Gia Long 2 (1803) kiêng chữ Lan 蘭 (tên húy mẹ cả của vua Gia Long), đổi là *Kim Quan* 金關.

⁴ Tổng và xã An Xá: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Vương Xá 王舍. Từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh các từ tôn kính, đổi là An Xá 安舍.

⁵ Xã Nhật Tảo: Đầu Nguyễn về trước là xã *Nhật Cảo*; từ 1836, kiêng chữ Cảo, đổi là *Nhật Tảo* 日早.

⁶ Xã Bảo Tượng: Đầu Nguyễn về trước là Thực Tượng 實象. Đầu 1841 kiêng chữ Thực (tên do Gia Long ban cho hoàng phi Hồ Thị Hoa, mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Bảo Tượng 寶象.

⁷ Xã Đông Xá: Đầu Nguyễn về trước là xã Đông Các 東閣. Đời Tự Đức kiêng các từ tôn quý (Đông các là tên Viện Đông các và tên khoa thi của triều đình), đổi là Đông Xá 東舍.

⁸ Xem chú sát dưới.

⁹ Tổng và xã Bằng Quân: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Bình Quân 平均. Đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Quân 憑均.

10. Tổng Văn Thai, 8 xã:

- | | | | |
|---------------|----------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Văn Thai | 2.Xã Hoàn Lộc | 3.Xã An Đình | 4.Xã An Tân |
| 5.Xã Phú Lộc | 6.Xã Nghĩa Phú | 7.Xã An Điềm | 8.Xã Hoàng Gia |

11. Tổng Đan Trường, 7 xã:

- | | | | |
|-----------------|------------------|----------------|-------------|
| 1.Xã Đan Trường | 2.Xã Hàn Trung | 3.Xã Đông Niên | 4.Xã Lôi Xá |
| 5.Xã Chi Các | 6.Xã Dịch Trường | 7.Xã Dịch Hoà | |

12. Tổng Hàn Giang, 6 xã:

- | | | | |
|-----------------------------|------------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã Hàn Giang ¹ | 2.Xã Bình Lâu | 3.Xã Đàm Lộc | 4.Xã Hàn Thượng |
| 5.Xã Bình Lao | 6.Xã Thanh Cương | | |

13. Tổng Tứ Minh, 6 xã:

- | | | | |
|--------------|---------------------------|--------------|------------------|
| 1.Xã Tứ Minh | 2.Xã Cẩm Khê ² | 3.Xã Bành Xá | 4.Xã Thượng Minh |
| 5.Xã Tiên Lệ | 6.Xã Dương Xá | | |

14. Tổng Lai Cách, 5 xã:

- | | | | |
|---------------|-------------|---------------------------|--------------|
| 1.Xã Lai Cách | 2.Xã Cao Xá | 3.Xã Hảo Hội ³ | 4.Xã An Tĩnh |
| 5.Xã Vũ Xá | | | |

Thành trì:

Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất hình vuông, chu vi 66 trượng (đông, tây mỗi chiều 16 trượng; nam bắc mỗi chiều 17 trượng). Cao 5 thước, bốn phía không có hào. Có một cửa ở mặt tiền.

Quân lính:

- Lính tuyển: 310 người.
- Lính lệ: 40 người.

Dân:

-Đình số: 3. 329 người.

Ruộng đất: 33. 272 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc 8 phân.

Thuế hàng năm:

- Nộp bằng tiền: 10.994 quan 9 tiền 43 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 22.665 hộc 15 bát 3 vốc 7 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu: ở xã Nghĩa Trạch, tổng Ngọc Trục. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện làm lễ tế.

-Đền thờ tiên thế họ Khúc: ở xã Lỗ Xá. Theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, tương truyền Khúc tiết độ sứ [Khúc Thừa Dụ] quê quán ở đây. Nay dân xã ấy phần nhiều là người họ Khúc.

Phong tục:

Huyện Cẩm Giàng là phân đất bao bọc bên ngoài thành tỉnh. Kể từ phần nhiều là những người có văn học, mà quá chuộng về văn. Dân phần nhiều làm nghề buôn bán mà có phần trí xảo. Về ăn mặc thì tập tục ưa thích xa hoa, lả lướt. Dân nhiều người theo đạo Phật, theo Thiên chúa giáo chỉ ở Phú Lộc, Lai Cách, Kim Đôi ba xã, thôn mà thôi.

¹ Chữ Hàn 邯 trong tên tổng và xã Hàn Giang 邯江 chính âm là *Hàn* (QV: hồ an thiết), nhưng thường đọc là *Hàm* (như địa danh Hàm Đan), nhưng xã này có con sông và bến đò vẫn gọi là Hàn (sông Hàn, bến đò Hàn).

² Xã Cẩm Khê: Đầu Nguyễn về trước là Nguyễn Khê 阮溪. Năm Tự Đức 6 (1853) kiêng quốc tính Nguyễn 阮, đổi là Cẩm Khê 錦溪.

³ Xã Hiếu Hội: Cuối Lê, đầu Nguyễn là xã Hảo Thì 好時. Đầu năm 1848 kiêng chữ Thì 時, đổi là *Hiếu Hội* 好.

Sản vật:

Trong toàn huyện lúa thu nhiều, lúa hè ít. Bông, khoai, đậu các nơi đều có. Mật mía thì sản xuất ở các xã Văn Thai, Đan Trường, Nga Hoàng, Đàm Lộc. Xã Mao Điền dẹt vải mọng khá mịn đẹp. Ngoài ra thì ở các xã Minh Quyết, Tế Bàng, Nghĩa Trạch, Thu Lãng có long nhãn hương vị thơm ngon.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa phùn, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió nồm, mùa đông rét nhiều. Con nước lên xuống cũng như ở các huyện khác: mỗi tháng hai lần.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Mao Điền đến Kênh Lỗ, dài 11 dặm, rộng trên dưới 17 trượng. Nước lên, sâu 9 thước. Nước xuống, sâu 6 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ Kênh Lỗ đến thành tỉnh, dài 15 dặm, rộng trên dưới 17 trượng. Nước lên, sâu 1 trượng 5 thước. Nước xuống, sâu 1 trượng 2 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Kim Quan đến giang phận xã Văn Thai quanh co dài 29 dặm, rộng trên dưới 6 thước. Nước lên, sâu 1 trượng. Nước xuống, sâu 7 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã An Xá chảy về phía đông nam hợp dòng với sông Mao Điền, dài 41 dặm, rộng trên dưới 3 trượng. Nước lên, sâu 1 trượng. Nước xuống sâu 7 thước.

-Một dòng sông lớn từ xã Văn Thai, qua bến đò Hàn Giang đến thành tỉnh, dài 28 dặm trong đó:

- Đoạn sông từ xã Văn Thai đến bến đò Hàn Giang dài 21 dặm, rộng trên dưới 70 trượng. Nước lên, sâu 2 trượng. Nước xuống sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ bến đò Hàn Giang đến thành tỉnh dài 7 dặm, rộng trên dưới 73 trượng. Nước lên, sâu 3 trượng. Nước xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

Danh thắng: không có nơi nào đáng gọi là danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã An Xá, qua huyện lỵ đến trạm Đông Thượng, dài 40 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ bến đò Bình Lâu đến bến đò Hàn Giang, dài 2 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Đường An, dài 10 dặm, rộng 5 thước.

Đôn lũy:

Xem ở phần ghi về đôn lũy trong tỉnh.

HUYỆN ĐƯỜNG HÀO

Đường Hào là huyện thống hạt thuộc phủ Bình Giang. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Dị Sử tổng Trương Xá.

Huyện hạt¹, phía đông giáp huyện Đường An, phía tây giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, phía nam giáp huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên, phía bắc giáp huyện Cẩm Giàng.

¹ Huyện Đường Hào 唐豪: Tên huyện có từ đời Lý-Trần. Đời Lê Thánh Tông đặt làm một trong ba huyện thuộc phủ Thượng Hồng, qua các đời không thay đổi. Đầu đời Đồng Khánh vẫn còn lệ kiêng đồng âm (Ứng Đường, tiểu tự của Đồng Khánh), nhưng sau Đồng Khánh bỏ lệ kiêng huy đồng âm (1886), sách ĐKDD vẫn chép với tên huyện Đường Hào. Đầu đời Thành Thái (1889) khôi phục lệ kiêng huy như cũ, huyện Đường Hào đổi thành huyện Mỹ Hào 美豪. Nay là huyện Mỹ Hào tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau 22 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía đông đến phủ lỵ cách 25 dặm, đến thành tỉnh cách 42 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 78 xã, thôn:

1. Tổng Yên Nhân, 5 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|--------------|-------------|----------------|
| 1.Xã Yên Nhân | 2.Xã Yên Tập | 3.Xã Phú Đa | 4.Thôn Yên Lão |
| 5.Thôn Thanh Xá | | | |

2. Tổng Liêu Xá, 6 xã:

- | | | | |
|--------------|------------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Liêu Xá | 2.Xã Liêu Thượng | 3.Xã Liêu Trung | 4.Xã Liêu Hạ |
| 5.Xã Thư Thị | 6.Xã Dịch Trì | | |

3. Tổng Sài Trang, 12 xã, thôn:

- | | | | |
|------------------------------|-----------------------|------------------|------------------------------|
| 1.Xã Sài Trang | 2.Xã Đường Trang | 3.Xã Nghĩa Trang | 4.Xã Thụy Trang ¹ |
| 5.Xã Đạo Khê | 6.Xã Tam Trạch | 7.Thôn Đăng Tảo | 8.Xã Trung Đạo |
| 9.Xã Đường Hào Thượng | 10.Xã Đường Hào Trung | | |
| 11.Thôn Mỹ Ngọc ² | 12.Thôn Nội Tây | | |

4. Tổng Trương Xá, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|--------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Trương Xá | 2.Xã Dịch Sử | 3.Xã Ngọc Lập | 4.Xã Trung Lập |
| 5.Xã Đa Sĩ | 6.Xã Tứ Mỹ | | |

5. Tổng Bạch Sam, 9 xã, thôn:

- | | | | |
|-------------------|---------------------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Bạch Sam | 2.Xã Lương Xá | 3.Xã Xuân Dục | 4.Xã Nhân Dục |
| 5.Xã Thuần Xuyên | 6.Xã Hoè Lâm ³ | 7.Xã Vô Ngại | 8.Thôn Đô Quan |
| 9.Thôn Đống Thanh | | | |

6. Tổng Phong Cốc, 11 xã, thôn:

- | | | | |
|----------------|-----------------|------------------------------|----------------|
| 1.Xã Phong Cốc | 2.Xã Dương Điều | 3.Xã Phúc Lai | 4.Xã Phúc Thọ |
| 5.Xã Phúc Bó | 6.Xã Văn Dương | 7.Thôn Yên Thành | 8.Xã Mão Chinh |
| 9.Xã Văn Lai | 10.Xã Sài Đường | 11.Xã Thịnh Vạn ⁴ | |

7. Tổng Chiêu Lai, 12 xã, thôn, phường:

- | | | | |
|-----------------|----------------|-------------------|----------------|
| 1.Xã Chiêu Lai | 2.Xã Phù Ứng | 3.Xã La Mạt | 4.Xã Tiên Cầu |
| 5.Xã Vệ Dương | 6.Xã Kim Lũ | 7.Xã Kênh Khương | 8.Xã Sa Lung |
| 9.Pường Đồng Xá | 10.Thôn Chu Xá | 11.Thôn Nhân Đồng | 12.Thôn Nhuyễn |

8. Tổng Phù Vệ, 12 xã, thôn:

- | | | | |
|-------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã An Khái | 2.Xã Linh Đạo | 3.Xã Ngọc Tuyết | 4.Thôn Cao Trai |
| 5.Thôn Nhuệ Giang | 6.Thôn Phần Dương Thượng | 7.Thôn Phần Lâm | |
| 8.Thôn Phần Hà | 9.Thôn Đỗ Mỹ | 10.Thôn An Đỗ | 11.Thôn Phúc Ta |
| 12.Thôn Thị Tân | | | |

9. Tổng Đỗ Xá, 5 xã:

- | | | | |
|-------------------|---------------|-------------|---------------|
| 1.Xã Đỗ Xá Thượng | 2.Xã Đỗ Xá Hạ | 3.Xã An Đạm | 4.Xã Đỗ Xuyên |
|-------------------|---------------|-------------|---------------|

¹ Xã Thụy Trang: Đầu Nguyễn về trước là Đoan Trang 端莊. Sau năm Tự Đức 15 (1862) kiêng âm chữ Hoàng (Nguyễn Hoàng, Thái tổ của nhà Nguyễn), đổi là xã Thụy Trang 瑞莊.

² Thôn Mỹ Ngọc: Trước là thôn Quân Ngọc xã Thì Ngọc 時玉. Từ 1848 kiêng tên húy vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Thì), đổi là thôn Mỹ Ngọc 美玉.

³ Xã Hoè Lâm: Từ đầu Nguyễn về trước là Hoà Lâm (CTTX).

⁴ Xã Thịnh Vạn: Đầu Nguyễn về trước là xã Thì Vạn 時萬. Từ 1848 đổi là xã Thịnh Vạn 盛萬.

5.Xã Đào Xá

Thành trì:

Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất hình vuông, chu vi dài 64 trượng (mỗi chiều dài 16 trượng), cao 5 thước. Hai phía đông và nam có hào, rộng một trượng, sâu 4 thước. Có một cửa ở mặt tiền.

Quân lính:

-Lính tuyển: 261 người.

-Lính lệ: 30 người.

Dân:

-Đình số: 2. 991 người.

Ruộng đất: 29. 810 mẫu 1 sào 6 thước 4 tấc 4 phân 1 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9.704 quan 57 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 18.614 hộc 19 bát 2 vốc.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Dị Sử, tổng Trương Xá. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện làm lễ tế.

-Đền thờ thần Đế Thích: ở xã Liêu Hạ. Tương truyền nhà Lý, niên hiệu Long Thụy thứ 2 (1055), đời vua Lý Thánh Tông), người làng Liêu Hạ là Trương Ba là tay đánh cờ giỏi có tiếng, trong nước không ai địch nổi. Trương Ba bèn đi sang Bắc quốc (tức Trung Quốc) đi đường gặp một cụ già tên là Kỵ Như cũng có tiếng giỏi cờ, bèn kết làm bạn. Rồi Trương Ba mời cụ già về làng Liêu Hạ chơi, làm một căn nhà nhỏ cùng ở chung. Một hôm Trương Ba nói với ông già Kỵ Như rằng: "Nghe nói trên thượng giới có Đế Thích đánh cờ giỏi bậc nhất. Bao giờ gặp Đế Thích ta phải cùng đấu trí một phen". Cách mấy hôm sau, bỗng thấy một cụ già áo rách nón tre chống gậy đi đến, nói muốn đánh cờ với Trương Ba. Trương Ba liền cùng cụ già đánh 3 ván, rồi 5 ván, cụ già đều thắng cả. Trương Ba kinh ngạc hỏi rõ họ tên. Cụ già đáp: "Ta chính là Đế Thích nhà ở thiên cung thứ 33 trên Thượng giới". Hai người [tức là Trương Ba và Kỵ Như] vội sụp xuống vái lạy rồi đem chuối và mía ra mời. Cụ già tiên Đế Thích ăn xong, lấy trong ống tay áo ra một nén hương đem cho hai người, dặn rằng: "Hễ khi nào gặp nạn thì cứ đốt hương này, ta sẽ xuống cứu". Nói xong liền lướt mây bay lên trời. Hai người được nén hương, đem cất kín một nơi, lâu ngày không dùng đến cũng quên mất. Về sau cả hai người cùng mắc bệnh ốm chết. Người nhà quét dọn, thấy có nén hương đem thắp lên. Tiên Đế Thích liền hiện xuống, thấy hai người đã chết rồi. Tiên bèn gọi Tam phủ công đồng trả hồn lại cho. Hai người liền được sống lại, bèn lập đền thờ Tiên Đế Thích, mỗi khi cầu khẩn đều thấy linh nghiệm.

-Đền thờ Đỗ Triều nghị: ở thôn Thanh Xá xã Liêu Xuyên. Theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, thân là trạng nguyên Đỗ Thế Diên đời nhà Lý, thi đỗ trong niên hiệu Trinh Phù (1176-1185) đời Lý Cao Tông, làm quan đến chức Triều nghị đại phu. Khi đã vinh hiển rồi, ông bèn dỡ nhà làm chùa Phật.

-Đền thờ thần Đông Hải: ở xã Yên Nhân. Huyện Vĩnh Bảo phủ Ninh Giang cùng phụng thờ. Sự tích, xem phần ghi về huyện Vĩnh Bảo.

Phong tục:

Trong huyện, kể sĩ chuộng văn học, lễ tế cũng có nơi thói tục điều (như ở Bạch Sam, Dị Sử). Dân chúng biết trọng hiếu nghĩa. Khoảng năm Canh Thân niên hiệu Vĩnh Hựu (1740) gặp năm mất mùa đói kém, giặc dã nổi lên như ong, người xã Sài Trang huyện Đường Hào là Nguyễn Trọng Danh cầm đầu dân bốn xã Sài Trang, Nghĩa Trang, Thụy Trang, Đường Trang cố thủ không chịu theo giặc, được vua Lê [Ý Tông] ban tám biển đề ba chữ vàng: "Trung nghĩa", cần cù làm ăn sinh sống. Nhiều người làm

nghề buôn bán. Về ăn mặc đại khái ưa thích xa hoa lả lướt. Phần lớn dân chúng theo đạo Phật, theo Thiên chúa giáo chẳng qua chỉ ở xã Đào Xá và phường Đồng Xá mà thôi.

Sản vật:

Trong toàn huyện chỉ có lúa thu, không có sản vật gì khác. Các xã Dị Sử, Trung Lập, Ngọc Lập có nghề dệt lưới. Xã Phong Cốc có nghề làm hương giấy, cũng kể vào hạng tinh khéo. Xã Tiên Cầu làm quạt đôi môi và quạt tre, nhưng vì nhiều năm bão lụt mất mùa đói kém, nghề ấy cũng bị thất truyền.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió đông nam, mùa đông rét nhiều. Thủy triều lên cao nhất cũng mỗi tháng hai kỳ, như ở các huyện khác.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba sông Đạo Khê chảy đến xã Yên Nhân, dài 35 dặm, rộng trên dưới 6 trượng. Nước lên, sâu 7 thước. Nước xuống, sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba sông Đạo Khê, chảy qua Phần Dương đến xã Thịnh Vạn dài 23 dặm, rộng trên dưới 10 trượng. Triều lên, sâu 8 thước; triều xuống sâu 4 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ Phần Dương đến thôn Nhuyễn, dài 22 dặm, rộng trên dưới 6 trượng. Triều lên, sâu 6 thước; triều xuống, sâu 2 thước.

Danh thắng:

Không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến địa giới huyện Đường An, dài 14 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy:

Không có.

PHỦ NAM SÁCH

Phủ lỵ đặt tại địa phận 3 xã Tống Xá, Linh Khê, Lương Nhàn tổng Yên Hộ huyện Chí Linh (nay đang xin dời về địa phận 3 xã Hộ Xá, thôn Đông, Tây xã Điền Trì).

Phủ hạt¹ phía đông giáp giới ba huyện Đông Triều, An Lão, Kim Thành và cửa biển Văn Úc; phía tây giáp giới hai huyện Quế Dương, Lang Tài tỉnh Bắc Ninh và địa giới hai huyện Tứ Kỳ, Cẩm Giàng;

¹ Phủ Nam Sách: Đời Lý, Trần là lộ Nam Sách Giang 南策江. Thời thuộc Minh là châu Nam Sách thuộc phủ Lạng Giang, sau đổi thuộc phủ Tân An (THQQ). Đời Lê sơ chia làm lộ Nam Sách Thượng và Nam Sách Hạ (Toàn thư có chép tên người Tiết phụ quê ở làng Đào Xá huyện Chí Linh thuộc lộ Nam Sách Thượng (BK11-94a). Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định lại bản đồ, chia cả nước thành 13 xứ thừa tuyên, lấy Nam Sách làm tên chung cho cả xứ thừa tuyên, sau đổi là xứ thừa tuyên Hải Dương; gộp cả Nam Sách Thượng, Hạ làm phủ Nam Sách 南策府; từ đó đến cuối Nguyễn tên phủ không đổi, gồm 4 huyện Chí Linh, Thanh Lâm, Thanh Hà, Tiên Minh.

phía nam giáp giới huyện Vĩnh Bảo; phía bắc giáp lâm phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh. Vị trí xen lọt vào giữa bốn phủ Kinh Môn, Kiến Thụy, Bình Giang, Ninh Giang, địa giới bao quanh dài hơn 70 dặm.

Từ phủ lý đi về phía nam đến thành tỉnh cách 11 dặm.

Phủ kiêm lý 2 huyện Chí Linh, Thanh Lâm, gồm 19 tổng.

1-Huyện Chí Linh, 7 tổng:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1.Tổng Chi Ngại | 2.Tổng Cổ Chu | 3.Tổng Đông Đồi | 4.Tổng Cao Đồi |
| 5.Tổng Yên Hộ | 6.Tổng Yên Điền | 7.Tổng Kiệt Đặc | |

2-Huyện Thanh Lâm, 12 tổng:

- | | | | |
|----------------|-------------------|--------------------|---------------------|
| 1.Tổng Yên Trụ | 2.Tổng Hoàng Kênh | 3.Tổng Lại Thượng | 4.Tổng La Đồi |
| 5.Tổng Mạn Đê | 6.Tổng Yên Lương | 7.Tổng Yên Dật | 8.Tổng Thượng Triệt |
| 9.Tổng Vạn Tải | 10.Tổng Vũ La | 11.Tổng Lạc Nghiệp | 12.Tổng Trác Châu |

Các huyện thống hạt: Thanh Hà, Tiên Minh, gồm 22 tổng.

1-Huyện Thanh Hà, 10 tổng:

- | | | | |
|------------------|-----------------|------------------|------------------|
| 1.Tổng Hương Đại | 2.Tổng Cập Nhất | 3.Tổng Tiên Liệt | 4.Tổng Hoàng Lại |
| 5.Tổng Hoàng Xá | 6.Tổng Du La | 7.Tổng Đại Điền | 8.Tổng Lạp Lễ |
| 9.Tổng Hạ Vĩnh | 10.Tổng Lại Xá | | |

2-Huyện Tiên Minh, 12 tổng:

- | | | | |
|-------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 1.Tổng Đại Công | 2.Tổng Kinh Khê | 3.Tổng Phú Kê | 4.Tổng Kỳ Vĩ |
| 5.Tổng Cẩm Khê | 6.Tổng Dương Áo | 7.Tổng Ninh Duy | 8.Tổng Hà Đái |
| 9.Tổng Kênh Thanh | 10.Tổng Tử Đồi | 11.Tổng Hán Nam | 12.Tổng Diên Lão |

Thành trì:

-Thành phủ: đắp bằng đất, hình vuông, chu vi 208 trượng (mỗi chiều 52 trượng), cao 7 thước 2 tấc, dày 1 trượng. Bốn phía đều có hào, rộng 2 trượng, sâu 3 thước. Thành có 3 cửa, mặt trước của thành hai bên tả hữu mỗi bên đều có đắp 1 pháo đài.

-Thành huyện Thanh Hà.

-Thành huyện Tiên Minh.

Quân lính:

-Lính tuyển: 1.020 người. Trong đó:

- Chí Linh: 181 người.
- Thanh Lâm: 200 người.
- Tiên Minh: 168 người.
- Thanh Hà: 471 người.

-Lính lệ: 28 người.

Dân:

-Đình số: 10.433 người. Trong đó:

- Chí Linh: 1.908 người.
- Thanh Lâm: 2.236 người.
- Tiên Minh: 1.597 người.
- Thanh Hà: 4.692 người.

Ruộng đất: 80. 053 mẫu 4 sào 14 thước 8 tấc 5 phân 3 ly.

Trong đó:

- Chí Linh: 23.273 mẫu 8 sào thước 1 tấc 2 phân 6 ly.
- Thanh Lâm: 21.595 mẫu 7 sào 14 thước 8 tấc 1 phân.

Tiên Minh: 11.925 mẫu 6 sào 6 thước.

Thanh Hà: 23.258 mẫu 2 sào 3 thước 9 tấc 1 phân 7 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 31. 637 quan 9 tiền 17 đồng tiền.

Trong đó:

Chí Linh: 7.417 quan 6 tiền 11 đồng tiền.

Thanh Lâm: 7.569 quan 4 tiền 47 đồng tiền.

Tiên Minh: 5.125 quan 9 tiền 45 đồng tiền.

Thanh Hà: 11.524 quan 8 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 51271 hộc 28 bát 9 vốc 2 nắm.

Trong đó:

Chí Linh: 14.729 hộc 4 bát 4 vốc 2 nắm.

Thanh Lâm: 14.771 hộc 18 bát 8 vốc 7 nắm.

Tiên Minh: 6.725 hộc 32 bát 4 vốc 8 nắm.

Thanh Hà: 15.045 hộc 13 bát 1 vốc 5 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu [chung] hai huyện Thanh Lâm và Chí Linh: ở xã Vạn Tải. Hàng năm xuân thu hai kỳ hai huyện cùng làm lễ tế.

-Văn miếu huyện Tiên Minh: ở xã Ninh Duy. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện làm lễ tế.

-Đền Sĩ Vương [thờ Sĩ Nhiếp]: ở tổng Tiên Liệt huyện Thanh Hà. Dân toàn tổng phụng thờ. (Sự tích xem ở phần ghi về đền miếu của từng huyện).

-Đền thờ Trần Nhân Tông: ở xã Hương Đại, huyện Thanh Hà.

-Đền thờ Trần Trùng Quang: ở xã An Lão, huyện Thanh Hà.

-Đền thờ Long Vương: ở xã Đường Xá, huyện Thanh Hà.

-Đền thờ Tông thất nhà Trần: ở xã Hà Đái, huyện Tiên Minh.

-Đền thờ Ngô Thống lĩnh: ở xã Cẩm Khê, huyện Tiên Minh.

-Đền thờ thần Kinh Sơn: ở xã Vân Đồi, huyện Tiên Minh.

-Đền thờ thần Bạt Hải Long vương: ở xã Tử Đồi, huyện Tiên Minh.

-Đền thờ Trang Định Trung quốc: ở xã Đẻ Xuyên, huyện Tiên Minh.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Dục Sơn, huyện Chí Linh.

-Đền thờ Trần Huệ Vũ vương: ở xã Kiệt Đặc, Chí Linh.

-Đền thờ Nhân Huệ vương (Trần Khánh Dư): ở xã Linh Giang, Chí Linh.

-Đền thờ thần Cao Sơn: ở xã Lương Nhân, huyện Chí Linh.

-Đền thờ Chu Văn Trinh công (Chu An): ở xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh.

-Đền thờ Trần Phò mã: ở xã Kim Độ, huyện Thanh Lâm.

Phong tục:

Kẻ sĩ gần ở mức hào hoa phong nhã, nhà nông siêng năng tiết kiệm. Người làm nghề buôn bán và nghề chài lưới cũng nhiều. Cưới xin ma chay giỗ chạp thì hai huyện Chí Linh, Thanh Lâm có phần tiết kiệm; hai huyện Thanh Hà, Tiên Minh thì hơi hoang phí xa xỉ. Dân phần nhiều theo đạo Phật. Theo Thiên chúa giáo thì ở Chí Linh có 3 xã, Thanh Lâm 3 xã, Thanh Hà 2 xã, Tiên Minh 12 xã mà thôi.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Khoai, đậu, bông thì Thanh Hà, Thanh Lâm đều có. Thanh Hà có rươi. Tiên Minh trồng nhiều cây thuốc Lào.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng. Mùa thu, mùa đông nhiều gió lớn. Khí hậu cả 4 huyện đại khái đều giống nhau. Riêng Chí Linh gần núi cho nên rét nhiều; Thanh Hà, Tiên Minh gần biển, nhiều sương mù, thỉnh thoảng có sương muối. (Xem ở phần khí hậu huyện Thanh Hà).

Thủy triều lên cao nhất mỗi tháng 2 kỳ. Ở Thanh Hà có sông Hồ Mang, vào tiết tháng 7, tháng 8, khi thủy triều mới lên, thường có màu đỏ hoặc màu trắng khác nhau. Người địa phương nhìn màu nước mà đoán trước năm được mùa hay mất mùa (nước đỏ thì được mùa, nước trắng thì mất mùa).

Sông núi:

Phía tây bắc huyện Chí Linh núi liền nhau một dải. Kể những núi có tên: núi Phượng Hoàng, Cồn Sơn, Phao Sơn, Dực Sơn, Doanh Sơn, Nùng Sơn. Ba huyện còn lại (Thanh Lâm, Thanh Hà, Tiên Minh) không có núi.

-Một dòng sông lớn, do các sông từ phía Bắc Ninh chảy xuống đến phía tây bắc huyện Chí Linh làm thành sông Lục Đầu: Một nhánh từ sông ở huyện Phượng Nhãn [Bắc Ninh] chảy xuống; một nhánh từ sông Nhật Đức chảy xuống; một nhánh từ sông Nguyệt Đức chảy xuống; một nhánh từ sông Thiên Đức chảy xuống; cùng hội ở Bình Than, rồi lại phân chia thành 2 nhánh mới. Một nhánh chảy về phía nam, làm thành sông Hàn Giang. Một nhánh chảy về phía đông, làm thành sông Thủ Chân. Vì thế nên gọi là sông Lục Đầu.

Sông Lục Đầu đến Lâu Khê thì chia làm 2 dòng:

-Một dòng chảy về phía nam, qua huyện Thanh Lâm, đến thành tỉnh, làm thành sông Hàn Giang chảy qua địa phận phía bắc hai huyện Thanh Hà, Tiên Minh, rồi đổ ra cửa biển Thái Bình.

-Một dòng chảy về phía đông, đến phía bắc huyện Chí Linh, đến ngã ba Thủ Chân chia ra một nhánh chảy về phía đông bắc, sang huyện Đông Triều, [dòng chính] chuyển về phía nam, đến sông Tam Kỳ ở xã An Điền chia ra một nhánh chảy về phía đông, qua phía nam phủ lý Kinh Môn, đến sông Kiển Bái huyện Thủy Đường, chảy vào sông Cấm. [Dòng chính] chuyển về phía tây nam, đến bến Cổ Pháp chảy vào huyện Thanh Hà, làm thành sông Hồ Mang, rồi chảy sang huyện Tiên Minh, đổ ra biển ở cửa Văn Úc.

Danh thắng:

Huyện Chí Linh có am Bạch Vân, có động núi Phượng Hoàng; huyện Thanh Hà có tháp chùa Minh Khánh là những nơi danh thắng có tiếng từ xưa, nhưng nay đã hoang tàn.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Hàn Giang đi qua chợ huyện Thanh Lâm, chuyển về phía đông đến bến đò Cổ Pháp tiếp giáp huyện Kim Thành, dài 21 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, đến địa giới huyện Đông Triều, dài 13 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý về phía tây, đến địa giới hai huyện Quế Dương, Lang Tài tỉnh Bắc Ninh, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý về phía bắc, đến địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh dài 8 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ chợ Thanh Lâm đi về phía đông nam, qua huyện Thanh Hà đến huyện lỵ huyện Tiên Minh, dài 65 dặm rộng 5 thước.

Đôn lũy: Xem ở phần ghi chung về đôn lũy toàn tỉnh.

HUYỆN CHÍ LINH

Huyện Chí Linh do phủ Nam Sách kiêm lý, là nơi có thành phủ của phủ Nam Sách.

Huyện hạt¹ phía đông giáp địa giới hai huyện Đông Triều và Giáp Sơn phủ Kinh Môn; phía tây giáp huyện Lang Tài (tỉnh Bắc Ninh) và huyện Thanh Lâm; phía nam giáp hai huyện Thanh Lâm và Thanh Hà, phía bắc giáp lâm phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 21 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 65 thôn:

1. Tổng Chi Ngại, 9 xã:

- | | | | |
|----------------|-----------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Chi Ngại | 2.Xã Lôi Động | 3.Xã Đại Tân | 4.Xã Dực Sơn |
| 5.Xã Đại Bát | 6.Xã Phục Thiện | 7.Xã Hoàng Giản | 8.Xã Yên Mô |
| 9.Xã Thanh Tảo | | | |

2-Tổng Cổ Châu, 9 xã:

- | | | | |
|----------------------------|---------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Cổ Châu | 2.Xã Nam Giản | 3.Xã Phao Sơn | 4.Xã Phao Tân |
| 5.Xã Lý Dương ² | 6.Xã Đáp Khê | 7.Xã Chí Linh | 8.Xã Linh Giang |
| 9.Xã Tu Linh | | | |

3.Tổng Kiệt Đặc, 8 xã:

- | | | | |
|---------------|----------------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã Kiệt Đặc | 2.Xã Kiệt Đặc Thượng | 3.Xã Kỳ Đặc | 4.Xã Kênh Trung |
| 5.Xã Hậu Quan | 6.Xã Cù Sơn | 7.Xã Mật Sơn | 8.Xã Hữu Lộ |

4-Tổng Đông Đồi, 11 xã:

- | | | | |
|---------------|----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Đông Đồi | 2.Xã Vĩnh Trụ | 3.Xã Tề Sơn | 4.Xã Thủ Chân |
| 5.Xã Mặc Ngạn | 6.Xã Lục Dương | 7.Xã Lạc Đạo | 8.Xã Ninh Bảo |
| 9.Xã Lạc Sơn | 10.Xã Kỳ Sơn | 11.Xã Mặc Động | |

5.Tổng Cao Đồi, 8 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Cao Đồi | 2.Xã Lung Động | 3.Xã Đột Lĩnh | 4.Xã Quảng Tân |
| 5.Xã Ngõ Đông | 6.Xã Linh Xá ³ | 7.Xã Trần Xá | 8.Xã Tạ Xá |

6-Tổng An Hộ, 9 xã, thôn:

- | | | | |
|----------------------|---------------------|--------------|---------------|
| 1.Thôn Đông xã Hộ Xá | 2.Thôn Tây xã Hộ Xá | 3.Xã An Ninh | 4.Xã Linh Khê |
| 5.Xã Điền Trì | 6.Xã Lương Gián | 7.Xã Tống Xá | 8.Xã Hà Liễu |
| 9.Xã Lê Xá | | | |

7-Tổng An Điền, 11 xã, thôn:

- | | | | |
|--------------------------|----------------|----------------|--------------------------|
| 1.Xã An Điền | 2.Thôn Cổ Pháp | 3.Xã Chi Điền | 4.Xã Điền Thượng |
| 5.Xã An Đình | 6.Xã Lâm Xá | 7.Xã Lâm Xuyên | 8.Xã Phụ Vệ (3 thôn) |
| 9.Xã Tiên Trung (2 thôn) | | 10.Xã Xác Khê | 11.Xã Ninh Quan (2 thôn) |

Thành trì:

-Trong huyện có thành phủ, xem ở phần ghi về thành trì phủ Nam Sách.

¹ Huyện Chí Linh 至靈縣: Từ đời Trần trở về trước gọi là Bàn Châu 旁州 (Cương mục, CB7-28); thời thuộc Minh gọi là huyện Chí Linh thuộc châu Nam Sách phủ Lạng Giang, sau đổi thuộc phủ Tân An (THQQ). Đầu đời Lê đến cuối Nguyễn vẫn giữ tên huyện Chí Linh thuộc phủ Nam Sách.

² Xã Lý Dương: Trước tên là xã Cổ Triền 古塵. Đầu triều Nguyễn đổi là xã Triền Dương 塵陽 (CTTX). Đầu năm 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Lý Dương 里陽.

³ Xã Linh Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nguyễn Xá, tránh chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Linh Xá.

Quân lính:

-Lính tuyển: 181 người.

Dân:

-Đình số: 1.908 người.

Ruộng đất: 23.273 mẫu 8 sào 5 thước 1 tấc 2 phân 6 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.417 quan 6 tiền 16 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 14.729 hộc 4 bát 4 vốc 2 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Vạn Tải. Hai huyện Chí Linh và Thanh Lâm cùng tế.

-Đền thờ Trần Huệ Vũ vương: ở xã Kiệt Đặc tổng Kiệt Đặc. Xã Kiệt Đặc phụng thờ. Thần tên tự là Quốc Chấn¹, tôn thất triều Trần Minh Tông, làm quan Nhập nội hành khiển đời vua Trần Minh Tông, bị gian thần là Trần Khắc Chung (người huyện Giáp Sơn) vu cáo mà phải tội chết, dân bản xã lập đền thờ. Tương truyền vùng này thường hay bị hạn hán, người xã Kiệt Đặc bàn với dân xã Quảng Tân [tổng Cao Đồi] cùng cầu đảo, nhưng người Quảng Tân nói vì cách sông nên không nhận. Sau dân xã Kiệt Đặc cầu đảo được mưa, riêng [xã Quảng Tân] bên bờ sông phía nam không mưa, người ta đều phải thấy làm kinh lạ.

-Đền thờ Trần Nhân Huệ vương: ở xã Linh Giang tổng Cổ Chu, dân bản xã phụng thờ. Vương tên là Khánh Dư, tông thất nhà Trần, từng bị khiển trách phải cách chức về nhà. Khi vua Trần Nhân Tông tuần hạnh đến Chí Linh gặp vương, bèn cho phục chức và trọng dụng như trước. Sau khi vương mất, dân bản xã lập đền thờ. Về sau, vùng này trải qua nhiều phen loạn lạc, các đền miếu phần nhiều bị giặc phá huỷ. Riêng đền thờ vương ở bên bờ sông, quân giặc toan triệt phá, nhưng không phá được. Nay còn có một tảng đá dài 2 thước, rất linh lạ, không ai dám đến gần.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Dục Sơn. Dân bản xã và dân trại Vạn An tỉnh Bắc Ninh cùng phụng thờ. Dưới núi Dục Sơn có núi Nam Tào, đối ngọn với núi Vạn An, núi Bắc Đẩu. Đền thờ Hưng Đạo vương dựng ở giữa khu vực ấy. Hàng năm đến ngày 20 tháng 8 là ngày giỗ vương, người bốn phương đến tế lễ rất đông. Lễ xong, người ta xin đồ lễ cũ đem về thờ cúng để trừ tà cầu tự.

-Đền thờ thần Cao Sơn: ở xã Lương Gián tổng An Hộ, dân bản xã phụng thờ.

Theo *Công dư tiếp ký*, thần giỏi nghề chữa thuốc, thường hiện thân làm thầy lang chữa bệnh đậu mùa rất giỏi. Có người dân ở tỉnh Sơn Tây có đứa con mắc bệnh ấy, đi đường gặp một cụ già bảo có thể chữa cho khỏi được. Người ấy bèn mời cụ về bốc thuốc, quả nhiên đứa con khỏi bệnh. Người ấy hỏi họ tên nơi ở, cụ già chỉ nói: "Ta là Cao Sơn, nhà ở xứ Đầu Hộ, xã Lương Gián". Theo lời dặn, người ấy tìm đến tận nơi để tạ ơn thì chỉ thấy một ngôi đền thờ sùng sững. Người ấy bèn chiêm ngưỡng lạ tạ rồi trở về. Từ đó về sau, vị thần tên là Cao Sơn nổi tiếng là vị thần y. Người bị bệnh tật đau ốm thường lập đàn, dâng một bình nước lã để cầu đảo, xin thần phù hộ. Lễ xong rót nước trong bình mà uống thì được khỏi bệnh. Theo sách *Phong thổ ký*² thần hiệu là Tế Giang cư sĩ.

-Đền thờ Văn Trinh công [Chu An]: ở xã Kiệt Đặc, dân bản xã phụng thờ. Tiên sinh đậu Tiến sĩ đời Trần người Hà Nội. Sau khi thi đậu, tiên sinh dâng sớ "Thất trảm"³, vua không trả lời, tiên sinh bèn

¹ Ngv. chép: Quốc Kỳ 國琪, đúng tên là Quốc Chấn 國瑱 (1281-1328) hoàng tử con vua Trần Nhân Tông, em Trần Anh Tông; tức Huệ Vũ vương, bị vu cáo mưu phản, buộc phải tự sát. Dân xã Kiệt Đặc biết Quốc Chấn là bậc huân thân bị mắc oan, dựng đền trên nền nhà cũ của Quốc Chấn để phụng thờ (*Toàn thư*, BK5-40b). Do chữ Chấn có thiên bằng chữ Chấn là tên tiểu tự của vua Dục Đức (Ứng Chân, cha vua Thành Thái) nên bản sao ĐKDD chép bớt nét chữ Chấn 瑱 thành ra như chữ Kỳ 琪.

² Sách *Phong thổ ký* nói đây tức là *Hải Dương phong thổ ký chí* của Trần Huy Phác.

³ Nguyễn văn chép: "Thất sớ", tức "Thất trảm sớ".

treo trả áo mũ, lui về ở ẩn tại núi Phương Hoàng. Đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786), Hiến sát sứ Hải Dương là Lê Đản Bích sửa chữa lại nhà thờ trên vườn nhà cũ của tiên sinh và khắc bia thờ. Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) vua [Minh Mệnh] chuẩn cho tòng tự Chu Văn Trinh ở Văn Miếu (Hà Nội). Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), án sát sứ Hải Dương là Nguyễn Thu nhân nền đền thờ cũ tu sửa một lần nữa, đặt ruộng thờ và sắm các đồ tế khí.

Về Văn Trinh công Chu An, xin xem thêm ở phần ghi về tỉnh Hà Nội.

Phong tục:

Kẻ sĩ chuyên cần học tập, nhà nông chăm chỉ cấy cày, người làm các nghề thợ, nghề buôn cũng có, nhưng không nhiều. Quân áo ăn mặc, đồ dùng chuộng tiết kiệm. Việc cưới xin, ma chay, giỗ tết giữ gìn đúng lễ. Dân các nơi gần núi hơi có tính cách vũ dũng (như các tổng Cổ Châu, Kiệt Đặc, Chi Ngại, Đông Đồi), ngoài ra nói chung đều thuần hậu, chất phác. Người tu hành đạo Phật cũng không nhiều. Theo Thiên chúa giáo, đều là giám tòng, chỉ 3 xã Đáp Khê, Lương Giám, Hộ Xá (thôn Tây) mà thôi.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít, trồng xen dưa, cà, khoai, đậu. Xã Lâm Xuyên có nghề làm nôi đất (hơi thô xấu). Xã Phao Sơn trồng chè.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa phùn. Mùa hè nắng nhiều. Mùa thu, mùa đông ít mưa, nhiều ngày trời quang mây tạnh. Các xã ven núi rét nhiều hơn các nơi khác. Đến cuối xuân tiết trời cũng vẫn còn rét.

Núi Côn Sơn ở xã Chi Ngại, khi trời nóng gắt nhất vào tiết tháng 6, tháng 7 nếu thấy trên đỉnh núi có vệt khí đen bốc lên mờ mờ thì sau đó có mưa. Người quanh vùng vẫn xem hiện tượng ấy để đoán thời tiết có mưa hay không (tục gọi vệt khí đen ấy là *Cây nước*).

Thủy triều lên cao nhất mỗi tháng hai lần.

Sông núi:

Từ phía tây bắc qua phía đông đồi núi liên tiếp. Kể núi có tiếng thì có 5 ngọn:

-Núi Côn Sơn: ở xã Chi Ngại, hình dáng giống như con kỳ lân cho nên cũng gọi là núi Kỳ Lân. Bên sườn núi có động đá, gọi là động Thanh Hư. Dưới núi có giếng gọi là giếng Long Mục (giếng Mất Rồng). Núi cao chừng trăm trượng, rộng khoảng 30 mẫu.

-Núi Phao Sơn: ở xã Phao Sơn, cao khoảng 50 trượng, rộng khoảng 50 mẫu. Trong núi có chùa. Dưới núi, về phía đông nam có bãi cát trắng như hình chim nhận, dài đến mấy chục trượng, dưới có di chỉ của thành cổ rộng chừng 500 trượng. Tục truyền thành do người Minh (Trung Quốc) đắp vào khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1425).

-Núi Dục Sơn: ở xã Dục Sơn. Núi rất cao, bên phải là núi Nam Tào, đối diện với núi Vạn An và núi Bắc Đẩu. Giữa khu vực ấy có đền thờ Hưng Đạo vương. Dưới núi có di chỉ khu vườn cũ của đại vương.

-Núi Phương Hoàng: ở xã Kiệt Đặc. Đỉnh núi rất cao, phía bên phải và bên trái thoải dài như cánh chim phượng hoàng, cho nên đặt tên là núi Phương Hoàng. Văn Trinh công Chu An từ quan về ở ẩn tại đây, đặt tên cho nơi ở của mình là "Tiêu Ẩn trạch" (vườn nhà của Tiêu Ẩn), di tích cũ nay vẫn còn.

-Núi Doanh Sơn: ở xã Chi Ngại. Núi đất xen đá, trên gò núi bằng phẳng có ngôi chùa gọi là chùa Sùng Nghiêm, hai bên có hai ngọn núi đối nhau, ở giữa phía trước là đồng bằng.

-Một dòng sông lớn do các sông ở phía tỉnh Bắc Ninh đổ chéch về phía tây bắc hợp thành sông Lục Đầu (từ sông Lục Đầu đến Lâu Khê dài 3 dặm, rộng trên dưới 100 trượng, triều lên sâu 3 trượng, triều xuống sâu 2 trượng 5 thước). Sông Lục Đầu đến sông Lâu Khê thì chia thành hai dòng:

-Một dòng chảy về phía nam, qua huyện Thanh Lâm đến phía bắc thành tỉnh, làm thành sông Hàn Giang.

-Một dòng từ dòng nhánh Lâu Khê chảy về phía đông, qua phía bắc thành phủ, đến ngã ba sông Thủ Chân (đến đây rẽ ra một nhánh chảy về huyện Đông Triều) lại chuyển sang ngã ba sông An Điền (đến đây lại rẽ ra một nhánh chảy về phủ Kinh Môn), đến xã Cổ Pháp làm thành sông Cổ Pháp, chảy đến chỗ giáp giới hai huyện Kim Thành và Thanh Hà, dài 36 dặm, trong đó:

- Đoạn sông từ Lâu Khê đến ngã ba Thủ Chân dài 29 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Thủ Chân đến xã Cổ Pháp dài 7 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

Danh thắng:

-Am Bạch Vân: ở núi Côn Sơn. Đồi Lê, Nguyễn Trãi lui về nghỉ tuổi già, làm ngôi nhà nhỏ (am) ở đây. Am ở gần chùa Tư Phúc. Các đời sau hàng năm vào mùa xuân người các nơi thường lên chùa Tư Phúc dâng hương và đi ngắm xem cảnh đẹp, mỗi kỳ hội như thế tiếp liền trên dưới một tuần (mười ngày) mới hết.

-Động núi Phượng Hoàng: Động rộng đến mấy chục trượng phía dưới có *Giếng son* (Châu Tỉnh), bên cạnh có đầm Miết Trì quanh co uốn khúc bao quanh. Tương truyền Huyền Quang đời Trần làm phép luyện đan ở động núi này. Đời Trần có cung Tử Cục, điện Lưu Quang, và nhà ở của Tiêu Ẩn Chu Văn Trinh công (Chu An) ở phía dưới động. [Tiên sinh] có thơ rằng:

Phiên âm:

Vạn điệp thương sơn thốc hoạ bình,
Tà dương đảo quả bán Khê minh.
Lục la kính lý vô nhân đảo,
Sơn hạc đề yên chỉ nhất thanh.

Dịch nghĩa:

Muôn lớp núi xanh nhấp nhô như bức vẽ,
Mặt trời buổi chiều treo ngược ở dưới nước, nửa dòng khe sáng loá.
Trong lối cỏ biếc không có người qua lại,
Chỉ một tiếng chim hạc kêu trong sương.

*Núi lớp chông xanh tựa bức thêu,
Lòng khe bóng đảo ánh dương chiều.
Lối mòn cỏ biếc không người bước,
Hạc núi trong sương lạnh tiếng kêu.*

NĐT

Đường đi:

- Một đường quan báo từ địa giới huyện Thanh Lâm đến bến đò Cổ Pháp, dài 8 dặm, rộng 1 trượng.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, đến địa giới huyện Thanh Lâm dài 8 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, đến địa giới huyện Đông Triều, dài 13 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc đến địa giới huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh, dài 8 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc đến phân đất rừng thuộc huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN THANH LÂM

Thanh Lâm là huyện do phủ Nam Sách kiêm lý.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Chí Linh, phía tây giáp huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh, phía nam giáp hai huyện Thanh Hà và Cẩm Giàng, phía bắc giáp huyện Chí Linh.

Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 11 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 82 xã, thôn:

1-Tổng An Trú, 5 xã:

- | | | | |
|---------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã An Trú | 2.Xã Thanh Lâm | 3.Xã Thanh Hà | 4.Xã Lôi Châu |
| 5.Xã Cáp Thủy | | | |

2-Tổng Hoàng Kênh, 5 xã, thôn:

- | | | |
|-----------------------------|----------------|-----------------|
| 1.Thôn Nguyễn xã Hoàng Kênh | 2.Xã Quan Kênh | 3.Xã Thập Dương |
| 4.Xã Tảo Hoà | 5.Xã Cáp Điền | |

3-Tổng Lại Thượng, 7 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|-----------------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Lại Thượng | 2.Xã Lại Hạ | 3.Xã Bích Khê | 4.Xã Văn Phạm |
| 5.Xã My Xuyên | 6.Xã Lai Khê (2 thôn) | 7.Xã Bông Lai | |

4-Tổng La Đồi, 7 xã:

- | | | | |
|--------------|---------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã La Đồi | 2.Xã Kim Bích | 3.Xã Đại Lữ | 4.Xã Kênh Dương |
| 5.Xã Cát Khê | 6.Xã Kim Độ | 7.Xã Lâu Khê | |

5 Tổng Mạn Đê, 9 xã, thôn:

- | | | |
|--------------------------|---------------------------|------------------|
| 1.Xã Mạn Đê | 2.Thôn Thạch Đê xã Mạn Đê | |
| 3.Thôn Nhân Lễ xã Mạn Đê | 4.Thôn Thượng xã Thụy Trà | |
| 5.Thôn Hạ xã Thụy Trà | 6.Xã Hoàng Xá | 7.Xã Thượng Đặng |
| 8.Xã Tương Đặng | 9.Xã An Thường | |

6-Tổng An Lương, 9 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------------------|----------------|---------------|
| 1.Xã An Lương | 2.Xã Bạch Đa ² | 3.Xã Nhân Lý | 4.Xã Đông Khê |
| 5.Xã Lang Khê | 6.Xã Nghĩa Dương | 7.Xã Nghĩa Khê | 8.Xã Nghĩa Lư |
| 9.Xã Đông Lư | | | |

7-Tổng An Dật, 7 xã:

- | | | | |
|-------------|--------------|---------------|---------------|
| 1.Xã An Dật | 2.Xã Mặc Cầu | 3.Xã An Giới | 4.Xã Nhuế Sơn |
| 5.Xã Dục Kỳ | 6.Xã Dục Trị | 7.Xã Quan Sơn | |

8-Tổng Thượng Triệt, 9 xã:

- | | | | |
|-------------------|-----------------|----------------|------------------|
| 1.Xã Thượng Triệt | 2.Xã Đông Giang | 3.Xã Nam Giang | 4.Xã Uông Thượng |
| 5.Xã Uông Hạ | 6.Xã Chu Thử | 7.Xã Đặng Xá | 8.Xã Hùng Thắng |
| 9.Xã Mạc Xá | | | |

9-Tổng Vạn Tải, 5 xã:

- | | | |
|----------------------------|-----------------|--------------|
| 1.Thôn Vạn Niên xã Vạn Tải | 2.Xã Thượng Đáp | 3.Xã Đôn Bối |
| 4.Xã Phù Liên | 5.Xã Thiên Khê | |

¹ Huyện Thanh Lâm: 青林縣 Đồi Trần là đất Bàn Châu; thời thuộc Minh đặt làm huyện Thanh Lâm thuộc châu Nam Sách phủ Lạng Giang, sau đổi thuộc phủ Tân An. Đầu đời Lê đến Nguyễn vẫn giữ tên huyện Thanh Lâm. Sau 1945 bỏ cấp phủ, huyện Thanh Lâm do phủ Nam Sách kiêm lý đổi làm huyện Nam Sách. Nay là huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

² Xã Bạch Đa 白移: Đầu Nguyễn về trước là xã Bạch Di 白移.

10-Tổng Vũ La, 7 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Vũ La | 2.Xã Văn Xá | 3.Xã Vũ Xá | 4.Xã Đông Ngộ |
| 5.Xã Phú Lương | 6.Xã Đại Hương | 7.Xã Cúc Hương | |

11-Tổng Lạc Nghiệp¹, 8 xã, thôn:

- | | |
|---------------------------------------------|-----------------------------|
| 1.Thôn Miếu Lãng xã Lạc Nghiệp ² | 2.Thôn Hiếu xã Lạc Nghiệp |
| 3.Xã La Xuyên | 4.Xã Quan Đình ³ |
| 5.Thôn Tháp Phiền xã Lạc Nghiệp | |
| 6.Thôn Cáp xã Nham Cáp | 7.Thôn Trúc Khê xã Nham Cáp |
| 8.Xã Đông Duệ | |

12-Tổng Trác Châu, 5 xã:

- | | | | |
|----------------|-------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Trác Châu | 2.Xã An Lạc | 3.Xã Mạn Nhuế | 4.Xã Ngọc Uyên |
| 5.Xã Nhị Châu | | | |

Thành trì:

Do phủ kiêm lý (xem phần ghi thành trì phủ Nam Sách).

Quân lính:

-Lính tuyển: 200 người.

Dân:

-Đình số: 2.236 người.

Ruộng đất: 21.595 mẫu 7 sào 14 thước 8 tấc 1 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.569 quan 4 tiền 47 đồng tiền.

-Thuế hàng năm nộp bằng thóc: 14.771 hộc 18 bát 8 vốc 7 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu phủ: ở xã Vạn Tải tổng Vạn Tải. Hàng năm xuân thu hai kỳ thân hào hai huyện [Chí Linh, Thanh Lâm) cùng về hội tế.

-Đền thờ Trần Phò mã: ở xã Kim Độ [tổng La Đồi], dân bản xã phụng thờ. Thân họ Trần, tên tự là Kim Tiên, quê ở bản xã, có tiếng là người học thức đức hạnh. Đời vua Lê Đại Hành (980-1005), nhờ có tài từ chương văn học, ngài được vua Lê Đại Hành yêu quý, chọn làm Phò mã, gả cho hai công chúa thứ 7 và thứ 8. Về sau, nhà Lý thay ngôi nhà Lê, ngài lui về ẩn cư. Nhà Lý mấy lần triệu vời, nhưng ngài không chịu ra, sau vì triều đình cưỡng ép giao ấn triện bắt ra làm quan, ngài bèn uống thuốc độc tự tử. Hai công chúa vợ ngài cũng tự tận theo ngài. Dân bản xã kính trọng nghĩa khí của ngài, lập đền thờ phụng, tôn làm phúc thần.

Phong tục:

Dân chúng siêng năng công việc cấy cày, cũng có người đi buôn bán nhưng không nhiều. Truyền thống văn học có phần thịnh đạt. Phong tục đại khái là cần cù tần tiện, thực thà chất phác. Các việc cưới xin ma chay giỗ chạp cũng không đến nỗi xa phí quá. Dân ba xã An Phú, Hoàng Kênh, Lại Thượng bản tính mạnh tợn hiếu dũng.

Dân theo đạo Phật nhiều, theo Thiên chúa giáo chỉ ở ba xã Mạn Nhuế, Kim Bích, An Dật mà thôi.

¹ Xem chú tiếp dưới.

² Tổng và xã Lạc Nghiệp: Đầu Nguyễn về trước là Lạc Thực 樂實. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Thực 實 (một tên khác của bà Hồ Thị Hoa, mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Lạc Nghiệp 樂業.

³ Xã Quan Đình: Tên xã từ thời Lê sơ là Lan Đình 蘭亭. Đầu Nguyễn kiêng húy chữ Lan (tên húy mẹ cả của Gia Long), đổi là Quan Đình 關亭.

Sản vật:

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè, rải rác cũng có khoai, đậu, bông. Rươi và con ruốc sản ở vùng sông các xã Đông Giang, Nam Giang, Thượng Triệt, Lại Hạ. Các xã Uông Hạ, Hùng Thắng có nghề dệt chiếu thô.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa phùn. Mùa hè nắng gắt. Mùa thu nhiều ngày trời quang mây tạnh, ít mưa. Mức thủy triều lên cao nhất đại khái cũng tương tự như ở huyện Chí Linh [mỗi tháng hai lần].

Sông núi: Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ sông Lục Đầu chảy xuống sông Lâu Kênh qua ngã ba sông Lại Hạ, đến phía bắc thành tỉnh, làm thành sông Hàn Giang, đến ngã ba Ngọc Uyên chảy sang huyện Thanh Hà, dài 34 dặm, trong đó:

- Đoạn sông từ xã Lâu Khê đến xã Hàn Giang, dài 27 dặm, rộng 70 trượng; Triều lên, sâu 2 trượng, triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ xã Hàn Giang đến xã Ngọc Uyên, dài 7 dặm, rộng 173 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng, triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một sông nhỏ từ sông Lâu Khê chia dòng quanh co chảy qua ba tổng An Trú, Hoàng Kênh, Lại Thượng, đến ngã ba Lại Hạ hợp vào với sông Hàn Giang, dài 13 dặm, rộng trên dưới 6 trượng, sâu 2 trượng.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ xã Trác Châu, chảy về phía đông, vào đất huyện Chí Linh, dài 13 dặm, rộng trên dưới 5 trượng, sâu 2 trượng.

Danh thắng:

Không có nơi nào đáng kể là danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Hàn Giang đến chợ huyện Thanh Lâm, rẽ về phía đông, đến giáp đường quan báo huyện Chí Linh, dài 13 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ chợ huyện Thanh Lâm đi về phía bắc, đến phủ lý, dài 6 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ chợ huyện Thanh Lâm đi về phía tây, đến địa giới huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh, dài 9 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy: Xem ghi chung ở phần ghi đồn lũy của tỉnh.

HUYỆN THANH HÀ

Thanh Hà là huyện thống hạt thuộc phủ Nam Sách. Huyện lỵ đóng ở xã Hương Đại tổng Hương Đại.

Huyện hạt¹ phía đông giáp giới hai huyện An Lão, Tiên Minh; phía tây giáp giới hai huyện Thanh Lâm, Gia Lộc; phía nam giáp huyện Tứ Kỳ, phía bắc giáp huyện Kim Thành.

¹ Huyện Thanh Hà 清河縣: Từ đời Trần về trước là đất Bàn Hà 旁河; thời thuộc Minh là huyện Bình Hà 平河 thuộc châu Nam Sách phủ Lạng Giang. Đầu đời Lê là huyện Bình Hà phủ Nam Sách; đời Lê Hiến Tông chia làm hai huyện Bình Hà 平河 và Tân Minh 新明. Huyện Bình Hà (đã tách Tân Minh) giữ tên đó cho đến đầu triều Mạc. Khoảng đời Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) kiêng húy Mạc Bình 莫平, ông nội Mạc Đăng Dung, tổ 6 đời của Phúc Nguyên, đổi gọi là Thanh Hà 清河縣; từ đó về sau không đổi. Nay là huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau 17 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Từ phía tây huyện lỵ đi về đến thành tỉnh dài 17 dặm, đi về phía tây bắc đến phủ lỵ dài 15 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 64 xã, thôn:

1. Tổng Hương Đại, 11 xã, thôn:

- | | | | |
|-------------------------------|------------------------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Hương Đại | 2.Xã Đông Phiên | 3.Xã Xuân An | 4.Xã An Lão |
| 5.Xã Lôi Động | 6.Xã Lang Động | 7.Xã Đa Khê | 8.Xã Hào Xá |
| 9.Xã Ngự Đại | 10.Thôn Khánh Mậu xã Cổ Miệt | | |
| 11.Thôn Tráng Liệt xã Cổ Miệt | | | |

2. Tổng Cập Nhất, 3 xã:

- | | | |
|---------------|-----------------|-------------|
| 1.Xã Cập Nhất | 2.Xã Cập Thượng | 3.Xã Du Tái |
|---------------|-----------------|-------------|

3. Tổng Tiên Liệt, 4 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Tiên Liệt | 2.Xã Thừa Liệt | 3.Xã An Liệt | 4.Xã Vĩ Liệt |
|----------------|----------------|--------------|--------------|

4. Tổng Hoàng Lại, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Hoàng Lại | 2.Xã An Lại | 3.Xã Lương Lại | 4.Xã Văn Xuyên |
| 5.Xã Phụng Đầu | 6.Xã Ngoại Đàm | | |

5. Tổng Du La, 10 xã, thôn:

- | | | | |
|--------------|----------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Du La | 2.Xã Nhân Lư | 3.Xã Tiêu Xá | 4.Xã Văn Mặc |
| 5.Xã Mặc Thủ | 6.Xã Hương Mặc | 7.Thôn Tiên Táo | 8.Xã Văn Táo |
| 9.Xã Kim Can | 10.Xã Lang Can | | |

6. Tổng Hoàng Xá, 4 xã:

- | | | | |
|---------------|-------------|----------------|------------------------------|
| 1.Xã Hoàng Xá | 2.Xã Cam Lộ | 3.Xã Đông Lĩnh | 4.Xã Dương Xuân ¹ |
|---------------|-------------|----------------|------------------------------|

7. Tổng Đại Điền, 4 xã:

- | | | | |
|---------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| 1.Xã Đại Điền | 2.Xã Hải Hộ | 3.Xã Quan Khê ² | 4.Xã Cổ Chằm ³ |
|---------------|-------------|----------------------------|---------------------------|

8. Tổng Lập Lễ, 9 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Lập Lễ | 2.Xã Tiên Biều | 3.Xã Tiên Thiều | 4.Xã Phù Tinh |
| 5.Xã Ngọc Điểm | 6.Xã Bá Hoàng | 7.Xã Thuần Mỹ | 8.Xã Thiệu Mỹ |
| 9.Xã Thanh Khê | | | |

9. Tổng Hạ Vĩnh, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------|-----------------------------|-----------------|
| 1.Xã Hạ Vĩnh | 2.Xã Vĩnh Xá | 3.Xã Phúc Giới ⁴ | 4.Xã Thanh Lãnh |
| 5.Xã Kiên Nhuệ | 6.Xã Tú Đường | | |

10. Tổng Lại Xá, 7 xã:

- | | | | |
|-------------|----------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Lại Xá | 2.Xã Thuý Lâm | 3.Xã Xuân Áng | 4.Xã Thống Lĩnh |
| 5.Xã Bố Nha | 6.Xã Nhân Võng | 7.Xã Hiền Võng | |

Thành trì

Chung quanh huyện lỵ đắp thành đất, hình vuông, chu vi 64 trượng (mỗi chiều 16 trượng), có 1 cửa ở mặt trước. Mặt trước và mặt bên phải có hào rộng 1 trượng, sâu 3 thước.

¹ Xã Dương Xuân 陽春: Đầu Nguyễn gọi là xã Dương Mai 陽梅.

² Xã Quan Khê: Đầu Nguyễn về trước là xã Lan Khê 蘭溪. Từ 1802, kiêng húy chữ Lan 蘭 (tên mẹ cả của vua Gia Long), đổi là Quan Khê 關溪.

³ Xã Cổ Chằm: Trước tên là xã Cổ Đàm 古耽; sau 1816 kiêng chữ cận âm tên húy của hoàng thái tử Đảm (sau là vua Minh Mệnh), đổi là xã Cổ Chằm 古枕.

⁴ Xã Phúc Giới: Đầu Nguyễn về trước là xã Nguyễn Xá, sau 1862 kiêng húy chữ quốc tính Nguyễn, đổi là xã Phúc Giới 福界.

Quân lính:

Lính tuyển: 471 người.

Lính lệ: 39 người.

Dân:

Đình số: 4.692 người.

Ruộng đất: 23.258 mẫu 2 sào 3 thước 9 tấc 1 phân 7 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11.524 quan 8 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11.045 học 13 bát 1 vốc 5 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Du La tổng Du La. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ Sĩ Vương: ở xã Tiên Liệt, dân toàn tổng phụng thờ. Sự tích, xem ở phần ghi đền miếu huyện Tứ Kỳ.

-Đền thờ vua Trần Nhân Tông: ở xã Hương Đại, trước chùa Minh Khánh. (Đền này dựng từ đời Lê, có tháp Huyết Thư).

-Đền thờ vua Trần Trùng Quang: ở xã An Lão, tổng Hương Đại, dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ thần Long Vương: ở xã Hào Xá tổng Hương Đại. Đền dựng ở nơi có thế đất "cửu khúc bát hoài"¹, phong cảnh tươi đẹp. Thần rất linh thiêng; dẫu bên đường có cửa rơi cũng không ai dám nhặt. Tục ngữ có câu: *Đức Tổ chùa Hương, Long Vương chùa Hào.*

Phong tục:

Dân cư trú xung quanh ở ba phía sông cái, tập tục mỗi vùng không giống nhau. (Ba tổng Lập Lễ, Hạ Vĩnh, Lại Xá ở về phía đông sông; bốn tổng Hoàn Lại, Tiên Liệt, Cập Nhất, Hương Đại ở phía nam sông; ba tổng Du La, Hoàng Xá, Đại Điền ở phía bắc sông). Dân các tổng ở phía đông sông có phần quê mùa thô lỗ; các tổng phía nam gần với thói phù phiếm xa hoa; các tổng phía bắc sông thì tần tiện keo sỉn mà có phần ngoan ngoãn, khinh bạc. Tựu trung các xã Lập Lễ, Thanh Khê, Hạ Vĩnh, Xuân Áng, Mặc Thủ, Đại Điền, Quan Khê, Tiên Liệt dân chúng phần nhiều hung tợn hay sinh sự tranh chấp kiện tụng. Các xã An Liệt, Cập Nhất, Du La nhiều người làm nghề buôn bán, có phần xảo trá. Các xã Nhân Lư, Hương Đại, Văn Xuyên, Đông Phan hơi có văn học, ăn mặc có phần xa hoa lả lướt. Việc cưới xin ma chay giỗ chạp thì các tổng phía nam sông quá phần xa hoa hoang phí, mà các tổng phía bắc sông thì quá là hà tiện. Theo Thiên chúa giáo thì chỉ hai xã Hào Xá và Lại Xá mà thôi.

Sản vật:

Các nơi trong huyện đều cấy lúa thu. Các tổng Hương Đại, Cập Nhất có trồng bông, khoai, đậu. Các tổng Lập Lễ, Hạ Vĩnh có nghề dệt chiếu. Xã Đông Phan nhiều người chuyên sống bằng nghề nuôi vịt, cũng có người lấy trứng rồi dùng lò ấp cho nở thành vịt con đem bán. Xã Hào Xá dệt vải. Tôm cá cua bề sản ở xã Đại Điền. Khoảng tháng chín, tháng mười các xã ven sông phần nhiều đều có rươi.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều rét, mùa hè nhiều nắng, mùa thu nhiều mây mù, cũng có khi có sương muối (Khoảng tháng chín có khi sương mù màu trắng, vị mặn, rắc đều như rắc bột muối. Thứ sương muối như thế mà đọng lại trên cây thì cành lá khô héo hết, cho nên gọi là sương muối).

¹ *Cửu khúc bát hoài*: thuật ngữ của môn địa lý phong thủy, chỉ kiểu đất hình rồng uốn cong 9 khúc, ôm trong lòng 8 thế đất đẹp.

Mức thủy triều lên xuống cao nhất: mỗi tháng 2 lần. Từ tháng giêng đến tháng sáu nước sông có vị mặn. Từ tháng bảy đến tháng chạp là mùa nước ngọt. Ở cửa sông Hồ Mang người ta hay xem khi thủy triều lên màu nước trắng hay đỏ để dự đoán năm được mùa hay mất mùa (thủy triều màu đỏ thì được mùa, màu trắng thì mất mùa).

Sông núi: Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba sông Ngọc Uyên huyện Thanh Lâm chảy xuống phía đông, qua các tổng Cặp Nhất, Lập Lễ đến ngã ba Thuý Lâm (tục gọi là *Mũi Giuom*), qua ngã ba Thiệu Mỹ rồi chảy qua ngã ba Quý Cao huyện Tứ Kỳ (tục gọi là ngã ba *Đôn Thú*), dài 53 dặm, trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Ngọc Uyên ở địa giới huyện Thanh Lâm đến ngã ba sông xã Thuý Lâm dài 42 dặm, rộng trên dưới 80 trượng, Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Thuý Lâm đến ngã ba sông ở xã Thiệu Mỹ dài 11 dặm, đoạn phía trên rộng trên dưới 100 trượng, đoạn phía dưới rộng trên dưới 50 trượng. Triều lên, sâu 4 trượng; triều xuống sâu 3 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ sông Đại Điền chuyển chảy về phía đông, qua tổng Du La, hợp vào ngã ba sông ở xã Nhân Vĩng, chảy vào sông Hồ Mang rồi chảy sang huyện Tiên Minh, dài 14 dặm, trong đó:

- Đoạn sông từ sông Đại Điền đến ngã ba Nhân Vĩng dài 12 dặm, rộng trên dưới 16 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.
- Đoạn sông từ ngã ba Nhân Vĩng đến sông Hồ Mang, dài 2 dặm, rộng trên dưới 90 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 2 trượng.

-Một dòng sông lớn chia dòng từ xã Đại Điền, qua các xã Hải Hộ, Ngự Đại hợp vào ngã ba Nhân Vĩng, dài 13 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên sâu 2 trượng; triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn chia dòng từ Thuý Lâm (tục gọi là sông Kênh Phù), qua các xã Phù Tinh, Lại Hợp ở phía đông bắc rồi hợp vào ngã ba Nhân Vĩng, dài 10 dặm, rộng trên dưới 40 trượng. Triều lên sâu 3 trượng; triều xuống sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ xã Cặp Nhất chuyển về phía bắc đến sông Đại Điền, dài 5 dặm, rộng trên dưới 14 trượng. Triều lên sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ xã Thiệu Mỹ chảy về phía đông bắc, hợp vào sông Hồ Mang, dài 11 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ dòng sông lớn chia dòng ở xã Thuý Lâm, chảy quanh qua xã Thanh Khê, dài 1 dặm, rộng 6 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 7 thước.

Ngoài những sông kể trên, các dòng khác chỉ là các ngòi lạch nhỏ.

Danh thắng:

-Chùa Minh Khánh: ở xã Hương Đại, tổng Hương Đại, xây từ đời nhà Lý. Theo truyền thuyết, vua Trần Nhân Tông khi xuất gia đã từng đi từ chùa này lên núi Yên Tử, [trước lúc đi], vua cắt đầu ngón tay lấy máu [đánh dấu để ghi nhớ]. Về sau các tăng nhân xây tháp ở trước chùa để lưu tàng huyết tích. Khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1497), vua Lê Thánh Tông sai tu sửa lại chùa này, quy mô khá tráng lệ. Ngày nay trước chùa vẫn còn tháp Huyết thư phụng thờ huyết tích của Trần Nhân Tông, dân chúng cầu cúng đều thấy linh ứng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến địa giới huyện Tiên Minh, dài 9 dặm, rộng năm thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến địa giới huyện Thanh Lâm (rồi tới thành tỉnh), dài 8 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến địa giới huyện Tứ Kỳ, dài 9 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến địa giới huyện Kim Thành, dài 14 dặm, rộng 5 thước.

Đôn lũy:

Xem ở phần ghi đôn lũy trong toàn tỉnh.

HUYỆN TIÊN MINH

Tiên Minh là huyện thống hạt của phủ Nam Sách. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Cự Đồi tổng Phú Khê.

Huyện hạt¹ phía đông ra đến biển, phía tây giáp giới ba huyện Vĩnh Bảo, Tứ Kỳ và Thanh Hà; phía nam giáp giới hai huyện Vĩnh Bảo, Thụy Anh; phía bắc giáp hai huyện An Lão và Nghi Dương.

Đông tây cách nhau 34 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thành tỉnh, dài 40 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến phủ lỵ, dài 6 dặm.

Huyện có 12 tổng; gồm 93 xã, thôn:

1-Tổng Đại Công, 12 xã, thôn:

- | | | | |
|---------------|------------------|----------------|------------------|
| 1.Xã Đại Công | 2.Thôn Nhuệ Động | 3.Xã Châm Khê | 4.Xã Đẻ Xuyên |
| 5.Xã Xuân Cát | 6.Thôn Chiêu Lễ | 7.Xã An Mỗ | 8.Xã Tiên Cự |
| 9.Xã Hộ Khẩu | 10.Xã Lâm Cao | 11.Xã Sa Trung | 12.Thôn Đống Táo |

2-Tổng Kinh Khê, 9 xã, thôn:

- | | | | |
|---------------|----------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Mỹ Khê | 2.Xã Cẩm La | 3.Xã Kinh Khê | 4.Xã Tát Cầu |
| 5.Thôn Cổ Duy | 6.Xã Ngân Bông | 7.Xã Ngân Cầu | 8.Xã Thọ Hàm |
| 9.Xã Hương La | | | |

3-Tổng Phú Khê, 7 xã:

- | | | | |
|--------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Phú Khê | 2.Xã Trung Lãng | 3.Xã Cự Đồi | 4.Xã Triều Đông |
| 5.Xã La Cầu | 6.Xã Dư Đông | 7.Xã Phác Xuyên | |

4-Tổng Kỳ Vĩ, 6 xã:

- | | | | |
|--------------|----------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Lật Khê | 2.Xã Lật Dương | 3.Xã Trà Đông | 4.Xã Minh Nghị |
| 5.Xã Tuấn Vĩ | 6.Xã Kỳ Vĩ | | |

5-Tổng Cẩm Khê, 8 xã, thôn:

- | | | | |
|----------------|--------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Đốc Hậu | 2.Xã Cẩm Khê | 3.Xã Đốc Hành | 4.Xã Bằng Viên |
| 5.Xã Bình Đông | 6.Xã Mỹ Lộc | 7.Xã Lộc Trụ | 8.Thôn Lệ Cẩm |

6-Tổng Dương Áo, 9 xã:

- | | | | |
|--------------|---------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Xuân Úc | 2.Xã Văn Úc | 3.Xã Kỳ Úc | 4.Xã Thuý Niểu |
| 5.Xã Văn Úc | 6.Xã Văn Đông | 7.Xã Dương Áo | 8.Xã Lao Chử |
| 9.Xã Lao Khê | | | |

¹ Huyện Tiên Minh 先明縣: Trước là đất huyện Bình Hà. Đời Lê Hiến Tông (1498-1504) chia Bình Hà làm hai huyện Bình Hà 平河 và Tân Minh 新明. Đời Lê Trung hưng kiêng húy Kính Tông Lê Duy Tân, đổi là huyện *Tiên Minh* 先明縣. Cuối triều Nguyễn, kiêng tên húy vua Hàm Nghi (Nguyễn Phúc Minh, x. NCCH), đổi là Tiên Lãng 先朗縣. Sau đời Đông Khánh, huyện Tiên Lãng sát nhập vào tỉnh Hải Phòng, sau thuộc Kiến An. Nay là huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

7-Tổng Ninh Duy, 3 xã:

- 1.Xã Yên Hựu 2.Xã Yên Tử Thượng 3.Xã Ninh Duy

8-Tổng Hà Đới, 5 xã:

- 1.Xã Hà Đới 2.Xã Kim Đới 3.Xã Ngọc Động
4.Xã Lai Phương Thượng¹ 5.Xã Cương Nha

9-Tổng Kênh Thanh, 7 xã, thôn:

- 1.Xã Đãng Lai 2.Xã Kênh Thanh 3.Xã Phú Xuân 4.Thôn Yên Sơn và
thôn Quan Bô 5.Xã Thái Lai 6.Xã Hào Nhuế 7.Xã Lai Phương Hạ²

10-Tổng Hán Nam, 8 xã:

- 1.Xã Tuân Lương 2.Xã Hán Nam 3.Xã Yên Tử Hạ 4.Xã Trà Tiến
5.Xã Thạch Hào 6.Xã An Thạch 7.Xã Lũ Đãng 8.Xã Trì Hào

11-Tổng Tử Đới, 11 xã, thôn:

- 1.Xã Xuân Lai 2.Xã Ngọc Tứ 3.Xã Nhân Vực
4.Thôn Nội xã Đông Xuyên 5.Thôn Ngoại xã Đông Xuyên
6.Xã Xuân Quang 7.Xã Văn Đới 8.Xã Tử Đới 9.Thôn Nội xã Tiên Đới
10.Xã Tĩnh Lạc 11.Thôn Ngoại xã Tiên Đới

12-Tổng Diên Lão, 8 xã, thôn:

- 1.Xã Diên Lão 2.Xã Tự Tiên 3.Thôn Khánh Lai xã Tự Tiên
4.Xã Đông Minh 5.Xã Đông Côn 6.Xã Phương Đới³ 7.Xã Tiên Minh
8.Xã Chàng Xuyên

Thành trì:

Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước 2 tấc, dày 1 trượng. Có một cửa mặt tiền, bốn phía xung quanh đều có hào, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước 5 phân.

Quân lính:

- Lính tuyển: 168 người.
- Lính lệ: 18 người.

Dân:

- Đình số: 1.597 người.

Ruộng đất: 11.925 mẫu 6 sào 6 thước.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 5.125 quan 9 tiền 45 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 6.725 học 31 bát 4 vốc 8 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Ninh Duy [tổng Ninh Duy]. Xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ Trần Nhân Tông: ở xã Diên Lão, dân bản xã thụng thờ. Trần Nhân Tông sau khi đã nhường ngôi lên trụ trì ở chùa Yên Tử, một hôm về phủ Thiên Trường, khi đi qua xã Diên Lão, có ông già bụng lể vật đến dâng. Cựu hoàng khen ngợi là biết điều lễ và ban cho tên hiệu là Diên Lão (kéo dài

¹ Xã Lai Phương Thượng: Đầu Nguyễn về trước là Lai Hoa Thượng 來花上, từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị) đổi gọi là Lai Phương Thượng 來芳上.

² Xã Lai Phương Hạ: Đầu Nguyễn về trước là Lai Hoa Hạ 來花下. Từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi gọi là Lai Phương Hạ 來芳下 (xem thêm chú sất trên).

³ Xã Phương Đới: Đầu Nguyễn là thôn *Hoa Đới* 華堆 thuộc xã Diên Lão, từ 1841 đổi là Phương Đới 芳堆.

tuổi thọ), dặn rằng: ngày sau thấy trên sông có vật gì lạ thì rước về thờ phụng, ắt sẽ được phù hộ. Sau khi Trần Nhân Tông đã thiêu hoá trên tảng đá chùa Yên Tử, cụ già Diên Lão thấy một hòn đá cứ ngược dòng sông mà nổi lên. Cụ Diên Lão nhớ lời dặn của Nhân Tông, bèn làm lễ rước hòn đá ấy đem về làng, lập đền thờ phụng, thấy rất linh thiêng. Hòn đá ấy ngày nay vẫn còn thờ trong đền.

-Đền thờ Tông thất nhà Trần: ở xã Hà Đới [tổng Hà Đới], dân bản xã phụng thờ. Thần tên là Quốc Thành. Đời vua Trần Nhân Tông, quân Nguyên sang xâm lấn nước ta, ngài theo Hưng Đạo vương đánh bại quân Nguyên ở bến Chương Dương. Quân Nguyên thua chạy, ngài dẫn quân đuổi theo, đến xã Ngọc Động thì tử thương, mộ táng ở xã ấy. Người trong xã lập đền thờ, khi cầu khẩn điều gì đều thấy rất linh thiêng ứng nghiệm¹.

-Đền thờ Ngô Thống lĩnh: ở xã Cẩm Khê, do dân bản xã phụng thờ. Thần họ Ngô, huý Lý Tín² quê ở Sơn Nam, làm quan dưới triều Cao Tông nhà Lý (1175-1209) đến chức Thượng tướng quân, từng đem quân thủy bộ đi dẹp giặc. Sau lại giữ chức Đốc tướng đem quân đi chinh phạt Ai Lao, thăng đến hàm Thái phó, chức Thống lĩnh hải đạo thuyền. Một lần ngài về làng Cẩm Khê rồi mất ở đấy. Dân bản xã lập đền thờ, cầu khẩn thường thấy linh thiêng ứng nghiệm.

-Đền thờ thần Kinh Sơn: ở xã Vân Đôi, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ thần Bạt Hải Long vương: ở xã Tử Đôi, do dân bản xã phụng thờ.

Hai đền vừa kể trên đây đối diện với nhau, đều ở trên bờ Lôi Đàm. Tương truyền thần Kinh Sơn làm gió, thần Bạt Hải Long vương làm mưa, khi gặp hạn hán dân hai xã ấy cầu đảo đều thấy linh ứng. Có câu ngạn ngữ nói đến việc ấy:

Lụt thì tháo nước Cống Đôi,

Hạn thì cầu đảo đầm Lôi đền Đàm.

-Đền thờ Trang Định vương nhà Trần: ở xã Đẻ Xuyên, dân bản xã phụng thờ. Thần là Trang Định vương³, con vua Trần Nghệ Tông, từng cùng với Phế Đế ngầm mưu dẹp bè đảng Hồ Quý Ly; việc không thành, bị đày đi xa kinh thành, mất ở xã Đẻ Xuyên. Dân bản xã lập đền thờ, linh thiêng hiển hoá, mỗi khi hạn hán dân xã cầu đảo đều được ứng nghiệm.

Phong tục:

Huyện này gần biển, ba mặt ven sông, ít có truyền thống văn học. Kể sĩ chất phác thật thà, dân chúng phần nhiều bản tính mạnh tợn, các tổng Kinh Khê, Hán Nam, Dương Úc thì biểu hiện rõ hơn cả. Các tổng Tử Đôi, Kinh Thanh, Hà Đới thì ở mức ít hơn. Các tổng Đại Công, Kỳ Vĩ, Cẩm Khê dân chúng lại e dè nhát sợ. Số người làm nghề nông và làm nghề buôn suýt soát như nhau. Nhà nông cần cù tiết kiệm. Người buôn thì phần nhiều giả dối gian trá. Nghề thợ thì có thợ rèn, thợ nhuộm. Dân gần biển làm chài lưới kiếm ăn, nhưng không thành nghề. Các xã Kênh Khê, Trì Hào, Yên Tử Thượng, dân chúng có kẻ điêu toa ngoan ngạnh. Các việc cưới xin ma chay giỗ chạp có phần xa xỉ hoang phí. Số người theo đạo Phật ít. Theo Thiên chúa giáo, toàn tổng thì ở các xã Đông Cồn, Xuân Quang, Thuý Niểu, Đông Xuyên; gián tổng thì ở 8 xã Xuân Lai, Diên Lão, Tiên Đồi Ngoại, Đốc Hậu, Bình Đông, Mỹ Lộc, Dương Úc, Lao Chử.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè, trồng nhiều cây thuốc Lào. Thuốc Lào xã Yên Tử Hạ là ngon nhất. Hai xã Lật Khê, Lật Dương có nghề dệt chiếu (thô, xấu). Các xã Lao Chử, Lao Khê, Dương Úc muối mắm tôm.

¹ Tướng Trần Quốc Thành cũng được thờ làm Thành hoàng xã Kim Ngân tổng An Bồ huyện Tứ Kỳ, nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng (DTLSVH, tr.376).

² Ngô Lý Tín 吳履信 (?-1190): Thượng tướng quân đời Lý Cao Tông (Toàn thư, BK4-21a).

³ Trang Định vương: tức Trần Ngạc 陳鄂 (?-1391), con vua Trần Nghệ Tông, Thái úy triều Phế Đế, mưu giết Hồ Quý Ly không thành, bị Quý Ly giết. Có đền thờ thôn Đẻ Xuyên xã Đại Thắng huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

Khí hậu:

Khí hậu huyện này gần biển nhiều sương mù, buổi sáng thường có sương mù đến tận giờ Thìn, giờ Tị mới tan. Mùa xuân tiết trời đại khái như thế. Mùa hè nắng nóng, ẩm ướt, thường có gió to bão lớn. Mùa đông cũng rét nhiều. Mức nước thủy triều lên xuống cao nhất và thấp nhất: mỗi tháng 2 lần.

Sông núi: Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Thiệu Mỹ huyện Thanh Hà đổ ra ngã ba Quý Cao, qua cửa sông Ngãi Am, đổ ra biển ở cửa Thái Bình, dài 40 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Thiệu Mỹ đến ngã ba Quý Cao, dài 6 dặm, rộng trên 60 trượng. Triều lên, sâu 4 trượng, triều xuống, sâu 3 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Quý Cao đến cửa sông Ngãi Am dài 30 dặm, rộng trên dưới 100 trượng. Triều lên, sâu 5 thước sâu 5 trượng. Triều xuống, sâu 4 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ cửa Ngãi Am đến cửa Thái Bình, dài 4 dặm, rộng trên dưới 100 trượng. Triều lên sâu 3 trượng, triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ sông Hồ Mang ở huyện Thanh Hà đổ xuống, qua ngã ba Cẩm La đến bến đò Lục Thập xã Kỳ Vĩ rồi chảy đổ ra biển ở cửa Văn Úc, dài 40 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ sông Hồ Mang đến ngã ba sông xã Cẩm La dài 6 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên, sâu 10 trượng, triều xuống, sâu 9 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba sông xã Cẩm La đến xã Kỳ Vĩ, dài 16 dặm, rộng trên dưới 90 trượng, triều lên sâu 10 trượng, triều xuống sâu 9 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ xã Kỳ Vĩ đến cửa biển Văn Úc, dài 18 dặm, rộng trên dưới 100 trượng. Triều lên sâu 4 trượng, triều xuống sâu 3 trượng 5 thước.

-Một dòng ao đầm Lôi Trạch, trên từ xã Kênh Khê uốn quanh qua các tổng, khoảng giữa đến tổng Diên Lão thì chia nhánh: Một nhánh chảy vào cửa Ngãi Am; một nhánh chảy ra cửa biển Thái Bình; một nhánh chảy ra cửa Văn Úc.

Danh thắng: Trong huyện không có nơi nào đáng gọi là danh thắng.**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến xã Cẩm La thì chuyển về phía tây, qua xã Đại Công giáp giới huyện Tứ Kỳ, dài 17 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ, từ huyện lỵ đi về phía đông nam, đến cửa Ngãi Am, dài 15 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Vĩnh Bảo, dài 10 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến địa giới huyện An Lão, dài 5 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến cửa Văn Úc, dài 17 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy: Xem ở phần ghi chung đồn lũy của tỉnh.

TỈNH HẢI DƯƠNG

QUYỂN HẠ

PHỦ NINH GIANG

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Tranh Xuyên huyện Vĩnh Lại.

Phủ hạt¹ phía đông giáp huyện Tiên Minh [phủ Nam Sách]; phía tây giáp giới phía huyện Thanh Miện, Đường An; phía nam giáp giới hai huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực tỉnh Nam Định; phía bắc giáp giới hai huyện Thanh Hà, Cẩm Giàng.

Đông tây cách nhau 46 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Từ phủ lỵ đi về phía đông bắc đến thành tỉnh, dài 43 dặm.

Phủ kiêm lý 2 huyện Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo; gồm 16 tổng:

1-Huyện Vĩnh Lại: 8 tổng

- | | | | |
|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1.Tổng Bát Bế | 2.Tổng Đông Cao | 3.Tổng Xuyên Hử | 4.Tổng Văn Hội |
| 5.Tổng Bồ Dương | 6.Tổng Kê Sơn | 7.Tổng Hạ Am | 8.Tổng An Lạc |

2-Huyện Vĩnh Bảo: 8 tổng

- | | | | |
|---------------|------------------|----------------|----------------|
| 1.Tổng Bắc Tạ | 2.Tổng Viên Lang | 3.Tổng An Bồ | 4.Tổng Đông Tạ |
| 5.Tổng Hu Trì | 6.Tổng Thượng Am | 7.Tổng Đông Am | 8.Tổng Ngải Am |

Thống hạt: hai huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, gồm 17 tổng:

1-Huyện Gia Lộc, 9 tổng:

- | | | | |
|------------------|--------------------------------|------------------|-------------------|
| 1.Tổng Hội Xuyên | 2.Tổng Thạch Khôi ² | 3.Tổng Bao Trung | 4.Tổng Phương Duy |
| 5.Tổng Lạc Thị | 6.Tổng Đoàn Bái | 7.Tổng Đoàn Lâm | 8.Tổng Thị Đức |
| 9.Tổng Hậu Bồng | | | |

2-Huyện Tứ Kỳ, 8 tổng

- | | | | |
|----------------|------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Tổng Mỹ Xá | 2.Tổng Phan Xá | 3.Tổng Ngọc Lâm | 4.Tổng Mặc Xá |
| 5.Tổng Toại An | 6.Tổng Chân Lại ³ | 7.Tổng Hà Lộ | 8.Tổng An Đường |

Thành trì:

-Thành phủ: Thành phủ đắp theo hình vuông, chu vi 252 trượng 8 thước. Cao 6 thước 1 tấc. Bốn phía đều có hào, rộng 6 trượng, sâu 2 thước 5 tấc. Có 3 cửa Tiên, Tả, Hữu.

-Thành huyện Gia Lộc.

-Thành huyện Tứ Kỳ.

¹ Phủ Ninh Giang: Thời thuộc Đường là châu Hạ Hồng 下洪 thuộc phủ Tân An (THQQ); thời Lý-Trần là Hồng Lộ; thời thuộc Minh là châu Hạ Hồng thuộc phủ Tân An. Đời Lê Thánh Tông đổi là phủ Hạ Hồng thuộc xứ thừa tuyên Hải Dương (1490), gồm 4 huyện Gia Phúc, Thanh Miện, Tứ Kỳ, Vĩnh Lại. Các đời sau vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Ninh Giang 寧江府, năm thứ 13 (1832) đặt 2 huyện Thanh Miện và Gia Lộc làm phân phủ Ninh Giang 寧江分府; năm thứ 19 (1838) tách huyện Thanh Miện sang phủ Bình Giang, lập thêm huyện Vĩnh Bảo; lại lập phân phủ Ninh Giang gồm hai huyện Tứ Kỳ và Gia Lộc. Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phân phủ, thành phủ Ninh Giang (sau), gồm 4 huyện: Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo, Gia Lộc, Tứ Kỳ.

² Ngv.: chép là Thạch Thán 石炭.

³ Văn bản ĐKĐD chép theo một bản sao đời Thành Thái, viết kiêng húy bớt nét ở chữ Chân 眞 → 真.

Quân:

-Lính tuyển: 1.323 người. Trong đó:

Vĩnh Lại: 439 người.

Vĩnh Bảo: 227 người.

Gia Lộc: 298 người.

Tứ Kỳ: 359 người.

-Lính lệ: 40 người.

Dân:

Đình số: 13. 701 người. Trong đó:

Vĩnh Lại: 4.369 người.

Vĩnh Bảo: 2.287 người.

Gia Lộc: 3.205 người.

Tứ Kỳ: 3.840 người.

Ruộng đất: 123. 999 mẫu 1 sào 8 thước 6 tấc 5 phân 6 ly.

Trong đó:

Vĩnh Lại: 38.750 mẫu 4 sào 10 thước 2 tấc 5 phân 8 ly.

Vĩnh Bảo: 21.314 mẫu 3 sào 14 thước 1 tấc 1 phân 2 ly.

Gia Lộc: 28.550 mẫu 6 sào 11 thước 1 tấc 1 phân.

Tứ Kỳ: 35.383 mẫu 6 sào 3 thước 1 tấc 7 phân 6 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 44. 982 quan 8 tiền 1 đồng (tiền).

Trong đó:

Vĩnh Lại: 14.015 quan 6 tiền 25 đồng.

Vĩnh Bảo: 8.415 quan 9 tiền 59 đồng.

Gia Lộc: 10.154 quan 3 tiền 42 đồng.

Tứ Kỳ: 12.396 quan 7 tiền 55 đồng.

-Nộp bằng thóc: 80. 454 hộc 31 bát 6 vốc 7 nắm.

Trong đó:

Vĩnh Lại: 28.566 hộc 11 bát 9 vốc 2 nắm.

Vĩnh Bảo: 11.896 hộc 7 bát 7 vốc 7 nắm.

Gia Lộc: 18.292 hộc 1 bát 5 vốc.

Tứ Kỳ: 21.700 hộc 10 bát 4 vốc 8 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu phủ: ở xã Kênh Triều huyện Gia Lộc. Hàng năm xuân thu hai kỳ các huyện trong phủ cùng hội tế.

-Văn miếu huyện Vĩnh Lại: ở xã Tranh Xuyên.

-Văn miếu huyện Gia Lộc: ở xã Hội Xuyên.

-Đền thờ thần Đông Hải: ở xã Đoàn Hương, huyện Vĩnh Bảo. Dân bản xã phụng thờ. Sự tích đều xem ở phần ghi về từng huyện.

-Đền thờ thần Nam Hải.

-Đền thờ thần Cương Nghị.

-Đền thờ thần Bảo An.

-Đền thờ thần sông Tranh: [ở ngã ba sông Tranh]: Dân hai xã Tranh Xuyên, Tranh Chử [huyện Vĩnh Lại] phụng thờ.

-Đền thờ thiên sư Minh Không: ở xã Hán Lý [huyện Vĩnh Lại], dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Hoàng thái hậu nhà Tống: ở xã Ngải Am [huyện Vĩnh Bảo], dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Hoàng thái hậu nhà Lý: ở xã Cẩm Cầu¹ [huyện Gia Lộc], dân hai xã Cẩm Cầu, Cẩm Đới phụng thờ.

-Đền thờ Yết Kiêu: ở xã Hạ Bì [huyện Gia Lộc], dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Nguyễn Công [Nguyễn Minh Biện]: ở xã Phạm Xá huyện Tứ Kỳ, dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Sĩ Vương: ở xã An Nghiệp [huyện Tứ Kỳ], dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Lý Nhân Tông, ở xã Hàm Hy [huyện Tứ Kỳ], dân bản xã phụng thờ.

Phong tục:

Hai huyện Vĩnh Bảo, Tứ Kỳ dân chúng phần nhiều thuần hậu chất phác, cần cù công việc nông. Hai huyện Gia Lộc, Vĩnh Bảo dân phần nhiều vũ dũng hung tợn. Truyền thống văn học thì Gia Lộc nổi hơn, còn ba huyện kia cũng sần sần như nhau. Người làm nghề buôn bán cũng nhiều. Cách ăn mặc thì có phần quê mùa hủ lậu, chỉ các nhà phú hào mới dùng đồ the lụa mà thôi. Các việc cưới xin ma chay thì tiêu nhiều tiêu ít tùy theo hoàn cảnh từng nhà. Dân theo đạo Phật nhiều, theo Thiên chúa giáo không mấy (Vĩnh Lại 13 xã, Vĩnh Bảo 14 xã, Gia Lộc 7 xã, thôn, Tứ Kỳ 7 xã, thôn).

Sản vật:

Trong toàn phủ, nhiều lúa thu, ít lúa hè. Bông, khoai, đậu, thì nơi nào cũng có, nhưng cũng không nhiều lắm. Vĩnh Lại có nghề dệt vải mỏng mịn, có cam đường. Vĩnh Bảo trồng cây thuốc lào. Gia Lộc có nghề nuôi bướm tằm, có con ruốc. Tứ Kỳ có nghề làm dây dếp, dệt chiếu; khá nhiều quả vải² và dứa³.

Khí hậu:

Mùa xuân mưa nhiều, mùa hè nhiều nắng. Mùa thu phần nhiều là những ngày trời mây âm u. Mùa đông rét nhiều. Đại khái khí hậu chung trong phủ là như vậy. [Riêng] những vùng gần biển, vào khoảng tháng bảy, tháng tám thường lộng gió đông nam. Mức thủy triều lên xuống cao nhất và thấp nhất: mỗi tháng 2 kỳ (như tháng giêng, tháng bảy thì con nước vào ngày mồng 5 và ngày 19)⁴.

Sông núi: trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ Hàn Giang qua địa giới hai huyện Tứ Kỳ, Vĩnh Bảo chảy về phía đông đến Ngải Am đổ ra biển ở cửa Thái Bình.

-Một dòng sông lớn từ tỉnh Hưng Yên chảy xuống phía đông, qua hai địa giới hai huyện Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo, đến Ngải Am, rồi đổ ra biển ở cửa Thái Bình.

-Một dòng sông nhỏ từ huyện Đường An chảy xuống phía đông nam, qua hai huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, đến ngã ba Quý Cao, hợp dòng với hạ lưu sông Hàn Giang.

-Một dòng sông nhỏ từ huyện Thanh Miện (sông huyện Thanh Miện) chảy xuống về phía đông, qua huyện Vĩnh Lại, hợp vào với sông Tranh.

¹ Cẩm Cầu, bản sao chép lầm Cẩm Lâm (chữ Cầu 球 và Lâm 林 hơi giống nhau). Hai xã Cẩm Cầu, Cẩm Đới ở gần nhau, cùng thuộc tổng Bao Trung, huyện Gia Lộc.

² Nguyên văn: *lê chi* 荔枝 (cây vải, quả vải).

³ Nguyên văn: *bách nhân lê* 百眼梨.

⁴ Trong 6 tháng đầu năm (tháng 1 đến tháng 6) con nước cao nhất vào ngày mồng 5 và 19, mỗi tháng xê dịch lùi 1 ngày, đến 6 tháng cuối năm (tháng 7 đến tháng 12) lập lại chu kỳ cũ.

Danh thắng:

Ở huyện Vĩnh Bảo có Quán cổ Trung Tân. Huyện Gia Lộc có chùa Quang Minh, từ xưa coi là những nơi danh thắng, nhưng gần đây đã đổ nát hoang tàn.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định qua bến đò Phù Cừ ở địa giới hai huyện Thanh Miện, Gia Lộc, đến trạm Đông Thượng huyện Cẩm Giàng, dài 49 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc, qua huyện Gia Lộc đến thành tỉnh, dài 43 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông đến xã Ngãi Am giáp giới huyện Tiên Minh, dài 20 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam đến giáp giới huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ bến đò Kinh Cầu, qua huyện Tứ Kỳ đến giáp giới huyện Tiên Minh, dài 19 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy: Xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

HUYỆN VĨNH LẠI

Vĩnh Lại là huyện sở tại nơi đặt phủ lý phủ Ninh Giang, do phủ kiêm lý.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Vĩnh Bảo; phía tây giáp hai huyện Thanh Miện, Đường An phủ Bình Giang; phía nam giáp giới hai huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực tỉnh Nam Định; phía bắc giáp huyện Tứ Kỳ.

Đông tây cách nhau 31 dặm. Nam bắc cách nhau 8 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 88 xã, thôn, trang, trại:

1. Tổng Bất Bế, 12 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------------------|------------------|-------------------------------|
| 1.Xã Bất Bế | 2.Xã Hoà Ung ² | 3.Xã Tranh Xuyên | 4.Xã Tranh Chủ |
| 5.Xã Lực Đáp | 6.Xã Hiệp Lê | 7.Xã Tiêu Dặc | 8.Xã Tiêu Tương |
| 9.Xã Tam Tương | 10.Xã Chu Lôi | 11.Xã Lang Viên | 12.Xã Vĩnh Xuyên ³ |

2. Tổng Đông Cao, 16 xã, thôn:

- | | | | |
|------------------|----------------|---------------|------------------------------|
| 1.Xã Đông Cao | 2.Xã Bối Giang | 3.Xã Bối Thị | 4.Xã Đạo Lương |
| 5.Xã Đỗ Xá | 6.Xã Đa Nghi | 7.Xã Đông Lại | 8.Xã Thụy Xuyên ⁴ |
| 9.Xã Trịnh Xuyên | 10.Xã Đan Cầu | 11.Xã Đan Bối | 12.Xã Do Nghĩa |
| 13.Xã Dậu Trì | 14.Xã Cổ Lôi | 15.Xã An Cư | 16.Phường Đông Tân |

¹ Huyện Vĩnh Lại 永賴縣: Theo ĐNNTC thời Lý-Trần là đất Đông Lợi 同利. Thời thuộc Minh là huyện Đông Lợi thuộc châu Hạ Hồng. Đầu đời Lê kiêng húy Lê Thái Tổ (Lê Lợi), đổi là Đông Lại 同賴. Đời Lê Thánh Tông (1469) đổi là huyện Vĩnh Lại 永賴縣 đặt thuộc phủ Hạ Hồng. Năm Minh Mệnh 19 (1838) cắt ba tổng Thượng Am, Đông Am sang huyện Vĩnh Bảo, phần còn lại vẫn gọi là huyện Vĩnh Lại thuộc phủ Hạ Hồng (từ 1822 phủ Hạ Hồng đổi gọi là phủ Ninh Giang). Sau 1945 bỏ cấp phủ, thành huyện Ninh Giang. Nay là huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương.

² Xã Hoà Ung: Đầu Nguyễn về trước là xã *Thì Ung* 時雍. Từ 1848 kiêng húy Tự Đức, đổi là *Hoà Ung* 和雍.

³ Xã Vĩnh Xuyên: Đầu Nguyễn về trước là xã *Nguyễn Xuyên*. Từ 1862 kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Vĩnh Xuyên.

⁴ Xã Thụy Xuyên: Trước là xã *Đoan Xuyên* 端川, từ 1862 đổi là *Thụy Xuyên* 瑞川.

3-Tổng Xuyên Hử, 13 xã trại:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Xuyên Hử | 2.Xã Hử Chung | 3.Xã Tiên Liệt | 4.Xã Bông Lai |
| 5.Xã Nhân Lý | 6.Xã Kim Xuyên | 7.Xã Mai Động | 8.Xã Ứng Mộ |
| 9.Xã Văn Cầu | 10.Xã Đồng Lịch | 11.Xã Tế Cầu | 12.Xã Bằng Xá |
| 13.Trại Cổ Trai | | | |

4-Tổng Văn Hội, 12 xã trang:

- | | | | |
|-------------------------|---------------|-----------------|--------------------------|
| 1.Xã Văn Hội | 2.Xã Phù Tải | 3.Xã Phù Cự | 4.Xã Hán Lý ¹ |
| 5.Xã An Lý ² | 6.Xã Đào Lãng | 7.Xã Tuy Lai | 8.Xã Đoàn Xá |
| 9.Xã Xuân Trì | 10.Xã Lê Xá | 11.Trang Tam Cử | 12.Trang Di Linh |

5-Tổng Bồ Dương, 10 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Bồ Dương | 2.Xã An Cúc | 3.Xã Động Trạch | 4.Xã Quang Dục |
| 5.Xã Phác Lỗ | 6.Xã Tam Tập | 7.Xã Đà Phố | 8.Xã Đông Dã |
| 9.Xã Ngọc Điều | 10.Xã Phụ Dục | | |

6-Tổng Kê Sơn, 10 xã, thôn:

- | | | | |
|---------------|--------------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Kê Sơn | 2.Xã Cự Điện | 3.Xã An Biên | 4.Xã Hoàng Kênh |
| 5.Xã Nhân Giả | 6.Xã Tứ Duy | 7.Xã Từ Đường | 8.Xã Nhân Mục |
| 9.Xã Mai Sơn | 10.Thôn Kênh Trạch | | |

7-Tổng Hạ Am, 8 xã:

- | | | | |
|----------------|------------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Hạ Am | 2.Xã Cống Hiền | 3.Xã Hà Dương | 4.Xã An Quý |
| 5.Xã Thanh Khê | 6.Xã Lương Trạch | 7.Xã Địch Lương | 8.Xã Cúc Thủy |

8-Tổng An Lạc, 7 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|----------------|------------------|
| 1.Xã An Lạc | 2.Xã Hà Cầu | 3.Xã Linh Động | 4.Xã Phần Thượng |
| 5.Xã Linh Đông | 6.Xã Quán Khái | 7.Xã Xâm Động | |

Thành trì:

Thành phủ sở tại (thành phủ Ninh Giang), xem phân ghi về phủ Ninh Giang.

Quân:

-Lính tuyển: 439 người.

Dân:

-Đình số: 4.369 người.

Ruộng đất: 38.750 mẫu 4 sào 10 thước 2 tấc 5 phân 8 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14.015 quan 6 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 28.566 học 2 bát 9 vốc 2 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Tranh Xuyên [tổng Bát Bể]. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ thiên sư Minh Không: ở xã Hán Lý [tổng Văn Hội] dân bản xã phụng thờ.

Thiên sư họ Nguyễn, tên tự là Chí Thành, người huyện Gia Viễn [đạo Ninh Bình], từ nhỏ kết bạn với Từ Đạo Hạnh, đến thụ giới ở chùa Vân Mộng. Về sau, vua Lý Thần Tông bị bệnh, thiên sư chữa khỏi, được vua phong làm Quốc sư³.

¹ Xã Hán Lý: Đầu Nguyễn về trước là xã *Hán Triền* 漢塵; từ 1843 kiêng cận âm chính huy của vua Thiệu Trị (Phúc Tuyên), đổi là *Hán Lý* 漢里.

² Xã An Lý: Đầu Nguyễn về trước là xã *An Triền* 安塵; từ 1843 đổi là *An Lý* 安里.

³ Quốc sư Minh Không 明空國師 (1066-1141): người hương Đàm Xá châu Đại Hoàng, nguyên trụ trì chùa

-Đền thờ thần sông Tranh: ở ngã ba sông Tranh. Dân hai xã Tranh Xuyên, Tranh Chủ phụng thờ.

Nguyên từ trước đã có thần phả ghi chép sự tích, nhưng đã bị cháy trong cơn binh lửa khoảng niên hiệu Chiêu Thống (1786-1787), dân hai xã vẫn theo lệ cũ phụng thờ. Những khi gặp thiên tai hạn hán, quan phủ ra đền cầu đảo đều thấy linh thiêng ứng nghiệm. Các quan thuyền thương bạc đi qua có lòng thành cầu khẩn đều được gặp thuận lợi, nếu cầu cúng mà không thành kính thì gặp phải khó khăn trắc trở. Dân thuyền buôn thường bảo nhau: *Thứ nhất ngã ba Tranh, Thứ nhì kênh Lục Vị*. Dân chúng quanh vùng có ai ốm đau bệnh tật đến cầu cúng tại đền đều linh ứng. Năm Tự Đức thứ 10 (1857) vua ban sắc phong làm phúc thần sông Tranh.

Phong tục:

Trong huyện người đi học, kẻ làm nông, người làm thợ, kẻ đi buôn, nghề nghiệp không giống nhau, nhưng phong tục vẫn gần giữ được mức thuần hậu. Việc cưới xin ma chay chi tiêu nhiều ít tùy theo hoàn cảnh từng nhà. Người theo đạo Phật nhiều, theo Thiên chúa giáo có 13 xã, trang: Đồng Lịch, Ứng Mộ, Bằng Xá, Đồng Bình, Tam Cử, Xuân Trì, Đồng Vạn, Bối Thị, Hiệp Lễ, Vĩnh Xuyên, An Quý, Cống Hiền, Cự Điện.

Sản vật:

Một năm hai vụ lúa thu, hè; hoa lợi khá nhiều. Xã Bát Bế có nghề dệt vải trắng mỏng, khá tinh xảo. Các xã Lục Đáp, Hoà Ung tổng Bát Bế có cam đường (còn gọi là *Cam nhũ*) quả nhỏ, vị ngọt, hương thơm, nhưng vì thường bị úng lụt, nay cũng ít nhà trồng được.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió nam, mùa đông rét nhiều. Mức thủy triều lên cao nhất cũng như các huyện khác: mỗi tháng hai kỳ.

Sông núi: Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ xã Phù Cự qua ngã ba Quang Dục, chảy tới phía ngoài phủ thành, đến ngã ba Hà Hải, dài 35 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ xã Phù Cự đến ngã ba Quang Dục, dài 27 dặm, rộng trên dưới 25 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 2 thước; triều xuống, sâu 9 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Quang Dục đến ngã ba Hà Hải dài 8 dặm, rộng trên dưới 20 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Xuân Trì đến ngã ba Quang Dục, dài 25 dặm, rộng trên dưới 10 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 7 thước.

-Một dòng sông lớn từ phía đông huyện Gia Lộc chảy xuống, từ ngã ba Thuý đến ngã ba Hà Hải, dài 19 dặm, rộng trên dưới 26 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 9 thước; triều xuống, sâu 1 trượng 4 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Tranh Xuyên đến tổng Hạ Am, dài 2 dặm, rộng trên dưới 15 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng, triều xuống, sâu 6 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có nơi nào đáng kể là danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo, từ bến đò Phù Cự đến giáp huyện Gia Lộc, dài 13 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc đến bến đò Báo Đáp, dài 18 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy:

Không có.

HUYỆN VĨNH BẢO

Vĩnh Bảo là huyện kiêm lý thuộc phủ Ninh Giang.

Huyện hạt¹ phía đông giáp cửa biển Thái Bình thuộc huyện Thụy Anh tỉnh Nam Định; phía tây giáp huyện Vĩnh Lại; phía nam giáp giới hai huyện Phụ Dực, Thụy Anh; phía bắc giáp giới hai huyện Tứ Kỳ, Tiên Minh.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 30 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 67 xã, thôn:

1-Tổng Bắc Tạ, 14 xã, thôn:

1.Xã Bắc Tạ	2.Xã Hà Hương	3.Xã Lô Đông	4.Xã Trúc Hạp
5.Xã Nghĩa Lý	6.Xã Tường Vân	7.Xã Xuân Cốc	8.Xã Uy Nỗ
9.Xã Phương Đường	10.Xã Áng Dương	11.Xã Trung Tạ	12.Xã Nội Tạ
13.Xã Kênh Hữu	14.Xã Nhân Lễ		

2-Tổng Viên Lang, 9 xã:

1.Xã Viên Lang	2.Xã Cung Chúc	3.Xã Lục Kênh	4.Xã Tả Thượng
5.Xã Đông Lôi	6.Xã An Cầu	7.Xã An Lạc	8.Xã Thiết Tranh
9.Xã Nghiêu Quan			

3-Tổng An Bô, 9 xã:

1.Xã An Bô	2.Xã Đan Điền	3.Xã Nội Thảng	4.Xã Đông Quan
5.Xã Cự Lai	6.Xã Tranh Nguyên	7.Xã Xuân Bô	8.Xã Quý Xuyên
9.Xã Kim Ngân			

4-Tổng Đông Tạ, 6 xã:

1.Xã Đông Tạ	2.Xã Nam Tạ	3.Xã Cao Hải	4.Xã Liên Thâm
5.Xã An Ngoại	6.Xã Nội Đan		

5-Tổng Hu Trì², 7 xã:

1.Xã Hu Trì ³	2.Xã An Trì	3.Xã Kênh Trì	4. Xã Ngọc Đông
5.Xã Cúc Bô	6.Xã Đông Quát	[7.Xã Lễ Hiệp] ⁴	

6-Tổng Thượng Am, 6 xã:

1.Xã Thượng Am	2.Xã Tiên Am	3.Xã Trung Am	4.Xã Hậu Am
5.Xã Lãng Am	6.Xã Liêm Khê		

7-Tổng Đông Am, 7 xã:

1.Xã Đông Am	2.Xã Cổ Am	3.Xã Tây Am	4.Xã Vạn Hoạch ⁵
5.Xã Hội Am	6.Xã Đông Lại	7.Xã Liễu Điện	

¹ Huyện Vĩnh Bảo 永寶縣: Huyện mới thành lập năm Minh Mệnh 19 (1838) gồm 3 tổng Thượng Am, Đông Am và Ngải Am (20 xã) trước thuộc Vĩnh Lại và 5 tổng An Bô, Bắc Tạ, Đông Tạ, Viên Lang, Hu Trì (47 xã) trước thuộc Tứ Kỳ. Từ đó đến đời Đông Khánh, tên gọi và số tổng, xã không thay đổi. Nay là huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

² Tổng và xã Hu Trì: Đầu Nguyễn về trước là *Can Trì* 肝池; sau đổi là *Hu Trì* 盱池.

³ Xem chú sất trên.

⁴ Tổng Hu Trì hồi đầu triều Nguyễn có 7 xã (CTTX), đến đời Đông Khánh cũng vẫn 7 xã với các tên như cũ. Tại đây nguyên văn ĐKĐD tuy ghi tổng Hu Trì 7 xã, nhưng thực đếm chỉ thấy tên 6 xã, sót xã thứ 7 là xã Lễ Hiệp.

⁵ Xã Vạn Hoạch: Đầu Nguyễn về trước là xã *Vạn Tuyển* 萬選 (CTTX), có lẽ từ 1841 kiêng cận âm tên húy của vua Thiệu Trị (Phúc Tuyên) nên đổi là *Vạn Hoạch* 萬獲.

8-Tổng Ngải Am, 7 xã:

- | | | | |
|--------------|----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Ngải Am | 2.Xã Nam Am | 3.Xã Hàm Dương | 4.Xã Dương Am |
| 5.Xã Bào Am | 6.Xã Lôi Trạch | 7.Xã Tiên Am | |

Thành trì:

Do phủ kiêm lý.

Quân lính:

-Lính tuyển: 227 người.

Dân:

-Đình số: 2.287 người.

Ruộng đất: 21.314 mẫu 3 sào 14 thước 1 tấc 1 phân 2 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.415 quan 9 tiền 59 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 11.896 học 7 bát 7 vốc 7 nắm.

Đền miếu:

-Đền thờ Hoàng thái hậu nhà Tống: ở xã Ngải Am [tổng Ngải Am], dân bản xã phụng thờ. Hậu là mẹ vua Bính Đế¹ nhà Tống. Bị quân Nguyên đuổi theo rất gấp, hậu bèn nhảy xuống biển tự tử. Về sau hiển linh ở vùng này, dân địa phương lập đền thờ².

-Đền thờ thần Cương Nghị: ở xã Hà Hương [tổng Bắc Tạ], dân bản xã phụng thờ (sự tích xem đoạn tiếp dưới).

-Đền thờ thần Bảo An: Thời Hùng vương ở động Sâm Nham, châu Lương Chính đất Ái Châu [nay thuộc tỉnh Thanh Hoá] có người họ Nguyễn giữ chức huyện lệnh huyện Tứ Kỳ, năm 40 tuổi được nghỉ hưu trí rồi đến dạy học ở trang Hà Hương. Thấy nơi đây có thế đất đẹp, ông họ Nguyễn bèn dựng ngôi học xá để ở và dạy học. Mấy năm sau, vợ ông chiêm bao thấy con rồng trắng từ trên trời giáng xuống quán quanh người ba vòng, bà bèn nhổ lấy hai chiếc râu rồng. Tỉnh dậy, bà biết mình có mang, sau 14 tháng thì sinh hai con trai. Hai đứa trẻ chỉ mới sinh ra bảy ngày đã biết nói năng rõ ràng. Quan địa phương biết việc, tâu lên triều đình. Hùng Vương bèn triệu về kinh hỏi chuyện, hai ông đối đáp sang sảng. Hùng Vương cả mừng, ban cho họ vua; đặt tên cho người anh là Nghị (Nghị công), người em tên là Bảo (Bảo công). Năm 14 tuổi vua triệu kiến, phong cho Nghị công chức Tham tán đại tướng quân, phong cho Bảo công chức Thái bảo nguyên súy đại tướng quân.

Bấy giờ An Dương vương nước Thục nghe tin Hùng Vương đã già, định truyền ngôi cho con rể, bèn cất quân sang đánh. Hùng Vương sai hai con cầm quân chống cự. Quân hai ông thắng lớn, quân Thục thua chạy. Hùng Vương cho triệu hai ông trở về. Khi qua ngã ba sông Bằng Giang ở lộ Đông Hải bỗng gặp mưa to gió lớn, hai ông bèn [rời thuyền] lên đi bộ ở bên núi Quy Sơn (núi Rùa). Rùa giải và các loại rắn nước đều ngoi hết lên mặt sông bơi theo hai ông. Hai ông bèn hoá thân bay lên không trung mà về trời. Vua Hùng được tin vô cùng thương tiếc, cho lập đền thờ, giao cho dân địa phương phụng sự, rất linh thiêng ứng nghiệm. Vua sắc phong người anh là thần Cương Nghị, người em là thần Bảo An (đó là lời truyền, căn cứ theo dã sử).

¹ Bính Đế: vua cuối cùng của nhà Nam Tống, chỉ ở ngôi chưa đầy 2 năm (1278-1279), không có miếu hiệu, chỉ gọi theo tên (Triệu Bính).

² Tương truyền một mớ tóc của Tống Thái hậu trôi dạt vào bờ biển xã Ngải Am, đầy mãi không đi, dân bản xã thấy linh thiêng, lập đền thờ. Thần từng phù hộ cho Quế Quận công đắp đê ngăn mặn ở vùng này (*Bắc Thành địa dư chí*). Xã Ngải Am, nay là thôn Ngải Am xã Hoà Bình huyện Bình Bảo, Tp. Hải Phòng.

-Đền thờ thần Đông Hải: Thân họ Đoàn, tên Thượng, người làng Thung Độ huyện Gia Lộc. Thời vua Thuận đế nhà Lý¹ dịch bệnh hoành hành, người trang Hà Hương đón ông, xin được làm bộ hạ, từ đó dịch bệnh trong vùng được yên. Đến khi họ Trần bức bách họ Lý nhường ngôi, Đoàn Thượng không chịu thần phục nhà Trần, tự xưng là Đông Hải vương, đắp lũy chống cự với quân nhà Trần ở làng Yên Nhân². Sau đó ông cùng với ông Nộn (tức Nguyễn Nộn, người làng Phù Đổng) kết nghĩa làm anh em, lập đàn thề ở xứ Đông Dao. Ông y hẹn đến nơi dự hội thề, bất ngờ bị Nguyễn Nộn đánh úp, ông chống cự không nổi, phải rút chạy. Khi đến xứ Kim Quy (Rùa Vàng), thấy một bà lão hiện ra nói rằng: "Khanh có lòng trung nghĩa, Thượng đế đã biết đến. Có một ngôi đất huyết thực³, Thượng đế ban thưởng cho khanh". Ông bèn gói giáo mà nằm trên chỗ đất ấy, chỉ trong chốc lát giun đẻ kéo đến đùn đất lấp kín người. Các gia thần của ông chỉ còn lại 4 người quê ở trang Hà Hương chạy về trang báo tin. Người trang Hà Hương cảm ơn đức, bèn sửa sang hành cung cũ của Đông Hải vương, làm đền thờ ngài, rất linh thiêng hiển ứng. Thân từng được sắc phong là Huệ Trạch Hoàng hiệp Quảng nhuận thượng đẳng thần.

-Đền thờ thần Nam Hải: Thân họ Hùng, húy An. Vua nước Thục không có con trai, chỉ sinh được một người con gái. Nghe tiếng Hùng An là người hiền tài, bèn gả con gái và nhường ngôi cho Hùng An. [Hùng An lên ngôi] hiệu là An Dương vương. Mười năm sau, nghe tin Hùng Duệ vương tuổi cao không có con trai kế vị, [An Dương vương] bèn đem quân sang đánh. Hùng Duệ vương phải nhường ngôi cho An Dương vương. Vương lấy đức giáo hoá dân chúng, được tiếng khen là bậc vua hiền. Sau có giặc man sang đánh, vương nhiều lần xuất binh nhưng không thắng được. Một hôm vương chiêm bao thấy Lạc Long quân sai hai tướng Cương Nghị và Bảo An đi đánh giặc. Khi tỉnh dậy vương truyền hỏi, mới biết đó là thân hiệu của hai vị thần ở trang Hà Hương. Vương bèn dẫn quân đến, lập đàn làm lễ khấn cáo rồi cất quân đi đại chiến với quân man. Giặc man thua to phải bỏ chạy. Vương bèn cho các bậc phụ lão trang Hà Hương tu sửa đền thờ hai vị thần. Về sau, Triệu Việt vương [tức Triệu Đà] sang đánh, An Dương vương thua chạy về trang Hà Hương, đóng quân ở ngoài cổng trang, gọi bảo dân trang rằng: "Nếu muôn một có xảy ra việc gì, hãy dựng cung lộ thiên để thờ ta". Nói xong vương chạy ra cửa biển gieo mình xuống nước. Dân trang theo lời dặn lập đền thờ phụng, rất linh thiêng hiển ứng. Năm Tự Đức thứ 10 (1857) triều đình sắc phong thân hiệu là Nam Hải tôn thần.

Phong tục:

Trong huyện, sĩ nông công thương nghề nghiệp không giống nhau, nhưng phong tục cũng đều thuần hậu chất phác cả. Duy có ba tổng Thượng Am, Ngải Am, Đông Am ở gần bờ biển, dân chúng phần nhiều hung tợn. Các việc ăn mặc, cưới xin, ma chay, giỗ chạp đều chất phác thô lậu. Các nhà hào mục thường nuôi nhiều gia nhân giúp việc, thỉnh thoảng lại bày soạn cỗ bàn ăn uống để ra oai với dân, cho như thế là danh giá. Dân phần nhiều theo đạo Phật; theo Thiên chúa giáo thì có Bắc Tạ, Trung Tạ, Hạ Đông, Ngải Am, Tiên Am, Dương Am, Lôi Trạch, Cổ Am, Vạn Hoạch, Hội Am, Lãng Am, Liêm Khê, An Cầu, Thiết Tranh, tất cả 14 xã, thôn.

Sản vật:

Lúa má ở huyện này so với Vĩnh Lại thì kém hơn. Bông, khoai, đậu rả rác các nơi đều có, nhưng trồng nhiều nhất là cây thuốc lào. Xã Hội Am có nghề dệt vải, khá mịn trắng, không kém vải Mao Điền.

¹ Nguyên văn: "Lý Thuận đế thời": theo chính sử, triều Lý không có vua nào miếu hiệu là Thuận đế hoặc Thuận Tông; nhưng Đoàn Thượng là nhân vật cuối Lý-đầu Trần, có thể hai chữ "Thuận đế" ở đây chỉ là miếu hiệu tôn gọi Lý Chiêu Hoàng (vì Chiêu Hoàng nhường ngôi, không có miếu hiệu).

² Tức thôn Bản Yên Nhân, nay là thị trấn Bản Yên Nhân, huyện Mỹ Hào tỉnh Hải Dương.

³ Huyết thực: tục lệ tế thân phải dùng vật tế cất lấy huyết để tế, cho nên gọi việc thờ cúng tế lễ là huyết thực.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu phần lớn là những ngày trời âm u. Mùa đông rét nhiều. Đại khái khí hậu toàn huyện là như thế. Duy những nơi gần biển các tháng mùa hè mùa thu lộng gió đông nam. Mực thủy triều lên xuống mỗi tháng hai kỳ (như tháng giêng, tháng bảy thì con nước vào ngày mồng 5 và ngày 19).

Sông núi: Trong huyện này không có núi.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba sông ở xã Hà Hải, qua ngã ba Đồn Thủ tới cửa Ngải Am đổ ra biển ở cửa Thái Bình, dài 43 dặm, trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Hà Hải đến ngã ba Đồn Thủ dài 4 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng. Triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Đồn Thủ, qua cửa Ngải Am đổ ra cửa Thái Bình dài 39 dặm, rộng trên dưới 100 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng. Triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ Đông Am chảy ra cửa Thái Bình, dài 9 dặm, rộng trên dưới 15 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng 5 thước, triều xuống, sâu 2 trượng.

Danh thắng:

-Quán cổ Trung Tân ở xã Trung Am: Trạng nguyên triều Mạc là Trình Quốc công Nguyễn Bỉnh Khiêm ra làm quan 8 năm rồi lui về nghỉ, làm nhà ở gọi là am Bạch Vân, dựng ngôi quán ở bên sông Tuyết Giang, gọi là quán Trung Tân. Bài minh khắc trên bia dựng ở quán ấy có đoạn viết:

Phiên âm:

Đông vọng nhi hải, tây miến nhi Kinh,
Nam dẫn diểu vu Liêm Khê, tấc Trung Am, Bích Động giáp át trừ tiếp;
Bắc phủ áp vu Tuyết Giang, tấc Hàn thị, Nguyệt độ tả hữu chiếu đài.
Nhất điều đại lộ, hoành hồ kỳ trung,
Luân đề bức tấu, bất tri kỹ thiên lý vân.

Dịch nghĩa:

Trông về phía đông là biển cả, nhìn về phía tây là sông Kinh,
Phía nam xa dẫn đến Liêm Khê, ấy là làng Trung Am, Bích Động đồng đúc tiếp nhau;
Phía bắc nhìn xuống Tuyết Giang, ấy là chợ Hàn, đồ Nguyệt, tả hữu chiếu ứng một giải.
Chính giữa là đường cái quan ngang qua,
Bánh xe chân ngựa tấp lập chạy về, không biết đã qua bao ngàn dặm.

Học trò Tiên sinh nhiều người thành tựu. [Ngôi quán Trung Tân này] từ xưa được coi là một nơi danh thắng. Nhưng trải qua bao phen binh lửa, nay đã đổ nát hoang vu.

Đường đi:

-Một đường nhỏ, từ địa giới huyện Vĩnh Lại đến cửa Ngải Am, dài 23 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Tiên Am, qua tổng Đông Am, đến giang phận huyện Thụy Anh, dài 9 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy:

Xem phân ghi đồn lũy chung cả tỉnh.

HUYỆN GIA LỘC

Gia Lộc là huyện thống hạt thuộc phủ Ninh Giang.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Tứ Kỳ; phía tây giáp huyện Đường An phủ Bình Giang; phía nam giáp huyện Vĩnh Lại; phía bắc giáp huyện Cẩm Giàng phủ Bình Giang.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thành tỉnh dài 13 dặm, đi về phía tây nam đến phủ lỵ dài 23 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 85 xã.

1-Tổng Hội Xuyên, 9 xã:

1.Xã Hội Xuyên	2.Xã Phương Điểm ²	3.Xã An Tân	4.Xã Lãng Xuyên ³
5.Xã Thượng Cốc	6.Xã Mạnh Tân	7.Xã Cao Dương	8.Xã Đông Cạn
9.Xã Đông Bào			

2-Tổng Thạch Khôi⁴, 8 xã:

1.Xã Thạch Khôi	2.Xã Phúc Lệ	3.Xã Tăng Hạ	4.Xã Bá Liễu
5.Xã Phúc Diên	6.Xã Thanh Liễu ⁵	7.Xã Liễu Chàng	8.Xã Đông Liễu ⁶

3-Tổng Bao Trung, 8 xã:

1.Xã Bao Trung	2.Xã Cẩm Cầu	3.Xã Cẩm Đới	4.Xã Qua Bộ
5.Xã Đông Lại	6.Xã Thanh Xá	7.Xã Phú Triều	8.Xã Tăng Thượng

4-Tổng Phương Duy, 12 xã:

1.Xã Phương Duy	2.Xã Hạ Bì	3.Xã Thượng Bì	4.Xã Văn Độ
5.Xã Bá Thủy	6.Xã Bá Xuyên	7.Xã Đại Mạo	8.Xã Mai Khê
9.Xã Thanh Khai	10.Xã Văn Am	11.Xã Lương Xá	12.Xã Khuông Phụ

5-Tổng Lạc Thị⁷, 10 xã:

1.Xã Lạc Thị ⁸	2.Xã Nha Khê	3.Xã Xuyết Khê	4.Xã Xuyết Cẩm
5.Xã Hương Anh	6.Xã Tụ Luân	7.Xã Bùì Xá	8.Xã Đông Tải
9.Xã Đông Đức	10.Xã Kênh Triều		

¹ Huyện Gia Lộc: Đời Lý-Trần là huyện Trường Tân 長津; thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Trường Tân thuộc châu Hạ Hồng, phủ Tân An (THQQ). Đời Lê sơ vẫn là huyện Trường Tân thuộc châu Hạ Hồng (sau đổi làm phủ), Đông Đạo. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, khi lập Nam Sách thừa tuyên, huyện Trường Tân đổi tên là huyện *Gia Phúc* 嘉福縣 thuộc phủ Hạ Hồng. Đời Tây Sơn, kiêng chữ Phúc 福 (chữ họ Nguyễn Phúc của các chúa Nguyễn), đổi là huyện Gia Lộc 嘉祿縣. Tên huyện từ đó không thay đổi. Nay là huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

² Xã Phương Điểm: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Điểm 花店; từ 1841 kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Điểm 芳店.

³ Xã Lãng Xuyên: Đầu Nguyễn là xã Chương Tuyên 漳泉. Từ 1848 kiêng âm thụy hiệu của Thiệu Trị (Chương hoàng đế), đổi là xã Lãng Xuyên 浪川.

⁴ Chữ *Thạch Khôi* trong ngv. viết thành *Thạch Thán* 石炭 với bộ *son* được viết sửa thêm bên trên chữ *灰*.

⁵ Xã Thanh Liễu: Đầu Nguyễn về trước là xã Hồng Lục 紅蓼 (CTTX). Từ 1848 kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tên húy tiểu tự của Tự Đức), đổi là *Thanh Liễu* 青寥.

⁶ Xã Đông Liễu: Đầu Nguyễn về trước là Đông Hồng Lục 東紅蓼. Từ 1848 kiêng chữ Hồng, đổi là *Đông Liễu* 東寥.

⁷ Xem chú sát dưới.

⁸ Tổng Lạc Thị và xã Lạc Thị: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Hồng Thị 紅市; từ 1848 kiêng chữ Hồng, đổi là xã Lạc Thị 樂市.

6-Tổng Đoàn Bái, 10 xã:

- | | | | |
|---------------|-----------------|-------------------------------|-----------------------------|
| 1.Xã Đoàn Bái | 2.Xã Phạm Trung | 3.Xã Phương Bằng ¹ | 4.Xã Phương Xá ² |
| 5.Xã Cát Khê | 6.Xã Điền Nhi | 7.Xã Xuân Du | 8.Xã Xuân Độ |
| 9.Xã Định Đào | 10.Xã Hoàng Du | | |

7-Tổng Đoàn Lâm, 9 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Đoàn Lâm | 2.Xã Phạm Lâm | 3.Xã Đào Lâm | 4.Xã Thụy Lâm |
| 5.Xã La Xá | 6.Xã Đỗ Lâm | 7.Xã Hàn Lâm | 8.Xã Đạo Phái |
| 9.Xã Cầu Lâm | | | |

8-Tổng Thị Đức, 9 xã:

- | | | | |
|---------------------------|----------------|-------------------|---------------------|
| 1.Xã Thị Đức ³ | 2.Xã Cao Duệ | 3.Xã Quang Anh | 4.Xã Quang Bị |
| 5.Xã Lam Cầu | 6.Xã Quỳnh Côi | 7.Xã Quỳnh Côi Hạ | 8.Xã Ba Đông Thượng |
| 9.Xã Ba Đông Hạ | | | |

9-Tổng Hậu Bồng, 10 xã:

- | | | | |
|-----------------|----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Hậu Bồng | 2.Xã Đỗ Xuyên | 3.Xã An Cư | 4.Xã An Vệ |
| 5.Xã Viêm Xương | 6.Xã An Thư | 7.Xã Đôn Thư | 8.Xã Vĩnh Duệ |
| 9.Xã Thọ Mi | 10.Xã Kim Húc. | | |

Thành trì:

Chung quanh huyện lỵ đắp thành đất hình vuông, chu vi dài 84 trượng (các mặt phía đông, phía tây đều dài 23 trượng; mặt phía nam, phía bắc đều dài 19 trượng). Thành cao 6 thước. Hai phía đông và nam có hào, rộng 1 trượng, sâu 4 thước. Có một cửa mặt tiền.

Quân lính:

- Lính tuyển: 298 người.
- Lính lệ: 40 người.

Dân:

-Đình số: 3.205 người.

Ruộng đất: 28.550 mẫu 6 sào 11 thước 1 tấc 1 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 10.154 quan 3 tiền 42 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 18.293 học 1 bát 5 vốc.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Hội Xuyên. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện đến tế.

-Đền thờ thần Trần Vũ Bắc phương: ở xã An Cư tổng Hậu Bồng. (Sự tích xem ở phần ghi về tỉnh Bắc Ninh).

-Đền thờ Yết Kiêu: Yết Kiêu người xã Hạ Bi tổng Phương Duy. Theo sử ký đời Trần, ngài là môn hạ của Hưng Đạo vương, có tiếng là vị tướng giỏi. Nguyên lúc trước An Sinh vương [Trần Liễu] có hiềm khích với vua Trần Thái Tông⁴, lúc lâm chung, An Sinh vương căn dặn con là Hưng Đạo vương rằng: "Con không vì ta mà thu lấy thiên hạ thì ta chết không nhắm mắt". Hưng Đạo vương ghi nhớ lời

¹ Xem chú sất dưới.

² Xã Phương Bằng và xã Phương Xá: Trước là xã *Hoa Bằng* 花憑 và xã *Hoa Xá* 花舍; từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi Phương Bằng và Phương Xá.

³ Tổng và xã Thị Đức: Đầu Nguyễn về trước là *Tông Đức* 宗德; từ 1841 kiêng chữ Tông (Miên Tông, tiểu tự của Thiệu Trị), đổi là tổng và xã *Thị Đức* 示德.

⁴ Chỉ việc Hoàng hậu Thuận Thiên.

cha, nhưng không cho là đúng. Về sau, Hưng Đạo vương thử đem lời nói của cha hỏi [các môn hạ thân tín], Yết Kiêu đáp: "Làm như vậy tuy được phú quý nhất thời, nhưng để nghìn năm tiếng xấu. Thân nguyện làm nô tỳ cho đến già đời chứ không muốn làm bề tôi cho kẻ không trung hiếu". Hưng Đạo Vương cảm phục khen ngợi. Về sau Yết Kiêu có nhiều công lao trong việc đánh dẹp quân Ô Mã Nhi, Toa Đô. Đến khi ngài mất, triều Trần cho lập đền bên bờ sông Hạ Bi để thờ phụng. Người đến cầu khẩn điều gì đều thấy linh nghiệm¹.

-Đền thờ Hoàng thái hậu [Linh Nhân] nhà Lý: ở địa phận hai xã Cẩm Cầu, Cẩm Đới. Xưa, vua Lý Thánh Tông (ở ngôi: 1054-1072) không có con trai, đi khắp các chùa, quán để cầu tự. Đến hương Thổ Lỗi thấy một người con gái hái dâu đứng nép trong bụi cỏ lan, bèn triệu về cung, lập làm Ý Lan phu nhân, sau sinh Hoàng thái tử Kiên Đức. Sau Hoàng thái tử lên nối ngôi [tức Lý Nhân Tông], trở thành vị vua sáng thịnh của triều Lý. Vua tôn phong mẹ làm Hoàng thái hậu². Sau khi Hoàng thái hậu mất, triều đình lập đền thờ phụng.

Phong tục:

Kẻ sĩ chuộng văn nhã, dân nông chăm lo cấy cày. Người làm nghề buôn bán không nhiều. Các việc cưới xin, ma chay, tế tự thì tập tục không giống nhau. Người theo đạo Phật đông, theo Thiên chúa giáo chỉ có ở Thạch Khôi³, Qua Bộ, Kim Húc, Đoàn Lâm, Đổ Lâm, Ba Đông Hạ, Quỳnh Côi Hạ 7 xã, thôn mà thôi.

Sản vật:

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Bông, khoai, đậu nơi nào cũng có. Các xã Đoàn Lâm, Phạm Lâm tổng Đoàn Lâm có nghề để trứng tằm. Sông xã Đông Tải có con rước, rất ngon.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió đông nam, mùa đông rét nhiều. Mức thủy triều lên cao nhất cũng như ở các huyện khác: mỗi tháng hai kỳ.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông nhỏ từ Kênh Lỗ huyện Cẩm Giàng chảy vòng quanh tỉnh lỵ, đến xã Cao Dương, dài 24 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ Kênh Lỗ đến tỉnh lỵ, dài 15 dặm, rộng trên dưới 17 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống sâu 1 trượng.
- Đoạn sông từ tỉnh lỵ đến xã Cao Dương, dài 9 dặm, rộng trên dưới 9 trượng. Triều lên sâu 1 trượng, triều xuống, sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Bá Thủy, qua xã An Thụ, đến sông xã Đông Tải, dài 28 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ xã Bá Thủy đến xã An Thụ, dài 25 dặm, rộng trên dưới 13 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống sâu 1 trượng.
- Đoạn sông từ xã An Thụ đến xã Đông Tải, dài 3 dặm, rộng trên dưới 16 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 8 thước, triều xuống sâu 1 trượng 3 thước.

¹ Về Yết Kiêu, x. *Toàn thư* (BK5-44b; BK6-11a); *DTLSVHVN*, 1981, tr.769-772.

² Tức Linh Nhân Hoàng thái hậu (?-1117): họ Lê, người hương Thổ Lỗi (sau là hương Siêu Loại), nay thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh; được vua Lý Thánh Tông đón về cung lập làm Ý Lan phu nhân; sinh hoàng tử Kiên Đức (sau nối ngôi tức vua Lý Nhân Tông).

³ Xã Thạch Khôi: bảng kê tên xã ở trên ghi là xã Thạch Thán 炭, tại đây lại chép là Thạch Khôi 石灰, đúng tên xã từ đầu Nguyễn về trước. Chưa rõ có sự đổi tên hay do bản sao chép ở trên có chỗ sửa chữa?

Danh thắng:

-Chùa Quang Minh: ở xã Hậu Bồng¹ [tổng Hậu Bồng]. Cây cối nghìn lớp xanh tươi, bốn bề sông xanh sóng biếc, đúng là danh thắng ở chốn rừng Thiên. Xưa, nhà sư Huyền Chân đến trụ trì ở chùa này. Đến khi tuổi già, sư mộng thấy Phật bảo rằng: "Người đã nhiều năm có công với Phật giáo, thiện tâm soi thấu cõi huyền, kiếp sau người sẽ được làm hoàng đế ở Bắc quốc". Sư tỉnh mộng, bảo tăng chúng rằng: "Khi ta siêu tịch rồi hãy lấy son viết lên vai ta 10 chữ "An Nam quốc Quang Minh tự Sa Việt từ khuru" (Tì khuru Sa Việt chùa Quang Minh nước An Nam). Tăng chúng chùa Quang Minh làm đúng theo lời dặn. Khoảng năm Lê Hoàng Định đời Lê (1600-1619), người xã Tiên Liệt là Nguyễn Tự Cường vâng mệnh sang sứ Bắc quốc [Trung Quốc]. Vua Thế Tông nhà Minh triệu kiến, hỏi rằng: "Người có biết chùa Quang Minh bên nước Nam ở vùng nào không?". Tự Cường đáp: "Thần không biết rõ". Vua Minh nói: "Trẫm từ khi sinh ra trên vai đã có dòng chữ son, ý chừng kiếp trước của trẫm là nhà sư ở chùa ấy. Nay trẫm muốn rửa cho mất vết chữ ấy đi, không biết phải làm thế nào?". Tự Cường thưa: "Thần nghe nói nhà Phật có nước công đức (công đức thủy) dùng làm phép tẩy trần. Nhà vua là kiếp sau của vị sư chùa Quang Minh thì nên dùng nước giếng chùa ấy mà rửa thì chắc sẽ hết vết chữ". Vua Minh nói: "Vậy người hãy trở về múc nước giếng chùa ấy đem sang cho trẫm". Tự Cường đi sứ về, tâu việc ấy lên, triều đình cho người đi tìm được chùa Quang Minh. Sau đó Tự Cường lại được giao đi sứ, cho lấy nước giếng chùa đưa đi để dâng vua Minh. Vua Minh dùng nước ấy lau rửa, quả nhiên mất hẳn vết chữ trên vai. Vua Minh rất ngợi khen, ban thưởng cho Tự Cường ba trăm lạng vàng đem về nước để tu sửa chùa Quang Minh để tỏ rõ sự linh dị.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ trạm Đông Bồng đến trạm Đông Thượng huyện Cẩm Giàng, dài 36 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp huyện Đường An phủ Bình Giang, dài 9 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp huyện Tứ Kỳ, dài 6 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy: Xem ghi chung ở phần đồn lũy của tỉnh.

HUYỆN TỨ KỶ

Tứ Kỳ là huyện thống hạt thuộc phủ Ninh Giang. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã La Tỉnh tổng Toại An. Huyện này² phía đông giáp huyện Tiên Minh phủ Nam Sách; phía tây giáp huyện Gia Lộc; phía nam giáp huyện Vĩnh Lại; phía bắc giáp huyện Thanh Hà.

Đông tây cách nhau 11 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến thành tỉnh, dài 19 dặm, đi về phía nam đến phủ lỵ, dài 10 dặm.

Huyện có 8 tổng, 77 xã:

1-Tổng Mỹ Xá³, 13 xã:

1.Xã Mỹ Xá¹

2.Xã Ngọc Lặc

3.Xã Quán Đào

4.Xã Phạm Xá

¹ Xã Hậu Bồng tên nôm là *Làng Bồng*, chùa Quang Minh do đó cũng thường gọi là *chùa Bồng* (chùa dựng vào đời Trần, x. DTL SVH, tr.557).

² Huyện Tứ Kỳ 四岐縣: Theo ĐNNTC, tên huyện *Tứ Kỳ* có từ đời Lý Trần, thời thuộc Minh đặt thuộc châu Hạ Hồng phủ Tân An (THQQ). Đời Lê Thánh Tông (1469) đặt thuộc phủ Hạ Hồng. Các đời sau đều theo thế. Nay là huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

³ Xem chú dưới.

- | | | | |
|-----------------|-----------------|---------------|--------------|
| 5.Xã Mỗ Đoàn | 6.Xã Hương Quất | 7.Xã Bình Di | 8.Xã Liêu Xá |
| 9.Xã Nghĩa Xá | 10.Nghĩa Dũng | 11.Xã Lạc Dục | 12.Xã Ô Mễ |
| 13.Xã Xuân Niêu | | | |

2-Tổng Phan Xá, 11 xã:

- | | | | |
|----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Phan Xá | 2.Xã Tứ Kỳ | 3.Xã Kim Đồi | 4.Xã Lai Cầu |
| 5.Xã Phong Lâm | 6.Xã Trúc Lâm | 7.Xã Bình Lãng | 8.Xã Thái Lãng |
| 9.Xã Ngọc Tái | 10.Xã Thiết Tái | 11.Xã Luỹ Dương | |

3-Tổng Ngọc Lâm, 8 xã:

- | | | | |
|---------------|----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Ngọc Lâm | 2.Xã Nghi Khê | 3.Xã Báo Đáp | 4.Xã Quảng Bí |
| 5.Xã An Lại | 6.Xã An Nghiệp | 7.Xã La Xá | 8.Xã Cao La |

4-Tổng Mặc Xá, 10 xã:

- | | | | |
|---------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Mặc Xá | 2.Xã Đông Chàng | 3.Xã An Phòng | 4.Xã Đông Quang |
| 5.Xã Nhữ Tĩnh | 6.Xã Vũ Xá | 7.Xã Đoàn Xá | 8.Xã Cự Lộc |
| 9.Xã Vạn Tải | 10. Xã Ưc Tải | | |

5-Tổng Toại An, 11 xã:

- | | | | |
|----------------------------|----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Toại An | 2.Xã An Nhân | 3.Xã La Tĩnh | 4.Xã Da Xuyên |
| 5.Xã Quảng Xuyên | 6.Xã Ngưu Uyên | 7.Xã Kim Xuyên | 8.Xã Mỹ Ân |
| 9.Xã La Giang ² | 10.Xã Hựu Hiền | 11.Xã Đôn Giáo | |

6-Tổng Chân Lại, 8 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Chân Lại | 2.Xã Cấm Quan | 3.Xã Đông Bào | 4.Xã Bảo Lộc |
| 5.Xã Nho Lâm | 6.Xã Như Lâm | 7.Xã Hoà Nhuệ | 8.Xã Tứ Kỳ Hạ |

7-Tổng Hà Lộ, 7 xã:

- | | | | |
|---------------|----------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Hà Lộ | 2.Xã Trạch Lộ | 3.Xã Hà Hải | 4.Xã Minh Lễ |
| 5.Xã Hàm Cách | 6.Xã Hữu Chung | 7.Xã Bình Cách | |

8-Tổng An Đường, 9 xã:

- | | | | |
|----------------------------|-------------|--------------|---------------|
| 1.Xã An Đường | 2.Xã An Quý | 3.Xã Quý Cao | 4.Xã An Tứ |
| 5.Xã Mậu Công ³ | 6.Xã An Lao | 7.Xã An Định | 8.Xã Bình Hàn |
| 9.Xã Hàm Hi | | | |

Thành trì:

Thành huyện đắp đất, chu vi 68 trượng (đông, tây mỗi chiều dài 19 trượng; nam, bắc mỗi chiều dài 15 trượng), cao 6 thước. Bốn mặt có hào, rộng 1 trượng, sâu 4 thước. Có một cửa mặt tiền.

Quân lính:

- Lính tuyển: 359 người.
- Lính lệ: 40 người.

Dân:

-Đinh số: 3. 840 người.

Ruộng đất: 35.383 mẫu 6 sào 3 thước 1 tấc 7 phân 6 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12.396 quan 7 tiền 55 đồng tiền.

¹ Tổng và xã Mỹ Xá: đầu triều Nguyễn gọi là tổng và xã Nguyễn Xá 阮舍, sau kiêng quốc tính họ Nguyễn, đổi gọi là Mỹ Xá 美舍.

² Xã La Giang: hồi đầu triều Nguyễn gọi là xã La Hồng 羅紅; từ 1848 kiêng chữ Hồng, đổi là xã La Giang 羅江.

³ Xã Mậu Công: Đầu Nguyễn về trước là xã Chương Công 彰功. Từ 1848, kiêng thụy hiệu Thiệu Trị (Chương hoàng đế), đổi là xã Mậu Công 茂功.

-Nộp bằng thóc: 21.700 học 10 bát 4 vốc 8 nắm.

Đền miếu:

-Đền thờ Sĩ Vương: ở xã An Nghiệp [tổng Ngọc Lâm], do dân bản xã phụng thờ. Vương họ Sĩ, húy Nhiếp, giữ chức Thái thú Giao Châu thời Hán Hoàn đế, lấy văn học dạy dân. Đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786), vua khen dân xã này hiếu nghĩa theo việc quân, ban thưởng cho tám biển đề 3 chữ "Kiên nghĩa dân" (Dân vững theo điều nghĩa), cho phép bản xã lập đền Sĩ Vương để thờ phụng.

-Đền thờ vua Lý Thần Tông: ở xã Hàm Hi [tổng An Đường], dân bản xã phụng thờ. Sự tích chưa biết rõ.

-Đền thờ Nguyễn Công: ở xã Phạm Xá [tổng Mỹ Xá], do dân bản xã phụng thờ. Công tên tự là Minh Biện, làm quan nhà Lê được phong đến chức Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân. Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823), triều đình chuẩn cho dân bản xã tu sửa đền thờ, truy phong làm Trung đẳng phúc thần.

Phong tục:

Kẻ sĩ tạm gọi là chuyên cần sự học. Dân chúng chăm chỉ nghề nông. Buôn bán cũng có, nhưng không bao nhiêu. Ăn mặc đều dùng vải lụa. Thờ thần cúng Phật hậu lễ. Việc cưới xin ma chay phần nhiều đơn giản. Dân theo đạo Phật nhiều, theo Thiên chúa giáo chỉ 7 xã, thôn: Báo Đáp, Kim Đồi, Thái Lãng, Nho Lâm, Trạch Lộ, Quý Cao, An Quý, nhưng đều là gián tông mà thôi.

Sản vật:

Trong toàn huyện lúa thu nhiều, lúa hè ít. Bông, khoai, đậu thì nơi nào cũng có. Các xã Phong Lâm, Trúc Lâm có nghề làm dây dếp, các xã Quảng Xuyên, Ngưu Uyên làm nghề dệt chiếu. Các xã Bảo Lộc, Chân Lại, Toại An trồng dứa. Xã Hoà Nhuệ có vải quả, nhưng hương vị không được ngon. Các xã Vũ Xá, Nhữ Tĩnh, Đông Quang có cam đường (còn gọi *cam nhũ*), cũng tương đối ngọt.

Khí hậu:

Mùa xuân nhiều mưa, mùa hè nhiều nắng, mùa thu lộng gió đông nam, mùa đông rét nhiều. Mức thủy triều lên xuống cao nhất: cũng như các huyện khác, mỗi tháng hai kỳ.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Kinh Cầu (Kênh Cầu) qua Thiệu Mỹ, chảy đến ngã ba Đôn Thủ, dài 51 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Kênh Cầu đến Thiệu Mỹ, dài 44 dặm, rộng trên dưới 80 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ Thiệu Mỹ đến ngã ba Đôn Thủ, dài 7 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên, sâu 4 trượng; triều xuống, sâu 3 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ xã Kênh Triều huyện Gia Lộc, qua ngã ba Thuý, qua ngã ba Hà Hải, đến ngã ba Đôn Thủ, dài 23 dặm. Trong đó:

Đoạn sông từ xã Kinh Triều, qua ngã ba Thuý đến ngã ba Hà Hải, dài 19 dặm, rộng trên dưới 25 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Kinh Cầu đến xã Đông Chàng, quanh co dài 9 dặm, rộng trên dưới 6 trượng. Triều lên, sâu 7 thước. Nước xuống, sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ Đông Chàng đến ngã ba Long (ngã ba Rông), quanh co dài 10 dặm, rộng trên dưới 10 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 6 thước.

Ngoài những sông kể trên, còn nữa đều là những ngòi lạch nhỏ.

Danh thắng:

Không có.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ bến đò Kinh Cầu, qua huyện lỵ đến giáp huyện Tiên Minh, dài 19 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp huyện Vĩnh Lại, dài 9 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Lạc Dục đi về phía tây nam, qua huyện lỵ đến xã Cự Lộc, dài 15 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy:

Xem đã ghi ở phần đồn lũy toàn tỉnh.

PHỦ KIẾN THỤY

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Xuân La tổng Trà Hương huyện Nghi Dương (nay xét dời về địa phận hai xã Trà Hương, Phương Đường tổng Trà Hương).

Phủ hạt¹ phía đông giáp hải phận huyện Nghiêu Phong tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp hai huyện Chí Linh, Thanh Hà, phía nam giáp huyện Tiên Minh, phía bắc giáp hai huyện Giáp Sơn, Thủy Đường.

Đông tây cách nhau 24 dặm. Nam bắc cách nhau 37 dặm.

Từ phủ lỵ đi về phía tây đến thành tỉnh dài 57 dặm.

Phủ kiêm lý 2 huyện Nghi Dương, An Lão.

1-Huyện Nghi Dương, gồm 12 tổng:

- | | | | |
|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| 1.Tổng Trà Hương | 2.Tổng Cổ Trai | 3.Tổng Nghi Dương | 4.Tổng Đống Khê |
| 5.Tổng Phúc Hải | 6.Tổng Đại Trà | 7.Tổng Tiểu Trà | 8.Tổng Sâm Linh |
| 9.Tổng Đại Lộc | 10.Tổng Nãi Sơn | 11.Tổng Đồ Sơn | 12.Tổng Lão Lễ |

2-Huyện An Lão, gồm 10 tổng:

- | | | |
|--------------------|------------------------|------------------|
| 1.Tổng Văn Hoà | 2.Tổng Đại Phương Lang | 3.Tổng Cao Mật |
| 4.Tổng Phù Lưu | 5.Tổng An Luận | 6.Tổng Văn Đẩu |
| 7.Tổng Biều Đa | 8.Tổng Phương Chử | 9.Tổng Đại Hoàng |
| 10.Tổng Cầu Thượng | | |

Thống hạt 2 huyện: Kim Thành, An Dương.

1-Huyện Kim Thành, 11 tổng:

- | | | | |
|------------------|-------------------|------------------|------------------|
| 1.Tổng Phí Gia | 2.Tổng Phù Tải | 3.Tổng Lai Vu | 4.Tổng Cam Đường |
| 5.Tổng Nại Xuyên | 6.Tổng Quan Tráng | 7.Tổng Ngộ Dương | 8.Tổng Hà Nhuận |
| 9.Tổng Bát Náo | 10.Tổng Đầu Kiên | 11.Tổng Du Viên | |

2-Huyện An Dương, 9 tổng:

- | | | | |
|-----------------|----------------|-----------------|-------------------|
| 1.Tổng Điều Yêu | 2.Tổng Văn Cú | 3.Tổng An Dương | 4.Tổng Trung Hành |
| 5.Tổng Trục Cát | 6.Tổng Hạ Đoàn | 7.Tổng Da Viên | 8.Tổng Lương Xâm |
| 9.Tổng Đông Khê | | | |

¹ Phủ Kiến Thụy 建瑞府: Nguyên là đất phủ Kinh Môn thời cuối Lê-đầu Nguyễn gồm 7 huyện (thường gọi là *Kinh Môn bảy huyện*, để phân biệt với *Kinh Môn ba huyện* về sau). Năm Minh Mệnh 18 (1837) tách 4 huyện Nghi Dương, An Dương, Kim Thành, An Lão lập phủ Kiến Thụy thuộc tỉnh Hải Dương.

Thành trì:

Thành phủ: Thành phủ dựa lưng vào núi Đồi, phía trước và hai bên tả hữu đắp tường đất, chu vi 156 trượng:

-Bên tả, bên hữu mỗi bên dài 48 trượng.

-Phía trước, phía sau mỗi phía dài 30 trượng.

-Trên núi ở phía sau có đắp tường phụ.

Thành cao 7 thước 2 tấc, dày 1 trượng 6 thước. Có 3 cửa: Cửa Tiên cao 1 trượng 1 thước, rộng 8 thước. Cửa Tả, Cửa Hữu đều cao 9 thước, rộng 8 thước, dày 1 trượng. Với ba mặt thành phía tả, phía hữu, phía sau đều có núi, mỗi phía thành đều có đặt pháo đài.

Thành huyện An Dương: ở địa phận hai xã Thư Trung, Lục Hành.

Thành huyện Kim Thành: ở địa phận xã Hoàng Xá.

Quân lính:

-Lính tuyển: 645 người. Trong đó:

Nghi Dương: 133 người.

An Lão: 110 người.

An Dương: 109 người.

Kim Thành: 293 người.

-Lính lệ: 40 người.

Dân:

-Đình số: 7.282 người. Trong đó:

Nghi Dương: 1.377 người.

An Lão: 1.315 người.

Kim Thành: 3.125 người.

An Dương: 1.465 người.

Ruộng đất: 60.183 mẫu 3 sào 1 tấc 8 phân 1 ly. Trong đó:

Nghi Dương: 9.112 mẫu 2 sào 2 thước 2 tấc 5 phân 1 ly.

An Lão: 13.924 mẫu 9 sào 10 thước 6 tấc 2 phân.

Kim Thành: 23.697 mẫu 8 sào 14 thước 5 tấc 1 phân.

An Dương: 13.448 mẫu 2 sào 2 thước 8 tấc.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 23.982 quan 1 tiền 53 đồng tiền.

Trong đó:

Nghi Dương: 3.989 quan 5 tiền 13 đồng tiền.

An Lão: 5.248 quan 1 tiền 48 đồng tiền.

Kim Thành: 9.513 quan 9 tiền 4 đồng tiền.

An Dương: 5.230 quan 5 tiền 47 đồng tiền.

- Nộp bằng thóc: 31. 474 hộc 6 bát 1 nắm.

Trong đó:

Nghi Dương: 4.700 hộc 34 bát 4 vốc 4 nắm.

An Lão: 6.701 hộc 26 bát 1 vốc 1 nắm.

Kim Thành: 11.645 hộc 9 bát 8 vốc.

An Dương: 8.426 hộc 13 bát 6 vốc 6 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu phủ: xem ở phần ghi đền miếu huyện Nghi Dương. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn phủ hội tế.

-Văn miếu huyện An Lão: ở xã Nguyệt Áng.

-Văn miếu huyện Kim Thành: ở xã Hoàng Xá.

-Văn miếu huyện An Dương: ở xã Hàng Kênh.

Huyện Nghi Dương:

-Đền thờ A Nàng đời Trần: Dân tổng Nghi Dương phụng thờ.

-Đền thờ thần Hùng trấn tước điểm (tức Thủy thần Đồ Sơn). Dân tổng Đồ Sơn phụng thờ.

-Đền thờ Ngô Quân lĩnh: Thôn Đông Tác phụng thờ.

-Đền thờ hai thần Đông Hải và Nam Hải: ở xã Cao Bộ và xã Tiểu Trà đều có đền thờ.

Huyện An Lão:

-Đền thờ thần Dục Khánh: xã Bách Phương phụng thờ.

-Đền thờ Phò mã chồng của Chiêu Hoa nương đời Trần: xã Phù Liễn phụng thờ.

Huyện An Dương:

-Đền thờ Ngô Vương: xã Lương Thám phụng thờ.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: xã Phú Xá phụng thờ.

-Đền thờ Liễu Hạnh thần nữ: xã Thượng Đoàn phụng thờ.

-Đền thờ thần Lôi Công: xã Văn Tra phụng thờ.

-Đền thờ thần Cao Sơn: ở xã Tri Yếu phụng thờ.

-Đền thờ Phạm Tử Nghi: ở 2 xã Vĩnh Niệm và An Dương đều có đền thờ.

Huyện Kim Thành:

-Đền thờ thần Phù Đổng Xung thiên Thiên vương: ở xã Cổ Phục huyện Kim Thành. Dân bản xã phụng thờ.

Phong tục:

Phủ này xưa trước thuộc phủ Kinh Môn bảy quận¹. *Tiên chí*² từng nói dân xứ này có tiếng là hung bạo vũ dũng. Nay ba xã Quần Mục, Đồ Sơn, Phong Cầu huyện Nghi Dương, hai xã Sái Nghi, Áng Sơn huyện An Lão, tổng Điều Yêu huyện An Dương, hai tổng Cam Đường, Hà Nhuận huyện Kim Thành cũng vẫn giữ bản tính như thế. Ngoài ra thì đại khái đều thuần hậu, chất phác, ít có truyền thống văn học. Dân làm nghề cày cấy và chài lưới. Người làm thợ đi buôn cũng có, nhưng không mấy. Ăn mặc thì đơn sơ giản dị (áo quần vải thô, nhuộm nâu, chỉ những nhà giàu mới mặc lụa). Các việc cưới xin, ma chay theo sự tiết kiệm, nhưng tế thần thì có phần xa hoang.

Dân chúng phần nhiều theo đạo Phật, mà dân huyện Kim Thành có phần thành kính hơn cả. Theo Thiên chúa giáo thì ở huyện An Lão 7 xã, huyện An Dương 10 xã, huyện Kim Thành 3 xã, ở huyện Nghi Dương thì không có xã nào.

¹ *Kinh Môn bảy quận*: chỉ phủ Kinh Môn cuối Lê-đầu Nguyễn gồm cả 2 phủ Kiến Thụy (4 huyện) và Kinh Môn đời Đông Khánh (3 huyện). Từ "quận" dùng theo cách nói cổ: quận huyện, thực thì đời Lê cũng như đời Nguyễn ở đây không có đơn vị cấp *quận*.

² *Tiên chí*: Sách Chí của đời trước, ở đây chỉ sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Tự Đức biên soạn, phân ghi về các huyện thuộc phủ Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dâu, tầm, khoai, đậu thì cả bốn huyện đều có. Muối ở Nghi Dương, cau tươi ở An Dương, bông huyện Kim Thành tương đối nhiều.

Khí hậu:

Phủ này ở gần biển, nhiều khí mây mù, gần hết buổi sáng mới tan. Từ thu đông cho đến cuối xuân đều như thế. Các tháng hai, ba, bảy, tám nhiều mưa. Từ tháng chín đến tháng giêng phần nhiều trời quang tạnh. Hè, thu nắng nóng ẩm thấp. Tháng 8 thường có mưa to bão lớn. Mùa đông cũng rét nhiều. Mức thủy triều lên xuống cao nhất: mỗi tháng hai kỳ; riêng tháng 2 và tháng 8 thì mỗi tháng 3 kỳ.

(Tháng giêng, tháng bảy: con nước vào các ngày mồng 5, 19.

Tháng ba, tháng chín: con nước vào các ngày 13, 27.

Tháng tư, tháng mười: con nước vào các ngày 11, 25.

Tháng năm, tháng mười một: con nước vào các ngày 19, 23.

Tháng sáu, tháng chạp: con nước vào các ngày mồng 7, 21.

[Như thế] cứ mười lăm ngày là một kỳ [con nước]. Riêng tháng hai và tháng tám thì mỗi tháng có ba kỳ con nước vào các ngày 3, 17, 29. Mỗi kỳ con nước dùng ba ngày thì con nước cũ rút hết, đến ngày thứ tư thì con nước mới bắt đầu từ từ dâng lên, từ ngày thứ năm về sau con nước dâng cao đến hết mức, lên xuống như thường, đủ một kỳ là 15 ngày, lại rút xuống như cũ).

Sông núi:

Trong bốn huyện [của phủ Kiến Thụy] thì chỉ hai huyện Nghi Dương và An Lão có núi.

-Huyện An Lão: Núi Voi (Tượng Sơn), núi Tiên Hội, núi Phướn (Phan Sơn), núi Yên Ngựa (Mã Yên Sơn), núi Đào Lĩnh, núi Áng (Áng Sơn), núi Dương (Dương Sơn), núi Đẩu (Đẩu Sơn), núi Cò (Vụ Sơn).

-Huyện Nghi Dương: núi Đối (Đối Sơn), núi Trà (Trà Sơn), núi Đồ (Đồ Sơn).

-Một dòng sông lớn từ sông Đại Điền ở huyện Thanh Hà chảy xuống phía nam, qua ba huyện Kim Thành, An Lão, Nghi Dương chảy về phía đông, đổ ra cửa biển Văn Úc.

-Một sông lớn từ chỗ phân dòng với sông Hồ Mang, chảy qua ba huyện Kim Thành, An Dương, Nghi Dương đổ ra biển ở Cửa Riêng.

-Một dòng sông lớn từ sông An Điền ở huyện Chí Linh chảy xuống phía đông, qua huyện Kim Thành đến huyện An Dương làm thành sông Cấm, đổ ra biển ở Cửa Do.

Danh thắng:

Huyện Kim Thành có chùa Quang Khánh ở huyện Kim Thành. Huyện An Lão có động Núi Voi. Huyện Nghi Dương có tháp cổ Đồ Sơn (nay đã hoang tàn).

Đường đi:

-Một đường quan báo từ bến đò Cổ Pháp ở huyện Chí Linh, qua trạm Đông Khê đến tiếp với đường quan báo huyện Giáp Sơn, dài 20 dặm 111 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam đến bến đò Cẩm La ở huyện Tiên Minh, dài 13 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua huyện An Dương đến đồn Hải Phòng, dài 22 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, qua hai huyện An Lão, Kim Thành đến địa giới huyện Thanh Hà, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, đến giáp hải phận Đồ Sơn, quanh co dài 18 dặm, rộng 5 thước.

Đôn lũy:

Xem ở phần ghi chung đôn lũy toàn tỉnh.

HUYỆN NGHI DƯƠNG

Huyện Nghi Dương thuộc phủ Kiến Thụy kiêm lý.

Huyện hạt¹ phía đông giáp hải phận huyện Nghiêu Phong tỉnh Quảng Yên; phía tây giáp huyện An Lão; phía nam giáp cửa biển Văn Úc huyện Tiên Minh; phía bắc giáp huyện An Dương.

Đông tây cách nhau 15 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.

Huyện có 12 tổng; gồm 58 xã, thôn:

1-Tổng Nghi Dương, 5 xã:

1.Xã Xuân Dương 2.Xã Nghi Dương 3.Xã Mai Dương 4.Xã Du Lễ
5.Xã Tú Đồi

2-Tổng Trà Hương, 6 thôn, xã:

1.Xã Trà Hương 2.Xã Quế Lâm 3.Xã Hương La 4.Xã Xuân La
5.Xã Phương Đường 6.Xã Hương Đường

3-Tổng Cổ Trai, 8 xã:

1.Xã Cổ Trai 2.Xã Nhân Trai 3.Xã Kim Sơn 4.Xã Kỳ Sơn
5.Xã Cao Bộ 6.Xã Ngọc Liên 7.Xã Đa Ngư 8.Xã Tam Kiệt

4-Tổng Đại Lộc, 6 xã, thôn:

1.Xã Đại Lộc² 2.Xã Đoan Xá 3.Xã Quân Mục 4.Xã Tiểu Bàng
5.Xã Hoè Thị 6.Thôn Đông Tác

5-Tổng Nãi Sơn, 6 xã:

1.Xã Nãi Sơn 2.Xã Hồi Xuân 3.Xã Lê Xá 4.Xã Bàng Động
5.Xã Phụ Lỗi 6.Xã Đông Mô

6-Tổng Đồ Sơn, 3 xã:

1.Xã Đồ Sơn 2.Xã Đồ Hải 3.Xã Ngọc Xuyên³

7-Tổng Sâm Linh, 4 xã:

1.Xã Sâm Linh 2.Xã Thọ Linh 3.Xã Thù Du 4.Xã Minh Liên

8-Tổng Đại Trà, 4 xã:

1.Xã Đại Trà 2.Xã Phong Câu 3.Xã Đức Phong 4.Xã Lãng Côn

¹ Huyện Nghi Dương 宜陽縣: Huyện thành lập và đặt tên từ năm QuangThuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, đặt thuộc phủ Kinh Môn. Dưới triều Mạc, Nghi Dương được gọi là Dương Kinh 陽京. *Cương mục* nói Mạc Đăng Dung đặt Hải Dương làm "Dương Kinh" (CB 27-16), đúng ra không phải toàn trấn Hải Dương, mà chỉ riêng huyện Nghi Dương gọi là Dương Kinh mà thôi. Từ đời Lê Trung hưng về sau lại theo tên cũ là Nghi Dương. Đầu đời Thành Thái (1898) đổi làm phủ Kiến Thụy tỉnh Kiến An. Sau 1945 là huyện Kiến Thụy. Nay là huyện Kiến Thụy và hai thị xã Kiến An, Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

² Tổng và xã Đại Lộc: đầu triều Nguyễn là (tổng và xã) Thiên Lộc 天祿.

³ Xã Ngọc Xuyên: Đầu Nguyễn về trước là xã Ngọc Tuyên 玉泉; từ 1841 kiêng chữ Tuyên, đổi là Ngọc Xuyên 玉川.

9-Tổng Tiểu Trà, 3 xã:

1.Xã Tiểu Trà 2.Xã Vọng Hải 3.Xã Hương Lung

10-Tổng Phúc Hải, 6 xã, thôn:

1.Xã Phúc Hải 2.Xã Văn Quan 3.Xã Lệ Tảo¹ 4.Xã Quảng Luận
5.Xã Lãm Hải 6. Thôn Đông Phương²

11-Tổng Đống Khê, 4 xã, thôn:

1.Xã Đống Khê 2.Xã Mao Khê 3.Xã Lãm Khê
4.Thôn Phương Khê³ và thôn Mỹ Khê⁴

12-Tổng Lão Phong, 3 xã:

1.Xã Lão Phong 2.Xã Lão Phú 3.Xã Quý Kim

Thành Trì:

Huyện Nghi Dương là nơi có thành phủ Kiến Thụy (phủ lý), xem phần ghi thành trì bản phủ.

Quân lính:

-Lính tuyển: 133 người.

Dân:

-Đình số: 1.377 người.

Ruộng đất: 9.122 mẫu 2 sào 2 thước 2 tấc 5 phân 1 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.989 quan 5 tiền 10 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4.700 hộc 34 bát 4 vốc 4 nắm.

Đền miếu:

-Văn Miếu huyện: ở xã Xuân La tổng Trà Hương. Trong miếu có 5 pho tượng đá.

-Đền thờ thần Hùng trấn tước điểm, tức là đền thờ thủy thần Đô Sơn (núi Tháp), dân tổng Đô Sơn phụng thờ.

Xưa, dân làng định lập đền thờ, có người chiêm bao thấy thần bảo hãy dựng đền ở trên núi Tháp. Theo lời trong mộng, ngày hôm sau người ấy lên núi Tháp, thấy một bầy chim công bay lượn quanh tụ trên đỉnh núi trong chốc lát rồi bay đi. Người kia lên tận đỉnh núi, thấy một vết chân chim công, cho là ứng với điềm trong mộng, bèn trở về nói lại với dân làng lập đền thờ nơi ấy để thờ vị thần Vết chân chim công (Trước điểm chi thần).

Đời bản triều, vị thần ở đền ấy được phong là thần Hùng trấn.

Lại tương truyền: xưa có người trong làng đi qua đền, thấy hai con trâu đang húc nhau. Về sau dân làng cứ đến ngày 10 tháng tám hàng năm mở hội tế thì bày trò chọi trâu để làm vui cho thần. Ngày hôm ấy thế nào cũng có mưa to gió lớn, theo lời truyền thì đó là do thần làm ra (theo dã sử).

¹ Xã Lệ Tảo: Đầu Nguyễn về trước là xã Lệ Cảo. Đời Minh Mệnh (1836) kiêng chữ Cảo (biệt danh của Gia Long), đổi là xã Lệ Tảo 麗早.

² Xã Đông Phương: Đầu triều Nguyễn là thôn Đông Hoa 東花, từ 1841 kiêng húy chữ Hoa, đổi là Đông Phương 東芳.

³ Thôn Phương Khê: Đầu triều Nguyễn là thôn Hoa Khê, từ 1841 kiêng húy tên mẹ vua Thiệu Trị, đổi là Phương Khê.

⁴ Nguyên văn ghi tổng Đống Khê gồm 4 xã, thôn; có thể hiểu tổng Đống Khê gồm 5 xã, thôn. Tuy vậy, cách trình bày 2 thôn Phương Khê, Mỹ Khê vào một chỗ cho thấy tuy phân tách 2 thôn nhưng chỉ được tính chung 1 đơn vị.

-Đền thờ A Nàng Quỳnh Trân đời Trần: ở xã Nghi Dương tổng Nghi Dương. Dân toàn tổng phụng thờ.

A nàng là em gái vua Trần Nhân Tông, xuất gia tu hành, trụ trì chùa Nghi Dương. Sau khi mất, dân địa phương lập đền phụng thờ. Mỗi khi hạn hán, dân đến cầu đảo đều thấy linh ứng.

-Đền thờ thần Đông Hải và thần Nam Hải: ở hai xã Cao Bộ và Triều Trà đều có. Sự tích xem ở phần ghi đền miếu xã Hà Hương huyện Vĩnh Bảo phủ Ninh Giang.

-Đền thờ Ngô Quận lĩnh: dân thôn Đông Tác tổng Đại Lộc phụng thờ. Theo bài văn khắc trên bia dựng trong đền thì ngài Quận lĩnh họ Ngô, hiệu là Hùng Cự. Khoảng niên hiệu Minh Mệnh (1820-1840) ông giữ chức Quận cơ. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) được phái đi đánh "giặc" Vành [chỉ nghĩa quân Phan Bá Vành] ở bến đò Cổ Trai, bị tử trận, xác trôi dạt vào bãi cát thôn Đông Tác, thường hiển linh ứng nghiệm. Trước đó dân bản xã thường ốm đau bệnh tật, từ sau khi lập đền thờ ngài thì thấy bệnh tật được giảm hẳn. Năm Tự Đức thứ 10 (1857), con ngài là Ngô Hữu Khánh được giữ chức Phó lãnh binh Hải Dương tìm đến bái yết rồi cho tu sửa đền, lập ruộng thờ, giao cho dân thôn Đông Tác cấy cấy thu hoa lợi để đền hương phụng thờ.

Phong tục:

Huyện này xưa thuộc về phủ Kinh Môn, dân chúng phần nhiều hung hãn, mà nhất là các xã Quân Mục, Đồ Sơn, Phong Cầu, Đức Phong, Tú Đồi lại càng dữ tợn lắm. Người các xã Phúc Hải, Minh Liên, Quế Lâm, Trà Hương thì phần nhiều xảo trá. Người các xã Hương Lung, Đại Trà, Kim Sơn, Tú Đồi thì phần nhiều hung hăng. Ngoài ra các nơi khác dân chúng đều chất phác hủ lậu, mà người các xã Phương Đường, Du Lễ gần với đôn hậu. Còn về truyền thống văn học thì ít có, dân chuyên cấy cày, chài lưới làm nghề nghiệp sinh sống, người làm thợ, kẻ đi buôn tuy cũng có nhưng không nhiều; ăn mặc thì dè sẻn tiết kiệm, các việc cưới xin ma chay thường là đơn sơ giản dị, nhưng chú trọng vào việc thờ cúng thần linh. Hàng năm vào các tháng mùa xuân thường mở các cuộc hội hè ăn uống ca hát. Riêng ở tổng Đồ Sơn thì có cuộc thi chọi trâu để làm vui cho thần. Dân chúng cũng có theo đạo Phật, nhưng không phải là thành kính lắm. Thiên Chúa giáo thì toàn huyện không nơi nào theo.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè; rải rác có bông, khoai, đậu, dưa cà. Hai tổng Tiểu Trà, Phúc Hải trồng nhiều cây mù u¹ lấy quả để ép dầu. Các xã Tiểu Bàng, Phụ Lỗi, Đại Lộc có nghề phơi nước biển làm muối. Các xã Quân Mục, Đồ Sơn làm nghề đánh cá. Đồ Sơn có trồng dưa quả hương vị thơm ngon. Dân xã Phong Cầu ra đánh cá tận đảo Cát Bà, cũng có khi bắt được đôi môi (vào khoảng tháng tư). Các xã Đồ Sơn, Đại Lộc trồng dâu, nuôi tằm, và có nghề dệt vải thô.

Khí hậu:

Mùa xuân: tháng hai, tháng ba và mùa thu: tháng bảy, tháng tám nhiều mưa. Từ tháng chín đến tháng giêng năm sau phần nhiều tạnh ráo. Mùa hè, mùa thu nắng nóng, ẩm ướt. Tháng tám thường hay có bão, tục truyền đó là do linh khí thủy thần Đồ Sơn gây ra. (Dân tổng Đồ Sơn hàng năm cứ đến ngày mười tháng tám làm lễ tế thần: mỗi xã nộp một con trâu để chọi đấu xem con nào thắng, con nào bại. Con nào thắng thì dùng làm thịt để cúng thần, con nào thua cũng làm thịt để cúng các tuý tòng của thần. Đến ngày nói trên bao giờ cũng có gió lớn, thuyền bè thường bị hại. Cho nên ngạn ngữ có câu rằng:

Ai đi buôn dâu bán dâu,

Mồng mười tháng tám chọi trâu phải về.

¹ Nam mai mộc 南枚木: "cây mù u, cũng gọi là cây u bạch, hoa trắng như hoa mai, quả tròn như ngón chân cái, có nhiều từ Quảng Bình trở vào" (NPDVBK).

Hải triều lên xuống mỗi tháng hai kỳ. Người địa phương thường quen nghe tiếng sóng động mà dự đoán trời tạnh hay trời mưa: tiếng sóng kêu ở hải phận xã Quân Mục thì trời mưa; tiếng sóng kêu ở cửa biển Đại Bàng (thuộc hải phận huyện Thụy Anh) thì trời tạnh. Ngạn ngữ có câu:

*Sóng kêu bể Côn¹ đổ thóc vào rang,
Sóng kêu bể Bàng² đổ thóc ra phơi.*

Núi sông:

-Núi Đồi (Đồi Sơn): ở thôn Xuân La tổng Trà Hương, cao hơn 20 trượng, rộng chừng 6 mẫu.

-Núi Trà (Trà Sơn): ở xã Trà Hương tổng Trà Hương, cao hơn 30 trượng, rộng chừng 10 mẫu.

-Núi Đồi (Đồi Sơn): ở tổng Đồi Sơn. Ba mặt giáp biển, một mặt giáp sông. Núi có 9 ngọn, ngọn cao nhất gọi là núi Mẹ (Mẫu Sơn). Các ngọn khác là núi Tháp (Tháp Sơn), núi Bông (Bông Sơn), núi Ngang (Hoành Sơn), núi Khỉ (Khỉ Sơn), núi Lỗi (Lỗi Sơn), núi Mộc (Mộc Sơn), núi Đậu (Đậu Sơn), núi Hương (Hương Sơn). Người ta cũng gọi 9 ngọn núi ấy là núi Chín Rồng (Cửu Long). Lại có một ngọn đột khởi lên riêng biệt, gọi là núi Độc (Độc Sơn). Ngạn ngữ có câu:

*Tám con theo mẹ dòng dòng,
Một con ngoảnh lại ra lòng bất nhân!*

-Một dòng sông lớn từ bến đò Lục Thập chảy ra cửa Văn Úc, dài 18 dặm, rộng 130 trượng. Triều lên, sâu 4 trượng; triều xuống, sâu 3 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ bến đò Đạt đến cửa Riêng, dài 5 dặm, rộng trên dưới 50 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ huyện An Lão chảy về phía đông, qua xã Thù Du, chuyển về nam, qua tổng Cổ Trai, chảy ra cửa biển Văn Úc, dài 18 dặm, rộng trên dưới 19 dặm. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Thù Du chia dòng chảy về phía đông, qua xã Đông Mô chảy ra Đồi Sơn, dài 8 dặm, rộng trên dưới 20 trượng. Triều lên, sâu 6 thước; triều xuống, sâu 2 thước.

Danh thắng:

-Tháp cổ Đồi Sơn³: núi trông xuống biển cả, ngoằn ngoèo như con rồng dài hút nước. Trèo lên núi mà trông thấy phong cảnh thật là đẹp mắt. Đời Trần dựng tháp trên núi ấy. Khoảng niên hiệu Gia Long (1802-1819) tháp đã bị phá để lấy đá.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây đến địa giới huyện An Lão, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lý đi về phía đông, đến hải phận Đồi Sơn, quanh co dài 18 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam đến đôn cũ Văn Úc ở xã Đa Ngự dài 13 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc đến địa giới huyện An Dương, dài 12 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lý đi về phía tây nam đến bến đò Lục Thập ở địa giới huyện Tiên Minh, dài 10 dặm, rộng 5 thước.

Đôn lũy: xem phân ghi chung về đôn lũy toàn tỉnh.

¹ Bể Côn: tức biển ở hải phận xã Quân Mục.

² Bể Bàng: tức cửa biển Đại Bàng, nay đã bị lấp (ở địa phận huyện Đồi Sơn nay).

³ Tháp cổ Đồi Sơn: Tức tháp Tường Long, dựng năm Long Thụy Thái Bình 4 (1057) đời Lý Thánh Tông, cao hơn 100 thước ta, được coi là cổ tích danh thắng bậc nhất ở xứ An Bang xưa. Năm Gia Long 3 (1804) tháp bị phá huỷ, gạch đá chở về xây thành tỉnh Hải Dương.

HUYỆN AN LÃO

Huyện An Lão do phủ Kiến Thụy kiêm lý.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Nghi Dương, phía tây giáp hai huyện Kim Thành và Thanh Hà, phía nam giáp huyện Tiên Minh, phía bắc giáp huyện An Dương.

Đông tây cách nhau 18 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 62 xã, thôn:

1-Tổng Phương Chủ, 5 xã:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|--------------|----------------------------|
| 1.Xã Phương Chủ | 2.Xã Liễu Doanh | 3.Xã Hoà Chủ | 4.Xã Ngọc Chủ ² |
| 5.Xã Xuân Đài | | | |

2-Tổng An Luận, 6 xã:

- | | | | |
|---------------|----------------|----------------|-------------------------------|
| 1.Xã An Luận | 2.Xã Khúc Giản | 3.Xã Liên Luận | 4.Xã Bách Phương ³ |
| 5.Xã Tiên Hội | 6.Xã Xuân Áng | | |

3-Tổng Đại Hoàng, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|-----------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Đại Hoàng | 2.Xã Kênh Xuyên | 3.Xã Tri Lai | 4.Xã Lai Thị |
| 5.Xã Áng Sơn | 6.Xã Việt Khê | | |

4-Tổng Văn Đẩu, 6 xã, thôn:

- | | | | |
|--------------------|--------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Văn Trường | 2.Xã Văn Đẩu | 3.Xã Khúc Tri | 4.Xã Cự Viên |
| 5.Thôn Thượng Chất | 6.Xã Kha Lâm | | |

5-Tổng Phù Lưu, 6 xã:

- | | | | |
|-----------------|---------------|-------------|--------------|
| 1.Xã Phù Lưu | 2.Xã Phù Liên | 3.Xã Quy Tứ | 4.Xã Hộ Niệm |
| 5.Xã Nguyệt Áng | 6.Xã Đồng Tử | | |

6-Tổng Văn Hoà, 6 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------|--------------|------------|
| 1.Xã Văn Hoà | 2.Xã Xuân Úc | 3.Xã Úc Giản | 4.Xã An Áo |
| 5.Xã Hoà Niều | 6.Xã Kim `Đới | | |

7-Tổng Đại Phương Lang, 7 xã:

- | | | | |
|----------------------|-----------------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Đại Phương Lang | 2.Xã Trung Thanh Lang | 3.Xã Thạch Lựu | 4.Xã Tiên Cầm |
| 5.Xã Hạnh Thị | 6.Xã Văn Khê | 7.Xã Đông Lung | |

8-Tổng Cao Mật, 8 xã, thôn:

- | | | |
|----------------|------------------------|--------------------|
| 1.Xã Cao Mật | 2.Xã Mông Tràng Thượng | 3.Xã Mông Tràng Hạ |
| 4.Xã Hương Lạp | 5.Thôn Cồn Lĩnh | 6.Thôn Kim Côn |
| 8.Thôn Tồn Lộc | | 7.Xã Cốc Tràng |

9-Tổng Biều Đa, 6 xã, thôn:

- | | | |
|-----------------|-------------------------|----------------|
| 1.Xã Biều Đa | 2.Xã Phương Lang Thượng | 3.Xã Kim Châm |
| 4.Xã Mỹ Lang Hạ | 5.Xã Sái Nghi | 6.Thôn Tứ Nghi |

10-Tổng Câu Thượng, 6 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|----------------|-------------|---------------|
| 1.Xã Câu Thượng | 2.Xã Câu Trung | 3.Xã Câu Hạ | 4.Xã Câu Đông |
|-----------------|----------------|-------------|---------------|

¹ Huyện An Lão 安老縣: Tên huyện có từ thời thuộc Đường (Đường thư, Địa lý chí). Đời Lý-Trần, An Lão thuộc châu Đông Triều phủ Tân An. Thời thuộc Minh cũng là huyện An Lão thuộc châu Đông Triều (THQQ). Đời Lê Thánh Tông đổi thuộc phủ Kinh Môn (1469). Năm Minh Mệnh 18 (1837) đổi thuộc phủ Kiến Thụy.

² Xã Ngọc Chủ: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Chủ 華渚, từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Ngọc Chủ 玉渚.

³ Xã Bách Phương: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Bách Hoa 柏花, từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Bách Phương 柏芳.

5.Xã Cát Tiên

6.Thôn An Trụ

Thành trì: (thuộc phủ kiêm lý).**Quân lính:**

-Lính tuyển: 110 người.

Dân:

-Đình số: 1.315 người.

Ruộng đất: 13.924 mẫu 9 sào 10 thước 6 tấc 2 phân.**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 5.248 quan 1 tiền 44 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 6.701 hộc 26 bát 1 vốc 1 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Nguyệt Áng tổng Phù Lưu. Mỗi năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ Phò mã chồng Công chúa Chiêu Hoa đời Trần: ở xã Phù Liễn tổng Phù Lưu, dưới chân núi Đào Lĩnh, dân bản xã phụng thờ.

Công chúa Chiêu Hoa là con gái Trần Thánh Tông, sau lấy chồng người bản xã (Phù Liễn) là Thái học sinh Đò Thái úy An Đức hầu. Hầu họ Cao, tên Toàn. Sau khi về trí sự (hưu trí), Thái úy cùng với Công chúa Chiêu Hoa mộ dân khai khẩn ruộng đất, dựng nhà ở dưới chân núi Đào Lĩnh. Sau khi mất, dân làng lập đền trên vườn cũ phụng thờ, khi có việc cầu đảo đều thấy hiển linh ứng nghiệm.

-Đền Dụ Khánh: ở xã Bách Phương, tổng An Luạn, dân bản xã phụng thờ. Sự tích thất truyền, không hiểu rõ. Năm hạn hán, quan phủ đến làm lễ cầu đảo, đều thấy linh nghiệm, cho nên khai trình lên xin triều đình cho dân địa phương phụng thờ.

Phong tục:

Huyện này trước thuộc về phủ Kinh Môn, có tiếng là hung hãn. Ngày nay dân hai xã Sái Nghi và Áng Sơn cũng vẫn còn như thế. Ngoài ra thì nơi khác như An Luạn, Trung Thanh Lang nhiều người gian xảo; người các xã Văn Tràng, Hạnh Thị (Chợ Hạnh) thì xấu xí. Riêng có các xã Ngọc Chử, Đồng Tử, Xuân Đài, Xuân Úc, Văn Hoà, Hoà Niểu, Phương Lang Thượng thì phong tục có phần thuần hậu. Dân chúng cày cấy làm ăn, số làm thợ và đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy, ít có truyền thống văn học. Ăn mặc thô lậu quê mùa, ít sùng chuộng đạo Phật. Theo Thiên chúa giáo thì có 7 xã, thôn: Liễu Doanh, Khúc Giản, Xuân Áng, Cồn Lĩnh, Kim Cồn, Cốc Tràng, Văn Khê.

Sản vật:

Nhiều lúa thu. Bông, khoai, đậu, dưa, cà các tổng Đại Hoàng, Phương Chử đều có, nhưng hai xã An Luạn, Đông Lũng có phần nhiều hơn. Ở núi Dương Sơn có loài chim mỏ đỏ, lông xanh nhạt, to như con vạc, tục gọi là chim *Dương* (Dương điểu), hàng năm cứ đến mùa tháng năm tháng sáu về tụ tập ở trên núi. Dân địa phương có người làm tổ giả trên cây, rình đến đêm chụp bắt, nhưng cũng hiếm khi bắt được.

Khí hậu:

Mùa xuân, mùa đông, nhiều sương mù. Mùa hè nắng nóng ẩm thấp. Mùa thu nhiều mưa và các trận gió lớn. Mực thủy triều lên xuống đại khái như huyện Nghi Dương.

Sông núi:

-Núi Voi (Tượng Sơn): ở địa phận hai xã Tiên Hội và Phương Chử, hình núi tựa như con voi, cho nên đặt tên như vậy. Núi cao chừng hơn 50 trượng, rộng ước 3 mẫu.

-Núi Tiên Hội: ở xã Tiên Hội, gần núi Voi, độ cao cũng xấp xỉ như núi Voi.

-Núi Phưôn (Phan Sơn): ở địa phận xã Xuân Áng. Núi này xen lẫn đất và đá.

-Núi Đào Lĩnh: ở xã Phù Liễn, cao chừng hơn 50 trượng. Núi có hai nhánh, một nhánh làm thành núi Yên Ngựa (Mã Yên Sơn), nốt nhánh làm thành núi Trà (Trà Sơn) và núi Đồi (Đồi Sơn).

-Núi Yên Ngựa: ở xã Quy Tứ. Núi có dáng như Yên Ngựa, cho nên đặt tên như thế.

-Núi Dương (Dương Sơn): ở địa phận hai xã Hà Lâm và Cựu Viên, lẫn đất và đá. Trên núi có loài chim dương thường về tụ tập, cho nên đặt tên như thế.

-Núi Đẩu (Đẩu Sơn): ở thôn Thượng Chất. Hình núi bốn phía cao, ở giữa lõm xuống như chiếc đẩu, cho nên đặt tên như thế. Người ta đồn rằng người xưa điểm quân tại đây.

-Núi Cò (Vụ Sơn): ở xã Đồng Tử, cao chừng 10 trượng.

-Một dòng sông lớn từ sông Hồ Mang huyện Thanh Hà chảy xuống phía đông, qua ngã ba Cầu Thượng, ngã ba Cẩm La, bến đò Lục Thập sang huyện Nghi Dương, dài 23 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Cầu Thượng đến ngã ba Cẩm La dài 7 dặm, rộng trên dưới 70 trượng. Triều lên sâu 10 trượng; triều xuống, sâu 9 trượng 5 thước.

- Đoạn sông từ ngã ba Cẩm La đến bến đò Lục Thập, dài 16 dặm, rộng trên dưới 97 trượng. Triều lên, sâu 11 trượng, triều xuống sâu 10 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ xã Nại Xuyên huyện Kim Thành chảy xuống phía đông, qua ngã ba Trạm Bạc, bến đò Đạt, chảy sang huyện Nghi Dương, dài 20 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ Nại Xuyên đến ngã ba Trạm Bạc dài 4 dặm, rộng trên dưới 23 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.

- Đoạn sông từ ngã ba Trạm Bạc đến bến đò Đạt, dài 16 dặm, rộng trên dưới 23 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Cầu Thượng (tục gọi là *ngã ba Nay*) chia dòng chảy vòng qua các tổng Đâu Kiên, Du Viên rồi hợp dòng ở ngã ba Cẩm La, dài 8 dặm, rộng trên dưới 16 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 2 thước.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ tổng Du Viên (tục gọi là *ngã ba Đất Đồi*) uốn khúc bao quanh các xã Hộ Niệm, Nguyệt Áng, gọi là *sông Chín Bầu* (Cửu Biều giang) chảy sang huyện Nghi Dương, dài 30 dặm, rộng trên dưới 19 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 6 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.

Danh thắng:

-Động Núi Voi (Tượng Sơn động), bên sườn núi Tượng Sơn có một cái động, trông tựa như hàm voi, rộng chứa được hơn trăm người. Phía trên hang có lỗ thông có ánh sáng rọi vào. Phía dưới động có hai cái giếng. Giếng bên trái nước rất trong, giặt áo rất trắng. Giếng bên phải nước đục, sâu không thấy đáy. Tương truyền thả một chiếc lá du xuống giếng ấy thì lá sẽ trôi xuống con ngòi ở xã Nguyệt Áng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ Nại Xuyên đi về phía đông đến tổng Trà Hương huyện Nghi Dương, quanh co dài 20 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ bến đò Cẩm La đi về phía đông bắc, đến tổng Trà Hương, huyện Nghi Dương, quanh co dài 9 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Phù Liễn đến tổng Đống Khê huyện Nghi Dương, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy:

Trong huyện không có đồn lũy nào.

HUYỆN KIM THÀNH

Kim Thành là huyện thống hạt thuộc phủ Kiến Thụy.

Huyện lỵ ở vào địa phận xã Hoàng Xá, tổng Phí Gia.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện An Lão, phía tây giáp huyện Chí Linh; phía nam giáp huyện Thanh Hà, phía bắc giáp huyện Giáp Sơn.

Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 25 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía đông đến phủ lỵ dài 29 dặm. Từ huyện lỵ đi về phía tây đến thành tỉnh dài 36 dặm.

Huyện có 11 tổng, gồm 79 xã, thôn:

1-Tổng Lai Vu, 7 xã:

- | | | | |
|--------------|---------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Lai Vu | 2.Xã Vu Thanh | 3.Xã Vũ Xá | 4.Xã Thượng Đổ |
| 5.Xã Lai Khê | 6.Xã Tường Vu | 7.Xã Cổ Dũng | |

2-Tổng Cam Đường, 12 xã, thôn:

- | | |
|------------------------------|-------------------------------|
| 1.Xã Cam Đường Thượng | 2.Thôn Cam Đường Đông |
| 3.Xã Xuân Mang | 4.Xã An Bình |
| 5.Xã Cự Phạm | 6.Xã Phạm Xá |
| 7.Xã Phương Duệ ² | 8.Xã Thiện Đáp |
| 9.Xã Quỳnh Khê | 10.Xã Quảng Đạt |
| 11.Thôn Bỏ Hồ | 12.Xã Phương Khê ³ |

3-Tổng Bất Náo, 8 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Bất Náo | 2.Xã Phú Thái | 3.Xã Dưỡng Thái | 4.Xã Lương Xá |
| 5.Xã Văn Dương | 6.Xã Cống Khê | 7.Xã Cổ Phục | 8.Xã Phần Lộc |

4-Tổng Phù Tải, 8 xã:

- | | | | |
|------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Phù Tải | 2.Xã Bằng Lai | 3.Xã Hải Ninh | 4.Xã Chiêu Độ |
| 5.Xã Chuẩn Thành | 6.Xã Dưỡng Mông | 7.Xã Viên Chủ | 8.Xã Thiên Đông |

5-Tổng Phí Gia, 8 xã:

- | | | | |
|-------------------------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Phí Gia | 2.Xã Đông Xá | 3.Xã Trung Xá | 4.Xã Hoàng Xá |
| 5.Xã Khuê Phương ⁴ | 6.Xã Phong Nội | 7.Xã Phú Nội | 8.Xã Cẩm La |

6-Tổng Nại Xuyên, 7 xã, thôn:

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| 1. Xã Nại Xuyên Thượng | 2.Thôn Nại Xuyên Đông |
| 3.Xã Định Giang | 4.Xã Kỳ Côi |
| 5.Xã Xuân Quang | 6.Xã Kiên Lao |
| 7.Xã Kim Áng | |

¹ Huyện Kim Thành 金城縣: Xưa là đất Trà Bái (ƯTĐĐC), là đất Phí Gia thuộc Trà Hương (ĐNNTC); thời thuộc Minh là huyện Cổ Phí châu Đông Triều phủ Tân An. Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Kim Thành (1469) thuộc phủ Kinh Môn. Năm Minh Mệnh 14 (1833) đổi thuộc phủ Kiến Thụy. Sau tách 5 tổng Đầu Kiên, Du Viên, Quán Trang, Ngõ Dương, Hà Nhuận nhập vào huyện An Lão thuộc tỉnh Hải Phòng, phần còn lại nay là huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

² Xã Phương Duệ: Đầu triều Nguyễn là xã *Hoa Duệ* 花裔; từ 1841 kiêng húy chữ Hoa, đổi là *Phương Duệ* 芳裔.

³ Xã Phương Khê: Đầu triều Nguyễn gọi là xã *Hoa Khê* 花溪; theo lệnh 3-1841 kiêng húy chữ Hoa, đổi là *Phương Khê* 芳溪.

⁴ Xã Khuê Phương: Đầu triều Nguyễn là xã *Khuê Chương* 圭璋; từ 1848 kiêng miếu hiệu của Thiệu Trị (Thánh tổ Chương Hoàng đế), đổi là *Khuê Phương* 圭芳.

7-Tổng Ngộ Dương, 4 xã, thôn:

1.Xã Ngộ Dương 2.Xã Hoàng Lô 3.Xã Đình Ngộ 4. Thôn Tỉnh Thủy

8-Tổng Hà Nhuận¹, 5 xã:

1.Xã Hà Nhuận² 2.Xã Dưỡng Phú 3.Xã Hạ Đổ 4.Xã Phú La
5.Xã Hồ Đông

9-Tổng Quan Trang, 8 xã:

1.Xã Quan Trang 2.Xã Trực Trang³ 3.Xã Thượng Trang 4.Xã Hạ Trang
5.Xã Ích Trang 6.Xã Đại Trang 7.Xã Nghĩa Trang 8.Xã Trung Trang

10-Tổng Đâu Kiên, 7 xã:

1.Xã Đâu Kiên 2.Xã Chân Định 3.Xã Chân Đào 4.Xã Hạ Cầu
5.Xã Cẩm Văn 6.Xã Bạch Cầu 7.Xã Đông Nham

11-Tổng Du Viên, 5 xã:

1.Xã Du Viên 2.Xã Ly Cầu 3.Xã Kênh Điền 4.Xã Lương Cầu
5.Xã Thượng Cầu

Thành trì:

Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước, dày 1 trượng, có một cửa ở mặt tiền. Bốn phía có hào, rộng 1 trượng, sâu 3 thước.

Quân lính:

-Lính tuyển: 293 người.
-Lính lệ: 38 người.

Dân:

-Đình số: 3.125 người.

Ruộng đất: 23.697 mẫu 8 sào 14 thước 5 tấc 1 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền 9.513 quan 9 tiền 4 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 11.645 hộc 9 bát 8 vốc.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Hoàng Xá, tổng Phí Gia. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ thần Phù Đổng Xung thiên Thiên vương⁴: ở xã Cổ Phục, dân bản xã phụng thờ. Sự tích thất lạc, không rõ.

Phong tục:

Kẻ sĩ có phân phù phiếm, dân chúng thì có phân xảo trá, đại khái là như thế. Dân hai tổng Cam Đường, Hà Nhuận phân nhiều dữ tợn hung ác. Tổng Lai Vu gần với quê mùa, chất phác. Dân hai tổng Phù Tải, Phí Gia thì hay rong chơi lười nhác, mà lại có phần keo kiệt, hay sinh chuyện tranh chấp. Riêng tổng Du Viên thì gần được mức thuần hậu. Ăn mặc giản dị tiết kiệm, các việc cưới xin ma chay thường chỉ chiếu lệ làm qua loa. Phong tục chuộng việc thờ cúng quỷ thần. Hàng năm vào mùa xuân

¹ Xem chú tiếp sau.

² Tổng và xã Hà Nhuận: Đâu đời Nguyễn gọi là (tổng và xã) Hà Nội 河内; sau khi lập tỉnh Hà Nội (1832) tránh tên Hà Nội, đổi là Hà Nhuận 河潤.

³ Xã Trực Trang: Đâu đời Nguyễn là xã *Thực Trang* 實莊, từ 1841 kiêng húy chữ Thực (một tên khác của mẹ vua Thiệu Trị), đổi là *Trực Trang* 直莊.

⁴ Phù Đổng Thiên vương: sự tích xem mục *Đền miếu* tỉnh Bắc Ninh.

thường mở lễ hội tế có ca hát, đánh cờ tướng để mua vui cho thần, có khi kéo dài đến 10 ngày mới tan hội. Xã Ngô Dương có trò đua thuyền. Đàn ông đàn bà đều sùng chuộng đạo Phật, chùa chiền sửa sang tu sức rất đẹp. Hai chùa Quang Khánh, Phí Gia hàng năm đều có mở hội chùa rất lớn. Theo Thiên chúa giáo chỉ có ba xã Nại Xuyên, Đồng Xá, Xuân Quang mà thôi.

Sản vật:

Trong huyện nhiều lúa thu. Sau khi gặt xong thường trồng bông, khoai, dưa hấu¹. Cau tươi thì có phần ít hơn huyện An Dương. Tổng Quan Trang có nghề dệt chiếu, có cua biển ăn ngon. Xã Lai Vu có loài trai trực thịt trắng, hương vị thơm ngon.

Khí hậu:

Mùa xuân, tháng hai thường có gió bắc rét buốt, trời mây âm u hàng tuần² (10 ngày) liền. Sáng sớm sương mù dày đặc có khi đến giờ Mão³ hoặc giờ Vị⁴ mới tan. Từ trung tuần tháng ba trở đi mới bắt đầu ấm dần. Ba tháng mùa hè nắng nóng, oi bức khó chịu, ít mưa, thường lộng gió đông nam. Ba tháng mùa thu thường có mưa bão, mà tháng tám là nhiều nhất. Ba tháng mùa đông khí hậu lạnh rét, mà tháng mười một, tháng chạp là rét nhất; thường có đợt rét kéo dài mấy tuần liền, lại thêm mưa phùn lất phất. Mực thủy triều lên xuống mỗi tháng 2 kỳ. Hàng năm vào khoảng tháng 9, tháng 10 vào dịp rươi sinh⁵ thường có mưa to gió mạnh, dân hay bị cảm nhiễm chứng sốt rét, tục gọi là *Độc rươi*.

Núi sông: Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ sông An Điền huyện Chí Linh (tục gọi là *ngã ba Tuần Mây*) chảy xuống phía đông, qua bến đò Kinh Môn, các xã Phương Khê, Phú Thái đến xã An Thủy huyện Giáp Sơn, dài 22 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ sông An Điền đến bến đò Kinh Môn dài 20 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ bến đò Kinh Môn đến xã An Thủy, dài 2 dặm, rộng trên dưới 29 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 2 trượng.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba sông An Điền chia dòng chảy xuống phía nam, qua ngã ba Bằng Lai, đến ngã ba Nhân Vĩng, hợp với dòng sông Hồ Mang chảy xuống ngã ba Cẩm La ở huyện Tiên Minh, dài 28 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba An Điền đến ngã ba Bằng Lai, dài 11 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng. Triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Bằng Lai đến ngã ba Nhân Vĩng, dài 9 dặm, rộng trên dưới 90 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Nhân Vĩng đến sông Hồ Mang, dài 2 dặm, rộng trên dưới 90 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 6 thước; triều xuống sâu 1 trượng 1 thước.
- Đoạn sông từ sông Hồ Mang đến ngã ba Cầu Thượng (tục gọi là *ngã ba Nay*), dài 1 dặm, rộng trên dưới 100 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.

¹ *Dưa hấu*, ngv.: Tây qua 西瓜: "Tây qua *dưa hấu* đồ son ngọt lòng" (CNNÂ, 66b).

² *Tuần*: khoảng thời gian 10 ngày, mỗi tháng chia làm 3 *tuần* (thượng, trung, hạ).

³ *Mão*: từ 5-7 giờ sáng.

⁴ *Vị*: quá trưa, từ 1-3 giờ chiều.

⁵ *Mùa rươi sinh*: "Khi nào có rươi tất có mưa, kỳ hạn không sai, cứ tháng 9 đôi mươi, tháng 10 mồng 5, thì rươi ra nhiều, theo thủy triều, lênh đênh trên mặt nước. Ngày 30 tháng 5, ngày 20 tháng 8 cũng có rươi, nhưng chỉ dài độ mấy tấc" (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Phẩm vật, 295).

•Đoạn sông từ ngã ba Cầu Thượng đến ngã ba Cẩm La dài 5 dặm, rộng trên dưới 70 trượng. Triều lên, sâu 10 trượng; triều xuống, sâu 9 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Bằng Lai chia dòng chảy về phía đông bắc, qua tổng Bát Náo, lại chảy về phía đông, đến tổng Hà Nhuận, hợp vào ngã ba Phương Chủ (tục gọi là *ngã ba Cung*), dài 13 dặm, rộng trên dưới 6 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Quảng Đạt chia dòng chảy về phía bắc, qua xã Cự Phạm đến xã Phương Duệ, dài 1 dặm, rộng trên dưới 14 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng; triều xuống, sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ sông Hồ Mang chia dòng chảy về phía đông bắc, qua tổng Nại Xuyên, hợp vào ngã ba Trạm Bạc, dài 6 dặm, rộng trên dưới 22 trượng. Triều lên sâu 2 trượng; triều xuống, sâu một trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Cầu Thượng chia dòng ra, quanh co chảy qua hai tổng Đầu Kiên và Du Viên, dài 8 dặm, rộng trên dưới 16 trượng. Triều lên, sâu 5 thước; triều xuống, sâu 1 thước.

Ngoài những sông nói trên, còn nữa là những ngòi lạch nhỏ.

Danh thắng:

-Chùa Quang Khánh¹: ở xã Dưỡng Mông² [tổng Phù Tả]. Phía ngoài chùa là dòng sông uốn quanh bao bọc, phong cảnh tĩnh mịch. Chùa rộng đến hơn trăm gian, hành lang tường mái ken sát như cánh ve. Lúc trước, vua Trần Nhân Tông từng du hạnh³ qua đây, ban cho dân sở tại một nghìn quan tiền để tu sửa chùa. Hàng năm đến mùa xuân chùa đều có mở hội, thiện nam tín nữ trải hội lễ chùa đến một tuần mới tan.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ bến đò Cổ Pháp, qua trạm Đông Khê đến xã Cổ Phục tiếp với đường quan báo huyện Giáp Sơn, dài 28 dặm 111 trượng 3 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến tổng Phù Tả giáp địa giới huyện Thanh Hà, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua xã Phú Thái đến bến đò Kinh Môn, dài 12 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Nại Xuyên đến địa giới huyện An Lão, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, qua tổng Cầu Thượng huyện An Lão, đến tổng Đầu Kiên dài 3 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy:

Trong huyện không có đồn lũy nào.

¹ Theo văn bia, chùa dựng từ đời Trần, do thiền sư Huệ Nhẫn khởi tạo. Huệ Nhẫn họ tên thật là Vương Quán Viên, 19 tuổi tham yết Kiêm Huệ đại sư ở chùa Báo Ân huyện Siêu Loại, sau đến chùa Đông Sơn ở Chí Linh, xưng là Đông Sơn hoà thượng, được Trần Nhân Tông phong là Huệ Nhẫn quốc sư. Ông còn là danh y đã chữa khỏi bệnh đau mắt cho vua Trần Minh Tông. Truyền thuyết kể sư còn có tên thường gọi là Ông Mộng, Trần Minh Tông đau mắt, chiêm bao thấy thầy thuốc xưng tên là Ông Mộng đến chữa cho, vua khỏi bệnh, sai người đi tìm kiếm mới biết Ông Mộng chính là Huệ Nhẫn (*Quang Minh tự bi minh tịnh tự, Bắc Kỳ giang sơn cổ tích danh thắng bị khảo*; cũng xem: DTL SVHVN, tr.556).

² Xã Dưỡng Mông: nay là thôn Dưỡng Mông, xã Kim Đính huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

³ *Du hạnh*: từ dùng chỉ các cuộc đi viếng thăm không chính thức của vua chúa.

HUYỆN AN DƯƠNG

An Dương là huyện thống hạt thuộc phủ Kiến Thụy.

Huyện lỵ đặt ở địa phận giáp ranh 3 xã An Khê, Lục Hành, Thư Trung tổng Trung Hành (nay mới xin chuyển đến địa phận xã Hàng Kênh tổng Đông Khê).

Huyện hạt¹ phía đông giáp giang phận sông Bạch Đằng ở huyện An Hưng tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp huyện Kim Thành, phía nam giáp huyện Nghi Dương, phía bắc giáp huyện Thủy Dương.

Đông tây cách nhau 28 dặm. Nam bắc cách nhau 9 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía nam đến phủ lỵ, dài 8 dặm. Từ huyện lỵ đi về phía tây đến tỉnh lỵ, dài 53 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 63 xã:

1-Tổng Văn Cú, 11 xã:

1.Xã Văn Cú	2.Xã Trạm Bạc	3.Xã Hoàng Lâu	4.Xã Trường Duệ
5.Xã Lương Quy	6.Xã Đông Giời	7.Xã Vĩnh Khê	8.Xã Đông Dụ
9.Xã Kiến Phong ²	10.Xã Văn Tra	11.Xã Minh Kha	

2-Tổng Điều Yêu, 10 xã:

1.Xã Điều Yêu Thượng	2.Xã Điều Yêu Hạ	3.Xã Điều Yêu Trung	4.Xã Nhu Điều
5.Xã Tri Yêu	6.Xã Xích Thổ	7.Xã Điều Yêu Đông	8.Xã Đào Yêu
9.Xã Tiên Sa	10.Xã Hy Tài		

3-Tổng An Dương, 8 xã:

1.Xã An Dương	2.Xã Hoàng Mai	3.Xã Tê Chử	4.Xã Song Mai
5.Xã Trang Quan	6.Xã Niệm Nghĩa	7.Xã Vĩnh Niệm	8.Xã Đôn Nghĩa

4-Tổng Đông Khê, 5 xã:

1.Xã Đông Khê	2.Xã Dư Hàng	3.Xã Phụng Pháp	4.Xã Hàng Kênh
5.Xã An Biên			

5-Tổng Trung Hành, 6 xã:

1.Xã Trung Hành	2.Xã Lục Hành	3.Xã An Khê	4.Xã Thư Trung
5.Xã Điều Sơn	6.Xã Đông An		

6-Tổng Da Viên, 6 xã:

1.Xã Da Viên	2.Xã Lạc Viên	3.Xã An Trì	4.Xã An Chân
5.Xã Hạ Lý	6.Xã Thượng Lý		

7-Tổng Trục Cát, 5 xã:

1.Xã Trục Cát	2.Xã Hào Khê	3.Xã Đông Xá	4.Xã Cát Bi
5.Xã Cát Khê			

8-Tổng Lương Xâm, 6 xã:

1.Xã Lương Xâm	2.Xã Hạ Lũng	3.Xã Lũng Bắc	4.Xã Lương Khê
5.Xã Lương Bồ	6.Xã Xâm Đông		

¹ Huyện An Dương 安陽縣: Huyện được thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Qua các triều cho đến đầu Nguyễn đều đặt thuộc phủ Kinh Môn, từ năm Minh Mệnh 14 (1833) đổi thuộc phủ Kiến Thụy. Nay là đất thuộc huyện An Hải, thành phố Hải Phòng.

² Xã Kiến Phong: Đầu đời Nguyễn là xã *Hoa Phong* 花封; từ năm 1841 kiêng húy chữ Hoa, đổi là *Kiến Phong* 建封.

9-Tổng Hạ Đoàn, 7 xã:

- | | | | |
|--------------|------------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Hạ Đoàn | 2.Xã Thượng Đoàn | 3.Xã Đoàn Xá | 4.Xã Phú Xá |
| 5.Xã Vạn Mỹ | 6.Xã Vĩnh Lưu | 7.Xã Định Vũ | |

Thành trì:

Thành huyện đắp đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước 2 tấc. Có hai cửa: Cửa tiền và cửa hữu. Xung quanh có hào, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước.

Quân lính:

- Lính tuyển: 109 người.
- Lính lệ: 29 người.

Dân:

-Đình số: 1.465 người.

Ruộng đất: 13.448 mẫu 2 sào 2 thước 8 tấc.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 5.230 quan 5 tiền 47 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 8.426 hộc 13 bát 67 vốc 6 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Hàng Kênh tổng Đông Khê. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ Ngô Vương: ở xã Lương Xâm [tổng Lương Xâm], dân bản xã phụng thờ. Sự tích thất tướng.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Phú Xá, dân bản xã phụng thờ. Sự tích xem ở phần ghi về huyện Thủy Đường.

-Đền thờ Liễu Hạnh thân nữ: ở xã Thượng Đoàn tổng Hạ Đoàn, dân bản phụng thờ. Thân họ Trần, Người huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Sự tích xem ở phần ghi về tỉnh Nam Định.

-Đền thờ thần Lôi Công: ở xã Vân Tra, dân bản xã phụng thờ. Thân họ Đào, tên là Lôi, tự là Đê Hú. Thân phụ của ngài một hôm chiêm bao thấy một người đi vào chỗ mình nằm, nói rằng: "Tôi vốn là thần coi việc sấm sét (Lôi thần), bị thiên đình biếm trích giáng xuống hạ giới, nghe nói tôn ông là người có phúc, vậy xin đầu thai làm con ngài". Sau đó, một hôm mẹ ngài đang đi trên đường bỗng thấy chớp loé và tiếng sét xuyên vào tai. Mẹ ngài sợ hãi té ngã, rồi cảm ứng mà có mang. Sau 14 tháng bà sinh con trai, đặt tên là Lôi. Đời vua Trần Thánh Tông (1258-1278) có quân nhà Tống sang xâm lấn, ngài từng vâng mệnh đi đánh dẹp. Dẹp yên giặc thì ngài mất, dân làng lập đền thờ, thấy linh thiêng ứng nghiệm, các đời vua tôn phong là "Lôi công thân".

-Đền thờ Phạm Tử Nghi¹: dân hai xã Vĩnh Niệm và An Dương phụng thờ. Ngài quê xã Vĩnh Niệm, có sức khoẻ như thần. Ngài từng đề xướng việc đắp đê. Trên con đê ấy, ngài chồng một chồng đất cao 5 thước, rồi cầm gậy vọt mạnh xuống, chồng đất bị hất đổ hết. Về sau ngài ra làm quan với nhà Mạc, đến hàm Thái úy tước Tứ Dương hầu. Thời Mạc Chính Trung², ngài chiếm cứ vùng An Quảng rồi tung

¹ Phạm Tử Nghi 范子儀 (?-1551): Thái úy triều Mạc, tước Tứ Dương hầu, không muốn lập Mạc Phúc Nguyên nối ngôi, chiếm miền Yên Quảng để tự lập, sau thất bại, bị giết. *Cương mục* chú: Tử Nghi người xã Trung Hành. Tại đây, ĐKĐD cho biết Tử Nghi quê xã Vĩnh Niệm tổng An Dương.

² Ngv. chép: "Mạc Chính Trung niên... ". Chính Trung không phải là niên hiệu mà là tên của Hoàng vương, con thứ Mạc Đăng Dung, người được Tứ Dương hầu Phạm Tử Nghi mưu tôn lên ngôi thay thế Phúc Nguyên còn ít tuổi. Mưu không thành, Chính Trung và Phạm Tử Nghi phải chạy ra chiếm vùng Hoa Dương huyện Ngự Thiên (tức xã Trác Châu, huyện Hưng Nhân), tại đây Chính Trung "tiếm xưng tôn hiệu, nguy lập triều đình". Sau khi thua bại, Chính Trung phải chạy sang nhà Minh, bị đưa đi an trí ở châu Thanh Viễn (*Kiến văn tiểu lục*) rồi chết tại đó.

quân đánh sang xâm lấn đất Quảng Đông, quân nhà Minh không chống cự nổi. Nhà Minh gửi thư sang trách cứ triều đình nước Nam. Ngài bèn đến cửa khuyết nhận tội, xin chịu hình phạt. Người Minh chặt đầu ngài bỏ vào trong hộp gỗ, cắm lên trên hộp ấy một chiếc ô, rồi cho trôi sông. Chiếc hộp ấy theo dòng sông trôi về tận quê ngài ở xã Vĩnh Niệm. Ban đêm người trong xã nghe tiếng gọi của ngài, ai cũng lấy làm kinh sợ, dân xã bèn lập đền thờ, mỗi khi có việc cầu khẩn điều gì đều thấy linh thiêng ứng nghiệm. Các đời vua sau đều có sắc phong thần.

-Đền thờ thần Cao Sơn: ở xã Tri Yếu tổng Điều Yêu, dân bản xã phụng thờ. Sự tích giống như sự tích đền thờ thần Cao Sơn ở xã Lương Giám huyện Chí Linh.

Phong tục:

Kẻ sĩ biết giữ phận, dân chúng chăm chỉ làm ăn. Các tổng miền trên như Điều Yêu, Văn Cú, Đông Khê gần được mức văn nhã. Quần áo ăn mặc đẹp đẽ. Thờ thần cúng Phật rất mực thành kính. Các tổng ở miệt dưới như Lương Xâm, Trục Cát, Hạ Đoàn thì dân chúng phần nhiều quê mùa chất phác, ăn mặc cốt bên chác. Các việc cưới xin, ma chay đều theo nề nếp tiết kiệm. Theo Thiên chúa giáo giám tông có 10 xã: Đông Giới, Tri Yếu, Hàng Kênh, Phụng Pháp, Điều Sơn, Thư Trung, Lang Thâm, Lương Phụ, Thâm Đông, Trục Cát, Cát Bi.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, hè ít, rải rác có trồng cau. Cam, bưởi ở hai xã Đồng Dụ, Trường Duệ hương vị thơm ngon. Các xã gần biển sản nhiều cá, tôm, hào biển¹. Xã Định Vũ có nghề làm muối.

Khí hậu:

Mùa xuân, mùa đông nhiều sương mù. Mùa hè nóng nực ẩm thấp. Mùa thu nhiều mưa bão. Thủy triều lên xuống cũng tương tự như ở huyện Nghi Dương, mỗi tháng hai kỳ.

Sông núi: Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Trạm Bạc chảy về phía đông, qua bến đò Đạt, cửa Riềng, đổ ra cửa Do, dài 22 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ ngã ba Trạm Bạc đến bến đò Đạt, dài 16 dặm, rộng trên dưới 22 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ bến đò Đạt đến cửa Do, dài 6 dặm, rộng trên dưới 56 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng, 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ sông Kiến Bái huyện Thủy Đường chảy xuống phía nam, qua xã An Trì đến sông Cấm, qua đồn nhì Ninh Hải cửa Nam Triệu đổ vào cửa Do, dài 15 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ Yên Trì đến sông Cấm, dài 1 dặm, rộng trên dưới 50 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng 9 thước; triều xuống, sâu 2 trượng 4 thước.
- Đoạn sông từ sông Cấm đến cửa Nam Triệu dài 2 dặm, rộng trên dưới 67 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 3 trượng.
- Đoạn sông từ cửa Nam Triệu đến cửa Do, dài 12 dặm, rộng trên dưới 140 trượng. Triều lên sâu 2 trượng 4 thước; triều xuống, sâu 1 trượng 9 thước.

-Một dòng sông lớn từ sông Bạch Đằng, qua xã Định Vũ đổ ra biển, dài 15 dặm, rộng chừng 2 dặm.

-Một dòng sông nhỏ từ cửa Nam Triệu đến sông Bạch Đằng, dài 2 dặm, rộng trên dưới 18 trượng; triều lên sâu 2 trượng. Triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Trạm Bạc phân nhánh, quanh cò uốn khúc chảy về phía đông, qua đồn cũ Nhu Viễn, đồn Hải Phòng, hợp vào với sông Cấm, dài 35 dặm, rộng trên dưới 19 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 3 thước; triều xuống, sâu 8 thước.

¹ Ngv.: Mẩu lệ 牡蠣, hào biển. Vỏ mẫu lệ phơi khô tán nhỏ làm thuốc đau dạ dày.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, qua bến đò Đạt đến địa giới huyện Nghi Dương, dài 3 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến đồn Hải Phòng trên sông Cẩm dài 7 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến sông Trạm Bạc ở địa giới huyện Kim Thành, dài 16 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy: Xem ở phần ghi chung về đồn lũy toàn tỉnh.

PHỦ KINH MÔN

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Huê Trì tổng Cổ Biện huyện Giáp Sơn (nay xét xin dời đến huyện lỵ huyện Thủy Đường).

Phủ hạt¹ phía đông giáp sông Bạch Đằng huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp hai huyện Kim Thành, Chí Linh; phía nam giáp huyện Kim Thành, phía bắc giáp làm phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 51 dặm. Nam bắc cách nhau 28 dặm.

Từ phủ lỵ đi về phía tây nam đến tỉnh lỵ dài 38 dặm.

Phủ kiêm lý 1 huyện: huyện Giáp Sơn:

Huyện Giáp Sơn, 7 tổng:

- | | | | |
|-----------------|-------------------|---------------------|--------------------|
| 1. Tổng Cổ Biện | 2. Tổng Hà Trường | 3. Tổng Đích Sơn | 4. Tổng Dương Nham |
| 5. Tổng Yên Lưu | 6. Tổng Vụ Nông | 7. Tổng Quỳnh Hoàng | |

Thống hạt: 2 huyện Thủy Đường, Đông Triều:

1-Huyện Thủy Đường, 12 tổng:

- | | | | |
|--------------------|------------------|--------------------|---------------------|
| 1. Tổng Thủy Đường | 2. Tổng Song Mai | 3. Tổng Trịnh Xá | 4. Tổng Lâm Động |
| 5. Tổng Kênh Triều | 6. Tổng Phục Lễ | 7. Tổng Dưỡng Động | 8. Tổng Trúc Động |
| 9. Tổng Dưỡng Chân | 10. Tổng Phù Lưu | 11. Tổng Thái Lai | 12. Tổng Thượng Còi |

2-Huyện Đông Triều, 11 tổng:

- | | | | |
|----------------------|--------------------|-------------------|------------------|
| 1. Tổng Vinh Đại | 2. Tổng Đạm Thủy | 3. Tổng Kim Lỗi | 4. Tổng Mỹ Sơn |
| 5. Tổng Thượng Chiếu | 6. Tổng Tứ Trang | 7. Tổng Hạ Chiếu | 8. Tổng Yên Lãng |
| 9. Tổng Yên Khánh | 10. Tổng Nội Hoàng | 11. Tổng Bí Giang | |

Thành trì:

Thành phủ đắp đất hình vuông, chu vi 270 trượng (mỗi chiều 65 trượng), cao 7 thước 2 tấc. Có 3 cửa: cửa Tiên, Hữu, Tả. Xung quanh thành có hào, rộng 2 trượng, sâu 3 thước.

-Thành huyện Đông Triều: ở xã Yên Lâm.

-Thành huyện Thủy Đường: ở xã Thủy Đường.

¹ Phủ Kinh Môn 荆門府: Phủ Kinh Môn đời Đông Khánh là phủ *Kinh Môn ba quận* (tức 3 huyện) mới lập năm Minh Mệnh 18 (1837), chỉ gồm 3 huyện: Giáp Sơn, Thủy Đường và Đông Triều (tức là đất phủ *Kinh Môn bảy huyện* sau khi tách 4 huyện Nghi Dương, An Dương, Kim Thành, An Lão để lập phủ Kiến Thụy). Nay là đất các huyện Kinh Môn (Hải Dương), Đông Triều (Quảng Ninh), Thủy Nguyên (Hải Phòng).

Quân lính:

-Lính tuyển: 494 người. Trong đó:

Giáp Sơn: 185 người.

Đông Triều: 146 người.

Thủy Đường: 163 người.

-Lính lệ: 59 người.

Dân:

-Đình số: 5.419 người. Trong đó:

Giáp Sơn: 2.418 người.

Đông Triều: 1.571 người.

Thủy Đường: 1.800 người.

Ruộng đất: 50.149 mẫu 9 sào 6 thước 3 tấc 8 phân 6 ly.

Trong đó:

Giáp Sơn: 19.227 mẫu 3 sào 12 thước 1 tấc 7 phân.

Đông Triều: 16.693 mẫu 6 sào 6 thước 4 tấc 7 phân.

Thủy Đường: 14.228 mẫu 9 sào 2 thước 7 tấc 4 phân 6 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 17.893 quan 7 tiền 14 đồng tiền. Trong đó:

Giáp Sơn: 6.767 quan 2 tiền 21 đồng tiền.

Đông Triều: 5.701 quan 3 tiền 25 đồng tiền.

Thủy đường: 5.427 quan 1 tiền 28 đồng tiền.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 26.447 hộc 17 bát 9 vốc 4 nắm.

Trong đó:

Giáp Sơn: 10.360 hộc 3 bát 2 vốc 8 nắm.

Đông Triều: 8.358 hộc 10 bát 2 vốc 6 nắm.

Thủy Đường: 7.729 hộc 4 bát 4 vốc.

Đền miếu:

-Văn miếu phủ: ở xã Hà Trường [tổng Hà Trường] huyện Giáp Sơn. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn phủ hội tế.

-Văn miếu huyện Thủy Đường: ở xã Yên Lư. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Văn miếu huyện Đông Triều: ở xã Yên Lâm. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

Huyện Giáp Sơn:

-Đền thờ vua Lý Thần Tông: ở xã Dương Nham. Dân bản xã phụng thờ (sự tích xem ở phần ghi riêng về từng huyện).

-Đền thờ Tông thất nhà Trần: ở xã Kim Xuyên. Dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Tướng quân họ Phạm: ở xã Ngự Uyên. Dân bản xã phụng thờ.

Huyện Đông Triều:

-Đền thờ Trần Thái Tông: ở xã An Sinh. Dân bản xã phụng thờ. (Trần Thái Tông và Trần Thánh Tông cùng táng một nơi, đều gọi là lăng Tư Phúc).

-Đền thờ Trần Thánh Tông: ở xã An Sinh. Dân bản xã phụng thờ (xem ghi ở chú trên).

-Đền thờ Trần Nhân Tông: ở xã An Sinh, gọi là Ngoại Văn lăng (lăng Ngoại Văn).

Huyện Thủy Đường:

-Đền thờ Hoàng tôn nhà Trần: ở xã Trảng Kênh. Dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Thụ Khê. Dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Trạng nguyên họ Lê: ở xã Thanh Lãng. Dân bản xã phụng thờ.

Phong tục:

Ba huyện của phủ này (Kinh Môn) cùng với bốn huyện của phủ Kiến Thụy, đời trước gọi là [Kinh Môn] bảy quận, có tiếng là vũ dũng hung hãn, mà trong đó hai tổng Yên Lưu, Dương Nham huyện Giáp Sơn; 2 tổng Phù Lưu, Phục Lễ huyện Thủy Đường; các tổng Đạm Thủy, Bí Giang, Nội Hoàng, Yên Khánh, Yên Lãng huyện Đông Triều là hung tợn nhất. Các nơi khác đều hiền lành chất phác. Dân chúng cày cấy, đánh cá, than củi, nghề nghiệp không giống nhau. Huyện Giáp Sơn trội về truyền thống văn học.

Ăn mặc giản dị tiết kiệm. Dân miền núi thì đàn ông thường mặc áo ngắn vạt, đàn bà trùm khăn vải vuông (bên trong có khăn vải quấn tóc, bên ngoài dùng tấm khăn vải vuông rộng chừng 2 thước ta để trùm đầu, che kín cả hai tai, buộc chéo khăn ở dưới cằm, che cả mồm mũi, chỉ để hở hai mắt). Các việc cưới xin, ma chay, cúng tế thì huyện Giáp Sơn theo gàn đúng lễ; các huyện khác thì giản lược. Số người làm thợ, đi buôn cũng có nhưng không nhiều. Dân theo đạo Phật cũng ít. Theo Thiên chúa giáo thì ở huyện Giáp Sơn có 6 xã, huyện Đông Triều 3 xã, Thủy Đường không có xã nào.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Các nơi rải rác đều có bông, khoai, đậu, chè, dưa, kê. Huyện Đông Triều có tre hoa, các loại gỗ, đất màu (tục gọi là *đất thỏ*¹, màu đỏ và màu trắng). Huyện Giáp Sơn có nhiều đá xanh.

Khí hậu:

Tháng hai, tháng ba, tháng bảy, tháng tám nhiều mưa. Mùa hè nắng nhiều, mùa thu mùa đông nhiều sương mù giá rét. Vùng núi nhiều chướng khí. Mức nước thủy triều lên xuống cao nhất mỗi tháng hai kỳ.

Sông núi:

Trong phủ hạt nhiều núi, núi đất, núi đá xen lẫn nhau. Kể các núi có tiếng thì huyện Giáp Sơn có núi Yên Phụ, núi Dương Nham; huyện Thủy Đường có núi Đường Sơn, núi Diệm Khê, núi Đào Sơn; huyện Đông Triều có núi Yên Tử, Quỳnh Lâm, Đạm Thủy, Bác Mã, Thiên Tị, Đồn Sơn, Lộc Đầu, Châu Cốc.

-Một dòng sông lớn chia dòng từ sông Thủ Chân huyện Chí Linh:

- Một nhánh chuyển chảy về phía đông nam, qua phủ thành Kinh Môn chảy sang phía nam đến huyện Thủy Đường, làm thành sông Kiến Bái, chảy vào sông Cấm rồi đổ ra biển cửa Nam Triều.
- Một nhánh chuyển chảy về phía đông, qua địa giới hai huyện Giáp Sơn, Đông Triều, qua Kinh Thầy, Thành Triền, Năm Cửa, đổ vào sông Bạch Đằng.

Danh thắng:

Động núi Dương Nham: ở huyện Giáp Sơn.

Các am trên núi Yên Tử: ở huyện Đông Triều.

Chùa Long Hàm: ở núi Đường Sơn huyện Thủy Đường.

(Sự tích xem ở phần ghi ở các huyện).

¹ Ngv.: chữ Nôm 粗土, tức đất sét dẻo (trắng hoặc màu) dùng để nặn đồ gốm sứ.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Cổ Phục huyện Kim Thành, đi qua tổng Vụ Nông huyện Giáp Sơn, trạm Đông Mai huyện Thủy Đường đến sông Bạch Đằng, dài 36 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ trạm Đông Mai qua sông Cấm đến đồn Hải Phòng, dài 7 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía bắc, qua huyện Đông Triều đến lâm phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, dài 25 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía nam, đến giáp đường quan báo huyện Kim Thành, dài 1 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía tây, đến địa giới huyện Chí Linh, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy:

Xem ở phân ghi chung toàn tỉnh.

HUYỆN GIÁP SƠN

Huyện Giáp Sơn do phủ Kinh Môn kiêm lý, là nơi đặt phủ lý sở và có thành phủ Kinh Môn.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Thủy Đường; phía tây giáp hai huyện Chí Linh và Kim Thành; phía nam giáp huyện Kim Thành; phía bắc giáp huyện Đông Triều.

Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 7 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 61 xã, thôn:

1-Tổng Hà Trường, 8 xã, thôn:

- | | | | |
|-------------------------|-------------------------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Hà Trường | 2.Xã Lô Xá | 3.Xã Tống Xá | 4.Xã Xạ Sơn |
| 5.Thôn Nội xã Đồng Quan | 6.Thôn Bển xã Đồng Quan | | |
| 7.Xã Bằng Bộ | 8.Xã Phương Quát ² | | |

2-Tổng Địch Sơn, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Địch Sơn | 2.Xã An Bộ | 3.Xã Châu Bộ | 4.Xã Miêu Nha |
| 5.Xã Thái Mông | 6.Xã Lâu Động | | |

3-Tổng Cổ Biện, 9 xã:

- | | | | |
|---------------|--------------|-----------------------------|---------------|
| 1.Xã Cổ Biện | 2.Xã Huê Trì | 3.Xã La Xá | 4.Xã Quế Lĩnh |
| 5.Xã Bô Bản | 6.Xã An Lãng | 7.Xã Kim Xuyên ³ | 8.Xã Vân Ổ |
| 9.Xã Nghĩa Vũ | | | |

4-Tổng Yên Lưu, 13 xã:

- | | | | |
|---------------------|------------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Yên Lưu Thượng | 2.Xã Yên Lưu Hạ | 3.Xã Ngự Uyển | 4.Xã Duẩn Khê |
| 5.Xã Bằng Hà | 6.Xã Phạm Xá | 7.Xã Tống Xá Hạ | 8.Xã Sơn Khê |
| 9.Xã Nhất Sơn | 10.Xã Huyền Tụng | 11.Xã Tư Đa | 12.Xã Yên Thủy |

¹ Huyện Giáp Sơn 峽山縣: Theo ĐNNTC, từ đời Trần về trước gọi là Thiểm Sơn 陝山; thời thuộc Minh vẫn là huyện Thiểm Sơn thuộc phủ Tân An. Từ niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) đổi gọi là huyện Giáp Sơn 峽山縣, thuộc phủ Kinh Môn. Các triều sau đều theo như thế. Nay là huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương. (Chữ 峽 có 2 cách đọc Giáp và Hiệp, hiện nay trong địa danh phần nhiều phiên là Giáp, nhưng một số trường hợp như Phạm Sư Mạnh quê huyện Giáp Sơn, lấy hiệu là 峽石 thì các sách lại vẫn quen phiên là Hiệp Thạch).

² Xã Phương Quát: Đầu Nguyễn về trước là Hoa Quát 花橘; từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Phương Quát 芳橘.

³ Xã Kim Xuyên: Đầu Nguyễn về trước là Kim Tuyền 金泉; từ 1841 kiêng huy chữ Tuyền (đồng âm với tên huy Thiệu Trị), đổi là Kim Xuyên 金川.

13.Xã Tam Đa

5-Tổng Dương Nham¹, 9 xã:

1.Xã Dương Nham² 2.Xã Đông Lĩnh 3.Xã Giáp Sơn Thượng 4.Xã Giáp Sơn Hạ
5.Xã Giáp Thạch 6.Xã Phụ Sơn 7.Xã Kênh Hạ 8.Xã Phương Lưu³
9.Xã Trại Sơn

6-Tổng Vụ Nông, 8 xã:

1.Xã Vụ Nông 2.Xã Phí Xá 3.Xã Dụ Nghĩa 4.Xã Xuyên Đông⁴
5.Xã Nông Xá⁵ 6.Xã Khinh Dao 7.Xã Vụ Bản⁶ 8.Xã Lê Xá

7-Tổng Quỳnh Hoàng, 8 xã:

1.Xã Quỳnh Hoàng 2.Xã Vật Cách Thượng 3.Xã Vật Cách Hạ 4.Xã Lương Quán
5.Xã Cống Mỹ⁷ 6.Xã Quỳnh Bảo 7.Xã Hoàng Lâu 8.Xã Cam Lộ

Thành trì:

Trong huyện có phủ thành, xem phân ghi về phủ Kinh Môn.

Quân lính:

-Lính tuyển: 185 người.
-Lính lệ: 49 người (lính lệ ở phủ).

Dân:

-Đình số: 2.048 người.

Ruộng đất: 19.227 mẫu 3 sào 13 thước 1 tấc 7 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6.767 quan 2 tiền 21 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 10.360 hộc 3 bát 2 vốc 8 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Hà Trường tổng Hà Trường. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế. Trong Văn miếu có 5 pho tượng đá, do Thượng thư Phạm Đình Trọng đời Lê Cảnh Hưng cung tiến.

-Đền thờ vua Lý Thần Tông: ở động núi Dương Nham xã Dương Nham. Dân bản xã phụng thờ. Sự tích không rõ.

-Đền thờ Hoàng thân nhà Trần: ở trên đỉnh núi Yên Phụ. Dân xã Kim Xuyên phụng thờ. Thần tên húy là Quốc Liễu, vàng mệnh đi đánh giặc ở phía đông, mất ở núi này, hiển hiện linh ứng. Dân bản xã lập đền phụng thờ. Các triều sau phong đến thượng đẳng thần.

¹ Xem chú sát dưới.

² Tổng và xã Dương Nham: Đầu Nguyễn về trước là (tổng và xã) Kính Chủ 敬主, đổi tên bằng cách lấy tên núi Dương Nham trong xã để thay tên tổng và xã cũ. Lý do đổi tên có thể xác định là thực hiện lệnh kiêng húy tháng 12 năm Tự Đức 14 (1-1862) ban bố 47 chữ húy, trong đó có chữ Kính 敬 (x. NCC, tr.156).

³ Xã Phương Lưu: Đầu Nguyễn về trước là (tổng và xã) Hoa Lưu 花留; đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Lưu 芳留.

⁴ Xã Xuyên Đông: Trước tên là xã Tuyên Đông 泉東. Từ 1841 đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Tuyên, đổi là Xuyên Đông 川東.

⁵ Xã Nông Xá: xem chú sát dưới.

⁶ Xã Vụ Bản: Cuối Lê-đầu Nguyễn chưa có tên xã Vụ Bản. Đối chiếu với các xã của tổng Vụ Nông trong CTTX, thấy ĐKĐD không có tên 2 xã Bắc Nguyễn và Nguyễn Xá, thay bằng 2 xã Vụ Nông và Vụ Bản; có thể xác định việc đổi tên vì lý do kiêng chữ quốc tính Nguyễn vào năm Tự Đức 6 (1853).

⁷ Xã Cống Mỹ: Tên xã đầu đời Nguyễn trở về trước là Cống Hiền (CTTX).

-Đền thờ Phạm Tướng quân: ở xã Ngự Uyên, dân bản xã phụng thờ. Tướng quân họ Phạm, tên Luận. Khi quân Minh sang xâm lược nước ta, Tướng quân cùng 6 người em trai tìm theo vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam Sơn, có công, được ban tước là Ngọc Thanh Đại Tướng quân. Sau Tướng quân đánh giặc ở Giáp Sơn, không chống cự nổi, bèn cùng với 6 em tự tử để giữ tròn khí tiết. Sau khi bình xong giặc Minh, vua Lê Thái Tổ tưởng nhớ công lao của Tướng quân, cho lập đền thờ phụng. Sáu người em của Tướng quân cũng được thờ theo với Tướng quân.

-Đền thờ Phạm Thượng thư¹: ở xã Kinh Dao, dân bản xã phụng thờ. Thượng thư họ Phạm tên là Đình Trọng, người bản xã, đậu Tiến sĩ thời Lê Vĩnh Hựu (11735-1740), làm quan đến chức Thị lang, cầm quân đánh "giặc biển" Nguyễn Hữu Cầu, được tăng chức Thượng thư, tước Quận công. Sau khi ngài mất, vua cho lập đền thờ ở quê nhà.

Phong tục:

Văn học có phần thịnh đạt, khá có nho phong. Dân chúng phần nhiều vũ dũng, hiếu chuộng danh tiết. Người làm ruộng nhiều, người đi buôn ít. Ăn mặc tiết kiệm mà nhã nhặn. Các việc cưới xin ma chay cúng tế đều gần với lễ. Dân sùng đạo Phật không nhiều. Theo Thiên chúa giáo có 6 xã giáo tông: Yên Thủy, Tư Đa, Bằng Hà, Quỳnh Hoàng, Lương Quán, An Lăng.

Sản vật:

Nhiều lúa thu. Có nơi trong huyện rải rác đều có trồng bông, dưa, đậu. Núi Dương Nham có loại đá xanh đẹp và cứng.

Khí hậu:

Mùa đông, mùa xuân thường có sương mù lạnh buốt. Các tháng hai, ba, bảy tám nhiều mưa. Mùa hè nắng nóng ẩm thấp, thỉnh thoảng có gió lớn. Mức nước thủy triều lên cao nhất: mỗi tháng 2 kỳ.

Núi sông:

-Một dãy núi từ huyện Chí Linh chạy sang, liên tiếp qua các tổng Địch Sơn, Cổ Biện, Dương Nham, Yên Lưu, tất cả có đến hơn hai trăm ngọn, trong đó những ngọn có tên thì như núi Yên Phụ, núi Vân Ổ, núi Dương Nham.

-Núi Yên Phụ: ở xã Kim Xuyên. Núi cao ước hơn 200 trượng. Đỉnh núi ôm tròn hai ngọn vút cao sừng sững, đối sánh với núi Yên Tử ở huyện Đông Triều. Núi này còn một tên khác gọi là núi Yên Phụ (Núi Cha) với ý nghĩa rằng: núi thì không cao bằng núi Yên Tử, nhưng bề thế vững chãi thì hơn hẳn núi Yên Tử, cũng như người cha già thì đi trước, người con khỏe thì đi sau².

-Núi Dương Nham: ở xã Dương Nham, cao ước 100 trượng. Cả mấy ngọn đều là núi đá thanh. Thợ đá lấy đá ở núi này.

-Núi Vân Ổ: ở xã Kim Xuyên, xen lẫn đất, đá; có đường đi qua huyện Đông Triều.

-Một dòng sông lớn từ sông An Điền huyện Chí Linh chuyên chảy về phía đông (gọi là *sông Vắn*), chảy qua phía nam phủ thành đến ngã ba Tam Đa (tục gọi là *ngã ba Nông*), dài 53 dặm (một nhánh chảy về phía nam đến sông Kiến Bái chảy ra sông Cẩm, trong đó:

- Đoạn sông từ An Điền đến phía nam thành phủ, dài 28 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

¹ Phạm Đình Trọng 范廷重 (1714-1754): người xã Kinh Dao huyện Giáp Sơn, nay là thôn Kinh Dao xã An Hưng huyện An Hải, Tp. Hải Phòng; Tiến sĩ khoa Kỷ mùi Vĩnh Hựu 5 (1739), tước Dao Lĩnh hầu, thống lĩnh quân triều đình đi đánh cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu (tức Quận He), thăng chức Thượng thư bộ Binh, hàm Thái phó, tước Hải quận công; mất tại quán doanh ở Nghệ An; truy tặng tước Đại vương (LTKIII; CNKBVN, tr.703).

² Núi Yên Phụ 安阜: chữ "phụ 阜" nghĩa là đồi, gò; lời truyền so sánh với Yên Tử (núi Con) chỉ là liên hệ đồng âm với chữ "phụ 父" (cha).

- Đoạn sông từ phía nam thành phủ đến ngã ba Tam Đa, dài 34 dặm, rộng trên dưới 40 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

Danh thắng:

Động núi Dương Nham: ở xã Dương Nham. Núi cao hơn 100 trượng, trong núi có 3 hang động. Hang giữa (Trung động) dài 16 trượng, rộng hơn 2 trượng, phía trên có lỗ thông với ánh sáng trời, có ngôi chùa gọi là chùa Dương Nham (Dương Nham tự). Động bên trái dài 4 trượng, rộng 5 thước, thờ Minh Không thiên sư. Động bên phải dài 7 trượng, rộng 2 trượng, thờ Lý Thần Tông. Các núi thuộc huyện Đông Triều bao quanh ở phía sau, núi Yên Phụ và các núi kế cận bao quanh ở phía trước. Ngày trước, Phạm Sư Mạnh¹ từng làm nhà ở nơi đây. Một lần, nhân dịp đi duyệt binh, ông trèo lên núi để thơ rằng:

Phiên âm:

Hành dịch đấng gia san,
 Kiêu thủ vạn trùng thiên.
 Đổ bằng Nam minh ngoại,
 Tân nhật đồng nhạc tiên.
 Yên Phụ thiên nhất ác,
 Tượng đầu nhẩn cửu thiên.
 Tầng tầng Tử Tiêu vân,
 Hội phỏng An Kỳ tiên.
 Hung hung Bạch Đằng đào,
 Tượng tượng Ngô Vương thuyền.
 Úc tích Trùng Hưng đế,
 Diệu chuyển khôn oát kiên.
 Hải phố thiên môn đồng,
 Hiệp môn vạn tinh chiên.
 Phấn chưởng điện mao cực,
 Văn hà tẩy tinh chiên.
 Toại linh tứ hải dân,
 Trường ký cầm Hồ niên

Dịch nghĩa

Nhân đi việc quan trèo lên ngọn núi nhà,
 Ngẩng đầu nhìn lên: trời cao muôn vạn lớp.
 Thấy chim bằng bay tận ngoài biển Nam,
 Ngọn núi phía đông đón chào mặt trời mọc.
 Núi Yên Phụ có thể giơ tay nắm trời,
 Núi Tượng đầu cao chín nghìn nhẩn.
 Lớp lớp mây cuộn bay trên am Tử Tiêu,
 Có lẽ sẽ tìm đến thăm tiên An Kỳ.
 Sóng Bạch Đằng cuộn cuộn,
 Tượng thấy chiến thuyền của Ngô Quyền.

¹ Phạm Sư Mạnh 范師孟: (th.k.15), quê xã Giáp Sơn huyện Giáp Sơn, nguyên tên là Phạm Độ, học trò của Chu Văn An, đậu Thái học sinh đời Trần Minh Tông, sau khi thi đỗ được vua ban tên là Sư Mạnh, làm quan đến chức Nhập nội hành khiển Tri khu mật viện sự, thăng Nhập nội nạp ngôn.

Nhớ xưa vua Trùng Hưng¹,
 Khéo chuyển đất xoay trời.
 Bãi biển đây thuyền giặc,
 Hẻm núi rợp cờ giặc.
 Trở bàn tay xoay lại kiền khôn,
 Kéo sông Ngân hà xuống để rửa sạch máu tanh.
 Khiến cho dân khắp bốn biển,
 Nhớ mãi năm bắt giặc Hồ.

Bài thơ khắc trên vách động, đến nay vẫn còn.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Cổ Phục huyện Kim Thành xuống đến trạm Đông Mai huyện Thủy Đường, dài 13 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phía tây thành phủ đến địa giới huyện Chí Linh, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía nam thành phủ đến tiếp đường quan báo huyện Kim Thành, dài 1 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía bắc thành phủ đến địa giới huyện Đông Triều, dài 6 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía đông thành phủ đến địa giới huyện Thủy Đường, dài 6 dặm, rộng 5 thước.

Đôn lũy:

Xem ở phần ghi chung về đôn lũy của tỉnh.

HUYỆN THỦY ĐƯỜNG

Thủy Đường là huyện thống hạt thuộc phủ Kinh Môn.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Thủy Đường tổng Thủy Đường (nay xin dời về phủ lỵ, do phủ kiêm lý).

Huyện hạt² phía đông giáp sông Bạch Đằng, phía bên kia là huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp huyện Giáp Sơn, phía nam giáp huyện An Dương, phía bắc giáp huyện Đông Triều.

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía tây đến thành phủ 22 dặm, đến thành tỉnh 90 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 78 xã, thôn:

1-Tổng Song Mai, 4 xã:

- | | | | |
|---------------|--------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Song Mai | 2.Xã Mai Thự | 3.Xã Miêu Nha | 4.Xã Hà Liên |
|---------------|--------------|---------------|--------------|

2-Tổng Trịnh Xá, 7 xã, thôn:

- | | | | |
|------------------|-----------------|-------------------------|--------------|
| 1.Xã Trịnh Xá | 2.Xã Kiến Bái | 3.Xã Dực Liên | 4.Xã Tam Sơn |
| 5.Xã Trinh Hưởng | 6.Xã Thiên Đông | 7. Thôn Nhị xã Phù Liên | |

¹ Nhắc tiếp đến chiến thắng quân Nguyên đời Trần. Trùng Hưng (1285-1293) là niên hiệu của Trần Nhân Tông.

² Huyện Thủy Đường 水崇縣: Xưa thuộc đất Nam Triệu Giang (bao gồm cả phần Giáp Sơn, An Dương). Thời thuộc Minh đặt huyện Thủy Đường thuộc châu Đông Triều phủ Tân An. Từ đời Lê về sau vẫn giữ tên huyện Thủy Đường, nhưng đặt thuộc phủ Kinh Môn. Đầu đời Đông Khánh (12-1885) kiêng húy chữ Đường, đổi gọi là huyện Thủy Nguyên 水源; nhưng chỉ sau ít lâu triều Đông Khánh quy định không phải kiêng húy chữ đồng âm, vì vậy trong ĐKDD tên huyện vẫn viết là Thủy Đường như cũ. Nhưng từ đời Thành Thái lại gọi là Thủy Nguyên. Huyện Thủy Nguyên ngoại thành Hải Phòng hiện nay nhỏ hơn huyện Thủy Đường trước vì có nhiều đọt cát đi chuyển lại giữa Kiến An-Quảng Yên và Hải Phòng.

3-Tổng Lâm Động, 5 xã:

- | | | | |
|---------------|----------------|-------------------------------|----------------|
| 1.Xã Lâm Động | 2.Xã Hoàng Pha | 3.Xã Phương Lăng ¹ | 4.Xã Bình Động |
| 5.Xã Lôi Động | | | |

4-Tổng Thủy Đường, 7 xã:

- | | | | |
|-----------------|-----------------------------|-------------|--------------|
| 1.Xã Thủy Đường | 2.Xã Đường Sơn ² | 3.Xã Yên Lư | 4.Xã Tả Quan |
| 5.Xã Lôi Dương | 6.Xã Lương Kiệt | 7.Xã Hà Tây | |

5-Tổng Kênh Triều, 7 xã:

- | | | | |
|-----------------|---------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Kênh Triều | 2.Xã Chung Mỹ | 3.Xã Tuy Lạc | 4.Xã Trung Sơn |
| 5.Xã Mi Sơn | 6.Xã Mi Đông | 7.Xã Khuông Lư | |

6-Tổng Phục Lễ, 5 xã:

- | | | | |
|--------------|-------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Phục Lễ | 2.Xã Phó Lễ | 3.Xã Đoan Lễ | 4.Xã Do Nghi |
| 5.Xã Do Lễ | | | |

7-Tổng Dưỡng Động, 3 xã:

- | | | |
|-----------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Dưỡng Động | 2.Xã Tràng Kênh | 3.Xã Gia Đức |
|-----------------|-----------------|--------------|

8-Tổng Trúc Động, 9 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Trúc Động | 2.Xã Viên Khê | 3.Xã Thụ Khê | 4.Xã Phúc Liệt |
| 5.Xã Mai Động | 6.Xã Đạo Tú | 7.Xã Quỳ Khê | 8.Xã Diệm Khê |
| 9.Xã Hưu Liệt | | | |

9-Tổng Dưỡng Chân³, 7 xã, thôn:

- | | | |
|------------------------------|----------------|------------------------------------------|
| 1.Xã Dưỡng Chân ⁴ | 2.Xã Hà Luận | 3.Thôn Trúc Sơn xã Trúc Sơn |
| 4.Xã Mỹ Cự | 5.Xã Trại Kênh | 6.Xã Mỹ Giang 7.Thôn Trà Sơn xã Trúc Sơn |

10-Tổng Phù Lưu, 7 xã:

- | | | | |
|--------------------|---------------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Phù Lưu Nội | 2.Xã Yên Ninh Nội | 3.Xã Việt Khê | 4.Xã Thanh Lăng |
| 5.Xã Phù Lưu Ngoại | 6.Xã Yên Ninh Ngoại | 7.Xã Ngọc Khê | |

11-Tổng Thái Lai, 6 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------|--------------|-----------------------------|
| 1.Xã Thái Lai | 2.Xã Cao Kênh | 3.Xã Nhân Lý | 4.Xã Phương Mỹ ⁵ |
| 5.Xã Cầu Tử | 6.Xã Đồng Lý | | |

12-Tổng Thượng Côi, 11 xã:

- | | | | |
|-----------------|------------------|-----------------|---------------------------|
| 1.Xã Thượng Côi | 2.Xã Hạ Côi | 3.Xã Doãn Lại | 4.Xã Pháp Cổ ⁶ |
| 5.Xã Phượng Sơn | 6.Xã Niêm Sơn | 7.Xã Dương Điều | 8.Xã Cam Lộ |
| 9.Xã Phi Liệt | 10.Xã Bảng Trình | 11.Xã Vũ Lao | |

Thành trì:

Thành huyện đắp đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước 2 tấc, dày 1 trượng. Có 1 cửa, bốn phía đều có hào, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước.

¹ Phương Lăng: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Lăng 花陵. Từ 1841 kiêng húy chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị), đổi gọi là Phương Lăng 芳陵.

² Xã Đường Sơn: Đầu Nguyễn về trước là xã Nam Triệu 南兆. Năm đổi tên có thể cũng trong đợt năm Tự Đức 15 (1862).

³ Xem chú sát dưới.

⁴ Tên tổng và xã Dưỡng Chân 養真: Văn bản ĐKDD tại đây không kiêng húy; đầu đời Thành Thái khôi phục kiêng húy, tổng và xã này đổi tên là Dưỡng Chính 養正, nay là thôn Dưỡng Chính xã Chính Mỹ huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

⁵ Xã Phương Mỹ: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Chương 華璋 (CTTX); từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Phương Mỹ 芳美.

⁶ Xã Pháp Cổ: Đầu Nguyễn về trước là xã Cổ Pháp 古法.

Quân lính:

-Lính tuyển: 163 người.

-Lính lệ: 30 người.

Dân:

-Đình số: 1.800 người.

Ruộng đất: 14.228 mẫu 9 sào 2 tấc 7 thước 4 phân 6 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.427 quan 1 tiền 28 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 7.729 hộ 4 bát 4 vốc.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Yên Lư. Hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ Trần Hưng Đạo vương: ở xã Thụ Khê. Dân bản xã phụng thờ. Ngày trước, khi Đại vương đi đánh Ô Mã Nhi, cho quân dừng lại đóng đồn ở núi Thụ Khê, sau khi phá tan quân giặc, vương có để lại ở đó một thanh kiếm. Người trong làng lập đền thờ phụng.

-Đền thờ Hoàng tôn nhà Trần: ở xã Tràng Kênh, dân bản xã phụng thờ. Xưa con vua Trần Anh Tông tên tự là Quốc Bảo đi dẹp giặc Phạm Bá Linh ở sông Bạch Đằng, thắng lớn; khi trở về qua xã Tràng Kênh thì mất, mộ táng dưới chân núi xã ấy; dân xã lập đền thờ và đặt tên núi ấy là núi Hoàng Tôn.

-Đền thờ Lê Trọng nguyên: ở xã Thanh Lãng, dân bản xã phụng thờ. Trọng nguyên họ Lê, tên là Ích Mộc¹. Thuở nhỏ ngài từng lên học ở chùa Long Diên ở xã ấy. Mỗi lần liếc mắt là đọc nhanh cả 10 dòng. Khoa Nhâm tuất niên hiệu Cảnh Thống (1502) trong kỳ thi hội trả lời cả câu hỏi về kinh Phật chỉ một mình ngài trả lời được đầy đủ rõ ràng, được nhà vua lấy đỗ Trọng nguyên. Về sau, dân bản xã lập đền thờ ngài ở gần bên chùa Long Diên.

-Đền thờ Hiền linh thân: ở xã Chung Mỹ, dân bản xã phụng thờ. Thân tự là Hưng Trí, con thứ năm của [Trần] Hưng Đạo vương, theo đại vương đi dẹp giặc Nguyên ở sông Bạch Đằng, sau trở về chiêu tập dân xiêu tán [đến khai khẩn làm ăn ở vùng này]. Sau khi ngài mất, dân bản xã lập đền thờ.

Phong tục:

Đàn ông cày ruộng, đàn bà dệt vải, siêng năng công việc làm ăn, ăn mặc tiết kiệm giản dị. Số người làm thợ và đi buôn cũng có nhưng không nhiều, cách thức áo quần quê mùa thô lậu. Các tổng Song Mai, Thủy Đường, Trịnh Xá tương đối có truyền thống văn học. Các tổng Thượng Côi, Trúc Động, Dưỡng Chân, Dưỡng Động dân chúng phần nhiều quê mùa chất phác. Hai tổng Phù Lưu, Phục Lễ thì có tiếng là hung ác. Các việc cưới xin, ma chay đại khái đều làm giản lược, chỉ riêng việc thờ cúng thần linh thì chi tiêu phung phí. Rải rác trong huyện cũng có nơi dân theo thờ đạo Phật, còn Thiên chúa giáo thì không nơi nào theo.

Sản vật:

Nhiều lúa thu ít lúa hè, các nơi rải rác có trồng bông, dưa, kê, chè. Hai xã Do Lễ, Do Nghi có nghề phơi muối. Hai xã Chung Mỹ, Lôi Động làm nghề đánh cá.

Khí hậu:

¹ Lê Ích Mộc 黎益沐 (1459-?): quê xã Thanh Lãng huyện Thủy Đường. Nay là thôn Thanh Lãng xã Quảng Thanh huyện Thủy Nguyên, Tp. Hải Phòng; 44 tuổi Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (tức Trọng nguyên) khoa Nhâm tuất Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông; làm quan đến chức Tả thị lang. (LTĐKI, 50b; CNKBN, tr.261).

Mùa đông, mùa xuân nhiều sương giá. Mùa hè nắng nhiều. Mùa thu nhiều mưa, thường có gió bão. Mức nước thủy triều lên cao nhất: mỗi tháng hai kỳ.

Núi sông:

Phía đông bắc nhiều núi. Núi có tên như các núi Đào Sơn, Đường Sơn, Diệm Khê.

-Núi Đường (Đường Sơn): ở xã Đường Sơn, ở chân núi có chùa Long Hàm. Năm Tự Đức thứ 18 (1865), đại thần Nguyễn Tri Phương đi đánh giặc ở vùng này; gặp hạn lớn, lập đàn cầu đảo được mưa, bèn cho đắp đàn trên núi thờ cúng sơn thần.

-Núi Đào (Đào Sơn): ở địa phận ba xã Thủy Đường, Lương Kệ, Thiên Đông. Núi rất cao.

-Núi Diệm Khê (Diệm Khê Sơn): ở tổng Trúc Động, liên tiếp nối nhau hơn hai chục ngọn. Dưới núi có thành cổ, gọi là thành Triền. Tương truyền ngày trước nhà Mạc đóng quân đồn trú, đắp thành ở nơi đây. Đường sông đến đây chia làm ba nhánh, cho nên gọi là *ngã ba Thành Triền*. Núi này đối diện với núi Đôn Sơn thuộc huyện Đông Triều ở bên kia sông.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Kinh Thầy huyện Đông Triều chảy xuống phía đông, qua Thành Triền, Năm Cửa, rẽ sang phía nam đổ vào sông Bạch Đằng, dài 28 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ Kinh Thầy đến Thành Triền, dài 10 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên sâu 2 trượng, triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ Thành Triền đến Năm Cửa, dài 18 dặm. Đoạn trên rộng trên dưới 15 trượng, đoạn dưới rộng trên dưới 50 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một nhánh sông phân dòng từ sông Kinh Thầy, qua ngã ba Tam Đa (tục gọi là *ngã ba Nông*) làm thành sông Kiến Bái, chuyển chảy về phía đông đến [đôn] Hải Phòng làm thành sông Cấm, đổ vào cửa Nam Triệu, hợp với sông Bạch Đằng, dài 47 dặm, rộng trên dưới 60 trượng. Triều lên sâu 3 trượng, triều xuống sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn chia dòng từ Thành Triền chảy về phía đông nam, qua các xã Niêm Sơn, Hà Tây, hợp vào với sông Bạch Đằng, dài 25 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên sâu 2 trượng 5 thước, triều xuống, sâu 2 trượng.

-Sông Bạch Đằng: từ Năm Cửa đến cửa biển Nam Triệu, dài 18 dặm, rộng 2 dặm.

-Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Tam Đa chia dòng, chảy qua xã Cầu Tử đến xã Hà Tây, dài 15 dặm, rộng 1 trượng. Triều lên, sâu 8 thước; triều xuống, sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ xã Hà Tây chảy về phía nam qua xã Yên Lư, thông sang xã Tả Quan, dài 14 dặm, rộng 1 trượng 5 thước. Triều lên, sâu 5 thước; triều xuống, sâu 2 thước.

Ngoài các sông kể trên, còn nữa đều là các khe ngòi nhỏ.

Danh thắng:

-Chùa Long Hàm: ở xã Đường Sơn, dưới chân núi Đường Sơn. Núi này từ núi Đào Sơn chạy xuống, ngoằn ngoèo uốn khúc như con rồng chạy, nơi đầu rồng cúi xuống hình núi chia đôi tựa như hàm con rồng. Chùa ở trong lõm núi ấy, cho nên có tên là chùa Long Hàm. Phía bên trái là núi lớp ôm bọc, phía bên phải là sông nước chảy quanh, trông về phía nam là cửa Nam Triệu, sông Bạch Đằng. Không phải ngôi chùa [có kiến trúc] tráng lệ, nhưng nhờ có địa thế ấy mà được coi là một nơi danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ trạm Đông Mai đến sông Bạch Đằng, dài 25 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến ba đồn cũ ở Ninh Hải, dài 3 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến tổng Trúc Động, thông sang huyện Đông Triều, quanh co dài 20 dặm, rộng 5 thước.

Đồn lũy: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

HUYỆN ĐÔNG TRIỀU

Đông Triều là huyện thống hạt thuộc phủ Kinh Môn.

Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Yên Lâm tổng Mỹ Sơn (nay xin dời về trước cửa chùa Yên Lâm cùng trong xã ấy).

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên; phía tây giáp huyện Chí Linh; phía nam giáp hai huyện Giáp Sơn, Thủy Đường; phía bắc giáp lâm phận huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 56 dặm. Nam bắc cách nhau 29 dặm.

Từ huyện lỵ đi về phía nam đến phủ lỵ 8 dặm, đi về phía tây nam đến thành tỉnh 28 dặm.

Huyện có 11 tổng, gồm 98 xã, thôn:

1-Tổng Vĩnh Đại, 10 xã:

1.Xã Vĩnh Đại	2.Xã Khê Khẩu	3.Xã Bích Nham	4.Xã Đông Xá
5.Xã Yên Biên	6.Xã Yên Bài	7.Xã Trạm Lộ	8.Xã Đông Mai
9.Xã Cổ Kênh	10.Xã Vân Động		

2-Tổng Đạm Thủy, 10 xã:

1.Xã Đạm Thủy	2.Xã Bác Mã	3.Xã Bằng Sơn	4.Xã Đông Khê
5.Xã Đạo Dương	6.Xã Bình Lục	7.Xã Vị Thủy	8.Xã Hoàng Xá
9.Xã Đoàn Xá	10.Xã Đông Triều		

3-Tổng Kim Lôi, 12 xã:

1.Xã Kim Lôi	2.Xã Lê Xá	3.Xã Ninh Xá	4.Xã Đặng Xá
5.Xã Vũ Xá	6.Xã Đại Uyên	7.Xã Pháp Bảo	8.Xã Hán Xuyên
9.Xã Phụng Hoàng	10.Xã Vĩnh Lâm	11.Xã Trí Giả	12.Xã Quang Trí

4-Tổng Mỹ Sơn, 17 xã, thôn:

1.Xã Yên Lâm	2.Thôn Trạo Hà	3.Xã Phúc Đa	4.Xã Hà Lôi
5.Xã Yên Sinh	6.Xã Mỹ Xá	7.Xã Mỹ Cự	8.Xã Xuân Viên
9.Xã Thủ Dương	10.Xã La Dương	11.Xã Trường Bảng	12.Xã Phú Ninh
13.Xã Vân Quế	14.Xã Quang Mãn	15.Xã Mỹ Sơn	16.Xã Thường Doanh
17.Xã Hồ Lao			

5-Tổng Thượng Chiếu, 8 xã:

1.Xã Thượng Chiếu	2.Xã Vạn Điền	3.Xã Nghĩa Lộ	4.Xã Kệ Sơn
5.Xã Điền Linh	6.Xã Phạm Xá	7.Xã Kim Trà	8.Xã Thượng Trà

6-Tổng Hạ Chiếu, 6 xã:

1.Xã Hạ Chiếu	2.Xã Lỗ Sơn	3.Xã Tử Nham	4.Xã Lạc Bí
5.Xã Hoàng Thạch	6.Xã Bích Noa		

7-Tổng Yên Lãng, 11 xã:

1.Xã Yên Lãng	2.Xã Xuân Quang	3.Xã Thọ Trường	4.Xã Vĩnh Tuy
5.Xã Mạo Khê	6.Xã Vân Trường	7.Xã Cổ Giản	8.Xã Kim Liên
9.Xã Gia Mô	10.Xã Nhuệ Hồ	11.Xã Đông Sơn	

8-Tổng Yên Khánh, 4 xã:

1.Xã Yên Khánh	2.Xã Đôn Sơn	3.Xã Chí Linh	4.Xã Dương Đường
----------------	--------------	---------------	------------------

¹ Huyện Đông Triều 東潮縣: Theo ĐNNTC, tên Đông Triều đã có từ trước đời Trần; thời thuộc Minh là châu Đông Triều thuộc phủ Tân An. Đời Lê Thánh Tông đặt làm huyện thuộc phủ Kinh Môn, cho đến cuối triều Nguyễn không thay đổi. Nay là huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

9-Tổng Nội Hoàng, 7 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------------|------------------|----------------|
| 1.Xã Nội Hoàng | 2.Xã Lâm Xá | 3.Xã Hương Lạt | 4.Xã Yên Dưỡng |
| 5.Xã Hoành Mô | 6.Xã Thượng Hạ Xuân | 7.Xã Trung Lương | |

10-Tổng Bí Giang, 9 xã:

- | | | | |
|------------------|----------------|---------------------|-------------------|
| 1.Xã Bí Giang | 2.Xã Điền Công | 3.Xã Thượng Mộ Công | 4.Xã Như Ý Thượng |
| 5.Xã Tiên Yên | 6.Xã Lạc Tinh | 7.Xã Nam Mẫu | 8.Xã Hạ Mộ Công |
| 9.Xã Như Ý Trung | | | |

11-Tổng Tứ Trang, 4 xã:

- | | | | |
|---------------|--------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Tứ Trang | 2.Xã Bồng Am | 3.Xã Tuấn Mậu | 4.Xã Thanh Luận |
|---------------|--------------|---------------|-----------------|

Thành trì:

Thành huyện đắp đất, hình vuông, chu vi 80 trượng (mỗi chiều 20 trượng), cao 7 thước, có một cửa trước, bốn phía có hào rộng 2 trượng, sâu 3 thước.

Quân lính:

- Lính tuyển: 146 người.
- Lính lệ: 40 người.

Dân:

-Đình số: 1.571 người.

Ruộng đất: 16.693 mẫu 6 sào 6 thước 4 tấc 7 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 5.701 quan 3 tiền 25 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 8.358 hộ 10 bát 2 vốc 6 nắm.

Đền miếu:

-Văn miếu huyện: ở xã Yên Lâm, tổng Mỹ Sơn, hàng năm xuân thu hai kỳ toàn huyện hội tế.

-Đền thờ vua Trần Thái Tông: ở xã Yên Sinh, tổng Mỹ Sơn.

-Đền thờ vua Trần Nhân Tông: ở xã Yên Sinh, tổng Mỹ Sơn. Tám bia ở xã Yên Sinh có đoạn viết rằng: tổ tiên nhà Trần vốn quê ở xã Yên Sinh huyện Đông Triều, về sau dời đến hương Tức Mặc phủ Thiên Trường. Các vua Trần sau khi mất phần nhiều đều được đem về táng ở xã Yên Sinh, cho nên có miếu (đền) thờ ở xã này.

Phong tục:

Các tổng gần núi như Đạm Thủy, Vĩnh Đại, Tứ Trang v.v... thì hùng dũng mà chất phác. Các tổng gần sông nước như Bí Giang, Nội Hoàng, Yên Lãng, Yên Khánh v.v... cũng hùng dũng nhưng mà đàn độn cho nên dễ để cho người ta sai khiến. Các tổng miền giữa như Mỹ Sơn, Kim Lôi, Thượng Chiếu, Hạ Chiếu v.v.. thì ít nhiều có học, chuộng nghĩa. Về cách ăn mặc thì phần nhiều đều na ná như cách người man [tức người dân tộc thiểu số] dùng toàn bằng vải xanh). Các việc cưới xin, ma chay, thờ cúng thì chất phác quê mùa, sùng chuộng đạo Phật, còn theo Thiên chúa giáo thì toàn tổng có 1 xã là xã Đạo Dương (thuộc tổng Đạm Thủy), gián tổng có 2 xã Diên Linh và Quang Trí.

Sản vật:

Toàn huyện đều cấy lúa thu, trồng xen kê và lúa mạch, nhiều tre nứa. Núi Yên Tử có nhiều thông, tùng. Xã Mạo Khê có đất sét, xã Yên Lãng có mỏ than đá¹, xã Hương Lạt có đất sét trắng, xã Hồ Lao có đất sét đỏ.

¹ Ngv.: Khoáng thổ thán 礦土炭.

Khí hậu:

Đầu mùa thu [năm trước] cho đến đầu mùa hè [năm sau] phần nhiều có khí sương mù lam chướng. Mùa đông, mùa xuân rét nhiều. Mùa hè mùa thu nắng nhiều, thỉnh thoảng có mưa rào. Mức thủy triều lên xuống cao nhất: mỗi tháng hai kỳ.

Sông núi:

Phía đông bắc núi chạy liền một dãy, có thể kể những núi có tên như:

Núi Yên Tử (Yên Tử sơn): ở vào địa phận tổng Bí Giang. Núi liền tiếp chạy dài hơn 10 ngọn, cao nhất là ngọn Yên Tử. Tương truyền An Kỳ Sinh tu luyện đắc đạo thành tiên ở nơi đây cho nên có tên gọi là núi An (Yên) Tử. Năm Hồng Vũ thứ 3 (1379) nhà Minh sai sứ sang làm lễ tế, vẽ hình thế núi sông ở đây đem về. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) bộ Lễ vâng mệnh vua xếp núi này vào hạng danh sơn và ghi vào tự điển (sổ thờ).

Núi Quỳnh Lâm: ở vào địa phận xã Hà Lôi tổng Mỹ Sơn, cao ước mấy chục trượng, nguồn núi quanh co uốn khúc từ núi Côn Sơn kéo tới, có hai ngọn là ngọn Yên Tử và ngọn Yên Phụ, một ngọn ở phía trước, một ngọn ở phía sau đối xứng nhau. Ở dưới núi có chùa.

Núi Mông Trời (Thiên Tị sơn): ở vào địa phận xã Đoàn Xá (tổng Đạm Thủy). Núi cao chừng 50 trượng, trên núi có chùa. Chùa này có tấm biển lớn đề ba chữ "Thiên Tị tự" (chùa Thiên Tị), cho nên cũng gọi núi với tên ấy.

Núi Đầu Hươu (Lộc Đầu sơn): ở gần núi Yên Tử. Tương truyền vua Trần đi qua đây, dân địa phương dâng thủ hươu để vua dùng bữa, cho nên có tên gọi như vậy.

Núi Đạm Thủy: ở địa phận xã Đạm Thủy (tổng Đạm Thủy). Trên núi có hồ Sấm Sét (Tích Lịch trì), có chùa Linh Khánh và quán Ngọc Thanh.

Núi Bác Mã: ở địa phận xã Bác Mã (tổng Đạm Thủy). Mạch núi chạy từ núi Yên Tử tới, các ngọn núi cao thấp nhấp nhô tựa như lớp lớp sóng xô, đến đây đột khởi lên một ngọn cao tức là ngọn Bác Mã. Dưới núi có đầm nước rộng hơn 50 trượng, nước trong vắt. Trên đầm có chùa Phúc Chí.

Núi Đôn (Đôn sơn): ở địa phận xã Đôn Sơn (tổng Yên Khánh): Núi đột khởi lên giữa dòng sông, hình dáng trông tựa như con mèo, cho lên sông ấy tục gọi là Kênh Mèo.

Núi Hang Sơn (Châu Cốc sơn) ở địa phận xã Yên Khánh (tổng Yên Khánh) giữa một bên là vách núi, một bên là bờ sông có một cái hang, trong hang đất đá đều sắc đỏ như son, cho nên gọi là núi Hang Sơn.

-Một dòng sông lớn từ sông Lũ Động huyện Giáp Sơn chảy qua phía đông, qua ngã ba Đông Triều, Kinh Thầy, Thành Triền, Năm Cửa, đổ vào sông Bạch Đằng, dài 67 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ Lũ Động đến ngã ba sông xã Đông Triều, dài 20 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba xã Đông Triều đến Thành Triền, dài 14 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 2 trượng; triều xuống, sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn sông từ Thành Triền đến Năm Cửa, dài 18 dặm. Đoạn trên rộng trên dưới 15 trượng, đoạn dưới rộng trên dưới 50 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 3 trượng.
- Đoạn sông từ Năm Cửa đến sông Bạch Đằng, dài 15 dặm, rộng trên dưới 30 trượng. Triều lên, sâu 3 trượng; triều xuống, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một dòng sông lớn chia dòng từ ngã ba Đông Triều chảy sang phía đông, qua hai tổng Thượng Chiếu và Hạ Chiếu, hợp dòng ở Thành Triền, dài 11 dặm, rộng trên dưới 24 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước; triều xuống, sâu 1 trượng.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ xã An Bài (tổng Vĩnh Đại) chuyển hướng chảy về phía bắc, qua xã Đông Mai sang địa giới huyện Chí Linh, dài 15 dặm, rộng 4 trượng. Triều lên, sâu 5 thước; triều xuống, sâu hơn hai thước.

Ngoài những sông nói trên, còn nữa đều là những khe suối nhỏ.

Danh thắng:

-Các am trên núi Yên Tử: Các vua nhà Trần khi xuất gia phần nhiều đều đến tu hành ở núi này, cho xây nhiều am, chùa và nhà cao có gác (lâu đường). Trần Nhân Tông cho làm am Tử Tiêu (Tử Tiêu am). Trần Anh Tông cho xây chùa Xá Lợi, dựng chùa Hoa Yên (Hoa Yên tự) bên tả bên hữu là lầu Chung Cổ (lầu Chuông Trống) và nhà tiếp khách (Yến khách đường). Lại có am Xuân Dục. Vua Trần Anh Tông có bài thơ như sau:

Phiên âm:

Đình đình bảo cái cao ma vân,
Kim tiên cung khuyết vô phàm trần.
Tuyệt phong cánh hữu Phật đường giả,
Thanh phong minh nguyệt tương vi lân.
Thanh phong hạp địa vô hưu yết,
Minh nguyệt đương không diệu băng tuyết.
Thử phong thử nguyệt dữ thử nhân,
Hợp thành thiên hạ tam kỳ tuyết.

Dịch nghĩa:

Ngọn núi sừng sững như lọng hoa cao sát mây,
Cung điện thần tiên không gợn trần tục.
Ở nơi cao nhất núi lại còn có Phật đường,
Cùng làm láng giềng với gió mát trăng trong.
Gió mát thổi lan khắp mặt đất, không lúc nào ngắt,
Trăng trong treo giữa tầng không, sáng toả như ánh tuyết.
Gió ấy, trăng ấy, với người ấy,
Hợp thành ba thứ tuyết vôi¹ trong trời đất.

Dịch:

Sừng sững tàn che, núi sát mây,
Cung tiên chẳng bận chút trần ai.
Đỉnh cao lại có am thờ Phật,
Gió mát trăng thanh kết bạn gần.
Gió mát khắp nơi không hề ngắt,
Trăng thanh ngời sáng ánh băng tuyết.
Gió ấy trăng ấy với người đây,
Hợp thành thiên hạ ba thứ tuyết.

N.Đ.T

-Chùa Quỳnh Lâm: ở xã Quỳnh Lâm, trên một gò đất bằng dưới chân núi Quỳnh Lâm, do thiền sư Nguyễn Minh Không dưới đời nhà Lý xây cất, trong chùa có tượng Phật đúc bằng đồng. Đó là một trong bốn vật báu của nước Nam ta (tháp Báo Thiên, đỉnh chùa Phổ Minh, chuông chùa Phả Lại, tượng

¹ Ba thứ tuyết vôi: chỉ trời, đất, người.

Phật chùa Quỳnh Lâm). Vua Trần Thái Tông thường đến lễ Phật ở chùa này. Các nhà sư Pháp Loa¹, Huyền Quang² cũng đã từng trụ trì ở đây. Trong khu vực chùa còn có viện Quỳnh Lâm, am Bích Động, làm thành nơi thắng cảnh bậc nhất trong các chùa chiền ở đất Hải Dương. Gần đây chùa bị quân phi phá hoại, chỉ còn tường vách kèo cột mà thôi.

Đường đi:

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp phủ Kinh Môn, dài 6 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp huyện Nam Sách, dài 20 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ xuyên núi qua đèo Tĩnh Mật, thông sang phần đất rừng thuộc huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, quanh co dài 19 dặm.
- Một đường nhỏ qua đèo Tĩnh Mật³, các tổng Lôi Hoàng, Bí Giang đến giáp huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên, quanh co dài 34 dặm.

Đồn lũy:

Xem đã ghi ở phần chung toàn tỉnh.

¹ Pháp Loa: tức Trúc Lâm Đệ nhị tổ.

² Huyền Quang: tức Trúc Lâm Đệ tam tổ.

³ Qua đèo Tĩnh Mật: 4 chữ này viết bằng chữ Nôm.

目錄上 (併有圖本)

海陽省	頁一
平江府	頁十一
唐安縣	頁十六
青沔縣	頁廿
錦江縣	頁廿四
唐豪縣	頁廿九
南策府	頁三三
至靈縣	頁三九
青林縣	頁四五
青河縣	頁五十
先明縣	頁五六

同慶敕製御覽

海陽省

省城在錦江縣邕江、邕上、平牢三社地分。其地東夾廣安省安興、堯封二縣江分。西夾北寧省文江、良才二縣界。南夾南定省瓊瑰縣界。北夾北寧省陸岸縣界。東北夾諒山、廣安二省林分。西北夾北寧省桂陽、嘉平二縣界。西南夾興安省恩施、芙蓉二縣界。東南至海，夾南定省瑞英縣界。東西相距一百三十二里。南北相距一百里。自省治南進京一千九十七里。

19 省轄統府五，縣十九。

平江府

兼理唐安、青沔二縣。統轄錦江、唐豪二縣。

南策府

兼理至靈、青林二縣。統轄青河、先明二縣。

寧江府

兼理永賴、永保二縣。統轄嘉祿、四岐二縣。

建瑞府

兼理宜陽、安老二縣。統轄金城、安陽二縣。

荆門府

兼理峽山一縣。統轄水棠、東朝二縣。

2a

城池

省城

城砌蜂石，周圍通長五百五十一丈，高一丈一尺二寸。城身六角，門四，城外濠闊各十一丈，深六尺。城門外均有羊馬城（南羊馬長五十七丈，闊三十七丈五尺。東羊馬長五十八丈七尺，闊三十八丈五尺。北羊馬長六十六丈五尺，闊三十三丈五尺。西羊馬長五十五丈二尺，闊三十五丈五尺。高均五尺四寸）。羊馬城外環以羅城（上築通長一千五百三十九丈，高三尺零，面廣二尺零。羅城外濠廣五尺，深四尺）。

平江府城

方築土城。在唐安縣獲澤、美澤等社地分。

南策府城

方築土城。在至靈縣宋舍、靈溪、琅瑯三社地分。

（今遵擬移駐以下）。

寧江府城

方築土城，在永賴縣琿川社地分。

建瑞府城

方築土城，在宜陽縣春羅社地分。

荆門府城

方築土城，在峽山縣鄴池社地分。

兵

揀兵四千三百七十三人

平江府八十九十一人。

南策府一千二十人。

寧江府一千三百二十三人。

建瑞府八百九十一人。

荆門府四百九十四人。

募兵四百十九人

海陽衛兵九十八人。（內原數二百五十八人，始續

募四十人）。

巡城一二兩隊九十七人。（內原數八十一人，始續

募十六人）。

海象隊兵二十四人。

諸府縣隸兵五百四十六人。

民

民丁四萬六千五百十九人。

平江府九千六百八十四人。

南策府一萬四百三十三人。

寧江府一萬三千七百一人。

建瑞府七千二百八十二人。

荆門府五千四百十九人。

田

田土四十二萬四千四百三十九畝五高八尺六寸八分

六釐。

稅

粟稅全年十五萬三千二百八貫七陌九文。

平江府三萬四千七百十貫四十四文。

南策府三萬一千六百三十七貫九陌十七文。

寧江府四萬四千九百八十二貫八陌一文。

建瑞府二萬三千九百八十二貫一陌五十三文。

荆門府一萬七千八百九十五貫七陌十四文。

粟稅全年二十五萬九千三十九斛十六鉢一合九勺。

平江府六萬九千三百九十一斛九鉢六合五勺。

南策府五萬一千二百七十一斛二十八鉢九合二勺。

勺。

寧江府八萬四百四十四斛三十一鉢六合七勺。

建瑞府三萬一千四百七十四斛六鉢一勺。

荆門府二萬六千四百四十七斛十七鉢九合四勺。

勺。

祠廟

社稷壇

在省城西北，錦江縣以下邳江社。

先農壇

在省城東，邳上社。

山川壇

在省城西南，平宰社。

文廟

在省城西南，毛田社。每府縣各有別祠。

啓聖祠

在文廟之南。

會同廟

在省城北，邳上社。

城隍廟

在省城西北，邳上社。

曲先世祠

魯舍社奉祀。事跡詳見各縣以下。

李神宗廟

四岐縣以下咸熙社、峽山縣陽巖社均有祠。

阮公祠

范舍社奉祀。

陳仁宗廟

419

418

東潮縣以下安生社、先明縣延老社、清河縣香袋社均有祠。

陳太宗廟

安生社奉祀以下。

陳聖宗廟

陳尊室祠

先明縣以下河帶社奉祀。

吳統領祠

錦溪社奉祀。

荆山神祠

雲堆社奉祀。

拔海龍王神祠

紫堆社奉祀。

莊定忠國神祠

底川社奉祀

士王廟

清河縣以下前烈社、四岐縣安業社均有祠。

陳重光廟

安老社奉祀。

龍王神祠

豪舍社奉祀。

陳惠武王祠

至靈縣以下傑特社奉祀以下。

朱文貞公祠

陳仁惠王祠

靈江社奉祀。

高山神祠

琅瑯社、安陽縣知要社均有祠。

陳興道王祠

藥山社、水棠縣樹溪社、安陽縣富舍社均有祠。

范將軍祠

峽山縣以下魚淵社奉祀。

范尚書祠

輕徭社奉祀。

陳皇親祠

金川社奉祀。

陳皇孫祠

水棠縣以下長涇社奉祀。

黎狀元祠

清朗社奉祀。

顯靈神祠

鍾美社奉祀。

東海神祠

永保縣以下葭香社、唐豪縣安仁社、安陽縣高步社均

有祠。

南海神祠

葭香社奉祀以下。

剛毅神祠

保安神祠

宋皇太后祠

艾庵社奉祀。

琿江神祠

永賴縣以下琿川琿渚二社奉祀。

明空禪師祠

漢里社奉祀。

北方鎮武神祠

嘉祿縣以下安居社奉祀。

歇驕神祠

下邳社奉祀。

李皇太后祠

錦棊錦帶二社奉祀。

高王神祠

唐安縣明鑾社奉祀。

帝釋神祠

唐豪縣以下遼下社奉祀。

杜朝議祠

遼川社、青舍村奉祀。

陳阿娘祠

宜陽縣以下宜陽社奉祀。

雄鎮雀點神祠

即塗山水神祠，塗山總仝奉祀。

裕慶神祠

安老縣以下柏芳社奉祀

陳昭花娘駙馬神祠

扶輦社奉祀。

吳王祠

安陽縣以下琅琛社奉祀。

柳杏神女祠

上段社奉祀。

范子儀祠

安陽、永念二社奉祀。

雷公神祠

雲查社奉祀。

扶董沖天天王神祠

金城縣古復社奉祀。

風俗

南策、寧江、平江三府俗稍文雅而近於禮。荆門、建瑞二府人多鷙悍，間有近於義。唐豪（白杉、易使二社）、清河（大田、前烈二社）間有刁風。水棠、安陽近於朴野。近山者多事樵採。近水多事攻魚。村野之民，男子率多髡頭。貧賤之家冬寒聚枯而寢。男婦多用禹餘糧染布製服。婦女羅布包髮，纏頭。

(用黑布或黑羅縐紗包其髮而纏之)，著衣多不結鈕，但當腰間繫以長條，下用無底裙，猶仍舊製。蓋北圻諸省之通俗也。事神涉奢，春月多設筵歌唱，並諸雜戲以娛神(如女唱凌波傀儡、象棋之類)。動至旬日。**婚**家喪村野涉儉，市井涉奢。**婚**不備禮，聘多用錢。親迎日，道路間有設卓具果品，用赤絹橫遮。**婚**家奉錢然後聽行。居喪大抵輕者衣中純白，重則葬後加染淡藍。既葬日暮辰舉家相率向墓而哭，半辰而歸。如此三暮乃止。俗號墓臥。從釋者多，從左者少(每縣全從間從或七八社或九十社)。

物產

全轄地多卑濕。秋禾多，夏禾少。土縐芋荳諸常產處處有之，但不甚多。惟四岐之飴柑，嘉祿之水塵，先明之煙草，安陽之檳榔，錦江之赤饒，青河之火虫頗佳。斑竹，材木，白土，虎豹，麋鹿出於東潮。青石出於峽山。竹扇，竹篾，陶器(土鉢，土盞質頗濫惡)出於唐安。白細布，龍眼出於錦江。平江府潮陽社出紋布(古時有之，近無有織者)。文溪社出土硃(惟此稍多)。白鹽，魚，蝦，海蟹，海蛤，馬刀，玳瑁之類，沿海有之。鴨人有覆鴨(其法作最密室旁穿一小孔以通氣，多藉乾牛糞或敗草，隨辰寒熱，布藉厚薄，列卵於上，卵上有床候人臥焉。每三日轉卵一次，如此者七。然後鴨兒破卵而出。眾人來買，田間畜之)。魚人有畜魚(有魚曰魴魚扁形細鱗，勞則赤

尾，常於四五月間，源頭魚母依水沫吐卵如田蟹卵大沫著草_子葉，土人從水沫掬之盛水桶中。迨魚兒生，再於沙湖畜之。又用苦練枝葉投浸。每日敲搗一次，水要混濁以飼魚。自魚兒出至漸長，凡有買者，用兩漆箕貯水收魚兒抬賣，行則且行且搖，坐則兩手箕中擊水，使浮沫依然，蓋訓魚性也。沙湖畜之，月餘魚長拇指大，然後改畜池塘)。北圻之通業也。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多陰，冬多寒，此其大略也。正二月陰霧蔽天，日時已始散。三四月多陣雨。五六月多東南風。七八月多西南風。八月初十日每有大風甚雨。九月二十、十月初五禾虫生，河水盛漲，颶風常起，俗謂之火虫風。冬三月多北風陰晴，寒氣迫人。潮候月各二次，惟二月八月各三次(如正、七月初五、十九等日之類)。

山水

省轄之至靈、東潮、峽山、水棠、建瑞諸府縣轄多山。舉其之多者，東潮之安子、瓊林、淡水、博馬、天尻、屯山、硃谷、鹿頭諸山；至靈之鳳凰、崑山、藥山、拋山、濃山、瀛山；峽山之安阜、陽巖、雲塢諸山。水棠則棠山、桃山、剡溪山、皇孫山；建瑞則象山、塗山、幡山、斗山、鶯山、邾山、對山、馬鞍山、盍山、陽山、仙會山、桃嶺諸

山。

省轄江道如織。舉其大者，則六頭江、樓溪江、邯江、守真江、安田江、禁江、白藤江、道溪江、駒上江。

名勝

東潮之安子諸庵，安老之象山洞，宜陽之塗山故塔，永保之中津古館，清河明慶寺之血書塔，至靈崑山之白雲庵、鳳凰山洞，金城之光慶寺，峽山之陽巖洞，水棠之領龍寺，嘉祿之光明寺，古稱名勝，幾經兵燹，大半彫荒。

路程

- 一條關報路，南自興安省安舍站經東倭、東上、東溪、東梅等站，至白藤江廣安省界，長一百五十里，橫一丈。
- 九里，橫一丈。
- 一條小路自省城之北至北寧省桂陽、陸岸二縣界，長三十七里，橫五尺。
- 一條小路自東梅站至海防，長七里，橫五尺。
- 一條小路自東倭站之西南至興安省芙蓉縣界，長四里，橫五尺。

屯壘

商政衙

屬建瑞府安陽縣椰園總下里社地分。

海防屯

屬椰園總椰園社地分。

寧海一屯

屬椰園總樂園社地分。

寧海二屯

屬椰園社地分。

東津屯

屬錦江縣邯江社地分，在省城東。

由新設以下：

樓溪屯

屬南策府樓溪社地分。

屯守三岐屯

屬四岐縣貴臬社地分。

由擬移設：

前庵屯

屬寧江府永保縣前庵社。原設在艾庵社左屯，茲移此。

由仍舊修理以下：

艾庵右屯

屬先明縣以下芳堆社地分。

文郁左屯

屬陽煥社地分。

文郁右屯

屬建瑞府宜陽縣多魚社地分。

安溪屯

屬安陽縣安溪社地分。

端禮屯

屬水棠縣端禮社地分。

由舊屯，茲擬俟勘辦：

寧海三屯

屬水棠縣以下丙洞社地分。

由舊屯，茲擬設以下：

丕烈屯

屬丕烈社地分。

虔拜屯

屬虔拜社地分。

奮堂屯

屬宜陽縣奮堂社地分。

麝山屯

屬峽山縣麝山社地分。

10a

及一屯

屬清河縣以下及一社地分。

扶涇屯

屬扶星社地分。

玉勒屯

屬四岐縣以下玉勒社地分。

范舍屯

屬范舍社地分。

寥舍屯

屬寥舍社地分。

玉淵屯

屬青林縣玉淵社地分。

同平屯

屬至靈縣以下安寧社地分。

墨岸屯

屬墨岸社地分。

巴燿屯

屬嘉祿縣腹延社地分。

艾庵屯

屬永保縣艾庵社地分。

11a

平江府

府莅_在唐安縣獲澤、美澤等社地分。其地東夾嘉祿縣界，西夾北寧省文江縣界，南夾興安省恩施、芙蓉二縣並南定省瓊瑰縣界，北夾清林縣並北寧省良才縣界。東西相距三十九里，南北相距四十三里。自府莅東北至省城四十里。

兼理唐安、青沔二縣十八總

唐安縣十總：

唐安總	環瑋總	永賴總	里堵總
憑野總	雷溪總	明鑾總	選舉總
玉局總	福求總		

11b

青沔縣八總：

壽張總	扶內總	費舍總	慈烏總
鄧舍總	羅外總	富米總	郟洞總

統轄錦江、唐豪二縣二十三總

錦江縣十四總：

金關總	安舍總	和眈總	玉軸總
毛田總	長技總	永賴總	石磊總
憑均總	文台總	丹場總	邯江總
四明總	來格總		

唐豪縣九總：

安仁總	遼舍總	葉莊總	張舍總
白杉總	豐穀總	招來總	扶衛總
杜舍總			

城池

12a

土城方築，周圍通長二百五丈，高七尺二寸，四面濠闊各六丈七尺，深五尺，前、左、右門三。

錦江縣城

唐豪縣城

兵

揀兵八百九十一人。
 唐安縣一百九十二人。
 錦江縣三百十人。
 隸兵四十九人

民

12b

民丁九千六百八十四人。
 唐安縣一千九百四十八人。
 青沔縣一千四百十六人。
 錦江縣三千三百二十九人。
 唐豪縣二千九百九十一人。

田

田土十一萬五十三畝六高八尺六寸一分。
 唐安縣二萬六千五百六十三畝九高九尺二寸六分九釐。
 青沔縣二萬四百七畝三高三尺二寸二分。
 錦江縣三萬三千二百七十二畝二高四尺六寸八分。
 唐豪縣二萬九千八百十畝一高六尺四寸四分一釐。

稅

錢稅全年三萬四千七百十貫四十四文。

13a

唐安縣七千六百八十八貫三陌二十文。
青沔縣六千三百二十二貫六陌四十四文。

錦江縣一萬九百九十四貫九陌四十三文。

唐豪縣九千七百四貫五十七文。

粟稅全年六萬九千三百九十一斛九鉢六合五勺。

唐安縣一萬五千四百十四斛十一鉢六合八勺。

青沔縣一萬二千六百九十七斛二鉢四合。

錦江縣二萬二千六百六十五斛十五鉢三合七勺。

唐豪縣一萬八千六百十四斛十九鉢二合。

祠廟

府文祠

在唐安總獲澤社。全府春秋會祭。

青沔縣文祠

在壽張總壽張社。

錦江縣文祠

在玉軸總義張社。

唐豪縣文祠

在張舍總易使社。

13b

曲先世祠

錦江縣魯舍社奉祀。事跡各詳縣志以下。

高王神祠

唐安縣明鑾社奉祀。
帝釋神祠

唐豪縣以下遼下社奉祀。

杜朝議祠

遼川社青舍村奉祀。

東海神祠

安仁社奉祀

風俗

唐安、錦江奢而涉詐。青沔、唐豪勇而近義。文學稍

盛，士尚文飭，間有刁風（白衫、易使）。農商各

半。衣服、婚、喪奢儉不同（唐安、錦江稍奢，唐

豪、青沔稍儉）。尚鬼事神近豐。從釋者多，從左者

少（唐安縣一社，青沔縣三社，錦江縣三社，唐豪縣二

社）。

14a

物產

秋禾多，夏禾少。間有土纒芋荳。唐安造土鉢、土

磁、土盞、竹扇、竹篋、文布、土硃；錦江赤罽、

細布、龍眼；唐豪織網、紙香。

氣候

春多陰雨，三月常有陣雨。夏多暑，多東南風。秋多

暴風甚雨。冬多寒。水朝候月各二次。

山水

一條小江自北寧省文江縣義柱江來，至唐豪縣道溪社分二派。一派經唐豪縣西至錦江縣安舍總，又分二支（一支東北流入于邯江，一支東南流入于毛田江）。一派自道溪東流至汾河三岐（一派南流經杜舍扶衛二總，¹⁴⁶于青沔縣扶內社），東轉經唐安縣玩瑋三岐（有一小支南流達于涇姜）至錦江縣毛田社，與安舍南流支江合為毛田江，經偃儻、不奪、等社，角轉東南流達于嘉祿縣至霸水社分；一流經錦江縣前例、平牢等社入于邯江。

名勝

縣轄無。

路程

- 一條關報路南接南定省瓊瑰縣關報路，北至錦江縣東上站，¹⁴⁵長四十九里，橫一尺。
- 一條小路自嘉祿縣東俸站之西南至興安省恩施縣界，長十八里，橫五尺。
- 一條小路自府城之北至錦江縣界，長六里，恒五尺。
- 一條小路自府城之西至北寧省文江縣界，長三十四里，橫五尺。

屯壘

見省志。

唐安縣

^{146a} 平江府所在。其地東夾嘉祿縣界，西夾唐豪縣界，南夾青沔縣界，北夾錦江縣界。東西相距十八里，南北相距二十里。

縣轄十總六十六社村：

唐安總六十六社村：

- 唐安村 美澤村 獲澤社 亭祖社
- 富登社 涿陽社 張求社
- 玉局總四社：
- 玉局社 良棠社 何舍社 陶舍社

玩瑋總八社村：

- 玩瑋社 縑溪社 壯烈社 鄆溪社
- 復禮社 憑齋村 奉院村 中村

選舉總十社村：

- 選舉村 鄆棣社 慕澤社 高舍社
- 簪溪社 伯東村 澤舍村 光前村
- 安東村 市村

永賴總四社：

- 永賴社 上匡社 綏來社 里東社

福求總七社村：

- 福求社 福舍社 下匡社 瑚璉社
- 俊傑社 武舍社 黎舍社

明鑾總六社：

17a

明鑾社 丹鑾社 楊舍社 裴舍社
憑堤社 憑格社

雷溪總七社：

雷溪社 邳堵社 甘舍社 貞女社
烏川社 下邳社 裴溪社

里堵總七社：

里堵社 雷池社 富多社 香佃社
富順社 不奪社 香禮社

憑野總六社：

憑野社 法制社 仁傑社 琬禮社
純良社 偈佃社

城池

府城所在

詳府志。

17b

兵

揀兵一百九十二人。

民

民丁一千九百四十八人。

田

田土二萬六千五百六十三畝九高九尺二寸六分九

釐。

稅

錢稅全年七千六百八十八貫二陌二十文。
粟稅全年一萬五千四百四十斛十一鉢六合八勺。

18a

祠廟

文祠

在唐安總獲澤社。

高王神祠

在明鑾社。王北朝廣南郡寶山人，姓高名顯，字文長，舉進士第。慶曆中，任至大丞相，後贈大王，使天下諸侯各立廟奉祀，祈禱稔應。

風俗

士尚文學，民務耕農，工亦精巧（如金工、錫工之類），視諸縣為多。衣服率相奢靡。婚喪祭祀涉簡。從釋者多，從左者壯烈一社而已。

物產

全轄田禾遜於他轄。土鉢、土磁、土盞出於香佃、偈佃等社。密篋出於獲澤社。陶舍社制竹扇頗覺精好。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒餘。潮候與他縣

同。(月各一次)。

山水

一條小江自玩瑋社至烏川社江分，長二十三里。

內自玩瑋至香佃社，長十八里，廣十七丈上下，潮深一丈二尺，汐深九尺。

內自香佃至烏川社，長五里，廣十四丈上下，潮深一丈二尺，汐深九尺。

一條小江自玩瑋南流至涇姜三岐，長十里，廣五丈上下，潮深五尺，汐深一尺。

名勝

全轄無。

19a

路程

一條小路自府城之東，至嘉祿縣界，長七里，橫五尺。

一條小路自府城之西，至唐豪縣界，長十一里，橫五尺。

一條小路自府城之北至錦江縣界，長十二里，橫五尺。

屯壘

縣轄無。

20a

青沔縣

平江府兼理。其地東夾寧江府嘉祿、永賴二縣界，西夾興安省美渠縣界，南夾瓊瑰縣界，北夾唐安縣界，東西相距十八里，南北相距二十六里。

縣轄八總五十八社村

壽張總四社

壽張社

壽川社

金粧社

汝舍社

扶內總九社村

扶內社

趙內社

鳳凰社

不撓社

采石社

芳關社

保忠社

安樂村

段舍社

20b

費舍總七社

費舍社

橫蒲社

文溪社

永慕社

從化社

憑步社

林棣社

慈烏總九社

慈烏社

椰椰社

安舍社

珠關社

玉粒社

裴舍社

黃次社

慈舍社

守法社

鄧舍總七社

鄧舍社

武舍社

范舍社

范里社

仙侶社

東羅社

碧水社

羅外總六社

21a

富米總八社

羅外社	具池社	柰池社	蕉林社
蕉塢社	麋池社		

富米社	嘉穀社	高里社	范溪社
安快社	安藥社	漕溪社	芳溪社

鄱洞總八社

鄱洞社	聶舍社	會安社	潮陽社
安陽社	芳陽社	丹甲社	仙洞社

城池

由府兼理。

兵

揀兵一百二十八人。

民

21b

民丁一千四百十六人。

田

田土二萬四百七畝三高三尺二寸二分。

稅

錢稅全年六千三百二十二貫六陌四十四文。
粟稅全年一萬二千六百九十七斛二鉢四合。

祠廟

文祠

在壽張總張壽社，全縣以春秋會祭。

風俗

士稍勤學，民務耕農，商賣無幾。服用頗儉。婚喪祭
祀^{22a}則儉。事神稍豐。從釋者多，從左者慈舍、
芳關、保忠三社而已。

產物

全轄秋禾多，夏禾少。物產無幾。惟潮陽社紋布，文
溪社土硃。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他轄同
(月各二次)。

山水

縣轄無山。

一條小江，自唐豪縣注下，經慈烏、費舍等總，東
轉至扶^{22b}內社江分，達于寧江府界，長十七
里，廣十三丈上下，潮深一丈汐深五尺。

一條大江，自興安省東下，經鄱洞，達于永賴縣
界，長三里，廣二十四丈上下，潮深一丈五尺，
汐深一丈。

名勝

縣轄無。

路程

一條關報路，南自扶舊渡，北至嘉祿縣界，長十三里，橫一丈。

一條小路，東自嘉祿縣界，西至興安省芙蓉渠縣界，長十四里，橫五尺。

23a

屯壘

縣轄無。

24a

錦江縣

平江府統轄。縣莅在金關社地分。其地東夾南策府青林縣界，西夾北寧省文江縣界，南夾唐安縣界，北夾北寧省良才縣界。東西相距四十里，南北相距十二里。自縣莅南至府莅十六里，東至省城三十里。縣轄十四總八十六社村

金關總六社：

- 金關社 元溪社 苧羅社 梁舍社

- 安祿社 繡羅社

安舍總四社：

- 安舍社 關衢社 鄧舍社 魯舍社

24b

和眈總七社：

- 和眈社 古州社 顯揚社
- 日早社 揚舍社 錦山社

玉軸總七社：

- 玉軸社 濟憑社 明玦社 錦軸社
- 秋浪社 義澤社 平浪社

毛田總七社：

- 毛田社 寶象社 香蘇社 沛陽社
- 東郊社 泰來社 桐溪社

長技總七社村：

- 長技社 富舍社 貴陽社 芟溪社
- 珍琦社 鄉貢社 枚中村

25a

永賴總四社：

- 永賴社 東舍社 安賴社 訶舍社

石磊總四社：

- 石磊社 釋耒社 涇淵社 金堆社

憑均總七社：

- 憑均社 費舍社 鵝黃社 玉樓社
- 富均社 貴谿社 湛內社

文台總八社：

- 文台社 衡麓社 安丁社 安津社
- 富祿社 義富社 安恬社 黃家社

丹場總七社：

25b

丹場社 郟中社 同年社 雷舍社
芝閣社 滌場社 迪和社

郟江總六社：

郟江社 平樓社 潭祿社 郟上社
平牢社 青崗社

四明總六社：

四明社 錦溪社 彭舍社 上明社
前例社 陽舍社

來格總五社：

來格社 高舍社 好會社 安靜社
武舍社

城池

縣莅土城方築，周圍通長六十六丈（東西相長各十六丈，南北長各十七丈），高五尺。四面26a無濠。前門一。

兵

揀兵三百十人。
隸兵四十人。

民

民丁三千三百二十九人。

田

田土三萬三千二百七十二畝二高四尺六寸八分。

稅

26b

錢稅全年一萬九百九十四貫九陌四十三文。
粟稅全年二萬二千六百六十五斛十五鉢三合七勺。

祠廟

文廟

在玉軸總義澤社地分，全縣春秋會祭。

曲先世祠

在魯舍社。黎貴惇《見聞小錄》：相傳曲節度貫在此。今社人多曲姓。

風俗

縣轄省城之附郭也。士有文學而過於文，民多商賈而涉於巧。衣服習尚奢靡。從釋者多，從左者富祿、來格、金堆三社村而已。

27a

物產

全轄秋禾多，夏禾少。土纊芋豆間亦有之。赤罽文台、丹場、鵝黃、潭祿等社所出。細布出毛田社頗為精好。他如明玦、濟憑、義澤、秋浪等社產龍眼甚佳。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他縣同（月各二次）。

山水

縣轄無山。

一條小江自毛田社至涇墪，長十一里，廣十七丈上下，潮深九尺，汐深六尺。

27b

一條小江自涇墪至省城，長十五里，廣十七丈上下，潮深一丈五尺，汐深一丈二尺。

一條小江自金關社至文台社江分迂迴，長二十九里，廣六丈上下，潮深一丈，汐深七尺。

一條小江自安舍總東南流合于毛田江，長四十一里，廣三丈上下，潮深一丈，汐深七尺。

一條小江自文台社經邯江渡至省城，長二十八里。內自文台社至邯江渡，長二十一里，廣七十丈上下，潮深二丈，汐深二丈五尺。

內自邯江渡至省城，長七里，廣一百七十三丈上下，潮深三丈，汐深二丈五尺。

名勝

縣轄無。

28a

路程

一條關報路自安舍社經縣莅至東上站，長四十里，橫一丈。

一條關報路自平樓渡至邯上渡，長二里，橫一丈。
一條小路自縣莅之南至唐安縣界，長十里，橫五

屯壘

尺。

見省志。

28a

唐豪縣

平江府統轄。縣莅在張舍總易使社地分。其地東夾唐安縣界，西夾北寧省文江縣界，南夾興安省恩施縣界，北夾錦江縣界。東西相距二十二里，南北相距二十三里。自縣莅東至府莅二十五里，至省城四十二里。

縣轄九總七十八社村。

安仁總五社村：

- 安仁社 安集社 富多社 安老村
- 青舍村

遼舍總六社：

29b

- 遼舍社 遼上社 遼中社 遼下社
- 書柿社 液池社
- 葉莊總十二社村：
- 葉莊社 唐莊社 義莊社 瑞莊社
- 道溪社 三澤社 登早社 中道社

唐豪上社

唐豪中社

美玉村

內西村

張舍總六社：

張舍社

易使社

玉立社

中立社

多士社

四美社

白衫總九社村：

白衫社

梁舍社

春育社

仁育社

純川社

槐林社

無礙社

都關村

棟青村

豐穀總十一社村：

豐穀社

陽調社

福來社

福壽社

福布社

雲陽社

安成村

茆菴社

雲來社

藥塘社

盛萬社

招來總十二社村坊：

招來社

扶擁社

羅沫社

先棣社

衛陽社

金縷社

涇姜社

沙籠社

同舍坊

周舍村

仁同村

軟村

扶衛總十二社村：

安凱社

靈道社

玉綴社

高齋村

銳江村

汾陽上村

汾林村

汾河村

杜美村

安杜村

福些村

市津村

杜舍總五社：

杜舍上社

杜舍下社

安淡社

杜川社

陶舍社

城池

縣莅土城方築。周圍通長六十四丈（四面長各十六丈），高五尺。東南二面濠闊各一丈，深四尺。前門一。

兵

揀兵二百六十一人。

隸兵三十人。

民

民丁二千九百九十一人。

田

田土二萬九千八百十畝一高六尺四寸四分一釐。

稅

錢稅全年九千七百四貫五十七文。

粟稅全年一萬八千六百十四斛十九鉢二合。

祠廟

文祠

在張舍總易使社。仝縣春秋會祭。

帝釋神祠

在遼下社。世傳李朝龍瑞二年，遼下人張巴喜棋，國中無敵。乃之北國，遇一老人名騎如，亦以棋名，

遂與爲友，同歸遼鄉，構一庵居之。日相謂曰：文之上界帝釋最高棋。何日相遇與之鬥智。數日忽見一老翁敝衣木笠，攜杖而來，願與鬥局。乃與張巴鬥，三五著勝之。巴驚³¹⁶問姓名。曰：我是家居上界三十三天宮帝釋也。二人即下階拜禮，奉甘蔗、香蕉食之。遂取袖中沉檀降真三香與之，謂曰：有難焚此香，我當來救。言訖騰空而去。二人得香藏之。久忽其言。後病死。家人洒掃，見有遺香，即取焚之。神降見二人已沒。神乃召三府公同還魂，二人再生，立祠祀之，稔著靈應。

杜朝議祠

在遼川社青舍村。黎貴悖《見聞小錄》：神乃李朝狀元杜世延，高宗貞符間登第，仕至朝議大夫。既貴顯，捨宅爲寺。

東海神祠

在安仁社，寧江府永保縣同祀。事跡詳見永保縣。

風俗

縣轄士尚文學，間有刁風（白杉、易使），民知好義（黎永祐庚申年間，歲歉，盜賊蜂起。唐豪華莊人阮仲名率葉莊、義莊、瑞莊、唐莊四社民堅守，不肯從賊。黎皇賜『忠義民』金扁）。勤於生理。多業商賣。衣服率尚奢靡。從釋者多，從左者陶舍、同舍二村坊而已。

32a

物產

全轄地惟秋禾無甚。物產易使、中立、玉立等社織網。豐穀社紙香亦屬精巧。玳瑁扇、竹扇仙棗社所製。頻年水潦，饑荒失其本業。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他縣同（月各二次）。

山水

縣轄無山。

一條小江自道溪三歧至安仁社，長三十五里，廣六丈上下，潮深七尺，汐深三尺。

32b

一條小江自道溪三歧經汾陽至盛萬社，長二十三里，廣十丈上下，潮深八尺，汐深四尺。

一條小江自汾陽至軟村，長二十二里，廣六丈上下，潮深六尺，汐深二尺。

名勝

縣轄無。

路程

一條小路自縣莅東至唐安縣界，長十四里，橫五尺。

一條小路自縣莅西^至北寧省文江縣界，長八里，橫

屯壘

五尺。

縣轄無。

南策府

府莅至靈縣安戶總宋舍、靈溪、琅瑯社地（今擬移于

安戶總戶舍東、西村、滇池三社地）。其地東夾東潮、金城、安老三縣界並文郁海口，西夾北寧省桂陽、良才二縣界並四岐、錦江二縣界，南夾永保縣界，北夾北寧省陸岸縣林分。間於荆門、建瑞、平江、寧江四府延袤七十餘里。自府莅南至省城十一里。

兼理至靈、青林二縣十九總

至靈縣七總：

- 支礙總 古邾總 東堆總 高堆總
- 安戶總 安田總 傑特總

青林縣十二總：

- 安住總 黃涇總 賴上總 羅堆總
- 曼堤總 安民總 安逸總 上徹總
- 萬載總 武羅總 樂業總 卓洲總

統轄清河、先明二縣二十二總

清河縣十總：

- 香袋總 及一總 前烈總 弘賴總

- 黃舍總 遊羅總 大田總 立禮總
- 夏永總 賴舍總

先明縣十二總：

- 大公總 荆溪總 富雞總 奇偉總
- 錦溪總 陽燠總 寧維總 河帶總
- 涇清總 紫堆總 漢南總 延老總

城池

府城土城

方築。通長二百八丈（每面五十二丈），高七尺二寸，厚一丈。四面濠廣各二丈，深三尺。門三。城前左、前右各設礮臺。

清河縣城

先明縣城

兵

揀兵一千二十人：

- 至靈縣一百八十一人
 - 青林縣二百人
 - 先明縣一百六十八人
 - 清河縣四百七十一人
- 隸兵二十八人：

民

民丁一萬四百三十三人：

田

至靈縣一千九百八人
青林縣二千二百三十六人
先明縣一千五百九十七人
清河縣四千六百九十三人

田土八萬五千三百四十四畝四高十四尺八寸五分三釐：

至靈縣二萬三千二百七十三畝八高五尺一寸二分六釐

青林縣二萬一千五百九十五畝七高十四尺八寸一分

清河縣二萬三千二百五十八畝二高三尺九寸一分七釐

先明縣一萬一千九百二十五畝六高六尺

334 稅

錢稅全年三萬一千六百三十七貫九陌十七文：

至靈縣七千四百十七貫六陌十一文

青林縣七千五百六十九貫四陌四十七文

清河縣一萬一千五百二十四貫八陌三十四文

先明縣五千一百二十五貫九陌四十五文

粟稅全年五萬一千二百七十一斛二十八鉢九合二

勺：

至靈縣一萬四千七百二十九斛四鉢四合二勺

青林縣一萬四千七十七斛一合七勺

祠廟

清河縣一萬五千四十五斛十三鉢一合五勺
先明縣六千七百二十五斛三十一鉢四合八勺

青林、至靈二縣文祠

在萬載社。二縣以春秋會祭。

清河縣文祠

在遊羅社。全縣以春秋會祭。

335

先明縣文祠

在寧維社。全縣以春秋會祭。

士王祠

清河縣以下。事跡詳縣志以下。在前烈總。全總奉

祀。

陳仁尊祠

在香袋社。

陳重光祠

在安老社。

龍王神祠

在豪舍社。

陳尊室祠

先明縣以下。在河帶社。

吳統領祠

在錦溪社。

荆山神祠

在雲堆社。

拔海龍王神祠

在紫堆社。

36c

莊定忠國神祠

在底川社。

興道王祠

至靈縣以下。在藥山社。

陳惠武王祠

在傑特社。

陳仁惠王祠

在靈江社。

高山神祠

在琅瑯社。

朱文貞公祠

在傑特社。

陳駙馬祠

青林縣。在金度社。

風俗

士近文雅，農頗勤儉。商漁亦多。婚喪祭祀，至靈、青林二縣^{36c}從儉，清河、先明近奢。從釋者多，從左者，至靈三社，青林三社，清河二社，先明十二社而已。

物產

秋禾多，夏禾少。土纒芋豆青林、清河二縣有之。青河之火虫，先明之煙草稍多。

氣候

春多雨，夏多暑。秋、冬多大風，四縣略同。惟至靈近山多寒，清河、先明近海多霧，亦時有焦霧（詳清河縣志）。潮候月二次。清河之虎芒江七八月間水潮初來獨有赤白之異，土人以驗歲^{37a}之豐凶焉（赤則豐，白則凶）。

山水

至靈一縣西北連山。其有名者鳳凰山，崑山，拋山，藥山，瀛山，濃山。餘三縣無山。

一條大江自北寧省諸江來，會於至靈縣西北，為六

頭江。（一支自鳳眼縣江來，一支自日德江來，一支自月德江來，一支自天德江來，並會平灘，復分二支。一支南流為邯江，一支東流為守真江，為之六頭江）。至樓溪分二派。其一派南流，經青林縣至省城北為邯江，達于清河、先明二縣放于太平海口；其一派東流經至靈縣北至守真三歧（分一支東北達于東潮縣），南轉至安田三歧江（分一支東流過荆門府城南，至水棠縣虔拜江，達于禁江）再西南轉至^{37b}古法渡，達于清河縣為虎芒江，又達于先明縣，放

于文郁海口。

名勝

至靈縣有白雲庵，鳳凰山洞。清河縣有明慶寺塔，古稱名勝，今已彫荒。

路程

- 一條關報路自邯江經青林縣市東，轉至古法渡，接金城縣界，長二十一里，橫一丈。
- 一條小路自府城之東至東潮縣界，長三十里，橫五尺。
- 一條小路自府之西至北寧省桂陽、良才二縣界，長八里，^{39a}橫五尺。
- 一條小路自府城之北至北寧省陸岸縣界，長八里，橫五尺。
- 一條小路自青林市之東南經清河縣至先明縣莅，長六十五里，橫五尺。

屯壘

見省志。

39a

至靈縣

南策府兼理府城所在。其地東夾東潮、峽山二縣界，西夾北寧省良才、青林二縣界，南夾青林、清河二

縣界，北夾北寧省陸岸縣林分。東西相距二十一里，南北相距十六里。

縣轄七總六十五社村

支礙總九社：

- 支礙社 雷洞社 大津社 藥山社
- 大鉢社 服善社 黃澗社 安謨社
- 青早社

39b

古邾總九社：

- 古邾社 南澗社 拋山社 拋津社
- 里陽社 答溪社 至靈社 靈江社
- 修齡社

傑特總八社：

- 傑特社 傑特上社 奇特社 涇中社
- 後關社 衢山社 密山社 有祿社

東堆總一社：

- 東堆社 永住社 細山社 守真社
- 墨岸社 籙陽社 樂道社 寧保社
- 樂山社 岐山社 墨洞社

40a

高堆總八社：

- 高堆社 瀧洞社 突嶺社 廣津社
- 梧桐社 靈舍社 陳舍社 謝舍社

安戶總九社村：

- 戶舍社（東村） 戶舍社（西村） 安寧社

靈溪社
宋舍社

滇池社
河柳社

琅瑯社
黎舍社

安田總十一社村：

安田社

古法村

芝田社

滇上社

安丁社

林舍社

林川社

輔衛社（三村）

前中二村

確溪社

寧關二村

城池

府兼理（詳府志）。

兵

409

揀兵一百八十一人。

民

民丁一千九百八人

田

田土二萬三千二百七十三畝八高五尺一寸二分六釐。

稅

錢稅全年一七千四百十七貫六陌十一文。
粟稅全年一萬四千七百二十九斛四鉢四合二勺。

祠廟

41a

縣文祠

在萬載社，與青林縣全祭。

陳惠武王祠

傑特社奉祀。神字國琪，陳尊室。明尊朝為入內行遣。遭奸臣陳克終（峽山人）之謗而沒。邑人立祠祀之。相傳嘗遇旱，邑人有約別總廣津社會禱。伊社以隔江不從。後得雨，南岸一帶仍晴，人皆駭異。

陳仁惠王祠

靈江社奉祀。神字慶餘，陳尊室。常被譴。家居。陳仁尊幸至靈，遇之，復大用。卒後人立祠祀之。後地方經亂，祠宇多為賊所撤，惟王祠在江澚，匪徒欲撤不得。今有一石，長二尺最靈異，人不敢近。

陳興道王祠

藥山社。與北寧萬安寨全奉祀。藥山下有南曹山，與萬安山、北斗山相對，中間立祠。八月二十日忌祭。四方人多至禮訖，以故祀器將回奉祠以卻邪，求嗣。

41b

高山神祠

琅瑯社奉祀。《公餘捷記》：神善醫，常現身作醫。尤善治疹痘。有山西人，其子患痘。道遇一老自言能治。迎歸家藥之，果效。問姓名住址，神言我名高山，家在琅瑯社頭湖處。依言往謝之，至則一神

祠子峙。瞻拜而還。是後以神醫名。有並者設齋禮清水一壺虔禱祈惠。神藥以清水飲之，往往多愈。《風土記》：神號濟江居士。

朱文貞公祠

傑特社奉祀。公陳朝進士，河內人。既第，上七疏，不報。掛冠隱居鳳凰山。黎景興海陽憲察使黎亶壁即其故宅修祠，立石。明命十八年準從祀文廟。紹治元年，海陽按察使阮攸因故址修葺，置祀田祀器，餘詳《河內省志》。

風俗

士勤於學，農力於耕。工商無幾。衣服，食用尚儉。**婚喪祭** 祀稍近於禮。近山之民間有武勇（如古邾、傑特、支礙、東堆等總），餘皆純樸。釋典亦寡虔奉。間從左者惟答溪、琅瑯、戶舍西村三社村而已。

物產

秋禾多，夏禾少。間植瓜茄芋荳。林川社制土塙（頗粗惡），拋山社植南茶。

氣候

春多細雨，夏多暑。秋冬雨少晴多。沿山諸社寒氣勝，春季猶然。支礙社有山曰崑山，每至酷暑月（六，七月）山頂有黑氣縹緲**426**直上衝天即雨。土人以占雨候焉（俗號核諾）。潮候月二次。

山水

西北至東，山洞連絡。其有名者五峰。

崑山

在支礙社。狀似麒麟，亦名麟山。傍有洞口清虛洞。山下有井曰龍目井。高可百丈，周圍約三十畝。

拋山

在拋山社。高可五十丈，廣五十畝。中有寺。山下東南有白沙如雁形，長數十丈，下有故城遺址，廣約五百丈，俗傳明永樂所築。

藥山

在藥山社。山最高。右有南曹山，與萬安、北斗山相對。中間有祠奉興道王。山下有土故園。

鳳凰山

在傑特社。山中峰最高，左右垂翼如鳳凰形，故名。朱文貞隱居于此。有宅名樵隱宅。遺址尚存。

瀛山

在支礙社。土石相雜。平洞有寺，名崇嚴寺。兩邊雙峰對峙。前面平原。

一條大江

自北寧諸江來，會于西北偏，為六頭江，至樓溪江分二支（自六頭江至樓溪長三里，廣一百丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺）。其一支南流經青林縣至省城北為邯江。其一支自樓溪分流東轉經府城北至守貞三

歧江（有一支達于東潮縣），又轉過安田、三歧江（有一支東轉達于荆門府），至古法社為古法江達于金城、清河二縣界，長三十六里⁴³⁶（內自樓溪至守真三歧，長二十九里，廣六十丈上下，潮深三丈，汐深二丈五尺。內自守真三歧至古法，長七里，廣六十丈上下，潮深三丈，汐深二丈五尺）。

名勝

白雲庵

在崑山上。黎阮薦退老建此庵居之，與資福寺相近。其後，士女每以新春詣寺行香遊賞，旬日乃罷。

鳳凰山洞

洞廣數十丈，下有硃井，旁有鰲池，灣曲縈抱。陳道士玄光煉丹于此。陳朝有紫極宮流光殿。朱文貞公樵隱宅在其下。有詩云：『萬疊蒼山簇畫屏，斜陽倒掛半溪明。錄蘿徑裡無人到，山鶴啼煙只一聲』。近因兵燹，今已彫荒。

路程

44a

- 一條關報路自青林縣界至古法渡，長八里，橫一丈。
- 一條小路自府城之南至青林縣界，長八里，恒五尺。
- 一條小路自府城之東至東潮縣界，長十三里，橫五尺。

一條小路自府城之西北至北寧省桂陽縣界，長八里，橫五尺。
一條小路自府城之北至北寧省陸岸縣林分，長八里，橫五尺。
屯壘
見省志。

45a

青林縣

南策府兼理。其地東夾至靈縣界，西夾北寧省良才縣界，南夾錦江、清河二縣界，北夾至靈縣界。東西相距十六里，南北相距十一里。

縣轄十二總，八十二社村

安住總四社：

- 安住社 青林社 清河社 雷洲社
- 閤水社

黃涇總五社村：

- 黃涇社 阮村 關涇社 塔陽社
- 早禾社 閤田社

45b

賴上總七社村：

- 賴上社 賴下社 碧溪社 文範社

湄川社 萊溪社二村蓬萊社
羅堆總七社：

羅堆社 金甌社 大呂社 涇陽社
葛溪社 金度社 樓溪社

曼堤總九社村：

曼堤社 曼堤社石堤村
曼堤社仁禮村 瑞茶社上村瑞茶社下村

黃舍社 上鄧社 襄鄧社 安常社

安良總九社：

安良社 白移社 仁里社 桐溪社
琅溪社 義陽社 義溪社 義閣社
東閣社

安逸總七社：

安逸社 墨楸社 安界社 芮山社
毓奇社 育治社 關山社

上徹總九社：

上徹社 東江社 南江社 汪上社
汪下社 周稔社 鄧舍社 雄勝社
莫舍社

萬載總五社：

萬載社萬年村 上答社 屯貝社
扶輦社 千溪社

武羅總七社：

武羅社 文舍社 武舍社 同午社
富良社 袋香社 菊香社
樂業總八社村：

樂業社廟朗村 樂業社好村 羅川社
關亭社 樂業社塔潘村 岩閣社閣村
岩閣社竹溪村 東喬社

卓洲總五社：

卓洲社 安樂社 曼芮社 玉淵社
樂洲社

47a

城池

由府兼理。詳府志。

兵

揀兵二百人

民

民丁二千二百三十六人

田

田土二萬一千五百九十五畝七高十四尺八寸一分

稅

47b

錢稅全年七千五百六十九貫四陌十七文

粟稅全年一萬四千七百七十一斛十八鉢八合七勺

祠廟

府文祠

在萬載總萬載社。二縣紳豪以春秋會祭。

陳駙馬祠

金度社奉祀。神姓陳，字金仙，伊社人。學行著聞。黎大行世以文詞得幸選駙馬，尚第七、第八二公主。後李代黎，退居，屢徵不起。強加印綬，飲藥卒。二公主亦自盡。人重其義，祀為福神。

風俗

民務耕農。商賈無幾。文學稍盛。勤儉純樸。**婚喪**祭祀亦不過奢。安住、黃涇、賴上三總人好勇悍。從釋者多，從左者，曼洩、金甓、安逸三社而已。

物產

轄多秋禾，間有夏禾，芋荳土曠。餘如火虫，水塵，東江、南江、上徹、賴下等社江分所出。管席汪下、雄勝等社所織頗麤大。

氣候

春細雨，夏酷暑，秋冬晴多雨少。潮候與至靈縣同。

山水

無山

一條大江自六頭江注下樓溪江，經賴下三岐至省城

北為邯江，至玉淵三岐達于清河縣，長三十四里。

內自樓溪至邯江，長二十七里，廣七十丈上

下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自邯江至玉淵，長七里，廣一百七十三丈上

下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條小江自樓溪江分流縈迴安住、黃涇、賴上三總，至賴下三岐合于邯江，長十三里，廣六丈上下，深二丈。

一條小江自卓洲分流東轉，達至靈縣，長十三里，廣五丈上下，身二丈。

名勝

縣轄無。

路程

一條關報路自邯江至青林市，東轉達于至靈縣關報路，長**49a**十三里，橫一丈。

一條小路自青林市之北至府城，長六里，橫五尺。

一條小路自青林市之西至北寧省良才縣界，長九里，橫五尺。

屯壘

見省志。

50a

清河縣

南策府統轄。縣莅在香港總香袋社地。其地東夾先明、安老二縣界，西夾青林、嘉祿二縣界，南夾四岐縣界，北夾金城縣界。東西相距十七里，南北相距二十三里。自縣莅西至省城十七里，西北至府莅十五里。

縣轄十總六十四社村

香袋總十一社村：

香袋社

東潘社

春安社

安老社

雷洞社

琅洞社

移溪社

豪舍社

50b

魚袋社

古蔑社慶茂村

古蔑社壯烈村

及一總三社：

及一社

及上社

榆塞社

前烈總四社：

前烈社

承烈社

安烈社

偉烈社

弘賴總六社：

弘賴社

安賴社

良賴社

文川社

鳳頭社外潭社

51a

遊羅總十社村：

遊羅社

仁閭社

標舍社

文墨社

墨守社

香墨社

仙棗村

文藻社

金竿社

琅玕社

黃舍總四社：

黃舍社

甘露社

東嶺社

陽春社

大田總四社：

大田社

海戶社

關溪社

古枕社

立禮總九社：

立禮社

仙瓢社

仙詔社

扶星社

玉點社

霸黃社

純美社

紹美社

清溪社

夏永總六社：

夏永社

永舍社

腹界社

青冷社

堅銳社

繡堂社

51b

賴舍總七社：

賴舍社

翠林社

春盎社

統嶺社

布衙社

仁網社

賢網社

城池

縣莅土城方築，通長六十四丈（每面十六尺），前門一，前、右二面豪廣一丈，深三尺。

兵

揀兵四百七十一人

隸兵三十九人

52a

民

民丁四千六百九十二人

田

田土二萬三千二百五十八畝二高三尺九寸一分七釐

稅

錢稅全年一萬一千五百二十四貫八陌三十四文

粟稅全年一萬一千四十五斛三鉢一合五勺

祠廟

縣文祠

在遊羅社，全縣以春秋會祭。

526

士王祠

在前烈總前烈社。總內同奉祀。事跡與四岐縣同。

陳仁尊祠

在香袋社明慶寺前。造於黎朝，有血書塔。

陳重光祠

安老社奉祀。

龍王神祠

在豪舍社。九曲八懷，景致甚佳。神最靈應。路旁遺物，人不敢取。諺有云：『德祖廚香，龍王廚

豪』。

風俗

居分三河，俗各不同（立禮、夏永、賴舍三總在河東，弘

賴、前烈、及一、香袋四總在河南，遊羅、黃舍、大田三總在河北）。河東近於魯，河南近於浮，河北則儉嗇而涉於頑薄玩弄。就中，立禮、清溪，夏永、春盎、墨土、大田、關溪、前烈等社又多犷悍，頗好爭訟。安烈、及一、遊羅等社多商賈涉詐，仁閭、香袋、文川、⁵²⁷東潘間有文學。衣服奢麗。⁵²⁸婚喪祭祀河南過於奢，河北過於儉。從左者豪舍、賴舍而已。

物產

轄皆秋禾。香袋、及一等總出土纊芋荳。立禮、夏永等總出菅席。東潘社多畜鴨爲業，亦有取卵，依法覆賣。豪舍社織布。魚、蝦、海蟹出於大田。九月之間，近江諸社多有火虫。

氣候

春多寒，夏多暑，秋冬多霧，亦辰有焦霧（九月間濛霧盛降。其色白，其味鹹，布散如細鹽著於草木，葉盡焦枯，故名）。潮候月二次。江水自正月至六月其味鹹，七月至十二月⁵²⁹其味甘。虎芒江口每至七八月潮水初來，或白或赤。土人以占豐凶焉（赤則豐，白則凶）。

山水

縣轄無山

一條大江自青林縣玉淵三岐江東注，經及一、立禮

等總翠林三岐（俗號鱗鎌）過紹美三岐達于四岐縣貴高三岐（號我巴屯守）長五十三里。

內自青林縣界玉淵社三岐至翠林社三岐，長四十二里，廣各八十丈上下，潮深三丈，汐深二丈五尺。

內自翠林三岐至紹美三岐，長十一里。上段廣一百丈上下，下段廣五十丈上下。潮深四丈，汐深三丈五尺。

一條大江自大田江東折經遊羅總，合于仁網三岐至虎芒江達于先明縣，長十四里。

E4A

內自大江至仁網三岐，長十二里，廣十六丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈。

內自仁網三岐至虎芒江，長二里，廣九十丈上下。潮深二丈五尺，汐深二丈。

一條大江自大田分流經海戶、魚袋等社，合于仁網三岐，長十三里，廣六十丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條大江自翠林分流（號湮扶）經扶星、賴舍等社東北，合于仁網三岐，長十里，廣四十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條小江自及一分流，北轉至大田江，長五里，廣十四丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條小江自紹美分流東北，合于虎芒江，長十一里，廣三十丈上 E4B 下。潮深一丈，汐深五尺。

名勝

明慶寺

在香港社。李朝所建。一說陳仁尊出家自此寺至安子山寺剪指滴血，後僧人建塔藏之寺前。黎洪德命官修葺頗壯麗。今寺前奉仁尊有血書塔，稔著靈應。

路程

E4C

一條小路自縣莅之東至先明界，長九里，橫五尺。

一條小路自縣莅之西至青林縣界，達于省城，長八里，橫五尺。

一條小路自縣莅之南至四岐縣界，長九里，橫五尺。

一條小路自縣莅之北至金城縣界，長十四里，橫五尺。

屯壘

見省志。

56a

先明縣

南策府統轄。縣莅富溪總舊堆社地。其地東至海，西夾永保、四岐、清河三縣界，南夾永保、瑞英二縣界，北夾安老、宜陽二縣界。東西相距三十四里，南北相距二十一里。自縣莅西北至省城四十里，自縣莅西北至府莅六十里。

縣轄十二總，九十三社村：

大公總十二社村：

- 大公社 銳洞村 砧溪社 底川社
- 春葛社 昭禮村 安姥社 先舊社
- 戶口社 林泉社 沙中社 揀棗村

荆溪總九社村：

- 美溪社 錦羅社 荆溪社 鄗棗社
- 古唯村 銀蓬社 銀棗社 壽含社
- 香羅社

富雞總七社：

- 富雞社 中陵社 究堆社 潮東社
- 羅棗社 余東社 樸川社

奇偉總六社：

- 慄溪社 慄陽社 茶東社 明誼社
- 俊偉社 奇偉社

錦溪總八社村：

57a

陽燠總九社：

- 篤厚社 錦溪社 篤行社 憑垣社
- 平東社 美祿社 祿疇社 麗錦村
- 春郁社 雲郁社 淇燠社 翠裊社
- 文郁社 汶東社 陽燠社 牢渚社
- 牢溪社

寧維總三社：

- 安祐社 安子上社 寧維社

河帶總五社：

- 河帶社 金帶社 玉洞社 萊芳上社
- 罌街社

涇清總七社村：

- 登來社 涇清社 富春社 安山關蒲二村
- 泰萊社 湑汭社 萊芳下社

漢南總八社：

- 循良社 漢南社 安子下村 茶進社
- 石礪社 安石社 屢登社 池湑社

紫堆總十一社村：

- 春來社 霽泗社 玠域社 東川社内村
- 東川社外村 春珖社 雲堆社

延老總八社村：

- 延老社 自先社 自先社慶來村東
- 紫堆社 先堆社内村 井落社 先堆社外村

明社
先明社

東崑社
幢川社

芳堆社

城池

縣莅土城方築，通長八十丈（每面二十丈），高七尺二寸，厚一丈。前門38a一。四面濠廣各二丈五尺，深三尺五寸。

兵

揀兵一百六十八人

隸兵十八人

民

民丁一千五百九十七人

田

田土一萬一千九百二十五畝六高六尺

稅

38b

錢稅全年五千一百二十五貫九陌四十五文

粟稅全年六千七百二十五斛三十一鉢四合八勺

祠廟

縣文祠

在寧維社。全縣春秋會祭。

陳仁尊廟

延老社奉祀。仁尊既遜位，住安子寺。一日往天長，

過延老。有老人具禮拜迎。仁尊嘉其有禮，賜名延老，囑曰：『他日江上見異物，迎回奉祀，必得保佑。仁尊既於安子山臥石燒化。延老老人見一石丸逆水而上。憶仁尊語，迎回立祠祀之。大有靈應。石丸今在祠內。』

陳尊室祠

河帶社奉祀神名國城。仁尊年間，元兵入寇。隨興道王戰於章陽渡。元兵敗走，神率兵追之，至玉洞卒，葬于伊社。邑人立祠祀之。大有靈應。

38a

吳統領祠

神姓吳諱履信，山南人，仕高尊朝為上將軍。將水步兵巡捕盜賊。復為督將伐哀牢，陞大傅，統領海道船。一日回錦溪卒。邑人立祠祀之。祈禱屢應。

荆山神祠

雲堆社奉祀。

拔海龍王神祠

紫堆社奉祀。一祠相對在雷潭畔上。相傳一行風一行雨。遇早禱輒應。諺云『潦則決墳堆，早則禱潭祠』。

莊定忠國神祠

底川社奉祀。陳藝尊子，嘗與廢帝謀誅季犛，不遂，葉去，卒於底川社。立祠祀之。稔著靈應，早禱輒應。

風俗

地居近海，三面沿江。文學鮮少為士者。頗敦樸素。民多獷悍，⁵⁹⁰荆溪、漢南、陽燠等總為甚。紫堆、涇清、河帶等總次之。大公、奇偉、錦溪等總則又怯惰。農商相半。農則務儉，商則多詐。工有冶匠，染人。近海攻魚為生，然非成業。荆溪、池清、安子上等社間有刁頑。⁶⁰⁰婚喪祭祀近奢。從釋者寡。從左全從者，東崑、春珖、翠裊、東川，間從者春來、延老、先堆外、篤厚、平東、美祿、陽燠、牢渚八社。

物產

秋禾多，夏禾少。多植煙藥草，安子下為佳。慄溪、慄陽二社織菅席（粗大）。牢渚、牢溪、陽燠等社作蝦鹹。

^{60a}

氣候

近海多霧，日辰已牌始散。春季猶然。夏、秋多暑濕，亦辰有大風暴雨。冬亦多寒。潮候月二次。

山水

縣轄無山。

一條大江自清河縣紹美三岐注下，經貴臬三岐過艾庵汛放于太平海口，長四十里。

內自紹美三岐至貴臬三岐長六里，廣六十丈上

^{60b}

下。潮深四丈，汐深三丈五尺。內自貴臬三岐至艾庵汛長三十里，廣一百丈上下。潮深五丈，汐深四丈五尺。內自艾庵汛至太平海口長四里，廣一百丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條大江自清河虎芒江注下，經錦羅三岐奇偉社六十渡，放于文郁海口，長四十里。

內自虎芒至錦羅三岐長六里，廣六十丈上下。潮深十丈，汐深九丈五尺。

內自錦羅三岐至奇偉社長十六里，廣九十丈上下。潮深十丈，汐深九丈五尺。

內自奇偉至文郁海口長十八里，廣一百丈上下。潮深四丈，汐深三丈五尺。

一雷澤潭，上自荆溪社縈迴諸總，中至延老總分派。一放于艾庵汛，一放于太平海口，一放于文郁海口。

名勝

縣轄無。

路程

^{61a}

一條小路自縣莅之北至錦羅，西轉經大公社四岐縣界，長十七里，橫五尺。

一條小路自縣莅之東南至艾庵汛，長十五里，橫五尺。

一條小路自縣莅之南至永保縣界，長十里，橫五

尺。

一條小路自縣莅之北至安老縣界，長五里，橫五

尺。

一條小路自縣莅之東至文郁海口，長十七里，橫五

尺。

屯壘

見省志。

海陽目錄下

寧江府	頁一
永賴縣	頁六
永保縣	頁十
嘉祿縣	頁十五
四岐縣	頁十九
建瑞府	頁二十三
宜陽縣	頁二十九
安老縣	頁三十四
金城縣	頁三十九
安陽縣	頁四十五
荆門府	頁五十
峽山縣	頁五十五
水棠縣	頁五十九
東潮縣	頁六十四

18

寧江府

府莅永賴縣瑯川社地分。其地東夾先明縣界，西夾青沔、唐安二縣界，南夾南定省瓊瑰、附翼二縣界，北夾清河、錦江二縣界。東西相距四十六里，南北相距二十三里。自府莅東北至省城四十三里。

兼理永賴、永保二縣十六總

永賴縣八總：

不閉總

東高總

川許總

文會總

蒲陽總

稽山總

下庵總

安樂總

永保縣八總：

北謝總

圓榔總

安蒲總

東謝總

盱池總

上庵總

東庵總

艾庵總

統轄嘉祿、四岐二縣十七總

嘉祿縣九總：

會川總

石灰總

褒中總

芳維總

樂市總

段拜總

段林總

示德總

厚俸總

四岐縣捌總：

美舍總

潘舍總

玉林總

墨舍總

遂安總

直賴總

河路總

安塘總

城池

府城方築，周圍通長二百五十二丈八尺，高六尺一寸。四面濠闊各六丈，深二尺五寸。前、左、右

門三。

28

嘉祿縣城

四岐縣城

兵

揀兵一千三百二十三人

永賴縣四百三十九人

永保縣二百二十七人

嘉祿縣二百九十八人

四岐縣三百五十九人

隸兵四十人

民

民丁一萬三千七百一人

永賴縣四千三百六十九人

永保縣二千二百八十七人

嘉祿縣三千二百五人

四岐縣三千八百四十人

29

田

田土十二萬三千九百九十九畝一高八尺六寸五分六釐

釐

稅

永賴縣三萬八千七百五十畝四高十尺二寸五分八釐

永保縣二萬一千三百十四畝三高十四尺一寸一分二釐

嘉祿縣二萬八千五百五十畝六高一尺一寸一分釐

四岐縣三萬五千三百八十三畝六高三尺一寸七分六釐

錢稅全年四萬四千九百八十二貫八陌一文

永賴縣一萬四千十五貫六陌二十五文

永保縣八千四百五貫九陌五十九文

嘉祿縣一萬一百五十四貫三陌四十二文

四岐縣一萬二千三百九十六貫七陌五十五文

粟稅全年八萬四百五十四斛三十一鉢六合七勺

永賴縣二萬八千五百六十六斛十一鉢九合二勺

永保縣一萬一千八百九十六斛七鉢七合七勺

嘉祿縣一萬八千二百九十二斛一鉢五合

四岐縣二萬一千七百斛十鉢四合八勺

祠廟

府文廟

在嘉祿縣涇潮社。全府春秋會祭。諸縣同。

永賴縣文祠

在瑯川社。

嘉祿縣文祠

在會川社。

東海神祠

永保縣葭香社奉祀。事跡均詳縣志以下。

南海神祠

剛毅神祠

保安神祠

瑯江神祠

永賴縣以下。瑯川、瑯渚二社奉祀。

明空禪師祠

漢里社奉祀

宋皇太后祠

艾庵社奉祀

李皇太后祠

嘉祿縣以下。錦林、錦帶二社全祀。

歇驕神祠

下邳社奉祀

阮公祠

四岐縣以下。范舍社奉祀。

士王祠

安業社奉祀。

李神尊祠

在咸熙社奉祀。

風俗

永保、四岐二縣民多淳樸勤農。嘉祿、永保二縣人多武勇獷悍。文學則嘉祿稍勝，餘三縣略同。商賣亦多。衣服質陋。富豪之家間有紗絹。婚喪祭祀豐儉隨宜。從釋者多，從左者少（永賴縣十三社，永保縣十四社，嘉祿縣七社村，四岐縣七社村）。

物產

全轄秋禾多，夏禾少。土續芋荳處處有之不甚多。永賴之細布鉛柑，永保之煙藥草，嘉祿之蛾子、水塵，四岐之造履織席與荔枝百眼梨稍多。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多陰，冬多寒。此其大略也。近海之地，七八月☀東南風常多，潮候月各二次（如正月初五十九等日之類）。

山水

全轄無山。

- 一條大江自邯江來，經四岐、永保二縣界，東至艾庵，放于太平海口。
- 一條大江自興安省東下，經永賴、永保二縣界，至艾庵，放于太平海口。
- 一條小江自唐安縣東南下，至嘉祿、四岐二縣，至貴臬三岐合于邯江下流。

一條小江自青沔縣江東下，經永賴縣合于瑒江。

名勝

永保縣有中津古館，嘉祿縣有光明寺，古稱名勝，近已彫荒。

路程

- 一條關報路自南定省瓊瑰縣經扶舊渡至青沔、嘉祿縣界達于錦江縣東上站，長四十九里，橫一丈。
- 一條小路自府城之西北經嘉祿縣至省城，長四十三里，橫五尺。
- 一條小路自府城之東至艾庵、先明縣界，長二十里，橫五尺。
- 一條小路自府城之南至南定瓊瑰縣界，長八里，橫五尺。
- 一條小路自涇溝渡經四岐縣至先明縣界，長十九里，橫五尺。

屯壘

見省志。

6a

永賴縣

寧江府所在。其地東夾永保縣界，西夾平江府青沔、唐安二縣界，南夾南定省瓊瑰、附翼二縣界，北夾四岐縣界。東西相距三十一里，南北相距八里。

縣轄八總八十八社、村、庄、寨

不閉總十二社：

- 不閉社 和雍社 琿川社 琿渚社
- 力答社 協禮社 蕭弋社 蕭湘社
- 三湘社 瑯壘社 榔園社 永川社

6b

東高總十六社村：

- 東高社 貝江社 貝市社 稻梁社
- 杜舍社 多儀社 同賴社 瑞川社
- 鄭川社 丹棣社 丹貝社 由義社
- 酉池社 古雷社 安居社 東津坊

川澣總十二社、寨：

- 川澣社 有終社 前烈社 蓬萊社
- 仁里社 金綴社 枚洞社 應慕社
- 雲棣社 同曆社 濟棣社 憑舍社
- 古齋寨

文會總十二社庄：

- 文會社 扶載社 扶舊社 漢里社
- 安里社 桃浪社 綏來社 段舍社

- 春池社 黎舍社 三九庄 遺靈庄

蒲陽總十社：

- 蒲陽社 安菊社 洞澤社 琿翼社
- 樸魯社 三輯社 沱浦社 東野社
- 玉條社 輔翊社

稽山總十社村：

- 稽山社 舊甸社 安邊社 黃涇社
- 仁者社 四維社 祠堂社 仁睦社

7a

下庵總八社：

- 下庵社 貢賢社 河陽社 安貴社
- 清溪社 涼澤社 迪良社 菊水社

安樂總七社：

- 安樂社 河棣社 靈洞社 汾上社
- 靈東社 灌溉社 琛洞社

城池

府城所在

詳府志。

兵

揀兵四百三十九人

7b

民

民丁四千三百六十九人

田

田土三萬八千七百五十畝四高十尺二十五分八釐

稅

錢稅全年一萬四千十五貫六陌二十五文

粟稅全年二萬八千五百六十六斛十一鉢九合二勺

祠廟

縣文祠

在琿川社。全縣春秋會祭。

88

明空禪師祠

漢里社奉祀。神姓阮，字至誠，嘉遠縣人。少與徐道行結友，詣雲夢寺受戒。後李神尊病，師治立愈，拜爲國師。

琿江神祠

在琿江三岐琿江、琿渚二社奉祀。原前具有事蹟。昭統年間兵燹湮沒。二社依舊奉事。遇旱，府衙祈禱屢應。官船商泊往來誠謁祈得順利，不誠必有礙阻。致商戶相傳曰：『第一我巴琿，第二涇六位』。人民疾苦祈願屢應。嗣德十年，敕封爲琿江之神。

風俗

士農工商所業不一。惟民風近厚。婚喪祭祀豐儉稱家有無。從釋者多，從左者同歷、應慕、馮舍、同

平、三九、春池、同萬、貝市、協禮、永川、安貴、貢賢、舊甸十三社庄。

物產

全轄田禾春秋二務。花利稍多。不閉之白細布頗屬精巧。⁸⁹不閉總之力答、和雍等社產飴柑（一名乳柑），果小味甘香。節經水潦，今鮮植者。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他縣同（月各二次）。

山水

縣轄無山。

一條大江自扶舊社經琿翼三岐過府城外，至河海三岐，長三十五里。

內自扶舊社至琿翼三岐，長二十七里，廣二十五丈上下。潮深一丈二尺，汐深九尺。

內自琿翼三岐至河海三岐，長八里，廣二十丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條小江自春池社至琿翼三岐，長二十五里，廣十丈上下。潮深一丈，汐深七尺。

一條大江嘉祿縣東下，自翠三岐至河海三岐，長十九里，廣二十六丈上下。潮深一丈九尺，汐深一丈四尺。

一條小江自琿川三岐至下庵總，長二里，廣十五丈

89

上下。潮深一丈，汐深六尺。

名勝

縣轄無。

路程

一條關報路自扶舊渡至嘉祿縣界，長十三里，橫一丈。

一條小路自府城之西北至報答渡，長十八里，橫五尺。

屯壘

縣轄無。

10a

永保縣

寧江府兼理。其地東夾南定省瑞英縣太平海口，西夾永賴縣界，南夾附翼、瑞英縣界，北夾四岐、先明二縣界。東西相距十五里，南北相距三十里。

縣轄八總六十七社村：

北謝總十六社村：

- | | | | |
|-----|-----|-----|-----|
| 北謝社 | 葭香社 | 爐東社 | 竹洽社 |
| 義理社 | 祥雲社 | 春穀社 | 威弩社 |
| 芳塘社 | 盜陽社 | 中謝社 | 內謝社 |

10b

圓榔總九社：

涇右社 仁禮社

圓榔社 恭祝社

東雷社 安棣社

堯關社

安蒲總九社：

安蒲社 丹田社

巨萊社 琿源社

金銀社

東謝總六社：

東謝社 南謝社

安外社 內丹社

盱池總七社：

盱池社 安池社

菊蒲社 冬橋社

上庵總六社：

上庵社 前庵社

閔庵社 濂溪社

11a

東庵總七社：

東庵社 古庵社

會庵社 東賴社

艾庵總七社：

艾庵社 楠庵社

寥涇社 沁上社

安樂社 鐵琿社

內勝社

同官社

春蒲社

貴川社

高海社

瓊琛社

涇池社

玉童社

中庵社

後庵社

西庵社

萬獲社

柳甸社

咸陽社

陽庵社

袍庵社

雷澤社

先庵社

城池

由府兼理。

兵

揀兵二百二十七人

民

民丁二千二百八十七人

11b

田

田土二萬一千三百十四畝三高十四尺一寸一分二釐

稅

錢稅全年八千四百十五貫九陌五十九文

粟稅全年一萬一千八百九十六斛七鉢七合七勺

祠廟

宋皇太后祠

艾庵社奉祀。后宋帝昺母也。元兵追迫，后隕海中，

顯靈于此。土人立祠祀之。

剛毅神祠

葭香社奉祀以下。

保安神祠

雄王朝，愛州良政州岑巖峒人。有姓阮，授四岐縣令。年四十致事，教童子葭香庄。見一好風水地，

立學舍居之。數年夫人夢^{12a}白龍自天降遶三匝持

龍雙鬚。覺後有孕，十四月生二男，七日言語詳

明。聞于地方官以事奏。王召試問，應答如雷。王

嘉賜姓，命曰第二毅公，第二保公。十四歲，王召

拜毅公爲參贊大將軍，保公爲太保元帥大將軍。蜀

安陽王聞雄王年高，傳位于^婿，乃舉兵來攻。王命

二公將兵拒之。大戰蜀兵敗走。乃召回。過東海路

朋江三岐，忽然風雨。二公登于龜山之邊，魚鱉、

花蛇盡浮共向。二公乃化騰空上去。王聞之大感，

立祠祀之，交民奉祀。大著靈應。敕封一爲剛毅

神，一封爲保安之神。（由究野乘以下）。

東海神祠

神姓段名尚，嘉祿椿度人。李順帝辰，疾疫大作。葭

香人迎公乞爲臣子。疾病安息。及陳迫李，尚不肯

事陳，自稱爲東海王，築壘與陳拒戰于安仁。一日

嫩公（扶董人）約以兄弟，設壇盟于銅刀處。公就

會。阮嫩襲攻之。公拒戰敗走，至金龜處，一老嫗

告曰：『卿之忠義，上帝聞知。有一血食地帝以賜

卿。』乃枕戈而臥。須臾虫啣土埋之。葭香家臣惟

存四人回報。庄人感德，修行宮祀之。大有靈應。

敕封爲惠澤弘洽廣潤上等神。

南海神祠

姓雄諱安。蜀主無男，有一女，聞公有賢才，嫁女，

遜位，稱爲安陽王。後十年，聞雄王睿年高無後，

進兵攻之。睿王遜位，以德化民，稱為賢君。後有蠻賊，戰多不勝。一日夢貉龍君命剛毅、保安二將討賊。覺問之，乃葭香庄二神號。王進兵至，傳立壇禮告。舉兵大¹²⁶戰蠻賊敗走，即命父老修理祠所。後趙粵王來攻，王奔至葭香，駐于外戒，告庄人曰：倘或萬一如何，立露天宮以祀之。乃奔于海口投水。庄人依言立祠祀之。大有靈應。嗣德十年敕封南海尊神。

風俗

士農工商所業不一。俗亦樸厚。惟上庵、艾庵、東庵三總地近海濱，人多獷悍。衣服飲食，婚喪祭祀皆是質陋。豪目之家多畜家下，辰聚酒食，威視鄉里，以此為豪。從釋者多，從左者北謝、中謝、下同、艾庵、先庵、楊庵、雷澤、古庵、萬獲、會庵、閩庵、濂溪、安棣、鐵¹³⁰淨十四社村。

物產

¹³⁸全轄田禾比永賴縣稍遜。土續芋荳間亦有之。多植煙藥草。會庵社織布頗細白，不讓毛田。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多陰，冬多寒。此其大略也。惟近海之地，夏秋月東南風常多，潮候月各二次（如正七月初五十九等日之類）。

山水

縣轄無山。

一條大江自河海三岐經屯守三岐過艾庵汛，放于太平海口，長四十三里。

內自河海三岐至屯守三岐，長四里，廣三十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

內自屯守三岐過艾庵汛放于太平海口，長三十里，廣一百丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

¹³⁶

一條小江自東庵至太平海口，長九里，廣十五丈上下。潮深二丈五尺，汐深二丈。

名勝

中津古館在中庵社地。莫狀元程國公阮秉謙在職八年歸休，築白雲庵居之，設中津館于雪江之津（有碑銘略曰：東望而海；西盼而涇。南引眺于濂溪，則中庵碧洞甲乙稠接；北俯挹于雪江，則寒市月渡左右照帶。一條大路，橫互其中，輪蹄輻輳，不知幾千里云），教授生徒，成就者眾。古稱名勝。幾經兵燹，今已彫荒。

路程

一條小路自永賴縣界至艾庵汛，長二十三里，恒五尺。

^{14a}

一條小路自前庵經東庵總至瑞英江界，長九里，橫

五尺。

屯壘

見省志。

158

嘉祿縣

寧江府統轄。縣莅在會川總會川社地。其地東夾四岐縣界，西夾平江府唐安縣界，南夾永賴縣界，北夾平江府錦江縣界。東西相距十五里，南北相距二十六里。自縣莅北至省城十三里，東南至府莅二十三里。

縣轄九總八十五社

會川總九社：

- 會川社 芳店社
- 上谷社 孟津社
- 同胞社 高陽社
- 安津社 浪川社
- 東觀社

石灰總八社：

- 石灰社 福勸社
- 腹延社 青寥社
- 曾賀社 霸柳社
- 柳幢社 東寥社

褒中總八社：

- 褒中社 錦棊社
- 錦帶社
- 爪步社

159

芳維總十二社：

- 同賴社 青舍社
- 富朝社
- 曾上社
- 芳維社 下邳社
- 上邳社 雲度社
- 霸水社 霸川社 玳瑁社 枚溪社
- 雲庵社 梁舍社 匡輔社

樂市總十社：

- 樂市社 衙溪社 綴溪社 綴錦社
- 香英社 敘倫社 裴舍社 同載社
- 同德社 涇潮社

段拜總十社：

- 段拜社 範中社 芳憑社 芳舍社
- 葛溪社 田兒社 椿油社 椿度社
- 璇陶社 黃油社

段林總九社：

- 段林社 范林社 陶林社 瑞林社
- 羅舍社 杜林社 翰林社 道派社
- 棊林社

示德總九社：

- 示德社 高喬社 光英社 光被社
- 藍球社 瓊瑰社 瓊瑰下社 巴東上社
- 巴東下社

厚俸總十社：

- 厚俸社 杜川社 安居社 安衛社

炎昌社 安舒社 敦書社 永喬社
壽眉社 金旭社

城池

縣莅土城方築，周圍通長八十四丈（東西長各二十三丈，南北長各十九丈），高六尺，東南¹⁷⁰二面濠闊各一丈，深四尺。前門一。

兵

揀兵二百九十八名
隸兵四十名

民

民丁三千二百五人

田

田土二萬八千五百五十畝六高十一尺一寸一分

稅

錢稅全年一萬一百五十四貫三陌四十二文
粟稅全年一萬八千二百九十二斛一鉢五合

祠廟

文祠

在會川社。全縣春秋會祭。

北方鎮武神祠

在厚俸總安居社。事跡詳北志。

歌驕神祠

下邳社人。陳史記：興道王門下為名將。先是安生與陳太尊有隙，臨終，謂其子興道王曰：『汝不能為我德天下，我死不瞑目』。興道王置于懷，而不以為然。一日，試以父言問，歌驕曰：『為此者，雖富貴一辰而名流千載。臣誓老死為奴，不願為無忠孝之官』。興道嘆之。後平烏馬兒，¹⁷¹唆都多著勳勞。及卒，陳朝立祠祀之在下邳岸，祈禱稔應。

李皇太后祠

在錦球、錦帶二社。昔李聖尊祈嗣，遍遊寺觀，至土磊鄉見一女採桑立蘭草中，召入後宮，命為倚蘭夫人。生皇太¹⁷²子乾德。後即位為李朝盛主，尊母為皇太后。沒後立祠奉祀。

風俗

士尚文雅，民務耕農。商賈無幾。衣服多用色布。婚喪祭祀俗尚不同。從釋者多，從左者，石炭、爪步、金旭、段林、杜林、巴東下、瓊瑰下七社村而已。

物產

全轄秋禾多，夏禾少。土纊芋苳處處有之。段林總之段林、范林等社產蛾子，樂市總之同載江產出水塵頗佳。

氣候

18a

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他縣同
(月各二次)。

山水

縣轄無山

一條小江自錦江縣涇墪遶省城至高陽社，長二十四里

內自涇墪至省城，長十五里，廣十七丈上下。

潮深一丈五尺，汐深一丈

內自省城至高陽社，長九里，廣九丈上下，潮深一丈，汐深五尺

一條小江自霸水社經安舒社至同載社江，長二十八里

內自霸水至安舒，長二十五里，廣十三丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈

內自安舒至同載，長三里，廣十六丈上下，潮深一丈八尺，汐深一丈三尺

名勝

光明寺

在厚俸社。千重碧樹，四面清波，真禪林一勝概也。

昔寺僧玄真住持于此。晚年夢佛謂曰：『你有功梵教有年，善心達于玄鑒，後身當為北國大帝』。覺囑眾僧曰：『我超寂後當以硃書“安南國光明寺沙越比丘”十字于肩。眾僧依言。黎弘定間，前烈人

18b

阮自強北使。明世尊召問：『汝知本國光明寺乎？』對曰：『未也』。帝曰：『朕生，肩上有硃書，意前身此寺僧也。欲洗字痕如何？』對曰：『臣聞佛家有功德水洗塵之法。既是寺僧後劫，當以此寺井水洗之』。帝曰：『汝還宜訪取以獻』。及還達于朝，訪得之。後再奉使，取水以獻明帝洗之，果消。大獎賜金三百兩攜歸修寺以顯靈異。

路程

一條關報路自東俸站至錦江縣東上站，長三十六里，橫一丈

一條小路自縣莅之西至平江府唐安縣界，長九里，橫五尺

一條小路自縣莅之東至四岐縣界，長六里，橫五尺。

屯壘

見省志。

19a

四岐縣

寧江府統轄。縣莅在遂安總羅井社地。其地東夾南策府先明縣界，西夾嘉祿縣界，南夾永賴縣界，北夾清河縣界。東西相距十一里，南北相距十九里。自

縣莅西北至省城十九里，南至府莅十里。

縣轄八總七十七社

美舍總十三社：

美舍社 玉勒社

姥段社 香橘社

義舍社 義勇社

春農社

館陶社

秉彝社

樂育社

范舍社

寥舍社

烏米社

19b

潘舍總十一社：

潘舍社 四岐社

楓林社 竹林社

玉塞社 鐵塞社

金堆社

平朗社

漫陽社

萊棣社

泰朗社

玉林總八社：

玉林社 沂溪社

安賴社 安業社

報答社

羅舍社

廣秘社

高羅社

墨舍總十社：

墨舍社 彤幢社

乳井社 武舍社

萬載社 億載社

安房社

段舍社

同琬社

巨麓社

遂安總十一社：

遂安社 安仁社

廣川社 牛淵社

羅江社 佑賢社

羅井社

金川社

敦教社

柳川社

美恩社

真賴總八社：

20a

真賴社

儒林社

河路總七社：

河路社

咸格社

安塘總九社：

安塘社

茂功社

咸熙社

禁關社

如林社

澤路社

有終社

安貴社

安牢社

同胞社

和銳社

河海社

平格社

貴泉社

安定社

抱祿社

四岐下社

明禮社

安賜社

平韓社

城池

縣莅土城方築，周圍通長六十八丈（東西長各十九丈，南北長各十五丈），高六尺。四免毫闊各一丈，深四尺。前門一。

兵

揀兵三百五十九人

隸兵四十人

民

民丁三千八百四十人

田

田土三萬五千三百八十三畝六高三尺一寸七分六釐

稅

錢稅全年一萬二千三百九十六貫七陌五十五文
粟稅全年二萬一千七百斛十鉢四合八勺

祠廟

士王祠

安業社奉祀。姓士，諱燮。漢桓帝辰，王爲交州太守。以文字教民。黎景興嘉伊社民好義從軍，敕賜『堅義民』扁，許立王祠奉祀。

李神尊祠

在咸熙社。事跡失詳。

阮公祠

范舍社奉祀。公字明辦，仕黎爲特進輔國上將軍。明命四年，準該社修祠，追封中等神。

風俗

士稍勤學，民務勤農。商賈無幾。衣服率皆布帛。事神奉佛好至其豐。婚喪律多簡略。從釋者多，從左者報答、金堆、泰朗、儒林、澤路、貴泉、安貴七社村，均是間從。

物產

全轄秋禾多，夏禾少。土曠芋荳處處有之。楓林、竹林等社造履，廣川、牛淵等社織布。他如抱祿、真賴、遂安等社百眼梨，和銳荔枝不甚佳，武舍、同琬等社出飴柑（一號乳柑）味亦甘美。

氣候

春多雨，夏多暑，秋多南風，冬多寒。潮候與他縣同（月各二次）。

山水

縣轄無山。

一條大江自涇溝三岐經紹美達于屯守三岐，長五十一里

內自涇溝三岐至紹美，長四十四里，廣八十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

內自紹美至屯守三岐，長七里，廣六十丈上下。潮深四丈，汐深三丈五尺。

一條大江自嘉祿縣涇潮社經翠三岐，過河海三岐達于屯守三岐，長二十三里。

內自涇潮社經翠三岐至河海三岐，長十九里，廣二十五丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

內自河海三岐至屯守三岐，長四里，廣三十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條小江自涇溝三岐至彤幢迂迴，長九里，廣六丈上下。潮深七尺，汐深三尺。

一條小江自彤幢至龍三岐迂迴，長十里，廣十丈上下。潮深一丈，汐深六尺。（餘皆小沱）。

名勝

縣轄無。

路程

一條小路自涇溝渡經縣莅至先明縣界，長十九里，恒五尺。

22b

一條小路自縣莅之南至永賴縣界，長九里，橫五尺。

一條小路自樂育社之西南經縣莅至巨麓社，長十五里，橫五尺。

屯壘

見省志。

23a

建瑞府

府莅在宜陽縣鄰香總春羅社地分（今擬移于伊總鄰香、芳堂二社地）。其地東夾廣安省堯封縣海分，西夾至靈、青河二縣界，南夾先明縣界，北夾峽山、水棠二縣界。東西相距二十四里，南北相距三十七里。自府莅西至省城五十七里。

兼理宜陽、安老二縣二十二總

宜陽縣十二總：

23b

安老縣十總：

鄰香總	古齋總	宜陽總	凍溪總
腹海總	大鄰總	小鄰總	參苓總
大祿總	乃山總	塗山總	老豐總
文和總	大芳柳總	高密總	芙蕾總
安論總	文斗總	哀多總	芳渚總
大黃總	岫上總		

統轄金城、安陽二縣二十總

金城縣十一總：

費家總	扶載總	萊蕪總	甘棠總
奈川總	觀壯總		
安陽縣九總：			
條天總	文句總	安陽總	中行總
直葛總	下段總	椰園總	琅琛總
東溪總			

城池

府城後面依對山，前左右三面土築，通長一百五十六丈（左右各四十八丈，前後各三十丈，後面山上築女牆），高七尺二寸，厚一丈六尺。門三（前門高一丈一尺，廣八尺，左右門高各九尺，廣八尺，厚各一丈）。前左、前右、後面當山，各設礮臺。

安陽縣城

在舒中、力行二社地。

金城縣城

在黃舍社地。

兵

揀兵六百四十五人

宜陽縣一百三十三人

安老縣一百十人

安陽縣一百九人

金城縣二百九十三人

隸兵四十人

民

民丁七千二百八十二人

24b

宜陽縣一千三百七十七人

安老縣一千三百十五人

金城縣三千二百二十五人

安陽縣一千四百六十五人

田

田土六萬一百八十三畝三高一寸八分一釐

宜陽縣九千一百十二畝二高二尺二寸五分一釐

安老縣一萬三千九百二十四畝九高十尺六寸二分

分

金城縣二萬三千六百九十七畝八高十四尺五寸

稅

一分

安陽縣一萬三千四百四十八畝二高二尺八寸

錢稅全年二萬三千九百八十二貫一陌五十三文

宜陽縣三千九百八十九貫五陌十八文

安老縣五千二百四十八貫一陌四十四文

金城縣九千五百十三貫九陌四文

安陽縣五千二百三十貫五陌四十七文

25a

粟稅全年三萬一千四百七十四斛六一勺

宜陽縣四千七百斛三十四鉢四合四勺

安老縣六千七百一斛二十六鉢一合一勺

金城縣一萬一千六百四十五斛九鉢八合

安陽縣八千四百二十六斛十三鉢六合六勺

祠廟

府文祠

詳宜陽縣志。全縣以春秋會祭，諸縣同。

安老縣文祠

在月盜社。

金城縣文祠

在黃舍社。

安陽縣文祠

在杭涇社。

陳阿娘祠

宜陽縣以下。宜陽總全祀。事跡詳縣志以下。

雄嶺雀點神祠

即塗山水神。塗山總全祀。

吳管領祠

東作村奉祀。

東海、南海二神祠

高步社小鄰社均有祠。

裕慶神祠

安老縣以下。柏芳社奉祀。

陳昭花娘駙馬神祠

扶輦社奉祀。

吳王祠

高陽縣以下。琅琛社奉祀。

陳興道王祠

富舍社奉祀。

柳杏神女祠

上段社奉祀。

雷公神祠

雲查社奉祀。

26a

高山神祠

知要社奉祀。

范子儀祠

永念、安陽二社均有祠。

扶董沖天天王神祠

金城縣古復社奉祀。

風俗

古屬荆門七郡，前志有鷲悍武勇之名。今宜陽縣之群
睦、塗山、楓楸三社，安老縣之洒沂、盍山二社，
安陽縣之條天總，金城縣之甘棠、河潤二總猶然。
餘皆純樸。文學少，民以耕，漁爲業。工商無幾。
衣服質素（衣裙粗布染禹，餘糧富豪始用絹）。婚喪從
儉，事神涉奢。從釋者多，金城獨爲虔奉，從左者
安老縣七社，^{26b}安陽縣十社，金城縣三社，宜陽
縣則無。

物產

秋禾多，夏禾少。蠶桑芋荳，四縣皆有。宜陽縣白
鹽，安陽縣檳榔，金城縣土纒稍多。

氣候

地近海多霧瘴。日辰巳牌始散。秋冬至春暮猶然。
二、三、七、八等月多雨。九月至正月多晴。夏秋
多暑濕。八月常多有暴風甚雨。冬亦多寒。海潮候
月二次，惟二、八月月三次（正七等月初五十九，三
九等月十三二十七，四月十月十一二十五，五月十一月初
九二十三，六月十二月初七二十一，各十五日一次。惟二

月八月初三十七二十九凡三次。其候三日舊潮盡落，至第四日新潮漸漲。第五日以後漲滿升降如常。足 **27a** 十五日期復落如初。

山水

四縣惟宜陽、安老二縣有山。安老縣象山、仙會山、幡山、馬鞍山、桃嶺、盍山、陽山、斗山、鷺山，宜陽縣對山、郟山、塗山。

一條大江自青河縣大田江下，經金城、安老、宜陽三縣界，東放于文郁海口。

一條大江自虎芒江分流經金城、安陽、宜陽三縣界，放于禎海口。

一條大江自至靈縣安田江東下，經金城縣至安陽縣為禁江放于猶海口。

27b

名勝

金城縣有光慶寺，安老縣有象山洞，宜陽縣有塗山古塔，今廢。

路程

一條關報路自至靈縣古法渡經東溪站至峽山縣關報，長二十里一百一十丈，橫一丈。

一條小路自府城之南至先明縣界錦羅渡，長十三里，橫五尺。

一條小路自府城之北經安陽縣至海防屯，長二十二里，橫五尺。

28a

一條小路自府城之西經安老、金城二縣至青河縣界，長二十四里，橫五尺。

一條小路自府城之東至塗山海分迂迴，長十八里，橫五尺。

屯壘

見省志。

29a

宜陽縣

屬建瑞府兼理。其地東夾廣安省堯封縣海分，西夾安老縣界，南夾先明縣文郁海口，北夾安陽縣界。東西相距十五里，南北相距二十六里。

縣轄十二總，五十八社村

宜陽總五社：

春陽社	宜陽社	枚陽社	游澧社
繡堆社			

郟香總六社村：

郟香社	桂林社	香羅社	春羅社
芳堂社	香堂社		

29b

古齋總八社：

古齋社	仁齋社	金山社	琦山社
-----	-----	-----	-----

高步社 玉輦社 多魚社 三傑社

大祿總六社村： 端舍社 群睦社 小旁社

槐市社 東作村

乃山總六社村：

乃山社 回春社 黎舍社 旁洞社

負耒社 同模社

塗山總三社：

塗山社 塗海社 玉川社

參苓總四社：

參苓社 壽苓社 茱萸社 明輦社

大鄰總四社：

大鄰社 楓楸社 德豐社 閔崑社

小鄰總三社：

小鄰社 望海社 香籠社

腹海總六社村：

腹海社 雲觀社 麗早社 廣論社

攬海社 東芳村

凍溪總四社村：

凍溪社 茅溪社 攬溪社 芳溪美溪二村

30b

老豐總三社：

老豐社 老富社 貴金社

城池

府城所在詳府志。

兵

揀兵一百三十三人

民

民丁一千三百七十七人

田

田土九千一百十二畝二高二尺二寸五分一釐

31a

稅

錢稅全年三千九百八十九貫五陌十八文

粟稅全年四千七百斛三十四鉢四合四勺

祠廟

縣文祠

在鄰香總春羅社。祠有石像五座。

雄鎮雀點神祠

即塗山水神。在塔山山上。塗山總同祀。

初邑人謀立祠，夜夢神告以立在塔山山上。覺依言。

去日往塔山，見雄雀群飛集于山嶺。頃間飛去。其人登山見一雀點跡，以為應夢，遍告邑人依處立祠

祀為雀點之神。本朝敕封雄鎮之神。又相傳昔邑人

夢過其祠，見兩牛相鬥。八月初十日祭筵，因以牛

相鬥以娛神。是日必有大風甚雨，相傳神之爲也。出野乘。

陳阿娘瓊珍神祠

在宜陽總宜陽社。同總奉祀。

314

阿娘，陳仁尊姊，出家住持于宜陽寺。沒後民立祠祀之。早禱輒應。

東海南海二位神祠

高步、小鄒二社均有祠。事跡見寧江、永保縣葭香社

吳管領祠

大祿總東作村奉祀。

按祠碑記。姓吳號雄拒。明命年間爲管奇。十三年承派戰僞鏖于古齋渡。陣亡，尸流至東作沙土。靈應，民往田多遇狂疾。立祠祀之乃愈。嗣德十年，其子吳有慶授海陽副領兵，就謁，修祠置田，交東作村奉祀。

風俗

古荆門人多驚悍，群睦、塗山、楓林、德豐、繡堆等社爲甚。腹海、明輦、桂林、鄒香等社其人多詐。香籠、大鄒、金山、繡堆等社其人多醜，餘皆樸陋。芳堂、游澧近厚。文學少，耕漁生業。工商無幾。衣服³¹⁵儉素。婚喪苟簡。事神涉奢。遞年春月多設筵歌。惟塗山一總獨以鬥牛娛神。亦有從釋，無甚虔奉，均無從左。

物產

秋禾多，夏禾少，間有土繡芋荳瓜茄。婚小鄒、腹海多植南枚木榨寔取油。小旁、負耒、大祿等社煮海水成鹽。群睦、塗山等社攻漁。塗山產百眼梨頗佳。楓林社人往葛娑攻漁辰亦得玳瑁（四月捕得）。塗山、大祿樹桑育蠶織粗布。

氣候

春二、三月，秋七、八月多雨。九月至正月多晴。夏、秋多暑濕。八月常³²⁰有暴風，俗傳塗山神靈氣所作（塗山總八月初十祭神，每社出一牛競鬥較勝負，勝者宰以供神，負者供神侍從。屆期必有大風，人民船舶往往被害，故諺有云：『埃矜奔兜半兜，蔑迓膈糝膾淅淅』）。海潮月二次。海濤辰鳴，土人以占晴雨。鳴于群睦海分則雨，鳴于大旁海門（瑞英縣海分）則晴。（諺有云：『泝叫波壇觀粟飽燻，泝叫波旁觀粟黜呢』）。

山水

對山

在鄒香總春羅社，高二十丈餘，廣可六畝。

鄒山

在鄒香總鄒香社，高三十丈餘，廣可十畝。

塗山

在塗山總，三面海一面江。山有九峰，最高曰母峰，

33a

餘曰塔山，曰芄山，曰橫山，曰岷山，曰株山，曰木山，曰西山，曰香山，亦號九龍。又別出一峰曰獨山。諺有云：『糝猥蹺媯涓涓，蔑猥曠吏拙恚不仁』。

一條大江自六十渡至文郁海口，長十八里，廣一百三十丈，潮深四丈，汐深三丈五尺。

一條大江自達渡至縝海口，長五里，廣五十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條小江自安老縣東下經茱萸社，南轉古齋總，放于文郁海口，長十八里，廣十九丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈。

一條小江自茱萸社分流而東，經同模社放于塗山，長八里，廣二丈上下，潮深六尺，汐深二尺。

名勝

33b

塗山故塔

山臨大海，蜿蜒如長龍吸水。登臨可供玩賞。陳朝有築塔于山上（嘉龍年毀塔取石）。狀元阮秉謙詩云：『中流一砥柱，障得百山東』。山邊有一井，水從石中涓涓不息，味甘香，號龍井。黃孝子詩云：『潤滑依然如玉液，甘香差可勝龍涎』。

路程

一條小路自府城之西至安老縣界，長四里，橫五尺。

34a

安老縣

屬建瑞府兼理。其地東夾宜陽縣界，西夾金城、清河縣界，南夾先明縣界，北夾安陽縣界。東西相距十八里，南北相距十五里。

縣轄十總六十二社

芳渚總五社：

芳渚社

柳營社

和渚社

玉渚社

春臺社

安論總六社：

安論社

曲澗社

輦論社

柏芳社

屯壘

見省志。

一條小路自府城之東至塗山海分迂迴，長十八里，橫五尺。

一條小路自府城之南至多魚社文郁舊屯，長十三里，橫五尺。

一條小路自府城之北至安陽縣界，長十二里，橫五尺。

一條小路自府城之南至六十渡先明縣界，長十里，橫五尺。

34b

仙會社 春盎社

大黃總六社：

大黃社 涇川社

盜山社 越溪社

文斗總六社村：

文場社 文斗社

尚質村 珂林社

芙菴總六社：

芙菴社 扶輦社

月盎社 桐梓社

文和總六社：

文和社 春郁社

和裊社 金帶社

大芳椰總七社：

大芳椰社 中青椰社

杏市社 文溪社

高密總八社村：

高密社 蒙場上社

崑嶺村 金崑村

哀多總六社村：

哀多社 芳柳上社

洒沂社 泗沂村

峒上總六社村：

峒上社 金箴社

美柳下社

知來社

萊市社

曲池社

舊園社

龜息社

護念社

郁澗社

安燠社

石榴社

仙琴社

東瀧社

蒙場下社

香粒村

穀場社

尊祿村

金箴社

美柳下社

城池

屬府兼理。

峒上社

峒中社

峒下社

峒東社

兵

揀兵一百十人

民

民丁一千三百十五人

田

田土一萬三千九百二十四畝九高十尺六寸二分

稅

錢稅全年五千二百四十八貫一陌四十四文

粟稅全年六千七百一斛二十六鉢一合一勺

36a 祠廟

縣文祠

在芙菴總月盎社。全縣春秋會祭。

陳昭花娘駙馬神祠

扶輦社奉祀。在桃嶺山麓。昭花娘陳聖尊女，後歸于

扶輦社太學生都太尉安德侯姓高諱睿。太尉致事，

與花娘募民開墾田土，居于桃嶺山下。沒後邑人即

故宅立祠祀之。早禱輒應。

裕慶神祠

柏芳社奉祀。事跡失詳。府衙以其早禱屢應開列。

風俗

古屬荆門，有鷙悍名。今惟洒沂、盍山猶然，餘如安論、中青榔等社人多巧詐。文場、杏市等社人多酗。惟玉渚、桐梓、春臺、春郁、文和、和裊、芳榔上等社俗近厚。民以耕農爲業。工商無幾，文學少。衣服質陋。釋教寡尚。從左者，柳營、曲澗、春盍、崑嶺、金^{36b}崑、穀場、文溪七社村。

物產

秋禾多，土續芋荳瓜茄大黃、芳渚等總皆有，安論、東瀧二社稍多。陽山有鳥（俗呼陽鳥）大如夜鷺，嘴赤，毛淡碧，遞年五、六月歸集山上。居人或於樹上作假巢，夜伺捕之，然亦鮮得之者。

氣候

春、冬多霧，夏多暑濕。秋多雨，亦多大風。潮候與宜陽縣同。

山水

象山

在芳渚、仙會二社。山形似伏象，故名。高可五十丈餘，廣可三十畝。

37a

仙會山

在仙會社。與象山相近，高廣與象山齊。

幡山

在春盍社。土石相雜，形勢高聳，迤邐似幡，故名。

盍山

在盍山社。土石相雜。

桃嶺

在扶輦社，高五十丈餘，山分二條，一爲馬鞍山，一爲茶山，對山。

馬鞍山

在龜息社，形似馬鞍，故名。

陽山

在珂琳、舊園二社。土石相雜。山有陽鳥來集，故名。

斗山

在尚質村。山形四圍高，中凹一斗，故名。俗傳古人於此量兵。

鷺山

在桐梓社，高十丈餘。

一條大江自青河縣虎芒江東下，經駒上三岐、錦羅

三岐六十渡^{37b}達于宜陽縣，長二十三里。

內自駒上三岐至錦羅三岐，長七里，廣七十丈上下。潮深十丈，汐深九丈五尺。

內自錦羅三岐至六十渡，長十六里，廣九十七丈上下。潮深十一丈，汐深十丈五尺。

一條大江自金城縣奈川東下，經湛泊三岐達渡放于宜陽縣界，長二十里。

內自奈川至湛泊三岐，長四里，廣二十三丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自湛泊三岐至達渡，長十六里，廣二十三丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條小江自駒上三岐（俗號我巴脛）分流遶兜堅、榆園等總合于錦羅三岐，長八里，廣十六丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

38a

一條小江自榆園總分流（號我巴坦龜）縈迴護念、月盜等社，名九瓢江，達于宜陽縣界，長三十里，廣十九丈上下。潮深一丈六尺，汐深一丈。

名勝

象山洞

象山旁開一洞似象領大可容百餘人，上有通光竅，下有二井，左井水甚瑩潔，濯衣甚白，右井水濁，深不見底。相傳投袖則流入春盎小沱。

路程

一條小路自奈川之東至宜陽縣鄰香總迂迴，長二十里，橫五尺。

一條小路自錦羅渡之東北至宜陽縣鄰香總迂迴，長

38b

九里，橫五尺。
一條小路自扶輦社至宜陽縣凍溪總，長四里，橫五尺。

屯壘

縣轄無。

38a

金城縣

建瑞府統轄。縣莅在費家總黃舍社地。其地東夾安老縣界，西夾至靈縣界，南夾清河縣界，北夾峽山縣界。東西相距十六里，南北相距二十五里。自縣莅東至府莅二十九里，西至省城三十六里。

縣轄十一總七十九社村

萊蕪總七社：

- 萊蕪社 蕪青社 武舍社 上社
- 萊溪社 祥蕪社 古勇社

甘棠總十二社村：

- 甘棠上社 甘棠東社 春芒社 安平社
- 巨范社 范舍社 芳喬社 善答社

38b

- 瓊溪社 廣達社 捕虎社 方溪社

不撓總八社：

不撓社 富泰社
 雲陽社 貢溪社
 扶載總八社：
 憑來社 養蒙社
 海寧社 昭度社
 園渚社 千冬社
 古復社 梁舍社
 邠鹿社

費家總八社：
 同舍社 中舍社 黃舍社
 富內社 錦羅社

奈川總七社村：
 奈川上社 奈川東村 淀江社 琦瑰社
 春珖社 堅牢社 金盞社

40a

牛陽總四社村：

牛陽社 黃樓社 亭牛社 井水村

河潤總五社：

河潤社 養富社 下杜社 富羅社

霽東社

觀莊總八社：

觀莊社 直莊社 上莊社 下莊社
 益莊社 大莊社 義莊社 中莊社

兜堅總七社：

兜堅社 眞定社 眞陶社 下駒社
 錦文社 白鈞社 東岩社

榆園總五社：

40b

榆園社 驪駒社 涇田社 梁駒社
 上駒社

城池

縣莅土城方築，通長八十丈（每面二十丈），高七尺，厚一丈。前門一，四面濠廣各一丈，深三尺。

兵

揀兵二百九十三人
 隸兵三十八人

民

民丁三千一百二十五人。

41a

田

田土二萬三千六百九十七畝八高十四尺五寸一分

稅

錢稅全年九千五百十三貫九陌四文
 粟稅全年一萬一千六百四十五斛九鉢八合

祠廟

縣文祠

在富家總黃舍社。全縣春秋會祭。

扶董沖天天王神祠

古復社奉祀。事跡失詳。

風俗

410

士近於學，民涉於詐，此其慨也。甘棠、河潤二總人多鷙悍。萊蕪總人近鄙樸。扶載、費家等總人多游惰，吝嗇，好爭競。榆園一總近厚。衣服錦素。婚喪祭苟且，俗尚鬼。遞年春月皆設筵娛神，或唱歌，或象棋戲，旬日乃罷。牛陽社獨以競舟為樂。男婦信尚釋教。寺館粧飾俱好，故光慶、費家二寺年有勝會。從左者奈川、同舍、春琫三社。

物產

秋禾多。收穫後多植土續芋荳西瓜。檳榔亞於安陽。觀莊總織菅席，海蟹頗佳。萊蕪社產馬刀質白味甘。

42a

氣候

正、二月常有北風，寒冷陰雨連旬。海霧多，卯、未始散。三月中旬始溫。暑夏三月烈暑逼人，多晴少雨，常有東南風。秋三月暴雨，八月為甚，間有颶風。冬三月寒氣。十一、十二月更甚，常兼旬寒冷，細雨霏霏。潮候亦月二次。九、十月間火虫出候，每有暴風雨，民多感染，發寒熱症（俗號毒蛛）。

山水

轄無山。

42b

一條大江自至靈縣安田江（俗號我巴巡邏）東下，過荆門渡，芳溪、富泰等社至峽山縣安水社，長二十二里。

內自安田江至荆門渡，長二十里，廣三十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

內自荆門渡至安水社，長二里，廣二十九丈上下。潮深二丈五尺，汐深二丈。

一條大江自安田三岐分流南下，經憑來三岐至仁網三岐合虎芒江，達于先明縣錦羅三岐，長二十八里。

內自安田三岐至憑來三岐，長十一里，廣六十六丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自憑來三岐至仁網三岐，長九里，廣六十丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自虎芒江至岫上三岐（俗號我巴脰），長一里，廣一百丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈。

內自岫上三岐至錦羅三岐，長五里，廣七十丈上下。潮深十丈，汐深九丈五尺。

42c

一條小江自憑來三岐分流而東北，經不撓總，再東折至河潤總合于芳渚三岐（俗號我巴宮），長十三里，廣六丈上下。潮深一丈，汐深五尺。

一條小江自廣達分流而北，經巨范社至芳喬社，長一里，廣十四丈上下。潮深一丈，汐深五尺。

一條小江自虎芒江分流而東北，經奈川總合于湛泊三岐，長六里，廣二十二丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條小江自岫上三岐分流，縈迴兜堅、榆園二總，長八里，廣十六丈上下。潮深五尺，汐深四尺。餘皆小沱。

43b

名勝

光慶寺

在養蒙社。江水環抱，景致幽僻。寺宇蟬聯百餘間。

陳仁尊常遊幸，賜錢千緡修造。歲以春月設會。男女聚會旬日乃散。

路程

一條關報路自古法渡經東溪站至古復社，接峽山縣關報路，長二十八里一百一丈三尺，橫一丈。

一條小路自縣莅之西至扶載總清河縣界，長四里，橫五尺。

一條小路自縣莅之北經富泰社至荆門渡，長十二里，橫五尺。

一條小路自縣莅之東經奈川社至安老縣界，長四里，橫五尺。

44a

一條小路自縣莅之東南經安老岫上總達兜堅總，長三里，橫五尺。

屯壘
縣轄無。

44b

安陽縣

建瑞府統轄。縣莅在中行總安溪、力行、舒中三社地（今擬移于東溪總杭湮社地）。其地東夾廣安省安興縣白藤江分，西夾金城縣界，南夾宜陽縣界，北夾水棠縣界。東西相距二十八里，南北相距九里。自縣莅南至府莅八里，西至省城五十三里。

縣轄九總六十三社

文句總十一社：

文句社	湛泊社	黃樓社	長喬社
良規社	同界社	永溪社	同喻社
建封社	雲查社	鳴珂社	

條天總十社：

條天上社	條天下社	條天中社	柔條社
知要社	赤土社	條天東社	桃天社
仙沙社	熙載社		

45b

安陽總八社：

安陽社	黃枚社	犀渚社	雙梅社
-----	-----	-----	-----

莊觀社

念義社

永念社

敦義社

東溪總五社：

東溪社

餘杭社

奉法社

杭涇社

安邊社

中行總六社：

中行社

力行社

安溪社

舒中社

條山社

東安社

柳園總六社：

柳園社

樂園社

安池社

安真社

下里社

上里社

46a

直葛總五社：

直葛社

豪溪社

同舍社

葛陂社

葛溪社

琅琛總六社：

琅琛社

下隴社

隴北社

琅溪社

琅埔社

琛東社

下段總七社：

下段社

上段社

段舍社

富舍社

萬美社

永留社

定武社

城池

縣莅土城方築，通長八十丈（每面二十丈），高七尺二寸。前、左門二。四面濠廣各二丈五尺，深三尺。

46b

兵

揀兵一百九人

隸兵二十九人

民

民丁一千四百六十五人

田

田土一萬三千四百四十八畝二高二尺八寸

稅

錢稅全年五千二百三十貫五陌四十七文

粟稅全年八千四百二十六斛十三鉢六合六勺

47a

祠廟

縣文祠

在東溪總杭涇社。全縣春秋會祭。

吳王祠

琅琛社奉祀。事跡失詳。

陳興道王祠

富舍社奉祀。事跡詳水棠縣志。

柳杏神女祠

上段社奉祀。神姓陳，務本縣人。事跡詳南定省志。

雷公神祠

雲查社奉祀。神姓陶，名雷，字提旭。其父夢一人入臥處謂曰：『某本司雷之神，被謫下塵寰。聞尊人有福，願投爲子』。一日其母途間霹靂聲串入耳，倒臥，感而有孕。十四月生男，命名曰雷。陳聖尊辰，有宋兵來侵。神奉命行征。事平。卒。邑人立祠祀之，靈應。歷朝封爲雷公神。

范子儀祠

永念、安陽二社奉祀。神永念社人，有神力，常築堤，於堤面置土堆高五尺，持杖走至土堆一擊掃盡。後仕莫官至太尉泗陽侯。莫正中年，⁴⁷⁹神據安廣縱兵侵廣東。明人不能制，移牒我國。公詣闕服罪。請當刑。北人以函貯尸首，插一傘蓋，放江上流回塔念社。夜呼村人。人驚異，立祠祀，稔著靈應。歷朝敕封靈應之神。

高山神祠

知要社奉祀。事跡與至靈縣琅瑯社同。

風俗

士知自守，民勤生業。上游之條天、文句、東溪等總頗近文雅。衣服艷麗。事神奉佛甚虔。下游之琅瑯、直葛、下段等總人多樸野，衣服質陋。^婚、祭從儉。間從左者，同界、知要、杭涇、奉法、條山、舒中、琅瑯、琛瑯、琛東、葛陂十社。

物產

⁴⁸⁰秋禾多，夏禾少。植檳榔，同喻、長喬二社，間有柑、柚頗佳。近海產魚蝦牡蠣。定武社煮鹽。

氣候

春、冬多霧氣，夏多暑濕。秋多雨，辰有暴風。潮候與宜陽縣同，月各二次。

山水

縣轄無山。

一條大江自湛泊三岐東下，經達渡嶺海口合于猶海口，長二十二里。

內自湛泊三岐至達渡，長十六里，廣二十三丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自達渡至猶海口，長六里，廣五十六丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條大江自水棠縣虔拜江南下，至安池社至禁江，過寧海二屯南召海口達于猶海口，長十五里。

內自安池至禁江，長一里，廣五十丈上下，潮深二丈九尺，汐深二丈四尺。

內自禁江至南趙海口，長二里，廣六十七丈上下，潮深三丈五尺，汐深三丈。

內自南趙海口至猶海口，長十二里，廣一百四十丈上下，潮深二丈四尺，汐深一丈九尺。

一條大江自白藤江下流經定武社放于海，長十五里，廣約二里。

49a

一條小江自南趙至白藤江，長二里，廣十八丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

一條小江自湛泊三岐北流，宛轉九曲，東經柔遠舊屯海防屯合于禁江，長三十五里，廣十九丈上下。潮深一丈三尺，汐深八尺。

名勝

縣轄無。

路程

一條小路自縣莅之東南至達渡宜陽縣界，長三里，橫五尺。

一條小路自縣莅之北至海防屯禁江，長七里，橫五尺。

一條小路自縣莅之西至湛泊江金城縣界，長十六里，橫五尺。

屯壘

見省志。

50a

荊門府

府莅在峽山縣古汧總鄴池社地分（今擬移于水棠縣莅）。其地東夾廣安省安興縣白藤江，西夾至靈、

金城二縣界，南夾金城縣界，北夾北寧省陸岸縣林分。東西相距五十一里，南北相距二十八里。自府莅西南至省城三十八里。

兼理峽山縣七總：

古汧總 河場總 的山總 陽巖總
安留總 務農總 瓊璜總

統轄水棠、東潮二縣二十三總：

水棠縣十二總：

水棠總 雙梅總 鄭舍總 林洞總
涇潮總 復禮總 養洞總 竹洞總
養真總 芙菑總 大來總 上瑰總

東潮縣十一總：

永代總 淡水總 金壘總 米山總
上照總 四庄總 下照總 安朗總
安慶總 內黃總 秘江總

城池

府莅土城方築，通長二百七十丈（每面六十五丈），高七尺二寸。前、左、右門三。四面濠廣各二丈，深三尺。

東潮縣城

在安林社。

水棠縣城

在水棠社。

51a

兵

揀兵四百九十四人

峽山縣一百八十五人

東潮縣一百四十六人

水棠縣一百六十三人

隸兵五十九人

民

民丁五千四百十九人

峽山縣二千四百十八人

東潮縣一千五百七十一人

水棠縣一千八百人

田

田土五萬一百四十九畝九高六尺三寸八分六釐

51b

峽山縣一萬九千二百二十七畝三高十二尺一寸七分

分

東潮縣一萬六千六百九十三畝六高六尺四寸七分

分

水棠縣一萬四千二百二十八畝九高二尺七寸四分六釐

分六釐

稅

錢稅全年一萬七千八百九十五貫七陌十四文

峽山縣六千七百六十七貫二陌二十一文

東潮縣五千七百一貫三陌二十五文

水棠縣五千四百二十七貫一陌二十八文

粟稅全年二萬六千四百四十七斛十七鉢九合四勺

峽山縣一萬三百六十斛三鉢二合八勺

水棠縣七千七百二十九斛四鉢四合

東潮縣八千三百五十八斛十鉢二合六勺

52a

祠廟

府文祠

在峽山縣河場總河場社。全府春秋會祭。諸縣同。

水棠縣文祠

在安閭社。

東潮縣文祠

在安林社。

李神尊祠

在安林社。陽巖社奉祀。事跡詳縣志以下。

陳尊室神祠

金川社奉祀。

范將軍祠

魚淵社奉祀。

陳太尊廟

東潮縣以下。安生社以下。太尊聖尊同葬一山，均號

資福陵。

陳聖尊廟。

陳仁尊廟

號臥雲陵。

陳皇孫祠

水棠縣以下。長涇社奉祀。

526

陳興道王祠

樹溪社奉祀。

黎狀元祠

清朗社奉祀。

風俗

府轄三縣與府轄四縣，古稱七郡，前志有武勇驚悍之名。就中就中之安菑、陽巖二總，水棠縣之芙菑、復禮二總，東潮縣之淡水、秘江、內黃、安慶、安朗等總驚悍為甚。餘皆醇樸。耕讀漁樵所業不一。峽山則文學稍勝。衣服儉素。緊山之民男多短褐，婦女頭戴方布巾（內已有布纏頭，外用二尺布方製裹頭垂兩耳，結于領下，蔽其口鼻，只露兩目）。**婚** 桑祭祀，峽山縣近于禮，餘皆簡略。工商無幾。從釋亦寡。從左者峽山 **526** 縣六社，東潮縣三社，水棠則無。

物產

秋禾多，夏禾少，間有土纊芋荳、南茶瓜梁。東潮縣

斑竹材木、色土（赤白粗土），峽山縣青石稍多。

氣候

二、三、七、八月多雨，夏多暑，春、冬多寒霧。近山又多瘴氣。潮候亦月二次。

山水

全轄多山，土石相間。舉其有名者，峽山縣安阜、陽巖諸山，水 **530** 棠縣棠山、剡溪、桃山諸山，東潮縣安子、瓊林、淡水、博馬、天屁、屯山、鹿頭、硃谷諸山。

一條大江自至靈守真江分流，一支東南轉過荆門府城，南至水棠縣為虔拜江，達于禁江，放于南召海口。一支東轉經峽山、東潮二縣界，達于涇柴城壩齠，放于白藤江。

名勝

峽山縣有陽巖山洞，東潮縣有安子山諸庵，水棠縣有棠山龍領寺（事跡俱詳縣志）。

路程

一條關報路自金城縣古復社經峽山縣務農總，水棠縣東梅站，至于白藤江，長三十六里，橫一丈。
一條小路自東梅站達于禁江，至海防屯，長七里，橫五尺。

一條小路自府城之北，經東潮至北寧省陸岸縣林

分，長二十五里，橫五尺。

一條小路自府城之南，至金城縣關報路，長一里，橫五尺。

一條小路自府城之西，至至靈縣界，長四里，橫五尺。

屯壘

見省志。

55a

峽山縣

荆門府兼理。府城所在。其地東夾水棠縣界，西夾至靈、金城二縣界，南夾金城縣界，北東潮縣界。東西相距十六里，南北相距七里。

縣轄七總六十一社

河場總八社村：

河場社 魯舍社 宋舍社

麝山社 同觀內村 同觀變村

憑步社 芳橘社

的山總六社：

的山社 安步社 邾步社 苗芽社

太蒙社 婁洞社

55b

古汴總九社：

古汴社 鄆池社 羅舍社 桂嶺社

蒲坂社 安陵社 金川社 雲塢社

義武社

安留總十三社：

安留上社 安留下社 魚淵社 筍溪社

憑河社 范舍社 宋舍下社 山溪社

一山社 弦誦社 資多社 安水社

三多社

陽巖總九社：

陽巖社 東嶺社 峽山上社 峽山下社

峽石社 阜山社 涇夏社 芳留社

寨山社

務農總八社：

務農社 費舍社 喻義社 川東社

農舍社 輕徭社 務本社 黎舍社

55a

瓊璜總八社：

瓊璜社 物格上社 物格下社 涼館社

貢美社 瓊寶社 黃樓社 甘露社

城池

府城所在。詳府志。

兵

揀兵一百八十五人
隸兵四十九人（由府隸）。

民

民丁二千四百八人

田

田土一萬九千二百二十七畝三高二尺一寸七分

稅

錢稅六千七百六十七貫二陌二十一文

粟稅一萬三百六十斛三鉢二合八勺

祠廟

縣文祠

在河場總河場社。全縣以春秋會祭。祠有石像五座，黎景興尚書范廷重造奉。

李神尊祠

在陽巖山洞，陽巖社奉祀。事跡失詳。

陳皇親祠

在安阜山嶺，金川社奉祀。神諱國柳，奉命東征，卒于此山。顯應。土民立祠祀之。歷朝封上等神。

范將軍祠

魚淵社奉祀。神姓范名論。明人來侵，與六弟從黎太祖起義藍山，有功，賜爵玉576清大將軍。與賊力

不支，與六弟同殉節。後賊平，黎太祖軫其功，準立祠祀之，六弟從祀。

范尚書祠

輕徭社奉祀。姓范諱廷重，伊社人。黎永佑進士，歷官侍郎典兵，平賊求，陞尚書郡公。後卒，命立祠于本鄉。

風俗

文學稍盛，頗有士風。人多武勇，好尚名節。農多商少。衣服儉雅。婚喪祭祀近禮。寡尚釋教。間從左者，安水、資多、憑河、瓊璜、涼館、安陵六社。

物產

秋禾多，間植土纊瓜豆陽巖、青石、堅美。

氣候

東、春寒霧，二、三、七、八月多雨。夏多暑濕，辰有大風。潮候月二次。

山水

一帶山自至靈縣來，連互的山、古汴、陽巖、安留等總，約二百峰。有名者，安阜山、雲塢山、陽巖山。

安阜山

在金川社，高約二百丈。一嶺團圓，雙峰聳峭。與安子山對峙。一名安父，以其高不及安子而端重過

之，若老父在前，壯子在後，故名。

陽巖山

在陽巖社，高約一百丈。數峰皆青石。石匠取石於此。

雲塢山

在金川社。土石相雜，路徑東潮由之。

一條大江自至靈縣安田江東轉（名運江），過城南，至三多三岐（俗號我巴農），長五十三里（一南轉至虔拜江達于禁江）。

內自安田至府城南，長二十八里，廣三十丈上下。潮深三丈五尺，汐深二丈五尺。

內自府城南至三多三岐，長二十五里，廣三十丈上下。潮深二丈五尺，汐深二丈。

58a

一條大江自至靈縣守真江分流，東北轉經的山總，過東潮縣界，南轉經陽巖總湓柴三岐，合于三多三岐，長五十七里。（餘皆小沱）。

內自守真至陽巖總，長二十三里，廣四十丈上下。潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自陽巖總至三多三岐，長三十四里，廣四十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

名勝

陽巖山洞

在陽巖社。山高一百餘丈，中有三洞，中洞長十六丈，闊二丈餘，上達天光。有寺名陽巖寺。左洞長四丈，闊五尺，奉明空禪師。右洞長七丈，闊二丈，奉李神尊。東潮群山繞其後。安阜諸山繞其前。昔范師孟嘗築室于此。後因閱兵登山題詩云：

『行役登家山，翹首萬重天。曙鵬南溟外，賓日東岳前。安阜天一握，象頭仞九千。層層紫霄雲，會訪安期僊。洵洵白藤濤，想像吳王船。憶昔重興帝，妙轉坤幹乾。海浦千艘幢，陝門萬旌旃。反掌莫鰲極，挽河洗腥膻。遂令四海民，長記擒胡年』。其詩刻洞寺，今存。

路程

58b

一條關報路，上自金城縣古復社，下至水棠縣東梅站，長十三里，橫一丈。

一條小路自府城縣西至至靈縣界，長四里，橫五尺。

一條小路自府城之南至金城縣關報路，長一里，橫五尺。

一條小路自府城之北至東潮縣界，長六里，橫五尺。

一條小路自府城之東至水棠縣界，長六里，橫五尺。

屯壘

見府志。

59a

水棠縣

屬荊門府統轄。縣莅在水棠總水棠社地（今擬移府莅兼理）。其地東夾白藤江廣安省安興縣界，西夾峽山縣界，南夾安陽縣界，北夾東潮縣界。東西相距二十五里，南北相距二十三里。自縣莅西至府城二十二里，至省城九十里。

縣轄十二總，七十八社村

雙梅總四社：

雙梅社 枚墅社 苗芽社 河輦社

鄭舍總七社村：

鄭舍社 虔拜社 翊輦社 三山社
禎享社 千冬社 扶輦社（二村）

林洞總五社：

林洞社 黃坡社 芳陵社 丙洞社
雷洞社

水棠總七社：

水棠社 崇山社 安閭社 左關社
耒陽社 梁碣社 河西社

涇潮總七社：

復禮總五社：

涇潮社 鐘美社 綏樂社 中山社
嶺山社 嶺東社 匡盧社
復禮社 浦禮社 端禮社 由儀社
由禮社

59b

養洞總三社：

養洞社 長涇社 嘉德社

竹洞總九社：

竹洞社 圓溪社 樹溪社 覆烈社
枚洞社 道秀社 葵溪社 剡溪社
休烈社

養真總七社村：

養真社 河論社 竹山社 竹山村
美具社 寨涇社 美江社 竹山社 茶山村

芙菑總七社：

芙菑內社 安寧內社 越溪社 清朗社
芙菑外社 安寧外社 玉溪社

太來總六社：

太來社 高涇社 仁里社 芳美社
駒子社 同里社

59c

上瑰總十一社：

上瑰社 下瑰社 允賴社 法古社
鳳山社 粘山社 陽調社 甘露社

丕烈社 榜程社 武牢社

城池

縣莅土城方築，通長八十丈（每面二十丈）高七尺二寸，厚一丈。門一。四面濠廣各二丈五尺，深三尺。

兵

揀兵一百六十三人。

隸兵三十人。

61a

民

民丁一千八百人

田

田土一萬四千二百二十八畝九高二尺七寸四分六釐

稅

錢稅五千四百二十七貫一陌二十八文

粟稅七千七百二十九斛四鉢四合

祠廟

縣文祠

在安閭社。仝縣春秋會祭。

61b

陳興道王祠

樹溪社奉祀。王伐烏馬兒辰屯兵于樹溪山。破賊後留

劍。邑人立祠祀之。

陳皇孫祠

長涇社奉祀。陳英尊子，字國寶，討范伯齡賊于白藤江，大勝還至伊社卒，葬于伊社山麓。土人于山上立祠祀之，名其山曰皇孫山。

黎狀元祠

清朗社奉祀。姓黎名益沐。少辰於伊社龍延山寺讀書。一目十行黎景統壬戌科策問釋部，公對獨詳，中狀元。後伊社立祠寺側祀之。

顯靈神祠

鐘美社奉祀。神字興智，興道王第五子。從王討元兵于白藤江。還至伊社招集流民。沒後社人立祠祀之。

風俗

男耕女織，勤儉服勞。工商無幾。衣服質陋。雙梅、水棠、鄭舍等總稍有文學。上瑰、竹洞、養真、養洞等總人多樸野。芙菑、復禮二總驚悍為甚。婚喪簡略，事神涉奢。間有從釋，均無從左。

物產

秋禾多，夏禾少。間植土纊、瓜梁、南茶。由儀、由禮二社煮鹽，鐘美、雷洞二社攻魚。

氣候

冬、春多寒霧，夏多暑，秋多雨，常有大風。潮候月二次。

山水

東北多山。有名者桃山、崇山、剡溪山。

崇山

在崇山社，有龍領寺。嗣德十八年大臣阮知方討賊，遇旱，立壇禱于此山得雨，遂築壇山上以祀山神。

桃山

在水棠、梁碣、千冬三社地。山最高。

剡溪山

在竹洞總。連互二十峰。山下有故城，號城壩，相傳莫氏屯兵于此。江道至此分三支，故號城壩三岐，與東潮縣屯山對岸。

62b

一條大江自東潮縣涇柴三岐東下，經城壩齧，南折放于白藤江，長二十八里。

內自涇柴至城壩，長十里，廣三十丈上下。朝深二丈，汐深一丈五尺。

內自城壩至齧，長十八里。上段廣十五丈上下，下段廣五十丈上下。潮深三丈，汐深二丈五尺。

一支自涇柴分流，經三多三岐（號我巴農）虔拜江東轉至海防爲禁江，放于南趙海口，合于白藤江，長四十七里，廣六十丈上下。潮深二丈，汐深二丈五

尺。

一條大江自城壩分流東南過粘山、河西等社，合于白藤江，長二十五里，廣三十丈上下。潮深二丈五尺，汐深二丈。

一條白藤江自齧至南趙海口，長十八里，廣二里。

63a

一條小江自三多三岐分流，過駒子社至河西社，長十五里，廣一丈。潮深八尺，汐深三尺。

一條小江自河西社分流，南過安閭社，通于左關社，長十四里，廣一丈五尺。潮深五尺，汐深二尺。餘皆小溪。

名勝

龍領寺

在崇山社崇山下。山自桃山來，蜿蜒似龍行，垂頭處分開似龍領。寺在其中，故名。左群山拱挹，右江水環抱。南望南趙海白藤江。寺非壯麗，以其體勢可觀，故稱名勝。

路程

一條關報路自東梅站至白藤江，長二十五里，橫一丈。

一條小路自縣莅之南至寧海三舊屯，長三里，橫五尺。

一條小路自縣莅之北至竹洞總達于東潮縣迂迴，長

二十里，橫五尺。

屯壘

見省志。

610

東潮縣

屬荊門府統轄。縣莅在米山總安林社地（今擬移于伊社安林寺前）。其地東夾廣安省安興縣界，西夾至靈縣界，南夾峽山、水棠二縣界，北夾北寧省陸岸縣林分。東西相距五十六里，南北相距二十九里。自縣莅南至府莅八里，西南至省城二十八里。

縣轄十一總九十八社村

永代總十社：

- 永代社 溪口社 碧巖社 東舍社
- 安邊社 安排社 湛露社 東枚社
- 古涇社 雲洞社

淡水總十社：

- 淡水社 博馬社 憑山社 東溪社
- 道陽社 平陸社 渭水社 黃舍社
- 段舍社 東潮社

金壘總十二社

611

米山總十七社村：

- 金壘社 黎舍社 寧舍社 鄧舍社
- 武舍社 大淵社 法寶社 漢川社
- 鳳凰社 永林社 智者社 珖致社
- 安林社 掉河社 福多社 河雷社
- 安生社 米舍社 美具社 春園社
- 首羊社 羅陽社 長榜社 富寧社
- 雲桂社 光滿社 米山社 常盈社
- 虎牢社

上照總八社：

- 上照社 萬滇社 義路社 偈山社
- 延齡社 范舍社 金鄰社 上鄰社

下照總六社：

- 下照社 魯山社 紫巖社 樂秘社
- 黃石社 碧梭社

安朗總十一社：

- 安朗社 春珖社 壽長社 永綏社
- 帽溪社 雲長社 古簡社 金蓮社
- 嘉模社 銳虎社 東山社

安慶總四社：

- 安慶社 屯山社 至靈社 楊棠社

內黃總七社：

- 內黃社 林舍社 香濼社 安養社

宏模社 上下椿社 忠良社
 秘江總九社：

秘江社 田功社 上募功社 如意上社
 先安社 樂菁社 南畝社 下募功社
 如意中社

四庄總四社：

四庄社 蓬庵社 俊茂社 青論社

城池

縣莅土城方築，通長八十丈（每面二十丈），高七尺，前門一。四面濠廣各二丈，深三尺。

兵

揀兵一百四十六人

隸兵四十人

66a

物產

轄皆秋禾，間植梁麥。多竹木。安子山松柏，帽溪出粗土，安朗礦出土炭，香濼社出白土，虎牢社出赤土。

氣候

秋初至首夏多瘴霧，東春多寒，夏秋多暑，辰有陣雨。潮候亦月二次。

山水

東北一帶連山，舉其有名者：

安子山

在秘江總地分。連五十餘峰。最高者名安子山。相傳安期生修煉得道，故名。明鴻武三年，遣使祭圖其形。嗣德三年奉列爲名山，載在祀典。

瓊林山

在河雷社。高約數十丈，自崑山一簇迤邐而來。安子、安父雙峰，前後對峙。山下有寺。

天尻

在段舍社，高約五十丈。山上有寺，額扁有『天尻寺』三字，故名。

鹿頭山

近安子山。相傳陳帝過此，土人以鹿頭獻膳，故名。

淡水山

在淡水社。山上有霹靂池，靈慶寺，玉清觀。

博馬山

在博馬社。自安子山來，群峰起伏疊浪奔騰至此突起一峰。山下有潭廣五十餘丈，水極清冽。池上有福至寺。

屯山

在屯山社。江中突起，狀似貓子，俗號涇貓。

珠谷山

在安慶社。山峙江邊，有谷，土石赤色似朱，俗號豁輪，故名。

一條大江自峽山縣窰洞江東下，經東潮社三岐涇柴城壩齧67a于白藤江，長六十七里。

內自窰洞至東潮社三岐，長二十里，廣三十丈上下，潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自東潮三岐至城壩，長十四里，廣三十丈上下，潮深二丈，汐深一丈五尺。

內自城壩至齧67a，長十八里，上段廣十五丈，下段廣五十丈上下，潮深三丈五尺，汐深三丈。

內自齧67a至白藤江，長十五里，廣三十丈上下，潮深三丈，汐深二丈五尺。

一條大江自東潮三岐分流東轉，經上照、下照二總合于城壩，長十一里，廣二十四丈上下。潮深一丈五尺，汐深一丈。

一條小江自安排社分流北轉，經東枚社達于至靈縣界，長十里，廣二丈。潮深四尺，汐深一尺。

一條小江自安邊社分流北轉，經淡水社至安生社，長十二里，廣二丈。潮深四尺，汐深一尺。

一條小江自羅陽社分流北轉，至靈長社，長十五里，廣四丈。潮深五尺，汐深二尺。与皆小溪。

名勝

安子山諸庵

在安子山。陳朝諸帝參禪多于此山寺住持，多設庵寺樓堂。仁尊建紫霄庵，英尊建舍利庵。花煙寺左右

起鐘鼓樓宴客堂。又有春藥庵。英尊詩云：『亭亭寶蓋高摩雲，金僊宮闕無凡塵。絕峰更有佛堂者，清風明月相爲鄰。清風匝地無休歇，明月當空耀冰雪。此風此月與此人，合成天下三奇絕』。

瓊林寺

在河雷社瓊林山下平崗。李朝禪師阮明空所建，鑄銅像置寺中，乃安南四器（報天塔、68a普明寺鼎、普賴寺鐘）之一。陳太尊常幸。僧法螺玄光亦住持于此。有瓊林院，碧洞庵。勝景爲海陽諸寺之冠。近因匪破壞，惟存棟宇。

路程

一條小路自縣莅之南至荆門縣界，長六里，橫五尺。

一條小路自縣莅之西至南策府界，長二十里，橫五尺。

一條小路穿山過峒泝密通于北寧省陸岸縣林分，迂迴長十九里。

一條小路經內黃、秘江等總至廣安省安興縣界，迂迴長三十四里。

屯壘

縣轄無。

